

CỤC THỐNG KÊ TP. HÀ NỘI
HA NOI STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**
Ha Noi Statistical Yearbook
2022



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2023
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2023

Chỉ đạo biên soạn/Compilation Director:

ĐẬU NGỌC HÙNG

Cục trưởng Cục Thống kê thành phố Hà Nội

Director of Ha Noi Statistics Office

Biên soạn / Compiled by:

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

INTEGRATED STATISTICS DIVISION

HA NOI STATISTICS OFFICE

Dịch tiếng Anh: Cục Thống kê thành phố Hà Nội

English translation: Ha Noi Statistics Office

LỜI NÓI ĐẦU

Để đáp ứng các yêu cầu nghiên cứu về tình hình kinh tế - xã hội của Thủ đô Hà Nội, Cục Thống kê thành phố Hà Nội biên soạn cuốn “Niên giám Thống kê thành phố Hà Nội 2022”, với nội dung bao gồm số liệu chính thức các năm 2018, 2019, 2020, 2021 và số liệu sơ bộ năm 2022.

** Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:*

(-) Không có hiện tượng phát sinh;

(...) Có phát sinh nhưng không thu thập được.

Bên cạnh các biểu số liệu và phân giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, niên giám còn bao gồm nội dung đánh giá khái quát những nét chính về tình hình kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội và một số ngành, lĩnh vực năm 2022.

Cục Thống kê thành phố Hà Nội chân thành cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm này. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

FOREWORDS

*In order to meet the requirements of research on socio-economic situation of Ha Noi Capital, Ha Noi Statistics Office compiles the publication “**Ha Noi Statistical Yearbook 2022**” which consists of the official data for the years 2018, 2019, 2020, 2021 and preliminary figures for 2022.*

** Notable professional symbols used in the book are:*

(-) No arisen socio-economic phenomenon;

(...) Arisen socio-economic phenomenon but no information collected yet.

Apart from data table and terminology explanation, contents and calculation method of key indicators, the statistical yearbook also comprises overall assessment on key features of socio-economic situation of Ha Noi City and some sectors, areas in 2022.

Ha Noi Statistics Office would like to express its sincere thanks to all readers for their comments and feedbacks on the contents and layout of this publication. We would like to receive more suggestions in order that the Statistical Yearbook will be improved and better satisfy the demands of the data users.

HA NOI STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
LỜI NÓI ĐẦU	3
FOREWORDS	4
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2022	7
OVERVIEW ON HA NOI'S SOCIO - ECONOMIC SITUATION IN 2022	15
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU	25
ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE	
DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	49
POPULATION AND LABOUR	
TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM	141
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANK AND INSURANCE	
CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG	197
INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION	
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ	251
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT	
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	401
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING	
THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH	513
TRADE AND TOURISM	
CHỈ SỐ GIÁ	545
PRICE INDEX	
VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG	595
TRANSPORT AND COMMUNICATION	
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	613
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY	
Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP	669
HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND JUSTICE	
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CẢ NƯỚC VÀ CÁC THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG	727
SOME KEY INDICATORS COUNTRY AND CENTRALLY-RUN CITIES	

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2022

Năm 2022, kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực diễn biến nhanh, phức tạp hơn so với dự báo. Xung đột vũ trang tại Ukraine kéo dài cùng các biện pháp trừng phạt của Mỹ và Liên minh châu Âu đối với Nga làm gián đoạn nguồn cung lương thực, đẩy giá năng lượng, dịch vụ, hàng hóa thiết yếu tăng cao; áp lực lạm phát, xu hướng tăng lãi suất, thắt chặt chính sách tài khóa, tiền tệ và hậu quả của đại dịch Covid-19 dẫn đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu suy giảm.

Ở trong nước, mặc dù phải đối mặt với nhiều thách thức, nhất là bối cảnh thế giới, nhưng với sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị trong việc đẩy nhanh tỉ lệ bao phủ tiêm vắc xin vượt trội, kiểm soát tốt dịch Covid-19 và triển khai hiệu quả Chính sách hỗ trợ Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội nên tình hình kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, tăng trưởng phục hồi tích cực, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm. Đối với Thủ đô Hà Nội, ngay từ đầu năm, Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố đã chỉ đạo các cấp, các ngành, địa phương chủ động, linh hoạt, sáng tạo, kịp thời, bảo đảm phù hợp với tình hình và yêu cầu thực tiễn; tập trung thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mở cửa trở lại các hoạt động kinh doanh, du lịch, nhà hàng, khách sạn tạo động lực cho ngành dịch vụ phát triển; ưu tiên khôi phục hoạt động văn hóa, xã hội trên địa bàn. Nhờ đó, kinh tế - xã hội Thành phố phục hồi tích cực và đạt kết quả quan trọng, khá toàn diện.

1. Phát triển kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh năm 2022 sơ bộ tăng 8,96% so với năm 2021, vượt kế hoạch đề ra (7,0% - 7,5%) và là mức tăng cao trong nhiều năm gần đây, trong đó tăng trưởng các quý năm 2022 lần lượt là 5,91%; 8,22%; 15,30%; 6,99%. Chia theo khu vực: Khu vực dịch vụ tăng 10,24%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,59%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,43%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng

5,72%. Tăng trưởng GRDP năm 2022 đạt mức cao thể hiện sự quyết tâm của Đảng bộ và chính quyền Thành phố, sự nỗ lực, cố gắng của doanh nghiệp và sự đồng lòng của toàn thể Nhân dân Thủ đô trong thực hiện thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19, đẩy mạnh phục hồi, phát triển sản xuất, kinh doanh, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. GRDP bình quân đầu người năm 2022 theo giá hiện hành đạt 141,9 triệu đồng (tương đương 6.098 USD), tăng 10,2% so với năm 2021.

Năm 2022, khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn trong nền kinh tế đạt mức tăng trưởng khá. Các hoạt động kinh doanh, du lịch, nhà hàng, khách sạn, vận tải, văn hóa, thông tin... phục hồi tích cực nhờ Thành phố triển khai, thực hiện hiệu quả mục tiêu “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2022 tăng 28,6% so với năm trước; Hoạt động xuất, nhập khẩu có nhiều điểm sáng với tổng kim ngạch đạt 58,2 tỷ USD, tăng 15,2%, trong đó: Kim ngạch xuất khẩu đạt 17,1 tỷ USD, tăng 10,6%; kim ngạch nhập khẩu đạt 41,1 tỷ USD, tăng 17,3%. Khách du lịch đến Hà Nội đạt 2.644 nghìn lượt người, gấp 2,3 lần năm trước, trong đó khách quốc tế 1.254 nghìn lượt người, gấp 5,2 lần; Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 31,1%. Một số ngành dịch vụ tăng trưởng cao so với năm trước: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (bao gồm du lịch, lữ hành) tăng 41,10%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 34,84%; vận tải kho bãi tăng 16,39%; kinh doanh bất động sản tăng 10,93%; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,40%; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 8,90%; bán buôn, bán lẻ tăng 8,81%; hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ tăng 6,48%; giáo dục và đào tạo tăng 6,35%; thông tin và truyền thông tăng 6,23%; dịch vụ khác tăng 18,52%.

Hoạt động sản xuất công nghiệp và xây dựng nhanh chóng vượt qua khó khăn, tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng cao trong nhiều năm gần đây với mức tăng 8,8% so với năm 2021, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,0%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 9,1%; sản xuất và phân phối điện tăng 6,0%. Một số ngành chế biến, chế tạo tăng cao so với cùng kỳ: Sản xuất đồ uống tăng 18,3%; sản xuất sản phẩm từ kim loại tăng 19,4%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm

từ gỗ tăng 16,5%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 13,0%; sản xuất thiết bị điện tăng 11,8%; sản xuất trang phục tăng 10,3%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 12,8%; sản xuất phương tiện vận tải tăng 9,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và quang học tăng 9,3%.

Hoạt động xây dựng trong năm 2022, cùng với công tác xúc tiến, thu hút đầu tư, thành phố Hà Nội đã chỉ đạo, đôn đốc các nhà thầu, các đơn vị thi công tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình, dự án trọng điểm, phát triển hạ tầng, góp phần đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. Tại các doanh nghiệp và hộ dân cư trên địa bàn, việc cải tạo, xây mới nhà xưởng, công trình để ở cũng được khẩn trương thực hiện trong những tháng cuối năm. Tính chung cả năm 2022, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn đạt 463,3 nghìn tỷ đồng, tăng 13,3% so với năm 2021. Trong đó: Vốn Nhà nước 158,3 nghìn tỷ đồng, tăng 5,2%; vốn ngoài nhà nước đạt 274,2 nghìn tỷ đồng, tăng 19,6%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 30,8 nghìn tỷ đồng, tăng 6%.

Sản xuất nông nghiệp trong năm có nhiều giải pháp hiệu quả, làm tốt công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Diện tích trồng cây lâu năm đạt 23,6 nghìn ha, tăng 1,7% so với năm trước, cơ cấu các loại cây lâu năm tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng chuyên canh, tăng diện tích cây ăn quả đặc sản (như cam Canh, bưởi Diễn, nhãn, vải, ổi...), cây cảnh có giá trị cao phù hợp với điều kiện canh tác trên địa bàn. Chăn nuôi phát triển tốt, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn lợn đến cuối năm có 1,42 triệu con, tăng 3,4% so với năm trước; đàn gia cầm 40,6 triệu con, tăng 1,9%; đàn trâu 28,7 nghìn con, tăng 4,2%; đàn bò 129,6 nghìn con, giảm 0,7%. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng cả năm đạt 236,9 nghìn tấn, tăng 3,8% so với năm trước; sản lượng thịt gia cầm đạt 160,4 nghìn tấn, giảm 1,5%; sản lượng thịt trâu đạt 2.011 tấn, tăng 7,5%; sản lượng thịt bò đạt 10,6 nghìn tấn, tương đương năm trước. Ngành thủy sản duy trì tăng trưởng ổn định, tổng sản lượng thủy sản cả năm đạt 123,4 nghìn tấn, tăng 3,2% so với năm 2021.

Chất lượng, hiệu quả tăng trưởng kinh tế và sức cạnh tranh được cải thiện. Năng suất lao động năm 2022 đạt 291,6 triệu đồng/lao động (giá hiện hành), gấp 1,45 lần bình quân cả nước. Thành phố tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), tích cực cải cách thủ

tục hành chính trong các lĩnh vực: Đăng ký doanh nghiệp và đầu tư, đất đai, thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội... góp phần quan trọng ổn định tình hình kinh tế vĩ mô.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm dần khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng khu vực công nghiệp, dịch vụ. Cụ thể: Khu vực dịch vụ năm 2022 chiếm 63,26% GRDP; công nghiệp và xây dựng chiếm 24,02%; nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 2,07%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,65% (Cơ cấu GRDP năm 2021 tương ứng là: 63,06%; 23,78%; 2,25% và 10,91%).

2. Thu hút đầu tư nước ngoài và đăng ký doanh nghiệp

Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) năm 2022 đạt 1.776 tỷ USD, trong đó đăng ký mới 379 dự án với số vốn **238 triệu USD**; 204 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 904 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần 409 lượt, đạt 634 triệu USD.

Hoạt động của doanh nghiệp có bước phát triển mạnh mẽ, góp phần phát triển sức sản xuất, huy động nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô. Trong năm 2022, có 29,6 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký đạt 328,4 nghìn tỷ đồng.

3. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2022 ước đạt 332,3 nghìn tỷ đồng, bằng 106,6% dự toán. Chi ngân sách địa phương năm 2022 đạt 93,9 nghìn tỷ đồng, bằng 87,8% dự toán.

Huy động vốn của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng 12/2022 đạt 4.854 nghìn tỷ đồng, tăng 14,4% so với thời điểm 31/12/2021; tổng dư nợ tín dụng đạt 2.946 nghìn tỷ đồng, tăng 16,1%. Trong năm, các ngân hàng tiếp tục triển khai nhiều chính sách, biện pháp cơ cấu lại nợ, giảm lãi suất cho vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định, xem xét cho khách hàng vay mới, vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh; giảm phí các dịch vụ thanh toán để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.

Tính đến cuối năm 2022, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.197 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 341 doanh nghiệp và Upcom có 856 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 553 nghìn tỷ đồng, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước.

4. Một số vấn đề xã hội

- Dân số, lao động và giải quyết việc làm

Dân số trung bình năm 2022 là 8.435,6 nghìn người, tăng 1,3% so với năm 2021, trong đó dân số khu vực thành thị chiếm 49,1%; khu vực nông thôn chiếm 50,9%. Chia theo giới tính, dân số nam chiếm 49,6%; dân số nữ chiếm 50,4%. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 4.012 nghìn người, chiếm 47,6% dân số toàn Thành phố; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 72,2% (thành thị đạt 83,5% và nông thôn đạt 57,2%), cao hơn 1,1 điểm % so với năm 2021.

Trong năm 2022, Thành phố đã giải quyết việc làm cho 203 nghìn lao động, đạt 126,9% kế hoạch giao trong năm, tăng 13% so với năm 2021, trong đó: 18,3 nghìn người nhận được việc làm sau khi phỏng vấn tại các phiên, sàn giao dịch việc làm; 5.258 người được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động (Chủ yếu làm việc tại Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc); 116,7 nghìn người có việc làm qua hình thức cung ứng dịch vụ việc làm từ các doanh nghiệp và hình thức khác...

- Đảm bảo an sinh xã hội

Trong năm, Thành phố đã quan tâm đẩy mạnh công tác an sinh xã hội, tập trung rà soát hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng dịch Covid-19 theo chính sách của Trung ương và cơ chế đặc thù của Thành phố. Tính đến cuối năm 2022, Thành phố đã hoàn thành việc thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết 68/NQ-CP của Chính phủ và Nghị quyết 15/NQ-HĐND của Thường trực HĐND Thành phố cho trên 2,9 triệu lượt đối tượng với kinh phí gần 3 nghìn tỷ đồng. Đồng thời, Thành phố thực hiện Quyết định 08/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động, đã tiếp nhận, phê duyệt hồ sơ hỗ trợ cho 417 nghìn lượt lao động của gần 14 nghìn

doanh nghiệp với số tiền 219 tỷ đồng, trong đó hỗ trợ gần 396 nghìn người lao động đang làm việc trong doanh nghiệp với số tiền đã chi trả là 198 tỷ đồng, hỗ trợ người lao động quay trở lại thị trường lao động là 21 nghìn lượt người với số tiền đã chi trả 21 tỷ đồng. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thành phố đã tiếp nhận và phân bổ kịp thời hơn 1,8 nghìn tỷ đồng gồm tiền mặt và trang, thiết bị y tế, lương thực, thực phẩm ủng hộ công tác phòng, chống dịch Covid-19; hơn 14 tỷ đồng ủng hộ chương trình “Sống và máy tính cho em”, trao tặng hơn 10 nghìn thiết bị học trực tuyến cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

Cũng trong năm 2022, Thành phố đã giải quyết hơn 23,5 nghìn hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi người có công và thân nhân người có công với cách mạng với số tiền 85,5 tỷ đồng. Thành phố đã thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp 12 tháng năm 2022 cho trên 82 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền 1.805 tỷ đồng, chi trả trợ cấp một lần là 150 tỷ đồng, chi điều dưỡng người có công 73,2 tỷ đồng. Đến 31/12/2022, trên địa bàn Thành phố có 202,4 nghìn đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng và 2,8 nghìn đối tượng bảo trợ xã hội đang được nuôi dưỡng tại các Trung tâm Bảo trợ xã hội của Thành phố.

- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội

Đến cuối năm 2022, Thành phố có 7,7 triệu người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 3,4% so với cuối năm 2021; tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế đạt 92,9% dân số (chưa bao gồm lực lượng vũ trang). Hơn 2 triệu người tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc, tăng 10,5%; 73,2 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện, tăng 15,6%; 1,9 triệu người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 6,6%.

- Hoạt động văn hóa, thể thao

Các hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa nghệ thuật phục hồi mạnh mẽ, tại các di tích lịch sử đã thu hút 1,7 triệu lượt khách đến tham quan. Đặc biệt trong năm 2022, Thành phố tổ chức thành công SEA Games 31 tạo ấn tượng đẹp với bạn bè trong nước và quốc tế. Thể thao Hà Nội góp phần quan trọng vào thành

tích chung của Thể thao Việt Nam với vị trí Nhất toàn đoàn tại SEA Games 31 và Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ IX. Kết quả thi đấu của thể thao thành tích cao Hà Nội đạt được trong năm 2022 là: 3.071 huy chương, trong đó: 2.692 huy chương tại các giải đấu trong nước (987 huy chương Vàng, 810 huy chương Bạc, 895 huy chương Đồng) và 384 huy chương tại các giải đấu quốc tế (146 huy chương Vàng, 116 huy chương Bạc, 122 huy chương Đồng).

- Giáo dục và đào tạo

Giáo dục và đào tạo chú trọng đổi mới căn bản, toàn diện, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Hà Nội tiếp tục giữ vững vị trí lá cờ đầu toàn quốc về các tiêu chí: Quy mô giáo dục, mạng lưới trường lớp, chất lượng giáo dục mũi nhọn, số học sinh đạt giải cao trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và quốc tế. Hạ tầng giáo dục và cơ sở vật chất phục vụ dạy và học được tập trung đầu tư, trang bị khá đồng bộ, hiện đại. Đầu tư xây dựng trường công lập đủ điều kiện đạt chuẩn quốc gia được quan tâm đẩy mạnh. Trong 2 năm 2021, 2022 đã công nhận mới thêm được 215 trường, đến nay tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia là 72,3%. Tính đến cuối năm 2022, toàn Thành phố có 2.800 trường mầm non và phổ thông với 63,8 nghìn lớp; gần 2,2 triệu học sinh đang theo học, 122 nghìn giáo viên.

Về giáo dục nghề nghiệp, hiện nay trên địa bàn Thành phố có 355 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, trong đó có 307 đơn vị có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Trong năm 2022, đã tuyển sinh và đào tạo cho gần 251,5 nghìn lượt người, đạt 112% kế hoạch tuyển sinh năm 2022, tăng 13,2% so với năm 2021.

- Y tế và phòng chống dịch bệnh

Những tháng đầu năm 2022, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên Thế giới và trong nước với số ca mắc tăng cao. Bằng các giải pháp cụ thể, Thành phố đã chủ động triển khai đồng bộ, quyết liệt phòng chống dịch Covid-19 theo từng cấp độ phù hợp với mỗi địa phương, mỗi lĩnh vực trong điều kiện bình thường mới, đẩy nhanh tỷ lệ bao phủ tiêm vắc xin phòng dịch trên địa bàn. Nhờ đó, Thành phố kiểm soát tốt dịch Covid-19, tỷ lệ số ca mắc mới, số ca phải nhập viện điều trị và số ca tử vong giảm mạnh so với đầu năm. Song

song với nhiệm vụ không chể, kiểm soát dịch Covid-19, giải pháp nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, đổi mới phong cách, thái độ phục vụ bệnh nhân được quan tâm; áp dụng công nghệ thông tin trong quy trình khám bệnh và kết nối thanh toán BHYT; triển khai đăng ký dịch vụ khám chữa bệnh qua điện thoại tại một số bệnh viện; hoàn thiện bệnh án điện tử tại các đơn vị khám chữa bệnh. Hệ thống bệnh viện cơ bản duy trì tốt, công tác khám chữa bệnh thường xuyên, số lượng bác sỹ đạt 13,7 bác sỹ/vạn dân; số giường bệnh bình quân 1 vạn dân đạt 27,5 giường. Hiện nay 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế; cơ sở y tế tư nhân phát triển đáp ứng tốt nhu cầu của người dân.

Khái quát lại, năm 2022 trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, tác động mạnh đến kinh tế - xã hội cả nước và thành phố Hà Nội, nhưng với sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị cùng sự chung sức, đồng lòng của cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân Thủ đô, kinh tế - xã hội Thành phố đã phục hồi tăng trưởng tích cực và đạt được kết quả quan trọng ở nhiều ngành, lĩnh vực: GRDP ước tính tăng 8,96% (vượt kế hoạch 7,0 - 7,5%); thu ngân sách Nhà nước tăng 6,6% so với dự toán. Khu vực dịch vụ phục hồi tích cực, cung ứng hàng hóa đảm bảo, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng cao; chỉ số giá tiêu (CPI) được kiểm soát. Sản xuất công nghiệp nhanh chóng vượt qua khó khăn, giữ vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Sản xuất nông nghiệp duy trì ổn định, không xảy ra dịch bệnh lớn, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm trên địa bàn. Các hoạt động du lịch, văn hóa nghệ thuật, thể dục, thể thao diễn ra sôi động; thị trường lao động việc làm, an sinh xã hội được đảm bảo và cải thiện. Đây chính là nền tảng, động lực quan trọng để Thành phố đánh giá giữa nhiệm kỳ và tiếp tục thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN HANOI IN 2022

In 2022, the socio-economic situation in Hanoi city took place in the context of the faster and more complicated change than forecasted world and region. The prolonged armed conflict in Ukraine and sanctions against Russia imposed by the US and European Union disrupted food supplies, pushed up prices of energy, services and essential goods; inflationary pressures, interest rate hikes, tightening of fiscal and monetary policies and the consequences of the Covid-19 pandemic resulted in a decline in global economic growth.

Domestically, despite facing many challenges, especially in the world context, with the drastic involvement of the whole political system in accelerating the outstanding vaccination coverage rate, controlling the Covid-19 pandemic and effective implementation of the support policy for the socio-economic recovery and development program, the macroeconomic situation was stable, inflation was curbed, growth recovered positively, large balances of the economy was guaranteed. For Hanoi capital, right from the beginning of the year, the Party Committee, People's Council and People's Committee of the City directed all levels, sectors and localities to implement proactively, flexibly, creatively, timely, and appropriately with the situation and practical requirements; focus on promoting economic growth, reopening business activities, tourism, restaurants and hotels to create driving force for the development of the service sector; prioritize the restoration of cultural and social activities in the area. As a result, the socio-economy in the City recovered positively and achieved important and comprehensive results.

1. Economic development

Gross regional domestic product (GRDP) at preliminary prices in 2022 increased by 8.96% compared to that in 2021, exceeding the set plan (7.0% - 7.5%) which was a high increase in many recent years, of which the growth

rate in the quarters in 2022 was 5.91%; 8.22%; 15.30%; 6.99%, respectively. In terms of economic sector: the service sector increased by 10.24%; the industry and construction sector rose by 7.59%; the agriculture, forestry and fishery sector expanded by 2.43%; tax less subsidies on products increased by 5.72%. The high growth rate of GRDP in 2022 shows the determination of the Party Committee and the City government, the efforts of businesses and the consensus of the entire Capital people in implementing safe, flexible adaptation and effectively control the Covid-19 pandemic, accelerated recovery, developed production and business, and contributed to economic growth. GRDP per capita in 2022 at current prices reached 141.9 million VND (equivalent to 6,096 USD), an increase of 10.2% compared to that in 2021.

In 2022, the service sector which accounts for a large proportion of the economy, achieved good growth. The activities of business, tourism, restaurants, hotels, transportation, culture, information... recovered positively thanks to the effective implementation of the goal of "Adapt safely, flexibility and control effectively the Covid-19 pandemic". Gross retail sales of consumer goods and services in 2022 increased by 28.6% over the previous year; import and export activities had many highlights with a total turnover of 58.2 billion USD, up 15.2%, of which: export turnover reached 17.1 billion USD, up 10.6%; import turnover gained 41.1 billion USD, up 17.3%. Tourists to Hanoi reached 2644 thousand arrivals, 2.3 times higher than that in last year, of which international visitors were 1,254 thousand arrivals, 5.2 times higher than; turnover from transportation, storage and transport supporting services increased by 31.1%. Some service activities had higher growth than the previous year, including: administrative activities and supporting services (including tourism and traveling) increased by 41.10%; accommodation and food services increased by 34.84%; transportation storage increased by 16.39%; real estate business increased by 10.93%; finance, banking and insurance increased by 9.40%; art, entertainment and recreation increased by 8.90%; wholesale and retail increased by 8.81%; professional, scientific and technical activities increased by 6.48%; education and training increased by

6.35%; information and communication increased by 6.23%; other services increased by 18.52%.

Industrial production and construction quickly overcame difficulties and continued to play an important role in the economic growth. The index of industrial production (IIP) witnessed a growth in recent years with a year-on-year increase of 8.8%, of which: the manufacturing 9.0%; the water supply and sewerage, waste management and remediation activities 9.1%; the electricity production and distribution 6.0%. Some activities under the manufacturing witnessed a high increase over the same period last year as follows: the manufacture of beverages, the manufacture of metal products, the manufacture of wood and wood products, the manufacture of paper and paper products, the manufacture of electrical equipment, the manufacture of wearing apparel, the manufacture of non-metallic mineral products, the manufacture of motor and vehicle, the manufacture of electronic, computer and optical products increased by 18.3%, 19.4%, 16.5%, 13.0%, 11.8%, 10.3%, 12.8%, 9.3% and 9.3%, respectively.

In 2022, the construction, along with promotion and investment attraction, Hanoi capital directed and urged contractors and construction units to focus resources on accelerating the completion of projects, key construction works and projects, infrastructure development, contributing to foster the disbursement of public investment. For enterprises and households in the area, the renovation and new construction of workshops and residential buildings were also urgently implemented in the last months of the year. Generally for 2022, the realized investment in the province reached 463.3 trillion VND, a year-on-year growth of 13.3% . Of which: the State sector investment reached 158.3 trillion VND, an increase of 5.2%; the non-state sector investment reached 274.2 trillion VND, a surge of 19.6%; the foreign direct investment reached 30.8 trillion VND, a growth of 6%.

Agricultural production in the year was recorded with effective solutions and good performance of restructuring of crops production. The perennial crops area reached 23.6 thousand hectares, a year-on-year increase of 1.7%,

the structure of perennial crops continued to shift towards specialized cultivation, area expansion of specialty fruit trees (such as Canh orange, Dien pomelo, longan, litchi, guava), bonsai trees of high value which suited for cultivation conditions in the area. Livestock production recorded a positive development, no serious epidemics was recorded to occur. At the end of the year, the pig population was 1.42 million heads, a year-on-year increase of 3.4%; poultry population was 40.6 million heads, a year-on-year growth of 1.9%; buffalo population was 28.7 thousand heads, a year-on-year surge of 4.2%; cattle population was 129.6 thousand heads, a year-on-year decline of 0.7%. The livestock production were as follows: production of pigs live weight was 236.9 thousand tons, a year-on-year increase of 3.8%; production of poultry live weight was 160.4 thousand tons, a year-on-year decline of 1.5%; production of buffalo live weight was 2,011 tons, a year-on-year growth of 7.5%; production of cattle live weight was 10.6 thousand tons. Fishery production maintained stable growth, the total fishery production of the year reached 123.4 thousand tons, a year-on-year increase of 3.2%.

Quality, efficiency of economic growth and competitiveness were improved. Labor productivity in 2022 reached 291.6 million VND per employee (at current price), 1.45 times higher than the national average. The City continued to implement solutions to improve the Provincial Competitiveness Index (PCI), actively reformed administrative procedures in some sectors: business registration and investment, land, taxes, customs agencies, social insurance... making an important contribution to stabilizing the macroeconomic situation.

The economic structure continued to shift in a positive direction, gradually reducing the agricultural, forestry and fishery sector, increasing the industry sector and service sector. Of which: the service sector in 2022 accounted for 63.26% of GRDP; the industry and construction made up 24.02%; the agriculture, forestry and fishery sector accounted for only 2.07%; the taxes less product subsidies on products represented for 10.65% (GRDP structure in 2021 was: 63.06%; 23.78%; 2.25% and 10.91%, respectively).

2. Foreign investment attraction and business registration

Foreign direct investment (FDI) attraction in 2022 reached 1,776 billion USD, of which 379 projects were newly licensed with capital of 238 million USD; 204 projects additionally increased capital with total capital of 904 million USD; 409 turns of foreign investors contributed capital and purchased shares with total capital of 634 million USD.

The operation of the enterprises made a strong development step, contributing to development of production capacity, resource mobilization for the socio-economic development of the Capital. In 2022, there were 29.6 thousand newly registered enterprises with registered capital of 328.4 trillion VND.

3. Finance, banking and stock market

The total state budget revenue in the area in 2022 was estimated at 332.2 trillion VND, equaling 106.6 percent of the estimate. The local budget expenditure in 2022 reached 93.9 trillion VND, equaling 87.8% of the estimate.

As of the end of December 2022, the capital mobilization by credit institutions reached 4,854 trillion VND, an increase of 14.4% compared to that in December 31st, 2021; the total credit outstanding balance was 2,946 trillion VND, a rise of 16.1%. During the year, banks continued to implement many policies and measures to restructure debts, reduce lending interest rates, temporarily keep the debt group unchanged for loans in line with regulations, consider new loans and capital to maintain their customers' production and business activities; reduce fees for payment services to support people and businesses.

At the end of 2022, there were 1,197 listed and registered enterprises on both two stock exchanges (HNX and Upcom) which were managed by the Ha Noi Stock Exchange, of which HNX included 341 enterprises and Upcom had

856 enterprises. Listed value on both two stock exchanges reached 553 trillion VND, an expansion of 5.9% over the same period last year.

4. Some social issues

- Population, labor and employment

The average population was 8,435.6 thousand persons in 2022, an increase of 1.3% compared to that in 2021, of which the urban population accounted for 49.1%; the rural population accounted for 50.9%. The male population was 49.6%; the female population was 50.4%. The labor force aged 15 years and over was 4,012 thousand persons, accounting for 47.6% of the city's population; the rate of trained employees was 72.2% (in the urban areas: 83.5% and in the rural areas: 57.2%), 1.1 percentage points higher than that in 2021.

In 2022, the Ha Noi City created jobs for 203 thousand employees, attained 126.9 percent over the set plan, a year-on-year increase of 13%, of which: 18.3 thousand persons received jobs after completing interviews at job transaction sessions, fairs; 5,258 persons found jobs as oversea workers (mainly working in Japan, Taiwan, Korea); 116.7 thousand persons found jobs enterprises and other forms...

- Ensure social security

During the year, the City paid attention to promoting social security work, focusing on reviewing and supporting people facing difficulties caused by the impact of the Covid-19 pandemic in accordance with the central policy and the City's specific mechanism. As of the end of 2022, the City completed the implementation of the policy to support employees and employers facing difficulties due to the Covid-19 pandemic in accordance with the Resolution No. 68/NQ-CP of the Government and the Resolution No. 15 /NQ-HDND of the Ha Noi People's Council for over 2.9 million persons with a total budget of nearly 3 trillion VND. At the same time, the City implemented the Decision No. 08/QD-TTg of the Prime Minister on housing rental support for

employees, received and approved documents for 417 thousand turns of employees of nearly 14,000 enterprises with the amount of 219 billion VND, of which supporting nearly 396 thousand employees working in the enterprises with the amount of 198 billion VND, supporting 21 thousand turns of employees to return to the labor market with the amount of 21 billion VND. The Committee of the Vietnam Fatherland Front at all levels in the City received and promptly allocated more than 1.8 trillion VND in cash and medical equipment and food supported for the work of Covid-19 pandemic prevention and control; more than 14 billion VND to support the program "Waves and computers for children", providing more than 10,000 online learning devices to pupils with disadvantages.

Also in 2022, the City handled more than 23.5 thousand applications for the preferential regime for national devotees and their relatives with the amount of 85.5 billion VND. The City had fully and promptly paid 1,805 billion VND for allowance for 12 months in 2022 for over 82 thousand national devotees and their relatives who were benefited with a monthly preferential allowance; paid one-off allowance with 150 billion VND, spent on nursing for national devotees with 73.2 billion VND. As of 31st December, 2022, in the City, there were 202.4 thousand social protection beneficiaries receiving monthly social allowance in the community and 2.8 thousand social protection beneficiaries being nurtured in the Social Protection Centers.

- Health insurance, social insurance

As of the end of 2022, the City had 7.7 million persons participating in the health insurance, an year-on-year increase of 3.4%; the health insurance coverage rate reached 92.9% of the population (excluding the armed forces). There were more than 2 million persons participating in the compulsory social insurance, a year-on-year growth of 10.5%; 73.2 thousand persons engaging in the voluntary social insurance, a year-on-year rise of 15.6%; 1.9 million persons joining the unemployment insurance, a year-on-year rise of 6.6%.

- Culture and Sport

Entertainment, culture and art witnessed a remarkable recovery with 1.7 million visitors visiting historical relics. Especially in 2022, the City successfully hosted the 31st SEA Games, leaving domestic and international friends with a good impression. Hanoi Sports Team made an important contribution to the overall achievement of Vietnam Sports Sector and secured the top spot in the medal tally at the 31st SEA Games and the 9th National Sports Games. In 2022, Hanoi elite sports team claimed 3,071 medals, of which: 2,692 medals at domestic tournaments (987 gold medals, 810 silver medals, 895 bronze medals) and 384 medals at international tournaments (146 gold medals, 116 silver medals, 122 bronze medals).

Education and Training

Education and training sector focused on fundamental and comprehensive innovation and high-quality human resources development. Hanoi pioneered on the following criteria: education model and network of schools, quality of leading education, and number of pupils winning high prizes in national and international contests for excellent students. Educational infrastructure and facilities were equipped consistently and modernly with considerable investment. Investment in building public schools that were eligible to meet national standards was promoted. In 2021 and 2022, 215 schools were newly recognized as national standards, which made the proportion of nationally standardized public schools reach 72.3%. As of the end of 2022, there were 2,800 kindergartens and general schools and 63.8 thousand classes; nearly 2.2 million pupils, and 122 thousand teachers.

Regarding vocational education, there were 355 vocational education institutions, and establishments with vocational education activity, of which 307 establishments registered for vocational education activity. In 2022, the total number of newly enrolled vocational trainees was nearly 251.5 thousand persons, reaching 112% of the enrollment plan in 2022, a year-on-year increase of 13.2%.

- Health and disease prevention

During the first months of 2022, the Covid-19 pandemic saw a complicated development in the world and in Viet Nam with a high increase in number of confirmed cases. Hanoi authorities actively took specific measures in a synchronic and drastic manner to prevent and control the Covid-19 pandemic at different levels suitable for each locality and each field in the new normal situation, and increased vaccination coverage rate. Accordingly, the Covid-19 pandemic was under control, the number of Covid-19 new confirmed cases, hospitalized cases and deaths recorded a sharp decrease compared to the early year. Along with preventing and controlling the Covid-19 pandemic, much attention was paid to improvement of quality of medical examination and treatment, style innovation and attitude to serve patients; applying information technology in the medical examination process and connecting health insurance payment; deploying registration of medical examination and treatment services by phone at several hospitals; completing electronic medical records at medical examination and treatment establishments. The hospital system basically maintained regular medical examination and treatment, the number of doctors per 10,000 inhabitants reached 13.7 doctors; the number of patient beds per 10,000 inhabitants reached 27.5 beds. The proportion of communes, wards and towns met national standards on health was 100%; private health facilities were developed to meet the needs of the people.

Generally, in 2022, although a complicated development in the world and in the region created a huge impact on the socio-economic performance of Viet Nam and Hanoi, the city's socio-economic situation recorded positive recovery and achieved significant results in many industries and fields thanks to drastic intervention of the whole political system and joint efforts of business community and people. GRDP was estimated to increase by 8.96% (surpassed set-out figures of 7.0 - 7.5% in plan); the budget revenue surpassed the estimate with an increase of 6.6%. The service sector saw a positive recovery with a stable supply of commodities; total retail sales of consumer

goods and services recorded a high increase; the consumer price index (CPI) was tamed; industrial production showed a quick recovery and played an important role in economic growth. Agricultural production and food supply in the city remained stable. No major epidemics recorded. Tourism, culture, physical training and sports took place vibrantly; labor market, employment, and social security also saw an improvement. Those were important foundation and motivation for Hanoi to evaluate mid-term outcomes and successfully implement Socio-Economic Development Targets and Indicators for the 2021-2025 period.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table		Trang Page
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of administrative units as of 31/12/2022 by district</i>	31
2	Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2022 <i>Current use of land as of 31/12/2022</i>	33
3	Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2022 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính <i>Land use by province as of 31/12/2022 by types of land and by district</i>	34
4	Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2022 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính <i>Structure of used land as of 31/12/2022 by types of land and by district</i>	36
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính (Tính đến 31/12/2022) <i>Change in natural land area index in 2022 compared to 2021 by types of land and by district (As of 31/12/2022)</i>	38
6	Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây) <i>Mean air temperature at stations (Son Tay station)</i>	40
7	Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Láng) <i>Mean air temperature at stations (Lang station)</i>	41
8	Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây) <i>Monthly sunshine duration at stations (Son Tay station)</i>	42
9	Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Láng) <i>Monthly sunshine duration at stations (Lang station)</i>	43

Biểu Table		Trang Page
10	Lượng mưa tại trạm quan trắc (<i>Trạm Sơn Tây</i>) <i>Monthly rainfall at stations (Son Tay station)</i>	44
11	Lượng mưa tại trạm quan trắc (<i>Trạm Láng</i>) <i>Monthly rainfall at stations (Lang station)</i>	45
12	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc (<i>Trạm Sơn Tây</i>) <i>Monthly mean humidity at stations (Son Tay station)</i>	46
13	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc (<i>Trạm Láng</i>) <i>Monthly mean humidity at stations (Lang station)</i>	47
14	Mức nước một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level of some main rivers at the stations</i>	48

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022
phân theo đơn vị hành chính
Number of administrative units as of 31/12/2022 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	579	175	21	383
Ba Đình	14	14	-	-
Hoàn Kiếm	18	18	-	-
Tây Hồ	8	8	-	-
Long Biên	14	14	-	-
Cầu Giấy	8	8	-	-
Đống Đa	21	21	-	-
Hai Bà Trưng	18	18	-	-
Hoàng Mai	14	14	-	-
Thanh Xuân	11	11	-	-
Sóc Sơn	26	-	1	25
Đông Anh	24	-	1	23
Gia Lâm	22	-	2	20
Nam Từ Liêm	10	10	-	-
Thanh Trì	16	-	1	15
Bắc Từ Liêm	13	13	-	-
Mê Linh	18	-	2	16
Hà Đông	17	17	-	-
Sơn Tây	15	9	-	6
Ba Vì	31	-	1	30

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of administrative units as of 31/12/2022 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
Phúc Thọ	21	-	1	20
Đan Phượng	16	-	1	15
Hoài Đức	20	-	1	19
Quốc Oai	21	-	1	20
Thạch Thất	23	-	1	22
Chương Mỹ	32	-	2	30
Thanh Oai	21	-	1	20
Thường Tín	29	-	1	28
Phú Xuyên	27	-	2	25
Ứng Hoà	29	-	1	28
Mỹ Đức	22	-	1	21

2 Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2022

Current use of land as of 31/12/2022

	Tổng số <i>Total (Ha)</i>	Cơ cấu <i>Structure (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	335984	100,0
Đất nông nghiệp - Agricultural land	197428	58,8
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	155396	46,2
Đất trồng cây hàng năm - Annual crop land	126019	37,5
Đất trồng lúa - Paddy land	100324	29,9
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - Weed land for animal raising	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - Other annual crop land	25695	7,6
Đất trồng cây lâu năm - Perennial crop land	29377	8,7
Đất lâm nghiệp có rừng - Forestry land covered by trees	20325	6,1
Rừng sản xuất - Productive forest	6087	1,8
Rừng phòng hộ - Protective forest	3943	1,2
Rừng đặc dụng - Specially used forest	10295	3,1
Đất nuôi trồng thủy sản - Water surface land for fishing	14972	4,5
Đất nông nghiệp khác - Others	6735	2,0
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	136045	40,5
Đất ở - Homestead land	39924	11,9
Đất ở đô thị - Urban	11190	3,3
Đất ở nông thôn - Rural	28734	8,6
Đất chuyên dùng - Specially used land	68538	20,4
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	8618	2,6
Đất quốc phòng, an ninh - Security and defence land	7804	2,3
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	10065	3,0
Đất có mục đích công cộng - Public land	42051	12,5
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - Religious land	1522	0,4
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - Cemetery	3368	1,0
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	22404	6,7
Đất phi nông nghiệp khác - Others	289	0,1
Đất chưa sử dụng - Unused land	2511	0,7
Đất bằng chưa sử dụng - Unused flat land	2191	0,6
Đất đồi núi chưa sử dụng - Unused mountainous land	56	...
Núi đá không có rừng cây - Non tree rocky mountain	264	0,1

3 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2022 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Land use by province as of 31/12/2022 by types of land and by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	335984	155396	20325	68538	39924
Ba Đình	921	2	-	505	314
Hoàn Kiếm	535	21	-	267	154
Tây Hồ	2438	328	-	479	581
Long Biên	6009	1591	-	1925	1398
Cầu Giấy	1238	28	-	675	482
Đống Đa	995	-	-	509	427
Hai Bà Trưng	1026	4	-	478	360
Hoàng Mai	4019	567	-	1431	1073
Thanh Xuân	917	10	-	450	390
Sóc Sơn	30552	15251	3508	6145	3138
Đông Anh	18568	9252	-	3963	2529
Gia Lâm	11664	4918	18	2909	1566
Nam Từ Liêm	3217	709	-	1518	742
Thanh Trì	6349	2266	-	1540	1041
Bắc Từ Liêm	4525	1284	-	1415	911
Mê Linh	14129	8062	11	2427	2244
Hà Đông	4964	1163	-	2050	1350

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2022**
phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Land use by province as of 31/12/2022 by types of land
and by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Sơn Tây	11720	4747	277	3758	1064
Ba Vì	42180	20835	7794	4545	1824
Phúc Thọ	11850	5767	-	1624	1703
Đan Phượng	7783	3203	-	1323	1159
Hoài Đức	8492	4220	-	1810	1984
Quốc Oai	15122	7709	1085	2832	1968
Thạch Thất	18753	7552	2490	5633	1962
Chương Mỹ	23748	13231	661	4303	1760
Thanh Oai	12447	7397	-	2326	1161
Thường Tín	13013	6067	-	2635	1649
Phú Xuyên	17356	9026	-	3011	1494
Ứng Hoà	18824	10664	-	2954	1628
Mỹ Đức	22630	9522	4481	3097	1868

4 Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2022 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Structure of used land as of 31/12/2022 by types of land
and by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	46,2	6,1	20,4	11,9
Ba Đình	100,0	0,2	-	54,8	34,1
Hoàn Kiếm	100,0	3,9	-	49,9	28,8
Tây Hồ	100,0	13,5	-	19,6	23,8
Long Biên	100,0	26,5	-	32,0	23,3
Cầu Giấy	100,0	2,3	-	54,5	38,9
Đống Đa	100,0	-	-	51,3	42,9
Hai Bà Trưng	100,0	0,4	-	46,6	35,1
Hoàng Mai	100,0	14,1	-	35,6	26,7
Thanh Xuân	100,0	1,1	-	49,1	42,5
Sóc Sơn	100,0	49,9	11,5	20,1	10,3
Đông Anh	100,0	49,8	-	21,3	13,6
Gia Lâm	100,0	42,2	0,2	24,9	13,4
Nam Từ Liêm	100,0	22,0	-	47,2	23,1
Thanh Trì	100,0	35,7	-	24,3	16,4
Bắc Từ Liêm	100,0	28,4	-	31,3	20,1
Mê Linh	100,0	57,1	0,1	17,2	15,9
Hà Đông	100,0	23,4	-	41,3	27,2

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2022**
phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Structure of used land as of 31/12/2022
by types of land and by district

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Sơn Tây	100,0	40,5	2,4	32,1	9,1
Ba Vì	100,0	49,4	18,5	10,8	4,3
Phúc Thọ	100,0	48,7	-	13,7	14,4
Đan Phượng	100,0	41,2	-	17,0	14,9
Hoài Đức	100,0	49,7	-	21,3	23,4
Quốc Oai	100,0	51,0	7,2	18,7	13,0
Thạch Thất	100,0	40,3	13,3	30,0	10,5
Chương Mỹ	100,0	55,7	2,8	18,1	7,4
Thanh Oai	100,0	59,4	-	18,7	9,3
Thường Tín	100,0	46,6	-	20,2	12,7
Phú Xuyên	100,0	52,0	-	17,3	8,6
Ứng Hoà	100,0	56,7	-	15,7	8,6
Mỹ Đức	100,0	42,1	19,8	13,7	8,3

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022)

*Change in natural land area index in 2022 compared to 2021
by types of land and by district (As of 31/12/2022)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Đất ở <i>Homestead land</i>
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	99,80	99,96	100,45	100,19
Ba Đình	100,00	100,00	-	100,20	100,00
Hoàn Kiếm	100,00	100,00	-	100,00	100,00
Tây Hồ	100,00	99,09	-	100,00	101,57
Long Biên	100,00	99,94	-	100,31	100,00
Cầu Giấy	100,00	100,00	-	100,30	100,00
Đống Đa	100,00	-	-	100,20	99,77
Hai Bà Trưng	100,00	100,00	-	100,21	100,00
Hoàng Mai	100,00	98,44	-	100,77	100,00
Thanh Xuân	100,00	100,00	-	100,00	99,74
Sóc Sơn	100,00	99,73	100,00	100,61	100,19
Đông Anh	100,00	99,74	-	100,51	100,12
Gia Lâm	100,00	99,90	100,00	100,21	100,00
Nam Từ Liêm	100,00	99,44	-	100,33	100,00
Thanh Trì	100,00	98,87	-	100,52	102,46
Bắc Từ Liêm	100,00	99,53	-	100,07	100,00
Mê Linh	100,00	99,86	100,00	100,17	100,54
Hà Đông	100,00	99,74	-	100,10	100,00

5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022)**
 (Cont.) *Change in natural land area index in 2022 compared to 2021 by types of land and by district (As of 31/12/2022)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Sơn Tây	100,00	99,83	100,00	100,00	100,76
Ba Vì	100,00	99,92	100,00	100,33	100,16
Phúc Thọ	100,00	99,79	-	101,06	100,00
Đan Phượng	100,00	99,94	-	100,08	100,09
Hoài Đức	100,00	99,83	-	100,39	100,00
Quốc Oai	100,00	99,81	100,00	100,53	100,00
Thạch Thất	100,00	99,81	100,00	100,20	100,20
Chương Mỹ	100,00	99,99	98,95	100,23	100,06
Thanh Oai	100,00	99,85	-	100,48	100,17
Thường Tín	100,00	98,91	-	103,66	99,88
Phú Xuyên	100,00	99,98	-	100,03	100,07
Ứng Hòa	100,00	99,83	-	100,72	100,25
Mỹ Đức	100,00	100,00	99,98	100,00	100,00

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây) Mean air temperature at stations (Son Tay station)

Đơn vị tính - Unit: °C

	2018	2019	2020	2021	2022
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	24,4	25,0	24,6	24,6	24,1
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	17,7	17,4	18,9	15,9	18,1
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	17,2	21,9	19,1	20,2	15,0
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	22,4	22,0	22,8	22,4	22,3
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	23,9	26,8	21,9	25,6	24,2
Tháng 5 - <i>May</i>	28,5	27,2	28,7	29,2	26,1
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	29,8	30,5	31,0	30,6	30,2
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	29,5	30,1	30,6	30,0	29,7
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	28,4	29,0	28,6	29,7	29,0
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	28,2	28,2	28,4	28,0	28,2
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	25,2	25,6	24,2	24,1	25,2
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	23,2	22,4	22,9	21,5	24,9
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	19,2	18,4	17,8	18,3	16,7

7 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

Mean air temperature at stations (Lang station)

Đơn vị tính - Unit: °C

	2018	2019	2020	2021	2022
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	25,1	25,9	25,3	25,3	25,0
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	18,2	18,0	19,6	16,9	18,6
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	17,5	22,4	19,7	20,9	15,3
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	22,7	22,6	23,0	22,5	23,1
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	24,4	27,5	22,3	25,5	24,8
Tháng 5 - <i>May</i>	29,5	28,2	29,9	29,8	26,8
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	30,7	31,6	31,0	31,6	31,4
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	29,9	31,4	31,7	30,7	30,7
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	29,1	30,0	29,3	30,5	29,9
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	29,0	29,5	29,3	28,7	29,0
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	26,1	26,7	24,9	24,6	26,2
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	24,0	23,5	24,0	22,5	26,0
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	19,9	19,4	18,7	19,4	17,8

8 Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây) Monthly sunshine duration at stations (Son Tay station)

DVT: Giờ - Unit: Hr

	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NĂM - ALL YEAR	1516,4	1595,6	1435,2	1504,2	1409,3
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	36,9	29,8	63,5	74,8	45,1
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	36,4	90,3	66,5	58,2	22,8
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	113,9	50,8	53,1	32,9	27,0
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	71,7	119,7	65,1	75,6	151,5
Tháng 5 - <i>May</i>	229,5	109,7	182,3	209,6	94,5
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	164,2	195,6	239,8	183,8	168,4
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	163,8	181,5	210,8	210,3	180,2
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	129,3	170,0	142,1	189,0	175,3
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	161,8	219,8	122,7	163,7	135,5
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	159,6	147,3	104,2	84,5	178,2
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	140,0	139,1	125,1	108,3	139,3
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	109,3	142,0	60,0	113,5	91,5

9 Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Láng) Monthly sunshine duration at stations (Lang station)

DVT: Giờ - Unit: Hr

	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NĂM - ALL YEAR	1224,5	1315,5	1309,6	1375,5	1295,1
Tháng 1 - Jan.	34,8	28,2	59,4	78,2	39,3
Tháng 2 - Feb.	24,6	78,6	48,1	75,3	30,8
Tháng 3 - Mar.	83,1	44,6	41,9	21,5	41,3
Tháng 4 - Apr.	55,8	97,4	55,6	72,2	121,2
Tháng 5 - May	208,2	94,4	177,7	197,4	90,2
Tháng 6 - Jun.	155,5	138,8	214,4	135,9	169,8
Tháng 7 - Jul.	129,8	139,5	195,1	206,8	174,4
Tháng 8 - Aug.	123,7	136,8	117,9	163,1	145,0
Tháng 9 - Sep.	113,0	178,6	111,4	134,8	110,6
Tháng 10 - Oct.	134,6	125,7	88,2	87,0	162,9
Tháng 11 - Nov.	71,0	125,5	119,2	98,8	119,1
Tháng 12 - Dec.	90,4	127,4	80,7	104,5	90,5

10 Lượng mưa tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)

Monthly rainfall at stations (Son Tay station)

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NĂM - ALL YEAR	1909,6	1449,1	1936,1	2271,9	2484,6
Tháng 1 - Jan.	19,1	21,4	93,6	2,3	48,0
Tháng 2 - Feb.	2,4	27,4	16,3	51,5	116,5
Tháng 3 - Mar.	42,8	15,7	151,5	35,1	74,6
Tháng 4 - Apr.	107,1	109,9	139,9	195,6	92,4
Tháng 5 - May	187,5	108,4	222,3	283,7	453,6
Tháng 6 - Jun.	149,3	221,6	186,2	206,5	245,9
Tháng 7 - Jul.	523,2	190,0	55,2	331,4	430,9
Tháng 8 - Aug.	440,4	481,7	557,1	222,4	587,2
Tháng 9 - Sep.	126,2	126,9	252,2	339,1	268,4
Tháng 10 - Oct.	157,4	96,8	209,6	577,7	92,6
Tháng 11 - Nov.	54,1	44,0	49,2	23,5	49,0
Tháng 12 - Dec.	100,1	5,3	3,0	3,1	25,5

11 Lượng mưa tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

Monthly rainfall at stations (Lang station)

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NĂM - ALL YEAR	1684,0	1312,3	1746,4	2021,5	2202,6
Tháng 1 - Jan.	16,6	16,6	157,0	1,0	45,8
Tháng 2 - Feb.	8,3	28,9	27,4	66,6	103,9
Tháng 3 - Mar.	34,0	15,1	200,1	38,6	47,1
Tháng 4 - Apr.	58,7	166,1	88,1	128,8	68,7
Tháng 5 - May	209,0	96,8	128,1	123,6	414,9
Tháng 6 - Jun.	188,5	97,1	171,3	313,5	296,9
Tháng 7 - Jul.	427,8	135,8	121,3	315,8	392,4
Tháng 8 - Aug.	313,4	488,4	389,0	266,2	486,2
Tháng 9 - Sep.	229,8	114,5	204,1	384,4	240,9
Tháng 10 - Oct.	94,5	105,0	224,7	368,9	84,3
Tháng 11 - Nov.	14,0	44,5	34,1	13,4	7,8
Tháng 12 - Dec.	89,4	3,5	1,2	0,7	13,7

12 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây) Monthly mean humidity at stations (Son Tay station)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	82	82	82	81	82
Tháng 1 - Jan.	85	87	83	75	86
Tháng 2 - Feb.	77	85	85	81	83
Tháng 3 - Mar.	82	85	86	85	86
Tháng 4 - Apr.	84	87	87	85	80
Tháng 5 - May	82	85	81	82	83
Tháng 6 - Jun.	79	79	75	77	78
Tháng 7 - Jul.	79	79	77	81	82
Tháng 8 - Aug.	87	83	87	82	84
Tháng 9 - Sep.	79	79	86	85	81
Tháng 10 - Oct.	80	82	81	85	81
Tháng 11 - Nov.	81	79	79	77	83
Tháng 12 - Dec.	85	79	75	75	75

13 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

Monthly mean humidity at stations (Lang station)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	75	76	75	77	74
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	78	78	79	70	80
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	70	79	80	79	77
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	77	81	82	84	82
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	77	82	79	85	75
Tháng 5 - <i>May</i>	75	82	76	80	78
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	71	72	67	71	71
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	74	72	70	76	77
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	80	78	82	77	77
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	75	66	78	81	73
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	73	74	73	79	67
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	75	74	70	74	74
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	79	69	67	70	59

14 **Mức nước một số sông chính tại trạm quan trắc** *Water level of some main rivers at the stations*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	2022
1. Mức nước sông Hồng <i>Water level of Red river</i>						
- Trạm Sơn Tây <i>Son Tay station</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	1155	775	825	480	943
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	186	105	73	70	58
- Trạm Hà Nội <i>Ha Noi station</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	852	494	604	312	726
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	36	28	22	12	36
2. Mức nước sông Đuống <i>Water level of Duong river</i>						
Trạm Thượng Cát <i>Thuong Cat station</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	762	446	529	274	662
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	10	10	6	4	20

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG **POPULATION AND LABOUR**

Biểu Table	Trang Page
15 Một số chỉ tiêu chủ yếu về dân số và lao động <i>Some mainly indicators of population and labor</i>	89
16 Diện tích, dân số, mật độ dân số và đơn vị hành chính năm 2022 phân theo đơn vị hành chính <i>Area, population, population density and administrative units 2022 by district</i>	91
17 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	93
18 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	94
19 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average population by district</i>	95
20 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average male population by district</i>	97
21 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average female population by district</i>	99
22 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	101
23 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	103
24 Cơ cấu dân số 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Structure of population aged 15 and over by marital status</i>	104
25 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	104
26 Số trẻ em sinh ra phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of newborn babies by district</i>	105

Biểu Table		Trang Page
27	Số người chết phân theo đơn vị hành chính <i>Number of deaths per annum by district</i>	107
28	Tỷ suất sinh thô tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate crude death rate and natural increase rate of population</i>	109
29	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	109
30	Tỷ suất sinh thô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Crude birth rate by district</i>	110
31	Tỷ suất chết thô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Crude death rate by district</i>	112
32	Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Natural increase rate of population by district</i>	114
33	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration rate, out-migration rate and net-emigration rate by sex</i>	116
34	Số cuộc kết hôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages by district</i>	117
35	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	119
36	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính <i>Percentage of literate population aged 15 over by sex</i>	119
37	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district</i>	120
38	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	122
39	Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of mothers having third birth order or higher by district</i>	124

Biểu Table	Trang Page
40 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn (Theo khái niệm cũ ICLS13) <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence (According to the old concept ICLS13)</i>	126
41 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn (Theo khái niệm mới ICLS19) <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence (According to the new concept ICLS19)</i>	127
42 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và thành thị, nông thôn (Theo khái niệm cũ ICLS13) <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence (According to the old concept ICLS13)</i>	128
43 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và thành thị, nông thôn (Theo khái niệm mới ICLS19) <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence (According to the new concept ICLS19)</i>	129
44 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo khu vực kinh tế (Theo khái niệm cũ ICLS13) <i>Employed population at 15 years of age and above by economic sector (According to the old concept ICLS13)</i>	130
45 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo khu vực kinh tế (Theo khái niệm mới ICLS19) <i>Employed population at 15 years of age and above by economic sector (According to the new concept ICLS19)</i>	131
46 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	132
47 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force at 15 years by sex and by residence</i>	134

Biểu Table	Trang Page
48 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	135
49 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	136
50 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	137
51 Năng suất lao động xã hội phân theo khu vực kinh tế <i>Labour productivity by economic sector</i>	137
52 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	138

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt hộ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình.

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n ;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i .

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CBR (\%) = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x = 15 tới x = 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24, ..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\%) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{U5MR} = \frac{5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

5D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong

thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e₀: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T₀: Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l₀: Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_x$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc

được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an

assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,....;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from $x = 15$ to $x = 49$.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$\text{NIR} = \frac{\text{B} - \text{D}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$\text{IR (\%)} = \frac{\text{I}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{OR (\%)} = \frac{\text{O}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

$$\text{Or : } NR = IR - OR$$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate .

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years, ..., 100 years, ...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_x$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force(also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;

- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school,

vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployed rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2022

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2022 của Hà Nội đạt 8.435,6 nghìn người, tăng 104,8 nghìn người, tương đương tăng 1,3% so với năm 2021, bao gồm dân số thành thị 4.138,5 nghìn người, chiếm 49,1%; dân số nông thôn 4.297,1 nghìn người, chiếm 50,9%; dân số nam 4.184,6 nghìn người, chiếm 49,6%; dân số nữ 4.251 nghìn người, chiếm 50,4%.

Mật độ dân số trung bình năm 2022 là 2.510,7 người/km², dân cư phân bố không đều, tốc độ đô thị hóa phát triển tương đối nhanh, mật độ dân số tập trung tại các quận khá cao; trong đó, mật độ dân số trung bình của 12 quận là 12.197 người/km² (cao nhất là quận Thanh Xuân 31.996 người/km²), cao gấp 4,9 lần so mức dân số trung bình toàn Thành phố.

Tỷ số giới tính năm 2022 là 98,4 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 12,14‰; tỷ suất chết thô là 5,00‰.

2. Lao động và việc làm¹⁸

Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Hà Nội đạt 4.012 nghìn người (chiếm 47,6% dân số), trong đó: lực lượng lao động nam chiếm 51,5%; lao động nữ chiếm 48,5%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 46,6%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 53,4%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2022 là 3.929 nghìn người, trong đó: lao động nam chiếm 51,4%; lao động nữ chiếm 48,6%. Lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 7,4%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 33,1%; khu vực dịch vụ chiếm 59,5%.

¹⁸ Theo khái niệm mới ICLS 19.

Năm 2022, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở đã qua đào tạo đạt 72,2%, trong đó lao động có bằng cấp, chứng chỉ (từ 3 tháng trở lên) đạt 50,3%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 2,22%, trong đó khu vực thành thị là 3,33%; khu vực nông thôn là 1,21%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 0,64%, trong đó: khu vực thành thị là 0,39%; khu vực nông thôn là 0,86%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2022

1. Population

In 2022, the average population in Ha Noi reached 8,435.6 thousand persons, a year-on-year increase of 104.8 thousand persons (or 1.3%). The urban population was 4,138.5 thousand persons, accounting for 49.1%; the rural population was 4,297.1 thousand persons, making up 50.9%; male and female population were 4,184.6 thousand persons and 4,251 thousand persons, respectively, with the corresponding shares of 49.6% and 50.4%.

In 2022, the average population density was 2,510.7 persons per km² with uneven population distribution. The pace of urbanization increased significantly. The average population density in the urban districts was highly recorded; of which, the average population density of 12 urban districts was 12,197 persons per km² (Thanh Xuan district saw the highest figure of 31,996 persons per km²), 4.9 times higher than that of the Ha Noi average population density.

In 2022, the sex ratio at birth was 98.4 male births per 100 female births; the crude birth rate was 12.14‰; and the crude death rate was 5.00‰.

2. Labor and Employment¹⁹

In 2022, the labor force aged 15 years and over in Ha Noi was at 4,012 thousand persons (accounting for 47.6%), of which the males made up 51.5%, and the females accounted for 48.5%; the labor force aged 15 years and over in working age in urban and rural areas was 46.6% and 53.4%, respectively.

The labor force aged 15 years and over engaging in economic activities in 2022 was 3,929 thousand persons, of which male and female figures shared

¹⁹ According to the new concept ICLS 19.

51.4% and 48.6%, respectively. The employed labor force working in the three sectors, i.e. the agriculture, forestry and fishery, the industry and construction and the service accounted for 7.4%, 33.1% and 59.5%, respectively.

The percentage of trained labour force at 15 and over reached 72.2%. The percentage of diploma and certificate holders (trained at least 3 months) reached 50.3%.

In 2022, the unemployment rate of the labor force in working age was estimated at 2.22%, of which the unemployment rate of the labor force in working age in urban and rural areas were 3.33% and 1.21%, respectively. In 2022, the underemployment rate of the labor force in working age was 0.64% (urban areas: 0.39%; rural areas: 0.86%).

15 Một số chỉ tiêu chủ yếu về dân số và lao động

Some mainly indicators of population and labor

	2018	2019	2020	2021	2022
Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population (Thous. persons)</i>	7914,5	8093,9	8246,5	8330,8	8435,6
Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/km²)</i>	2356	2410	2454	2480	2511
Tỉ lệ tăng dân số (%) <i>Population growth rate (%)</i>	2,2	2,3	1,9	1,0	1,3
Số hộ (Nghìn hộ) <i>Households (Thous. households)</i>	2148,1	2237,8	2248,8	2274,3	2238,0
- Thành thị - <i>Urban</i>	1084,0	1144,1	1141,4	1148,1	1151,2
- Nông thôn - <i>Rural</i>	1064,1	1093,7	1107,4	1126,2	1086,8
Tỉ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (‰) <i>Infant mortality rate (‰)</i>	9,8	9,6	9,1	9,2	8,5
Tỉ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (‰) <i>Under five mortality rate (‰)</i>	14,6	14,4	13,9	13,8	12,8
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Tuổi) <i>Life expectancy at birth (Age)</i>	75,4	75,5	75,5	75,7	76,0
Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (Tuổi) <i>Average age of first marriage (Age)</i>	26,2	25,7	25,8	26,4	26,9
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>					
- Theo khái niệm cũ ICLS 13 <i>According to the old concept ICLS 13</i>	4065	4122	4125	4134	4200
- Theo khái niệm mới ICLS 19 <i>According to the new concept ICLS 19</i>	-	3961	3984	3940	4012

15 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu về dân số và lao động (Cont.) Some mainly indicators of population and labor

	2018	2019	2020	2021	2022
Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm (Nghìn người) <i>Annual employed population at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>					
- Theo khái niệm cũ ICLS 13 <i>According to the old concept ICLS 13</i>	3987	4049	4043	4032	4106
- Theo khái niệm mới ICLS 19 <i>According to the new concept ICLS 19</i>	-	3898	3904	3840	3929
Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo ^(*) (%) <i>Percentage of trained labour force at 15 years^(*) (%)</i>	63,2	67,5	70,2	71,1	72,2
Tỉ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>					
- Theo khái niệm cũ ICLS 13 <i>According to the old concept ICLS 13</i>	1,9	1,8	2,1	2,7	2,2
- Theo khái niệm mới ICLS 19 <i>According to the new concept ICLS 19</i>	-	1,65	2,11	2,68	2,22
Tỉ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)** <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)**</i>	0,3	0,3	0,9	1,43	0,64

* Bao gồm cả lao động sơ cấp nghề; kỹ năng nghề chứng chỉ nghề dưới 3 tháng.
Include primary labor; skills vocational certificates under 3 months.

** Năm 2020 trở về trước tính theo khái niệm cũ ICLS 13; từ năm 2021 tính theo khái niệm mới ICLS 19.
Year 2020 and earlier calculated according to the old concept ICLS 13; From 2021 are calculated according to the new concept ICLS 19.

16 Diện tích, dân số, mật độ dân số và đơn vị hành chính năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area, population, population density and administrative units 2022 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (1000 người) Average population (Thous. pers.)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)	Đơn vị hành chính Administrative units	
				Phường/xã Precincts communes	Thị trấn Town under district
TỔNG SỐ - TOTAL	3359,84	8435,6	2510,7	558	21
Ba Đình	9,21	223,1	24223,7	14	
Hoàn Kiếm	5,35	140,2	26205,6	18	
Tây Hồ	24,38	166,6	6833,5	8	
Long Biên	60,09	342,7	5703,1	14	
Cầu Giấy	12,38	294,5	23788,4	8	
Đống Đa	9,95	377,9	37979,9	21	
Hai Bà Trưng	10,26	293,9	28645,2	18	
Hoàng Mai	40,19	539,8	13431,2	14	
Thanh Xuân	9,17	293,4	31995,6	11	
Sóc Sơn	305,51	361,2	1182,3	25	1
Đông Anh	185,68	411,7	2217,3	23	1
Gia Lâm	116,64	299,8	2570,3	20	2
Nam Từ Liêm	32,17	290,5	9030,2	10	
Thanh Trì	63,49	294,1	4632,2	15	1
Bắc Từ Liêm	45,25	359,2	7938,1	13	
Mê Linh	141,29	254,4	1800,6	16	2
Hà Đông	49,64	435,5	8773,2	17	

16 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số, mật độ dân số và đơn vị hành chính năm 2022**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Area, population, population density and administrative units 2022 by district

	Diện tích <i>Area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (1000 người) <i>Average Population</i> (Thous. pers)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)	Đơn vị hành chính <i>Administrative units</i>	
				Phường/xã <i>Precincts communes</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>
Sơn Tây	117,20	156,5	1335,3	15	
Ba Vì	421,80	307,6	729,3	30	1
Phúc Thọ	118,50	195,3	1648,1	20	1
Đan Phượng	77,83	186,1	2391,1	15	1
Hoài Đức	84,92	282,3	3324,3	19	1
Quốc Oai	151,22	204,4	1351,7	20	1
Thạch Thất	187,53	226,0	1205,1	22	1
Chương Mỹ	237,48	351,2	1478,9	30	2
Thanh Oai	124,47	225,9	1814,9	20	1
Thường Tín	130,13	263,8	2027,2	28	1
Phú Xuyên	173,56	231,9	1336,1	25	2
Ứng Hoà	188,24	215,9	1146,9	28	1
Mỹ Đức	226,31	210,2	928,8	21	1

17 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

ĐVT: Hộ - *Unit: Household*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2018	2148134	1083959	1064175
2019	2237762	1144123	1093639
2020	2248783	1141356	1107427
2021	2274273	1148053	1126220
2022	2237977	1151171	1086806

18 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
2018	7914,5	3920,3	3994,2	3904,8	4009,7
2019	8093,9	4012,7	4081,2	4000,3	4093,6
2020	8246,5	4085,6	4160,9	4062,5	4184,0
2021	8330,8	4132,0	4198,8	4095,3	4235,5
2022	8435,6	4184,6	4251,0	4138,5	4297,1
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2018	2,2	2,3	2,1	2,5	2,0
2019	2,3	2,4	2,2	2,4	2,1
2020	1,9	1,8	2,0	1,6	2,2
2021	1,0	1,1	0,9	0,8	1,2
2022	1,3	1,3	1,2	1,1	1,5
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2018	100,0	49,5	50,5	49,3	50,7
2019	100,0	49,6	50,4	49,4	50,6
2020	100,0	49,5	50,5	49,3	50,7
2021	100,0	49,6	50,4	49,2	50,8
2022	100,0	49,6	50,4	49,1	50,9

19 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	7914,5	8093,9	8246,5	8330,8	8435,6
Ba Đình	230,0	228,5	225,6	225,3	223,1
Hoàn Kiếm	140,5	139,0	139,3	139,6	140,2
Tây Hồ	161,7	163,9	164,2	165,1	166,6
Long Biên	310,2	320,6	330,2	335,9	342,7
Cầu Giấy	286,3	294,6	295,2	294,2	294,5
Đống Đa	379,3	379,4	375,0	376,8	377,9
Hai Bà Trưng	303,7	305,8	303,5	298,3	293,9
Hoàng Mai	489,6	508,6	521,9	531,5	539,8
Thanh Xuân	286,1	293,6	295,9	293,2	293,4
Sóc Sơn	338,0	344,8	351,6	356,8	361,2
Đông Anh	395,2	402,9	411,7	411,4	411,7
Gia Lâm	279,9	287,0	290,9	290,6	299,8
Nam Từ Liêm	256,2	265,1	274,2	279,1	290,5
Thanh Trì	268,6	279,4	285,5	289,2	294,1
Bắc Từ Liêm	332,6	337,4	345,6	352,5	359,2
Mê Linh	234,0	240,4	249,7	252,0	254,4
Hà Đông	376,4	398,8	418,1	426,2	435,5

19 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Cont.) Average population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2018	2019	2020	2021	2022
Sơn Tây	147,3	150,2	152,4	154,5	156,5
Ba Vì	283,9	289,7	297,5	302,9	307,6
Phúc Thọ	183,4	186,1	189,2	192,2	195,3
Đan Phượng	171,4	174,7	179,2	182,9	186,1
Hoài Đức	254,0	263,3	271,1	275,6	282,3
Quốc Oai	191,5	195,0	199,2	201,9	204,4
Thạch Thất	209,8	215,1	220,8	224,0	226,0
Chương Mỹ	332,5	338,3	342,3	347,1	351,2
Thanh Oai	206,0	212,0	218,1	220,9	225,9
Thường Tín	250,3	254,3	259,3	261,8	263,8
Phú Xuyên	212,9	215,6	221,9	227,8	231,9
Ứng Hoà	206,9	210,3	213,2	214,3	215,9
Mỹ Đức	196,3	199,5	204,2	207,2	210,2

20 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average male population by district*

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3920,3	4012,7	4085,6	4132,0	4184,6
Ba Đình	111,6	110,8	110,2	109,8	108,3
Hoàn Kiếm	68,2	67,1	66,9	67,3	67,6
Tây Hồ	79,7	81,0	80,2	80,6	81,2
Long Biên	154,3	159,5	161,8	164,9	168,9
Cầu Giấy	141,0	145,1	139,4	139,1	139,5
Đống Đa	184,8	184,8	176,3	177,4	177,9
Hai Bà Trưng	148,4	149,4	147,8	145,5	143,3
Hoàng Mai	244,6	254,1	259,2	263,8	268,5
Thanh Xuân	141,9	145,5	146,5	145,2	145,4
Sóc Sơn	168,8	173,0	176,3	178,7	180,6
Đông Anh	192,8	198,3	204,0	204,0	204,4
Gia Lâm	139,3	143,1	143,4	142,9	147,8
Nam Từ Liêm	131,8	135,0	137,6	139,6	145,2
Thanh Trì	133,1	138,3	142,9	143,6	146,1
Bắc Từ Liêm	169,4	172,0	176,9	180,7	183,6
Mê Linh	116,5	120,2	123,7	124,3	124,9
Hà Đông	184,3	195,2	213,4	217,3	221,6

20 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nam**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Average male population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2018	2019	2020	2021	2022
Sơn Tây	74,1	75,6	76,4	77,4	78,3
Ba Vì	143,7	146,8	147,0	150,1	152,4
Phúc Thọ	90,8	92,3	94,0	95,9	97,8
Đan Phượng	85,6	87,0	90,0	91,9	93,6
Hoài Đức	126,4	131,1	134,8	139,2	142,3
Quốc Oai	93,9	95,6	100,3	101,7	102,8
Thạch Thất	103,6	106,3	110,3	112,2	113,2
Chương Mỹ	163,7	166,8	171,7	174,3	176,4
Thanh Oai	102,1	105,0	109,5	111,1	113,5
Thường Tín	123,4	125,1	129,1	130,5	131,5
Phú Xuyên	104,7	106,1	109,5	113,9	116,6
Ứng Hoà	100,1	102,9	104,8	105,8	106,6
Mỹ Đức	97,7	99,7	101,7	103,3	104,8

21 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average female population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3994,2	4081,2	4160,9	4198,8	4251,0
Ba Đình	118,4	117,7	115,4	115,5	114,8
Hoàn Kiếm	72,3	71,9	72,4	72,3	72,6
Tây Hồ	82,0	82,9	84,0	84,5	85,4
Long Biên	155,9	161,1	168,4	171,0	173,8
Cầu Giấy	145,3	149,5	155,8	155,1	155,0
Đống Đa	194,5	194,6	198,7	199,4	200,0
Hai Bà Trưng	155,3	156,4	155,7	152,8	150,6
Hoàng Mai	245,0	254,5	262,7	267,7	271,3
Thanh Xuân	144,2	148,1	149,4	148,0	148,0
Sóc Sơn	169,2	171,8	175,3	178,1	180,6
Đông Anh	202,4	204,6	207,7	207,4	207,3
Gia Lâm	140,6	143,9	147,5	147,7	152,0
Nam Từ Liêm	124,4	130,1	136,6	139,5	145,3
Thanh Trì	135,5	141,1	142,6	145,6	148,0
Bắc Từ Liêm	163,2	165,4	168,7	171,8	175,6
Mê Linh	117,5	120,2	126,0	127,7	129,5
Hà Đông	192,1	203,6	204,7	208,9	213,9

21 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nữ**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Average female population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2018	2019	2020	2021	2022
Sơn Tây	73,2	74,6	76,0	77,1	78,2
Ba Vì	140,2	142,9	150,5	152,8	155,2
Phúc Thọ	92,6	93,8	95,2	96,3	97,5
Đan Phượng	85,8	87,7	89,2	91,0	92,5
Hoài Đức	127,6	132,2	136,3	136,4	140,0
Quốc Oai	97,6	99,4	98,9	100,2	101,6
Thạch Thất	106,2	108,8	110,5	111,8	112,8
Chương Mỹ	168,8	171,5	170,6	172,8	174,8
Thanh Oai	103,9	107,0	108,6	109,8	112,4
Thường Tín	126,9	129,2	130,2	131,3	132,3
Phú Xuyên	108,2	109,5	112,4	113,9	115,3
Ứng Hoà	106,8	107,4	108,4	108,5	109,3
Mỹ Đức	98,6	99,8	102,5	103,9	105,4

22 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average urban population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3904,8	4000,3	4062,5	4095,3	4138,5
Ba Đình	230,0	228,5	225,6	225,3	223,1
Hoàn Kiếm	140,5	139,0	139,3	139,6	140,2
Tây Hồ	161,7	163,9	164,2	165,1	166,6
Long Biên	310,2	320,6	330,2	335,9	342,7
Cầu Giấy	286,3	294,6	295,2	294,2	294,5
Đống Đa	379,3	379,4	375,0	376,8	377,9
Hai Bà Trưng	303,7	305,8	303,5	298,3	293,9
Hoàng Mai	489,6	508,6	521,9	531,5	539,8
Thanh Xuân	286,1	293,6	295,9	293,2	293,4
Sóc Sơn	5,5	5,9	6,0	5,8	5,7
Đông Anh	31,9	33,1	32,7	32,9	32,4
Gia Lâm	38,5	41,6	42,2	42,1	42,6
Nam Từ Liêm	256,2	265,1	274,2	279,1	290,5
Thanh Trì	16,9	17,5	16,9	16,8	16,8
Bắc Từ Liêm	332,6	337,4	345,6	352,5	359,2
Mê Linh	25,8	28,2	38,1	38,4	38,6
Hà Đông	376,4	398,8	418,1	426,2	435,5

22 (Tiếp theo) **Dân số trung bình thành thị**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Average urban population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2018	2019	2020	2021	2022
Sơn Tây	76,7	77,3	80,4	81,5	82,8
Ba Vì	16,6	17,2	16,5	17,1	17,3
Phúc Thọ	8,9	9,5	9,8	9,9	10,1
Đan Phượng	11,2	11,2	11,2	11,3	11,5
Hoài Đức	6,3	6,4	6,4	6,6	7,0
Quốc Oai	14,0	14,4	14,7	15,0	15,2
Thạch Thất	6,6	6,7	6,8	6,9	7,0
Chương Mỹ	39,6	40,6	37,4	38,3	38,9
Thanh Oai	8,5	9,1	7,4	7,6	7,7
Thường Tín	7,5	7,5	7,6	6,8	6,5
Phú Xuyên	16,1	16,9	17,4	17,8	18,1
Ứng Hoà	14,1	14,2	14,3	14,6	14,7
Mỹ Đức	7,5	7,7	8,0	8,2	8,3

23 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average rural population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4009,7	4093,6	4184,0	4235,5	4297,1
Sóc Sơn	332,5	338,9	345,6	351,0	355,5
Đông Anh	363,3	369,8	379,0	378,5	379,3
Gia Lâm	241,4	245,4	248,7	248,5	257,2
Thanh Trì	251,7	261,9	268,6	272,4	277,3
Mê Linh	208,2	212,2	211,6	213,6	215,8
Sơn Tây	70,6	72,9	72,0	73,0	73,7
Ba Vì	267,3	272,5	281,0	285,8	290,3
Phúc Thọ	174,5	176,6	179,4	182,3	185,2
Đan Phượng	160,2	163,5	168,0	171,6	174,6
Hoài Đức	247,7	256,9	264,7	269,0	275,3
Quốc Oai	177,5	180,6	184,5	186,9	189,2
Thạch Thất	203,2	208,4	214,0	217,1	219,0
Chương Mỹ	292,9	297,7	304,9	308,8	312,3
Thanh Oai	197,5	202,9	210,7	213,3	218,2
Thường Tín	242,8	246,8	251,7	255,0	257,3
Phú Xuyên	196,8	198,7	204,5	210,0	213,8
Ứng Hoà	192,8	196,1	198,9	199,7	201,2
Mỹ Đức	188,8	191,8	196,2	199,0	201,9

24 Cơ cấu dân số 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Structure of population aged 15 and over by marital status

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	21,2	23,1	21,8	24,6	24,6
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	69,5	69,6	70,1	67,4	67,5
Góa - <i>Widowed</i>	7,3	5,6	6,2	...	5,9
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	2,0	1,7	1,9	...	1,9

25 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ số giới tính của dân số (số nam/100 nữ) <i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	98,1	98,3	98,2	98,4	98,4
Thành thị - <i>Urban</i>	98,7	98,5	97,2	97,3	97,5
Nông thôn - <i>Rural</i>	97,6	98,2	99,1	99,4	99,4
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) <i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2,07	2,24	2,25	2,18	2,13

26 Số trẻ em sinh ra phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of newborn babies by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	118989	121346	122667	115248	102381
Ba Đình	3560	3449	3102	2692	2445
Hoàn Kiếm	2638	2587	2497	2175	1855
Tây Hồ	2121	2039	2040	2057	1546
Long Biên	4818	5086	5202	4891	4653
Cầu Giấy	3961	4303	4307	4284	4081
Đống Đa	5161	4671	4703	4474	3609
Hai Bà Trưng	4108	4016	3997	3549	2584
Hoàng Mai	6402	6995	6739	6855	6825
Thanh Xuân	4055	4049	4118	4078	3981
Sóc Sơn	6157	5977	5989	5433	4587
Đông Anh	5967	6038	6003	5756	4309
Gia Lâm	4485	4625	4486	4537	3796
Nam Từ Liêm	3724	4082	4210	4326	4385
Thanh Trì	4337	4399	4387	4343	4119
Bắc Từ Liêm	4293	4334	4436	4517	4525
Mê Linh	4119	4178	4418	3870	3115
Hà Đông	4986	4989	6172	4591	4539

26 (Tiếp theo) **Số trẻ em sinh ra**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of newborn babies by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Sơn Tây	1823	2122	1836	1840	1408
Ba Vì	5087	4436	4850	4573	3810
Phúc Thọ	2738	2939	2903	2823	2820
Đan Phượng	2624	2648	2699	2689	2215
Hoài Đức	3753	4468	4006	3960	3035
Quốc Oai	2879	2997	3013	3010	2430
Thạch Thất	3130	3149	3622	3278	2848
Chương Mỹ	5487	5499	5468	5392	4267
Thanh Oai	3434	3203	3723	3248	2746
Thường Tín	3938	3912	3775	3305	2843
Phú Xuyên	3249	3450	3983	3052	3854
Ứng Hoà	2893	3677	2980	2654	2130
Mỹ Đức	3062	3029	3003	2996	3021

27 Số người chết phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of deaths per annum by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	34290	32644	34335	35204	42156
Ba Đình	964	883	809	964	1294
Hoàn Kiếm	1314	1314	1310	1321	1716
Tây Hồ	655	680	731	693	996
Long Biên	1032	1054	1016	1121	1400
Cầu Giấy	699	770	663	752	1002
Đống Đa	2224	2274	2335	2316	2987
Hai Bà Trưng	1920	1924	2003	2031	2497
Hoàng Mai	2261	1386	1407	1448	1922
Thanh Xuân	1049	1039	981	997	1189
Sóc Sơn	1198	1097	1151	1173	1375
Đông Anh	1644	1515	1636	1568	1959
Gia Lâm	1101	1118	1296	1255	1526
Nam Từ Liêm	462	490	554	603	687
Thanh Trì	1023	974	992	1124	1204
Bắc Từ Liêm	780	758	796	777	966
Mê Linh	1014	982	1038	1017	1183
Hà Đông	956	1050	1206	1235	1400

27 (Tiếp theo) **Số người chết**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of deaths per annum by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Sơn Tây	421	518	653	806	767
Ba Vì	1527	1560	1442	1592	1593
Phúc Thọ	947	898	1004	976	1183
Đan Phượng	776	778	822	833	1025
Hoài Đức	1059	972	1026	1070	1243
Quốc Oai	895	857	909	941	1058
Thạch Thất	795	860	962	996	1129
Chương Mỹ	1719	1435	1548	1525	1777
Thanh Oai	1065	1009	1084	1227	1252
Thường Tín	1238	1149	1215	1286	1478
Phú Xuyên	1222	1012	1543	1310	1511
Ứng Hoà	1256	1321	1278	1307	1474
Mỹ Đức	1074	967	925	940	1363

28 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2018	15,03	4,33	10,70
2019	14,99	4,03	10,96
2020	14,88	4,16	10,72
2021	13,83	4,23	9,60
2022	12,14	5,00	7,14

29 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	75,4	73,0	77,9
2019	75,5	73,1	78,0
2020	75,5	73,1	78,0
2021	75,7	73,3	78,2
2022	76,0	73,4	78,8

30 Tỷ suất sinh thô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Crude birth rate by district

Đơn vị tính - Unit: ‰

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	15,03	14,99	14,88	13,83	12,14
Ba Đình	15,48	15,09	13,75	11,95	10,96
Hoàn Kiếm	18,78	18,61	17,93	15,58	13,23
Tây Hồ	13,12	12,44	12,42	12,46	9,28
Long Biên	15,53	15,86	15,75	14,56	13,58
Cầu Giấy	13,84	14,61	14,59	14,56	13,86
Đống Đa	13,61	12,31	12,54	11,87	9,55
Hai Bà Trưng	13,53	13,13	13,17	11,90	8,79
Hoàng Mai	13,08	13,75	12,91	12,90	12,64
Thanh Xuân	14,17	13,79	13,92	13,91	13,57
Sóc Sơn	18,22	17,33	17,03	15,23	12,70
Đông Anh	15,10	14,99	14,58	13,99	10,47
Gia Lâm	16,02	16,11	15,42	15,61	12,66
Nam Từ Liêm	14,54	15,40	15,35	15,50	15,09
Thanh Trì	16,15	15,74	15,37	15,02	14,01
Bắc Từ Liêm	12,91	12,85	12,84	12,81	12,60
Mê Linh	17,60	17,38	17,69	15,36	12,24
Hà Đông	13,25	12,51	14,76	10,77	10,42

30 (Tiếp theo) **Tỷ suất sinh thô**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Crude birth rate by district

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2018	2019	2020	2021	2022
Sơn Tây	12,38	14,13	12,05	11,91	9,00
Ba Vì	17,92	15,31	16,30	15,10	12,39
Phúc Thọ	14,93	15,79	15,34	14,69	14,45
Đan Phượng	15,31	15,16	15,06	14,70	11,90
Hoài Đức	14,78	16,97	14,78	14,37	10,75
Quốc Oai	15,03	15,37	15,13	14,91	11,89
Thạch Thất	14,92	14,64	16,40	14,63	12,60
Chương Mỹ	16,50	16,25	15,97	15,53	12,15
Thanh Oai	16,67	15,11	17,07	14,70	12,16
Thường Tín	15,73	15,38	14,56	12,62	10,78
Phú Xuyên	15,26	16,00	17,95	13,40	16,62
Ứng Hoà	13,98	17,48	13,98	12,38	9,87
Mỹ Đức	15,60	15,18	14,71	14,46	14,37

31 Tỷ suất chết thô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Crude death rate by district

Đơn vị tính - Unit: ‰

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4,33	4,03	4,16	4,23	5,00
Ba Đình	4,19	3,86	3,59	4,28	5,80
Hoàn Kiếm	9,35	9,45	9,40	9,46	12,24
Tây Hồ	4,05	4,15	4,45	4,20	5,98
Long Biên	3,33	3,29	3,08	3,34	4,09
Cầu Giấy	2,44	2,61	2,25	2,56	3,40
Đống Đa	5,86	5,99	6,23	6,15	7,90
Hai Bà Trưng	6,32	6,29	6,60	6,81	8,50
Hoàng Mai	4,62	2,73	2,70	2,72	3,56
Thanh Xuân	3,67	3,54	3,32	3,40	4,05
Sóc Sơn	3,54	3,18	3,27	3,29	3,81
Đông Anh	4,16	3,76	3,97	3,81	4,76
Gia Lâm	3,93	3,90	4,46	4,32	5,09
Nam Từ Liêm	1,80	1,85	2,02	2,16	2,36
Thanh Trì	3,81	3,49	3,47	3,89	4,09
Bắc Từ Liêm	2,35	2,25	2,30	2,20	2,69
Mê Linh	4,33	4,08	4,16	4,04	4,65
Hà Đông	2,54	2,63	2,88	2,90	3,21

31 (Tiếp theo) **Tỷ suất chết thô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
(Cont.) *Crude death rate by district*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	2018	2019	2020	2021	2022
Sơn Tây	2,86	3,45	4,28	5,22	4,90
Ba Vì	5,38	5,38	4,85	5,26	5,18
Phúc Thọ	5,16	4,83	5,31	5,08	6,06
Đan Phượng	4,53	4,45	4,59	4,55	5,51
Hoài Đức	4,17	3,69	3,78	3,88	4,40
Quốc Oai	4,67	4,39	4,56	4,66	5,18
Thạch Thất	3,79	4,00	4,36	4,45	5,00
Chương Mỹ	5,17	4,24	4,52	4,39	5,06
Thanh Oai	5,17	4,76	4,97	5,55	5,54
Thường Tín	4,95	4,52	4,69	4,91	5,60
Phú Xuyên	5,74	4,69	6,95	5,75	6,52
Ứng Hoà	6,07	6,28	5,99	6,10	6,83
Mỹ Đức	5,47	4,85	4,53	4,54	6,48

32 Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Natural increase rate of population by district

Đơn vị tính - Unit: ‰

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	10,70	10,96	10,72	9,60	7,14
Ba Đình	11,29	11,23	10,16	7,67	5,16
Hoàn Kiếm	9,43	9,16	8,52	6,12	0,99
Tây Hồ	9,07	8,29	7,97	8,26	3,30
Long Biên	12,20	12,57	12,68	11,22	9,49
Cầu Giấy	11,40	12,00	12,34	12,00	10,46
Đống Đa	7,75	6,32	6,31	5,72	1,65
Hai Bà Trưng	7,21	6,84	6,57	5,09	0,29
Hoàng Mai	8,46	11,02	10,22	10,18	9,08
Thanh Xuân	10,50	10,25	10,60	10,51	9,52
Sóc Sơn	14,68	14,15	13,76	11,94	8,89
Đông Anh	10,94	11,23	10,61	10,18	5,71
Gia Lâm	12,09	12,21	10,97	11,29	7,57
Nam Từ Liêm	12,74	13,55	13,33	13,34	12,73
Thanh Trì	12,34	12,25	11,89	11,13	9,92
Bắc Từ Liêm	10,56	10,60	10,53	10,61	9,91
Mê Linh	13,27	13,30	13,54	11,32	7,59
Hà Đông	10,71	9,88	11,88	7,87	7,21

32 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Natural increase rate of population by district

Đơn vị tính - Unit: ‰

	2018	2019	2020	2021	2022
Sơn Tây	9,52	10,68	7,76	6,69	4,10
Ba Vì	12,54	9,93	11,46	9,84	7,21
Phúc Thọ	9,77	10,96	10,04	9,61	8,39
Đan Phượng	10,78	10,71	10,47	10,15	6,39
Hoài Đức	10,61	13,28	10,99	10,49	6,35
Quốc Oai	10,36	10,98	10,56	10,25	6,71
Thạch Thất	11,13	10,64	12,05	10,18	7,60
Chương Mỹ	11,33	12,01	11,45	11,14	7,09
Thanh Oai	11,50	10,35	12,10	9,15	6,62
Thường Tín	10,78	10,86	9,87	7,71	5,18
Phú Xuyên	9,52	11,31	11,00	7,65	10,10
Ứng Hoà	7,91	11,20	7,98	6,28	3,04
Mỹ Đức	10,13	10,33	10,18	9,92	7,89

33 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration rate, out-migration rate and net-emigration rate by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2018	4,7
2019	8,8
2020	6,3
2021	7,7
2022	4,8	6,3	3,3
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2018	4,1
2019	2,6
2020	2,5
2021	2,5
2022	2,8	2,7	2,9
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-emigration rate</i>			
2018	0,6
2019	6,2
2020	3,8
2021	5,2
2022	2,0	3,6	0,4

34 Số cuộc kết hôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of marriages by district

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	40883	37025	41719
Ba Đình	1498	992	1363
Hoàn Kiếm	1100	1011	1061
Tây Hồ	776	741	759
Long Biên	1178	1265	1456
Cầu Giấy	1057	707	1093
Đống Đa	2071	1840	1926
Hai Bà Trưng	1494	1450	1443
Hoàng Mai	1674	1475	1678
Thanh Xuân	1364	1154	1189
Sóc Sơn	2062	1844	1952
Đông Anh	1832	1659	2010
Gia Lâm	1339	1334	1466
Nam Từ Liêm	871	882	932
Thanh Trì	1192	1226	1360
Bắc Từ Liêm	1139	1073	1067
Mê Linh	1289	1136	1538
Hà Đông	2033	1518	1611

34 (Tiếp theo) **Số cuộc kết hôn**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of marriages by district

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	2020	2021	2022
Sơn Tây	645	535	844
Ba Vì	2048	1654	1987
Phúc Thọ	1099	1012	1140
Đan Phượng	987	875	994
Hoài Đức	1370	1277	1411
Quốc Oai	1192	1463	1118
Thạch Thất	1238	1164	1272
Chương Mỹ	2009	2007	2303
Thanh Oai	1175	1036	1101
Thường Tín	1287	1116	1302
Phú Xuyên	1274	1189	1362
Ứng Hoà	1438	1312	1598
Mỹ Đức	1152	1078	1383

35 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	26,2
2019	25,7
2020	25,8
2021	26,4
2022	26,9	28,9	24,9

36 Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính

Percentage of literate population aged 15 over by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	98,2
2019	99,2
2020	98,9
2021	98,9
2022	99,4	99,8	99,0

37 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of children under 5 years old with birth registration
by sex and by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022
TOÀN THÀNH PHỐ - THE WHOLE CITY	101,7	96,1	90,0
Phân theo giới tính - By sex			
Nam - Male	102,5	96,4	91,5
Nữ - Female	100,7	95,7	88,4
Phân theo đơn vị hành chính - By district			
Ba Đình	103,3	89,4	103,9
Hoàn Kiếm	100,0	71,6	100,9
Tây Hồ	103,8	84,4	101,6
Long Biên	87,9	85,4	72,9
Cầu Giấy	87,6	97,3	100,0
Đống Đa	94,7	91,7	68,7
Hai Bà Trưng	98,5	100,7	97,1
Hoàng Mai	93,7	78,0	60,3
Thanh Xuân	99,4	91,1	76,6
Sóc Sơn	100,0	97,8	100,0
Đông Anh	99,5	95,4	98,2
Gia Lâm	100,0	98,6	75,5
Nam Từ Liêm	88,5	80,9	74,9

37 (Tiếp theo) **Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện**
 (Cont.) *Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022
Thanh Trì	96,0	91,8	94,8
Bắc Từ Liêm	81,2	76,6	66,1
Mê Linh	107,4	106,6	99,0
Hà Đông	111,0	116,5	100,0
Sơn Tây	123,8	88,6	110,9
Ba Vì	102,2	102,7	100,0
Phúc Thọ	114,8	103,0	87,6
Đan Phượng	99,9	93,0	99,8
Hoài Đức	119,7	98,9	100,0
Quốc Oai	94,5	109,2	98,9
Thạch Thất	99,6	98,2	100,0
Chương Mỹ	118,0	122,2	111,1
Thanh Oai	98,2	98,9	100,0
Thường Tín	98,8	93,9	99,2
Phú Xuyên	100,0	106,9	70,5
Ứng Hoà	142,7	100,8	131,5
Mỹ Đức	119,8	108,0	94,7

38 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện

Number of deaths was registered by sex and by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022
TOÀN THÀNH PHỐ - THE WHOLE CITY	35829	36372	44368
Phân theo giới tính - By sex			
Nam - Male	20630	21108	25034
Nữ - Female	15199	15264	19334
Phân theo đơn vị hành chính - By district			
Ba Đình	1223	1183	2009
Hoàn Kiếm	1310	1202	1716
Tây Hồ	696	713	996
Long Biên	1016	1190	1449
Cầu Giấy	663	752	1002
Đống Đa	2335	2322	2987
Hai Bà Trưng	1991	1979	2497
Hoàng Mai	1404	1482	1899
Thanh Xuân	821	999	1189
Sóc Sơn	1151	1173	1375
Đông Anh	1636	1568	1959
Gia Lâm	1349	1502	1616
Nam Từ Liêm	639	597	1000

38 (Tiếp theo) **Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện**
(Cont.) *Number of deaths was registered by sex and by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022
Thanh Trì	810	979	1292
Bắc Từ Liêm	738	795	1000
Mê Linh	1093	1105	1295
Hà Đông	1231	1235	1400
Sơn Tây	870	806	932
Ba Vì	1409	1592	1444
Phúc Thọ	1042	1148	1183
Đan Phượng	900	854	1069
Hoài Đức	1289	1015	1244
Quốc Oai	1096	1094	1058
Thạch Thất	926	1012	1129
Chương Mỹ	1833	1829	2108
Thanh Oai	1134	1174	1520
Thường Tín	1215	1370	1478
Phú Xuyên	1380	1429	1458
Ứng Hoà	1530	1180	1701
Mỹ Đức	1099	1093	1363

39 Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of mothers having third birth order or higher by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6,60	6,50	6,89	6,97	6,62
Ba Đình	1,26	1,22	1,13	1,11	1,10
Hoàn Kiếm	1,55	1,54	1,39	1,47	1,28
Tây Hồ	0,76	0,83	0,74	0,63	0,75
Long Biên	2,44	2,65	2,63	2,60	2,43
Cầu Giấy	1,13	1,02	0,98	0,96	0,94
Đống Đa	0,09	0,09	0,10	0,13	0,18
Hai Bà Trưng	-	0,12	0,12	0,14	0,11
Hoàng Mai	1,45	0,93	1,08	1,06	0,98
Thanh Xuân	0,58	0,65	0,63	0,61	0,51
Sóc Sơn	12,25	15,18	15,17	15,99	14,39
Đông Anh	7,67	7,32	7,73	7,38	7,40
Gia Lâm	5,73	5,47	5,63	5,82	5,47
Nam Từ Liêm	3,33	2,52	2,96	3,07	2,90
Thanh Trì	6,45	5,21	6,25	6,12	6,02
Bắc Từ Liêm	3,60	3,31	3,58	3,59	3,50
Mê Linh	7,52	6,75	7,23	7,31	6,99
Hà Đông	5,05	4,33	5,11	5,27	5,36

39 (Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Percentage of mothers having third birth order or higher
by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	2022
Sơn Tây	13,11	10,32	10,38	12,17	12,01
Ba Vì	10,65	11,45	12,69	12,03	11,76
Phúc Thọ	11,53	9,94	11,08	10,70	10,73
Đan Phượng	11,18	10,01	20,21	10,64	10,44
Hoài Đức	14,87	12,29	14,55	14,42	14,13
Quốc Oai	12,06	10,91	11,73	11,56	10,16
Thạch Thất	12,54	11,62	10,60	11,10	12,45
Chương Mỹ	9,13	12,51	12,77	12,48	11,79
Thanh Oai	7,75	7,02	6,77	7,30	7,70
Thường Tín	11,38	11,25	13,32	14,98	14,94
Phú Xuyên	10,04	9,23	7,86	8,88	8,72
Ứng Hoà	13,71	12,51	15,60	15,30	15,07
Mỹ Đức	11,32	9,54	10,62	10,45	10,19

40 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn (Theo khái niệm cũ ICLS 13)

*Labour force at 15 years of age and above by sex
and by residence (According to the old concept ICLS 13)*

	2018	2019	2020	2021	2022
Ngìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	4065	4122	4125	4134	4200
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2122	2102	2100	2105	2155
Nữ - Female	1943	2020	2025	2029	2045
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	1792	1834	1828	1869	1919
Nông thôn - Rural	2273	2288	2297	2265	2281
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	52,2	51,0	50,9	50,9	51,3
Nữ - Female	47,8	49,0	49,1	49,1	48,7
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	44,1	44,5	44,3	45,2	45,7
Nông thôn - Rural	55,9	55,5	55,7	54,8	54,3

41 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn (Theo khái niệm mới ICLS 19)

*Labour force at 15 years of age and above by sex
and by residence (According to the new concept ICLS 19)*

	2019	2020	2021	2022
Ngàn người - Thous. persons				
TỔNG SỐ - TOTAL	3961	3984	3940	4012
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	2063	2053	2047	2065
Nữ - Female	1898	1931	1892	1947
Phân theo thành thị, nông thôn By residence				
Thành thị - Urban	1833	1812	1860	1869
Nông thôn - Rural	2128	2172	2080	2143
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	52,1	51,5	52,0	51,5
Nữ - Female	47,9	48,5	48,0	48,5
Phân theo thành thị, nông thôn By residence				
Thành thị - Urban	46,3	45,5	47,2	46,6
Nông thôn - Rural	53,7	54,5	52,8	53,4

42 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và thành thị, nông thôn (Theo khái niệm cũ ICLS 13)

*Annual employed population at 15 years of age and above by sex
and by residence (According to the old concept ICLS 13)*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
2018	3987	2084	1903	1748	2239
2019	4049	2078	1971	1802	2247
2020	4043	2067	1976	1772	2271
2021	4032	2048	1984	1791	2241
2022	4106	2096	2010	1858	2248
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2018	100,0	52,3	47,7	43,8	56,2
2019	100,0	51,3	48,7	44,5	55,5
2020	100,0	51,1	48,9	43,8	56,2
2021	100,0	50,8	49,2	44,4	55,6
2022	100,0	51,0	49,0	45,3	54,7

43 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và thành thị, nông thôn (Theo khái niệm mới ICLS 19)

*Annual employed population at 15 years of age and above by sex
and by residence (According to the new concept ICLS 19)*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>					
2019	3898	2032	1866	1798	2100
2020	3904	2021	1883	1757	2147
2021	3840	1991	1849	1787	2053
2022	3929	2018	1911	1810	2119
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2019	100,0	52,1	47,9	46,1	53,9
2020	100,0	51,8	48,2	45,0	55,0
2021	100,0	51,8	48,2	46,5	53,5
2022	100,0	51,4	48,6	46,1	53,9

44 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo khu vực kinh tế^(*) (Theo khái niệm cũ ICLS 13) *Employed population at 15 years of age and above by economic sector (According to the old concept ICLS 13)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
2018	3987	568	1231	2188
2019	4049	465	1315	2269
2020	4043	469	1315	2259
2021	4032	455	1291	2286
2022	4106	453	1310	2343
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2018	100,0	14,2	30,9	54,9
2019	100,0	11,5	32,5	56,0
2020	100,0	11,6	32,5	55,9
2021	100,0	11,3	32,0	56,7
2022	100,0	11,2	31,9	57,1

^(*) Theo kết quả điều tra lao động việc làm hàng năm.
According to the annual labor force survey results.

45 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo khu vực kinh tế ^(*) (Theo khái niệm mới ICLS 19) *Employed population at 15 years of age and above by economic sector (According to the new concept ICLS 19)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
2019	3898	315	1314	2269
2020	3904	330	1315	2259
2021	3840	314	1284	2242
2022	3929	290	1301	2338
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2019	100,0	8,1	33,7	58,2
2020	100,0	8,5	33,7	57,9
2021	100,0	8,2	33,4	58,4
2022	100,0	7,4	33,1	59,5

^(*) Theo kết quả điều tra lao động việc làm hàng năm.
According to the annual labor force survey results.

46 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3987	4049	4043	3840	3929
Phân theo nghề nghiệp					
<i>By occupation</i>					
Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	77	79	81	74	88
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	806	812	752	727	643
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	219	217	197	223	266
Nhân viên - Clerks	123	128	93	172	231
Dịch vụ cá nhân bảo vệ bán hàng <i>Personal services protective workers and sales worker</i>	1014	1024	947	896	929
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural forestry and fishery workers</i>	14	15	3	52	53
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	615	615	677	718	729
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	422	428	577	443	451
Nghề giản đơn ^(*) <i>Unskilled occupations</i>	671	698	686	489	487
Khác - Others	26	33	30	46	52

46 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm
(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2018	2019	2020	2021	2022
Phân theo vị thế việc làm <i>By status in employment</i>					
Làm công ăn lương <i>Wage worker</i>	2199	2468	2398	2395	2501
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Employer</i>	128	157	143	123	110
Tự làm - <i>Own account worker</i>	1231	1051	1141	984	989
Lao động gia đình <i>Unpaid family worker</i>	428	372	360	337	328
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	1	1	1	1	1

(*) Gồm cả lao động nông lâm ngư nghiệp theo mùa vụ.
Including agricultural forestry and fishery workers by season.

Năm 2020 trở về trước tính theo khái niệm cũ ICLS 13; từ năm 2021 được tính theo khái niệm mới ICLS 19.
Year 2020 and earlier calculated according to the old concept ICLS 13; Figures for 2021 are calculated according to the new concept ICLS 19.

47 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage of trained labour force at 15 years by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Lao động có bằng cấp chứng chỉ (Từ 3 tháng trở lên) <i>Labor with degrees and certificates (From 3 months or more)</i>					
2018	45,1	48,8	41,3	64,8	29,7
2019	48,0	51,0	43,5	66,1	32,0
2020	48,5	52,0	44,8	67,6	33,2
2021	50,3	53,0	47,3	69,5	33,0
2022	50,3	53,3	47,1	70,1	33,1
Lao động đã qua đào tạo^(*) <i>Labor trained</i>					
2018	63,2	76,2	47,2
2019	67,5	79,6	54,8
2020	70,2	82,2	56,2
2021	71,1	83,2	56,9
2022	72,2	83,5	57,2

^(*) Bao gồm cả lao động sơ cấp nghề; kỹ năng nghề chứng chỉ nghề dưới 3 tháng.
Include primary labor; skills vocational certificates under 3 months.

Năm 2020 trở về trước tính theo khái niệm cũ ICLS 13; từ năm 2021 được tính theo khái niệm mới ICLS 19.
Year 2020 and earlier calculated according to the old concept ICLS 13; Figures for 2021 are calculated according to the new concept ICLS 19.

48 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age by sex
and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		Theo khái niệm cũ ICLS 13 <i>According to the old concept ICLS 13</i>			
2018	1,9	1,9	2,1	2,4	1,4
2019	1,8	1,7	1,9	2,3	1,4
2020	2,1	1,6	2,6	3,5	1,1
2021	2,7	2,9	2,5	4,1	1,3
2022	2,2	2,4	2,1	3,2	1,1
Theo khái niệm mới ICLS 19 <i>According to the new concept ICLS 19</i>					
2019	1,65	1,55	1,76	1,97	1,35
2020	2,11	1,64	2,63	3,44	1,08
2021	2,68	2,89	2,44	3,97	1,35
2022	2,22	2,36	2,05	3,33	1,21

49 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	0,3	0,2	0,3	0,2	0,3
2019	0,3	0,2	0,3	0,2	0,3
2020	0,9	0,9	0,9	0,6	1,1
2021	1,43	1,46	1,39	1,09	1,74
2022	0,64	0,65	0,63	0,39	0,86

Năm 2020 trở về trước tính theo khái niệm cũ ICLS 13; từ năm 2021 được tính theo khái niệm mới ICLS 19.
Year 2020 and earlier calculated according to the old concept ICLS 13; Figures for 2021 are calculated according to the new concept ICLS 19.

50 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2018	61,9	62,9	60,8
2019	56,2	56,7	55,6	39,2	69,8
2020	58,5	59,3	57,8	46,7	67,8
2021	56,1	57,6	54,4	40,3	69,8
2022	53,1	54,5	51,6	36,8	67,0

51 Năng suất lao động xã hội phân theo khu vực kinh tế

Labour productivity by economic sector

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Million dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	221,5	240,4	252,3	266,0	291,6
Nông lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture forestry and fishing</i>	33,5	42,2	48,7	53,1	54,0
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	159,7	169,1	183,7	197,6	219,6
Dịch vụ <i>Service</i>	258,3	274,0	284,7	295,9	323,2

52 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6395	7665	7090	7712	9940
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	2513	2979	2644	4199	6439
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	9451	11157	14919	10794	13031
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	6286	7292	7220	7086	10294
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8330	10969	11032	9628	10530
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6044	7160	6200	6666	8431
Xây dựng - <i>Construction</i>	6585	7864	7163	7797	14426
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7229	8383	7742	8155	11252
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	8118	9336	8359	7798	9439
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6593	7380	6373	6123	7957
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9511	11257	10499	11264	12835
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10666	11681	10966	12578	13180
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8598	9879	8733	10369	9841

52 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average income of employed population
by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8875	10680	9852	10432	10595
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7261	8566	7193	7520	10602
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	7276	8621	8063	9246	9803
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6568	7650	7393	7746	8538
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	7262	8933	8507	9933	10232
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	7395	7602	7823	8766	8922
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5886	7099	6520	6583	8950
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4468	5188	5104	5334	-
Hoạt động của các tổ chức, cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	11922	12734	15082	17070	-

Năm 2021, 2022 tính theo khung khái niệm việc làm ICLS19.

The year 2021, 2022 is calculated according to the employment concept ICLS19.

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**
*NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,
BANK AND INSURANCE*

Biểu Table		Trang Page
53	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	165
54	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	166
55	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	167
56	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	169
57	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	171
58	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (previous year = 100)</i>	173
59	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	175
60	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in area</i>	176

Biểu Table		Trang Page
61	Cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in area</i>	178
62	Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	180
63	Cơ cấu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget expenditure in local area</i>	182
64	Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of bank credit by kinds of economic activity</i>	184
65	Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo thành phần kinh tế <i>Turnover of bank credit by types of ownership</i>	187
66	Dư nợ tín dụng của ngân hàng tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Bank deposit as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	188
67	Dư nợ tín dụng của ngân hàng tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo thành phần kinh tế <i>Bank deposit as of annual 31 Dec. by types of ownership</i>	191
68	Dư nợ tín dụng của ngân hàng tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Bank deposit as of annual 31 Dec. by short-term, medium and long-term</i>	192
69	Số dư huy động vốn của ngân hàng tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Bank deposit as of annual 31 Dec.</i>	193
70	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	194
71	Hoạt động chứng khoán tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Securities activities as of annual 31. Dec</i>	196

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn

thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. Gross regional domestic product is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of

Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG, THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VÀ BẢO HIỂM NĂM 2022

1. Tài khoản quốc gia

1.1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2022 đạt 775 nghìn tỷ đồng, tăng 8,96% so năm trước, vượt kế hoạch Thành phố đề ra (7,0% - 7,5%), là mức tăng cao trong nhiều năm gần đây (GRDP các năm 2018 - 2021 lần lượt là: 7,25%; 7,72%; 4,18%; 3,19%) thể hiện sự quyết tâm của chính quyền Thành phố, sự nỗ lực, cố gắng của doanh nghiệp và sự đồng lòng của toàn thể nhân dân Thủ đô trong thực hiện thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19, đẩy mạnh phục hồi, phát triển sản xuất, kinh doanh, góp phần tăng trưởng kinh tế.

- *Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản* năm 2022 tăng 2,43% so với năm trước (năm 2021 tăng 3,54%), đóng góp 0,05 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP trên địa bàn. Trong năm, không xuất hiện dịch bệnh lớn trên đàn gia súc, gia cầm; hoạt động tái đàn được quan tâm, chú trọng và phát triển. Đàn trâu hiện có tăng 4,2% so với năm trước; đàn lợn tăng 4,6%; đàn gia cầm tăng 0,6%. Bên cạnh đó, Thành phố tiếp tục cơ cấu lại ngành trồng trọt theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng đất, gieo cấy lúa chất lượng cao; mở rộng diện tích trồng rau, hoa, cây cảnh; tăng các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình GAP, VietGAP, rau hữu cơ. Chuyển đổi diện tích lúa tại các vùng khó khăn về tưới tiêu sang trồng cây khác có giá trị kinh tế cao hơn. Diện tích trồng lúa 157,5 nghìn ha, sản lượng 952,5 nghìn tấn; trồng rau 33,7 nghìn ha, sản lượng 735 nghìn tấn; trồng hoa 7,1 nghìn ha; cây ăn quả 19,9 nghìn ha.

- *Khu vực công nghiệp - xây dựng* tăng 7,59% (năm 2021 tăng 4,17%), đóng góp 1,74 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP của Thành phố.

Ngành công nghiệp Hà Nội đang dần chuyển dịch theo hướng phát triển các lĩnh vực công nghiệp có giá trị cao và giá trị xuất khẩu lớn như: Điều khiển

kỹ thuật số, tự động hóa, rô-bốt, nano, plasma, laser, công nghệ sinh học. Năm 2022, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò quan trọng với mức tăng 7,96%, đóng góp 1,05 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Đạt được kết quả này chủ yếu do các doanh nghiệp hoạt động tích cực đẩy mạnh công suất, tăng sản lượng hàng hóa để nối lại chuỗi cung ứng bị gián đoạn sau 2 năm chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Một số ngành tăng trưởng ấn tượng như công nghiệp dệt may, sản xuất đồ uống, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, sản xuất phương tiện vận tải, sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học... Nhằm phục vụ tốt nhất cho hoạt động sản xuất trên địa bàn, đến nay Thành phố có 70 cụm công nghiệp đang hoạt động với tổng diện tích quy hoạch 1.686 ha. Trong đó, có 1.392 ha đã xây dựng hạ tầng, hoạt động ổn định, thu hút gần 3.900 hộ, doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất, kinh doanh với hơn 60 nghìn lao động, nộp ngân sách bình quân hàng năm khoảng 1,1 nghìn tỷ đồng, tỷ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp đạt 100% diện tích. Tính chung cả năm 2022, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 7,89% so với năm trước, đóng góp 1,14 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn Thành phố.

Hoạt động xây dựng mặc dù còn gặp nhiều khó khăn do giá nguyên vật liệu tăng cao, nhưng giá trị tăng thêm vẫn tăng khá so với cùng kỳ (quý I tăng 5,68%; quý II tăng 5,12%; quý III tăng 15,27%; quý IV tăng 3,98%). Tính chung cả năm 2022, ngành xây dựng tăng 7,09% so với năm trước (năm 2021 tăng 1,47%), đóng góp 0,6 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP. Đạt được mức tăng này là nhờ các gói hỗ trợ phục hồi kinh tế của Trung ương và Thành phố; các giải pháp cụ thể, đẩy mạnh thực hiện giải ngân vốn đầu tư công, tháo gỡ khó khăn trong giải phóng mặt bằng, đơn giản thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho các dự án trọng điểm, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên địa bàn Thành phố đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành theo kế hoạch.

- *Khu vực dịch vụ* tăng 10,24% (năm 2021 tăng 3,18%), đóng góp 6,53 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của Thành phố. Có được kết quả trên là nhờ Thành phố đã đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh, du lịch, nhà hàng, khách sạn, vận tải... trong trạng thái bình thường mới, tạo đà cho sự phục hồi ngành thương mại, dịch vụ. Bên cạnh đó, Thành phố cũng đã tăng cường thực hiện các chương trình khuyến mại, kích cầu tiêu dùng, phát triển các loại hình kinh doanh đa dạng, phù hợp với sự phát triển mạnh mẽ của

thương mại điện tử, hướng đến thị trường tiêu dùng thông minh, đồng thời kết nối nhanh hơn giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng.

Giá trị tăng thêm ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy tăng 8,81%, cao hơn nhiều mức tăng 2,03% của năm 2021, đóng góp 0,83 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Ngành thương mại đạt tốc độ tăng khá cao nhờ các hoạt động thương mại phát triển tốt, đảm bảo lưu thông hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Hạ tầng thương mại tiếp tục được phát triển, mở rộng cùng với hàng loạt chính sách kích cầu thương mại của Thành phố đã góp phần đạt được mức tăng trưởng ấn tượng trên.

Năm 2022, ngành vận tải, kho bãi đã hồi phục mạnh mẽ sau thời gian dài bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh. Mặc dù giá xăng dầu có lúc tăng mạnh nhưng nhu cầu đi lại cũng như vận chuyển hàng hóa của người dân tăng cao nên năm 2022, doanh thu vận tải ước tính tăng 30,7% so với cùng kỳ năm trước, giá trị tăng thêm ngành vận tải, kho bãi tăng 16,39% (năm 2021 giảm 1,04%) và đóng góp 1,16 điểm phần trăm vào mức tăng chung của Thành phố.

Giá trị tăng thêm ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống năm 2022 tăng 34,84% so với năm trước (năm 2021 giảm 16,59%) và đóng góp 0,5 điểm % vào mức tăng chung. Nguyên nhân chính giúp ngành dịch vụ lưu trú ăn uống đạt mức tăng cao là do năm 2022 dịch bệnh cơ bản đã được kiểm soát, hoạt động của người dân quay trở lại trạng thái bình thường. Bên cạnh đó, Thành phố cũng có những chính sách thu hút khách du lịch, tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao và được đông đảo nhân dân hưởng ứng.

Giá trị tăng thêm nhóm ngành thông tin và truyền thông năm 2022 tăng 6,23% so với năm 2021, đóng góp 0,93 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Chiếm phần lớn trong đó đến từ ngành viễn thông với những tập đoàn lớn như Viettel, MobiFone hay VinaPhone. Bên cạnh đó, cùng với cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đang diễn ra, Hà Nội lại là thủ đô của cả nước nên doanh nghiệp công nghệ thông tin tập trung với số lượng rất lớn, tạo động lực phát triển chung cho toàn ngành.

Năm 2022, hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm là điểm sáng trong bức tranh tăng trưởng của Thủ đô. Giá trị tăng thêm tăng 9,4% so với năm trước và đóng góp 0,96 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã thực hiện nghiêm túc quy định về lãi suất của

Ngân hàng Nhà nước, nguồn vốn huy động đảm bảo đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội.

Các ngành khối hành chính, sự nghiệp như: Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; giáo dục và đào tạo; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ... nhìn chung vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng. Riêng ngành giá trị tăng thêm ngành y tế năm 2022 giảm 10,86% so với năm trước, nguyên nhân chủ yếu là do chi cho công tác phòng, chống dịch Covid-19 giảm mạnh.

1.2. Quy mô và cơ cấu GRDP

Quy mô GRDP năm 2022 theo giá hiện hành ước tính đạt 1.197 nghìn tỷ đồng (tương đương 51,4 tỷ USD); GRDP bình quân đầu người đạt 141,9 triệu đồng (tương đương 6.098 USD), tăng 10,24% so với năm 2021 (tăng 13,2 triệu đồng). Cơ cấu các ngành kinh tế có sự thay đổi theo hướng hiện đại, tích cực và phù hợp với định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa Thủ đô: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 2,07% GRDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 24,02%; khu vực dịch vụ chiếm 63,26%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,65%.

2. Thu, chi ngân sách

Năm 2022, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 332,3 nghìn tỷ đồng, tăng 2,5% so với năm 2021. Trong đó, thu nội địa đạt 303 nghìn tỷ đồng, chiếm 91,2% tổng thu ngân sách, tăng 1,1% so với năm trước; thu từ dầu thô đạt 2,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% và tăng 47%; thu hải quan đạt 26,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,9% và tăng 16,6%.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022 ước đạt 93,9 nghìn tỷ đồng, trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 45 nghìn tỷ đồng, tăng 19,4% so với năm trước; chi thường xuyên 48,6 nghìn tỷ đồng, tăng 3,6%. Trong các khoản chi thường xuyên: Chi an ninh quốc phòng 2,8 nghìn tỷ đồng, tăng 0,04%; chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề 16,8 nghìn tỷ đồng, tăng 13,1%; chi sự nghiệp y tế, dân số 3,4 nghìn tỷ đồng, giảm 13,2%; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể 7,6 nghìn tỷ đồng, giảm 4,4%...

3. Ngân hàng

Năm 2022, các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã thực hiện nghiêm túc quy định về lãi suất của Ngân hàng Nhà nước, nguồn vốn huy động đảm bảo đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), mặt bằng lãi suất trên địa bàn đã được các tổ chức tín dụng điều chỉnh giảm nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và cá nhân tiếp cận nguồn vốn với chi phí thấp hơn. Tính đến hết năm 2022, Huy động vốn của các tổ chức tín dụng đạt 4.854 nghìn tỷ đồng, tăng 14,4% so với thời điểm 31/12/2021; dư nợ tín dụng năm 2022 là 2.946 nghìn tỷ đồng, tăng 16,1% so cùng kỳ.

4. Thị trường chứng khoán

Tính đến cuối năm 2022, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.197 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 341 doanh nghiệp và Upcom có 856 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 553 nghìn tỷ đồng, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước.

5. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Năm 2022, Hà Nội có 2.058 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 10,5% so với năm 2021; có 7.738 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 3,4% và 1.916 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 6,6%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2022 đạt 54,2 nghìn tỷ đồng, tăng 10,4% so với năm 2021, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 39,7 nghìn tỷ đồng, tăng 13,3%, chiếm 73,2% tổng số thu; thu Bảo hiểm y tế đạt 12,5 nghìn tỷ đồng, tăng 7,4%, chiếm 23%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 2 nghìn tỷ đồng, giảm 17,2%, chiếm 3,8%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2022 là 63,8 nghìn tỷ đồng, tăng 5,1% so với năm 2021, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội chiếm 66,6% tổng số chi; chi Bảo hiểm y tế chiếm 30,6%; chi Bảo hiểm thất nghiệp chiếm 2,8%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING, STOCK MARKET AND INSURANCE IN 2022

1. National accounts

1.1. Economic growth

The gross regional domestic product (GRDP) in Ha Noi in 2022 reached 775 trillion VND, increasing by 8.96% over the previous year, exceeding the City's proposed plan (7.0% - 7.5%), and being a considerable upturn in recent years (*GRDP in the years 2018 - 2021 achieved 7.25%, 7.72%, 4.18%, and 3.19%, respectively*). This result showed the determination of the City government, the endeavor, and effort of enterprises, the consensus of the entire people of the capital in implementing safe, flexible adaptation, and effective control of the Covid-19 pandemic, promoting recovery, development of production and business, contributing to economic growth.

- *The agriculture, forestry and fishery sector in 2022 increased by 2.43% compared to the previous year (the corresponding figure in 2021 was 3.54%), and contributed 0.05 percentage points to the GRDP growth. During the year, there were no major epidemics in livestock and poultry; re-population activities were interested, focused and developed. The existing buffalo population, pig population, and poultry population increased by 4.2%, 4.6%, and 0.6% compared to the previous year, respectively. Besides, the City continued to restructure cultivation activities in the direction of improving land use efficiency, cultivating high-quality paddy; expanding the area for growing vegetables, flowers and ornamental plants; increasing production areas with high technology, and in compliance with GAP, VietGAP, organic vegetables. Conversion from the paddy area in areas with difficult irrigation to other crops of higher economic value was conducted. The paddy production area was about 157.5 thousand hectares, with the output of 952.5 thousand tons; the vegetable production area reached 33.7 thousand hectares, with the output of*

735 thousand tons; the production area of flowers, and fruit trees achieved 7.1 thousand ha, and 19.9 thousand ha, respectively.

- *The industry - construction sector* increased by 7.59% (the figure in 2021 was 4.17%), contributed 1.74 percentage points to the City's GRDP growth.

Ha Noi's industrial production activities were gradually shifting towards developing industrial fields with high value and great export value such as: digital control, automation, robotics, nanotechnology, plasma, laser, biotechnology. In 2022, the manufacturing continued to play an important role with an increase of 7.96%, contributing 1.05 percentage points to the overall growth. Achieving this result was mainly due to the active operation of enterprises to increase capacity and expand output of goods to resume supply chains that were interrupted after 2 years of being affected by the Covid-19 pandemic. Some manufacturing activities possessed a remarkable increase compared to that in the same period such as the manufacture of textiles, the manufacture of beverages, the manufacture of paper and paper products, the manufacture of wood and products of wood, the manufacture of other transport equipment, the manufacture of electronic, computer and optical products, etc. In order to best serve manufacturing activities in Ha Noi, up to now the City has had 70 industrial clusters in operation with a total planning area of 1,686 hectares. Of which, 1,392 hectares have built infrastructure, operated stably, attracted nearly 3,900 households, and enterprises to invest in production and business with more than 60,000 employees, contributing about 1.1 trillion VND, on average, to the state budget per year; the occupancy rate of industrial clusters reached 100% of the area. For the whole year of 2022, the value added of all industrial activities rose 7.89% over the previous year, contributing 1.14 percentage points to the total value added of the City.

Although construction activities faced many difficulties due to the high input prices, its value added still increased significantly over the same period last year (growth rates in the first, second, third, and fourth quarter reached 5.68%, 5.12%, 15.27%, and 3.98%, respectively). For the whole year of 2022,

the construction activities expanded 7.09% compared to the previous year (in 2021, the corresponding figure was 1.47%), contributed 0.6 percentage points to the GRDP growth. This growth rate was achieved as a result of the economic support and recovery program of the Central and the City; specific solutions which speeding up the disbursement of public investment, removing difficulties in site clearance, simplifying administrative procedures, and facilitating key projects, technical and social infrastructure works in the City. Therefore these works has accelerated and completed as planned.

- *Service sector* witnessed an increase of 10.24% (a rise of 3.18% in 2021), contributing 6.53 percentage points to the overall growth of the City. These achievements resulted from the City's acceleration of business activities, tourism, restaurants, hotels, transport... in the new normal situation, which was driving force for the recovery of trade and service sector. Additionally, the City also strengthened the implementation of promotional programs, stimulation of consumption demands, development of diverse business modalities appropriate to the rapid development of e-commerce toward the smart consumption market as well as faster connection between enterprises and consumers.

The value added of the wholesale and retail trade, repair of motorcycles and automobile saw an expansion of 8.81%, much higher than the growth rate of 2.03% in 2021, contributing 0.83 percentage points to the overall growth. The trade reached a relatively high growth rate thanks to development of commercial activity, ensuring goods circulation to meet peoples's consumption demand. Commercial infrastructure was continuously developed with a series of commercial stimulus policies of the City, which contributed to the impressive growth rate.

In 2022, the transport and storage activities well recovered after a long time affected by the pandemic. Although the prices of gasoline sometimes experienced a sharp increase, people's demands for travel and freight carriage

increased, the turnover of transport in 2022 was estimated to soar by 30.7% compared to that in the same period last year, the value added of transport and storage surged up 16.39% (a drop of 1.04% in 2021), contributed 1.16 percentage points to the overall growth of the City.

The value added of the accommodation and food service activities in 2022 soared by 34.84% compared to that in the previous year (a decline of 16.59% in 2021), contributing 0.5 percentage points to the overall increase. The Covid-19 pandemic under control in 2022 and people resuming normal situation were the main causes resulting in the high growth rate in the accommodation and food service. Furthermore, the City adopted policies on tourist attraction and organized cultural and sporty events to attract people's interest.

The value added of information and communication activity in 2022 possessed an upturn of 6.23% over 2021, contributing 0.93 percentage points to the overall increase. The telecommunication service contributed a majority with large corporations such as Viettel, MobiFone or VinaPhone. Besides, in the context of ongoing scientific and technical revolution, information technology enterprises were intently concentrated in Ha Noi as the capital of the country, generating driving force for the development of the entire sector.

Financial, banking and insurance activities in 2022 were the spotlight in the growth picture of the Capital. The value added recorded a year-on-year increase of 9.4%, contributing 0.96 percentage points to the overall growth. Credit organization in the City fully complied with State Bank's regulations on interest rates and mobilized capital to ensure the people's capital needs for production, business activities and people's lives, facilitating socio-economic development.

Administrative activities such as activities of the Communist Party, socio-political organizations, public administration, national security and defense; education and training; professional, scientific and technical

activities... generally still maintained their growth rate. The healthcare activities especially experienced a year-on-year shrink of 10.86% in the value-added, mainly due to a sharp reduction in expenditure on Covid-19 pandemic prevention and control.

1.2. GRDP size and structure

In 2022, GRDP at current prices was estimated at 1,197 trillion VND (equivalent to 51.4 billion USD); GRDP per capita reached 141.9 million VND (equivalent to 6,098 USD), increasing by 10.24% compared to that in 2021 (equivalent to an increase of 13.2 million VND). The structure of economic sectors has changed positively and was conformed with the orientation of economic structure transition in the process of industrialization and modernization of the Capital: the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 2.07% of the total GRDP, the industry and construction sector made up 24.02% while the service sector shared 63.26%, and the product taxes less subsidies on production represented 10.65%.

2. Budget revenue and expenditure

In 2022, total local state budget revenue was estimated at 332.3 trillion VND, increasing by 2.5% compared to that in 2021. Of which, the domestic revenue reached 303 trillion VND, accounting for 91.2% of the total budget revenue, increasing 1.1% over the previous year; the revenue from crude oil was 2.9 trillion VND, making up 0.9% and increasing 47%; the customs revenue gained 26.3 trillion VND, sharing 7.9% and increasing by 16.6%.

Total local budget expenditure in 2022 was estimated at 93.9 trillion VND, of which: the expenditure on development investment was 45 trillion VND, increasing 19.4% over the previous year; the recurrent expenditure was 48.6 trillion VND, rising by 3.6%. Out of total recurrent expenditures, the expenditure on public security and national defense recorded 2.8 trillion VND, rising 0.04%; the expenditure on education - training and vocational training was 16.8 trillion VND, rising 13.1%; the expenditure on health care and

population was 3.4 trillion VND, declining 13.2%; the expenditure on public administration, Party and trade unions activities was 7.6 trillion VND, declining by 4.4%, etc.

3. Banking

In 2022, the credit institutions in Ha Noi strictly implemented the interest rate regulated by the State Bank. Mobilized capital sources met capital demand for production, business and people's life, making positive contributions to the socio-economic development. Following the direction of the Government and the State Bank of Viet Nam (SBV), the credit institutions adjusted and reduced the interest rate level in the City to facilitate access of businesses and individuals to lower-cost capital. As of the end of December 2022, the capital mobilization by credit institutions reached 4,854 trillion VND, an increase of 14.4% compared to that in December 31st, 2021; the total credit outstanding balance was 2,946 trillion VND, a rise of 16.1%.

4. Stock market

At the end of 2022, there were 1,197 listed and registered enterprises on both two stock exchanges (HNX and Upcom) which were managed by the Ha Noi Stock Exchange, of which HNX included 341 enterprises and Upcom had 856 enterprises. Listed value on both two stock exchanges reached 553 trillion VND, an expansion of 5.9% over the same period last year.

5. Health insurance and Social insurance

In 2022, in Ha Noi, 2,058 thousand persons participated in social insurance, rising by 10.5% compared to that in 2021; 7,738 thousand persons joined health insurance, gaining a rise of 3.4% and 1,916 thousand persons engaged in unemployment insurance, achieving an increase of 6.6%.

Total insurance revenue in 2022 reached 54,2 trillion VND, a growth of 10.4% compared to that in 2021, of which the social insurance revenue gained 39.7 trillion VND, a rise of 13.3%, accounting for 73.2% of total insurance

revenue; the health insurance revenue reached 12.5 trillion VND, an increase of 7.4%, making up 23%; the unemployment insurance revenue achieved 2 trillion VND, reduce 17.2%, accounting for 3.8%.

Total insurance expenditure in 2022 was 63.8 trillion VND, rising by 5.1% compared to that in 2021, of which: the social insurance accounted for 66.6% of total insurance expenditure; the health insurance expenditure made up 30.6%; and the unemployment insurance expenditure shared 2.8%.

53 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và XD <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>			
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2018	883102	19016	196652	133623	564904	102530
2019	973363	19606	222383	150211	621686	109688
2020	1020000	22852	241577	161404	643162	112409
2021	1072625	24151	255101	170585	676412	116961
2022	1197332	24826	287614	191000	757357	127535
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2018	100,0	2,15	22,27	15,13	63,97	11,61
2019	100,0	2,01	22,85	15,43	63,87	11,27
2020	100,0	2,24	23,68	15,82	63,06	11,02
2021	100,0	2,25	23,78	15,90	63,06	10,91
2022	100,0	2,07	24,02	15,95	63,26	10,65

54 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và XD <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>			
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2018	614035	14260	133972	85094	391864	73939
2019	661426	14247	146914	92198	422858	77407
2020	689050	14894	156433	96981	439073	78650
2021	711028	15421	162964	102641	453015	79628
2022	774719	15796	175341	110744	499403	84179
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2018	107,25	104,00	108,62	108,04	107,27	105,40
2019	107,72	99,91	109,66	108,35	107,91	104,69
2020	104,18	104,54	106,48	105,19	103,83	101,61
2021	103,19	103,54	104,17	105,84	103,18	101,24
2022	108,96	102,43	107,59	107,89	110,24	105,72

55 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	883102	973363	1020000	1072625	1197332
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	19016	19606	22852	24151	24826
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	313	216	185	274	292
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	121980	134961	140366	149449	167103
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6585	9944	11046	15231	17533
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4745	5090	9807	5631	6072
Xây dựng - <i>Construction</i>	63029	72172	80173	84516	96614
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	95147	106812	115722	119499	135927
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	64861	72355	71639	69464	84307
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	21921	24076	20130	16959	23923
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	90148	99289	104181	111019	119198
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	81486	88965	93108	106031	119040

55 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	37958	40241	39968	38488	42620
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	54075	57919	61262	64919	69880
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	31569	33817	27895	22799	31654
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio- political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	14756	15403	16806	18320	19721
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	35965	42103	47548	49958	55245
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	23808	26438	30967	46054	41069
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	5763	6214	5824	5496	5997
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6546	7058	7081	6355	7631
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	901	996	1031	1051	1145
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	102530	109688	112409	116961	127535

56 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	2,15	2,01	2,24	2,25	2,07
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,04	0,02	0,02	0,03	0,02
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	13,81	13,87	13,76	13,93	13,96
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,74	1,02	1,08	1,42	1,46
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,54	0,52	0,96	0,52	0,51
Xây dựng - <i>Construction</i>	7,14	7,42	7,86	7,88	8,07
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	10,77	10,98	11,35	11,14	11,35
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	7,35	7,43	7,02	6,48	7,04
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,48	2,47	1,98	1,58	2,00
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	10,21	10,20	10,21	10,35	9,96
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9,23	9,14	9,13	9,89	9,94

56 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
HD kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,30	4,13	3,92	3,59	3,56
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6,12	5,95	6,01	6,05	5,84
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3,58	3,47	2,73	2,13	2,64
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	1,67	1,58	1,65	1,71	1,65
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,07	4,33	4,66	4,66	4,61
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	2,70	2,72	3,04	4,29	3,43
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	0,65	0,64	0,57	0,51	0,50
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,74	0,73	0,69	0,59	0,64
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	11,61	11,27	11,02	10,90	10,65

57 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	614035	661426	689050	711028	774719
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	14260	14247	14894	15421	15796
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	203	143	120	123	121
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	77694	84169	88458	93565	101009
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4025	4458	4772	4971	5272
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3172	3428	3631	3982	4342
Xây dựng - <i>Construction</i>	48878	54716	59452	60323	64597
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	55665	61025	66023	67365	73298
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	45216	49453	50767	50241	58474
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	13648	14745	12148	10133	13663
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	84550	92717	99343	105871	112462
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	56871	61425	65852	72794	79635

57 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices*
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	29809	31075	31006	29780	33036
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific</i> <i>and technical activities</i>	38206	40795	43304	45805	48771
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	23607	24650	20719	16991	23975
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political</i> <i>organizations activities; public administration</i> <i>and defense; compulsory social security</i>	9077	9329	9946	10373	11000
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	20404	21808	23404	24173	25709
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	6087	6561	7560	11133	9924
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	4144	4436	4148	3910	4258
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4075	4301	4302	3883	4602
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers,</i> <i>undifferentiated goods and services</i> <i>producing activities of households for own use</i>	505	538	551	563	596
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	73939	77407	78650	79628	84179

58 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010
prices by kinds of economic activity (previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	107,25	107,72	104,18	103,19	108,96
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	104,00	99,91	104,54	103,54	102,43
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	87,50	70,44	83,92	102,50	98,37
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	108,10	108,33	105,10	105,77	107,96
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	108,87	110,76	107,04	104,17	106,06
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	107,13	108,07	105,92	109,67	109,04
Xây dựng - <i>Construction</i>	109,64	111,94	108,66	101,47	107,09
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	107,99	109,63	108,19	102,03	108,81
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	107,11	109,37	102,66	98,96	116,39
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	107,25	108,04	82,39	83,41	134,84
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	108,23	109,66	107,15	106,57	106,23
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	108,39	108,01	107,21	110,54	109,40

58 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104,05	104,25	99,78	96,05	110,93
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	106,82	106,78	106,15	105,78	106,48
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	106,81	104,42	84,05	82,01	141,10
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	103,29	102,78	106,61	104,29	106,04
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	107,83	106,88	107,32	103,29	106,35
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	107,53	107,79	115,23	147,26	89,14
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	107,16	107,05	93,51	94,26	108,90
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	102,21	105,55	100,02	90,26	118,52
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	106,32	106,53	102,42	102,18	105,86
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	105,40	104,69	101,61	101,24	105,72

59 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền Việt Nam, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - Thous. dong	Đô la Mỹ - USD
2018	111580	4936
2019	120259	5216
2020	123689	5329
2021	128754	5559
2022	141938	6098
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2018	107,14	106,04
2019	107,78	105,67
2020	102,85	102,17
2021	104,09	104,32
2022	110,24	109,70

60 Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	307515	355648	389454	436089	332253
A. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC <i>TOTAL BUDGET REVENUE</i>	246539	270019	287572	324133	332253
<i>Trong đó - Of which:</i>					
I. Thu nội địa - Domestic revenue	226050	247765	266749	299550	302966
<i>Trong đó - Of which:</i>					
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước <i>Revenue form state owned enterprises</i>	44093	54176	51128	55277	53963
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Revenue form foreign invested enterprises</i>	23589	23681	20148	24517	24054
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước <i>Revenue from non state sector</i>	39927	47958	48979	63455	63467
4. Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	6068	7722	7070	7801	8485
5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Incomes from houses, land</i>	496	544	550	551	677
6. Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	20879	24764	26194	31643	37524
7. Thuế môi trường - <i>Environmental tax</i>	5142	6510	6284	5226	3434
8. Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	22204	17923	15584	16283	18588
9. Thu tiền sử dụng đất - <i>Land use tax</i>	38616	21974	26819	16526	13932
10. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - <i>Revenue from natural resouces exploring rights</i>	8	35	24	47	26
11. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	294	277	333	303	292

60 (Tiếp theo) **Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) *State budget revenue in area*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
12. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - <i>Revenue from the public land fund and other public benefits</i>	320	274	318	239	224
13. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế <i>Revenue from collecting dividends and remaining profit after tax after setting up funds of State enterprises</i>	-	2952	22941	57953	66419
14. Thu khác ngân sách - <i>Other revenue</i>	21844	12520	19347	5082	5663
II. Thu từ dầu thô - Oil revenue	2937	3305	2089	1973	2900
III. Thu hải quan - Customs revenue	17542	18935	18704	22576	26320
IV. Thu viện trợ - Grants	10	14	30	34	67
B. THU CHUYỂN NGUỒN - REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	35296	57803	73201	80334	...
C. THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	25680	27826	28681	31622	...

61 Cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget revenue in area

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC <i>TOTAL BUDGET REVENUE</i>	80,1	75,9	73,8	74,4	100,0
<i>Trong đó - Of which:</i>					
I. Thu nội địa - Domestic revenue	73,5	69,7	68,5	68,7	91,2
<i>Trong đó - Of which:</i>					
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước <i>Revenue form state owned enterprises</i>	14,3	15,2	13,1	12,7	16,2
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue form foreign invested enterprises</i>	7,7	6,7	5,2	5,6	7,2
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước <i>Revenue from non state sector</i>	13,0	13,5	12,6	14,6	19,1
4. Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	2,0	2,2	1,8	1,8	2,6
5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Incomes from houses, land</i>	0,2	0,2	0,1	0,1	0,2
6. Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	6,8	7,0	6,7	7,3	11,3
7. Thuế môi trường - <i>Environmental tax</i>	1,7	1,8	1,6	1,2	1,0
8. Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	7,2	5,0	4,0	3,7	5,6
9. Thu tiền sử dụng đất - <i>Land use tax</i>	12,6	6,2	6,9	3,8	4,2
10. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - <i>Revenue from natural resouces exploring rights</i>
11. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

61 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget revenue in area

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	2022
12. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - Revenue from the public land fund and other public benefits	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
13. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế Revenue from collecting dividends and remaining profit after tax after setting up funds of State enterprises	-	0,8	5,9	13,3	20,0
14. Thu khác ngân sách - Other revenue	7,1	3,5	5,0	1,2	1,7
II. Thu từ dầu thô - Oil revenue	0,9	0,9	0,5	0,5	0,9
III. Thu hải quan - Customs revenue	5,7	5,3	4,8	5,2	7,9
IV. Thu viện trợ - Grants
B. THU CHUYỂN NGUỒN REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	11,5	16,3	18,8	18,4	-
C. THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	8,4	7,8	7,4	7,2	-

62 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>TOTAL EXPENDITURE (A + B)</i>	132912	152906	172237	196382	93925
A. Chi cân đối ngân sách địa phương <i>Expenditure on balance of state budget</i>	132912	152906	168232	196366	93925
I. Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on investment development</i>	32254	33001	42591	37638	44955
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	29713	31715	41517	36582	43520
II. Chi thường xuyên - Frequent expenditure <i>Trong đó - Of which:</i>	42222	46181	45001	46901	48600
1. Chi an ninh, quốc phòng - <i>Expenditure on public administration and defense</i>	2291	2481	2535	2846	2847
2. Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	13623	14809	15007	14823	16758
3. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Expenditure on human health, population and family planning</i>	3142	3335	3375	3965	3441
4. Chi cho khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science, technology</i>	232	304	137	190	394
5. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	892	1855	1892	1972	2003
6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin <i>Expenditure on culture, information</i>	127	1002	860	737	788
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn - <i>Expenditure on broadcasting, television and agency</i>	663	132	125	163	166
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Expenditure on sports</i>	1810	689	600	552	817

62 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2018	2019	2020	2021	2022
9. Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	2683	2859	3545	4596	4421
10. Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	8157	9998	7980	8031	8650
11. Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	7536	7910	7929	8002	7647
12. Chi thường xuyên khác <i>Other frequent expenditure</i>	1066	807	1016	1024	655
III. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - Interest payments on loans from local governments	598	513	296	3	360
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Additional expenditure for financial reserves	10	10	10	10	10
V. Chi chuyển nguồn Payments on source transfer	57802	73201	80334	111809	...
VI. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới Additional expenditure for subordinate budgets					
VII. Chi nộp ngân sách cấp trên Payment on superior budget	26	-	-	5	-
B. Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương Principal payments on loans from expenditure	-	-	4005	16	-

63 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>TOTAL EXPENDITURE (A + B)</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Chi cân đối ngân sách địa phương <i>Expenditure on balance of state budget</i>	100,0	100,0	97,6	100,0	100,0
I. Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on investment development</i>	24,3	21,6	24,7	19,2	47,9
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	22,4	20,7	24,1	18,6	46,3
II. Chi thường xuyên - Frequent expenditure	31,8	30,2	26,1	23,9	51,7
1. Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on public administration and defense</i>	1,7	1,6	1,5	1,4	3,0
2. Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	10,2	9,7	8,7	7,5	17,8
3. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Expenditure on human health, population and family planning</i>	2,4	2,2	2,0	2,0	3,7
4. Chi cho khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science, technology</i>	0,2	0,2	0,1	0,1	0,4
5. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Environmental protection expenditure</i>	0,7	1,2	1,1	1,0	2,1
6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin <i>Expenditure on culture, information</i>	0,1	0,7	0,5	0,4	0,8
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn <i>Expenditure on broadcasting, television and agency</i>	0,5	0,1	0,1	0,1	0,2
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Expenditure on sports</i>	1,4	0,5	0,3	0,3	0,9

63 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước (Cont.) Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
9. Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	2,0	1,9	2,1	2,3	4,7
10. Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	6,1	6,5	4,6	4,1	9,2
11. Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	5,7	5,2	4,6	4,1	8,1
12. Chi thường xuyên khác <i>Other frequent expenditure</i>	0,8	0,5	0,6	0,5	0,7
III. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	0,4	0,3	0,2	...	0,4
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>
V. Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	43,5	47,9	46,6	56,9	-
VI. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	-	-	-	-	-
VII. Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>
B. Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương <i>Principal payments on loans from expenditure</i>	-	-	...	2,4	-

64 Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế

Turnover of bank credit by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4612780	4901387	5213741	5382864	5618095
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	375380	399970	463287	470397	469967
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	101481	98301	101400	101907	140938
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	507406	644672	692472	781789	549097
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	258316	226113	265556	273762	285726
Cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	87643	93384	108328	110378	120004
Xây dựng - <i>Construction</i>	461278	474690	494672	495379	497499
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	550355	530785	575194	580127	720333
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	127808	123474	135882	137162	174467
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	70681	75648	79196	80275	94220

64 (Tiếp theo) **Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Turnover of bank credit by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	69489	68128	73412	75389	93592
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking, insurance activities</i>	81253	77242	89710	90724	113663
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	954345	939995	1107234	1157013	1255100
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	24560	24174	27161	27185	28373
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	2768	4678	5765	5871	3311
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	2680	2780	3606	3687	3413
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	16304	16452	19740	20166	21047
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	18235	17441	20347	20971	23318
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	10419	26824	11001	11247	12719

64 (Tiếp theo) Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Turnover of bank credit by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	283577	281177	283391	285703	328899
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	608659	775320	656245	653584	682146
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	143	139	142	148	263

65 Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo thành phần kinh tế

Turnover of bank credit by types of ownership

	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	4612780	4901387	5213741	5382864	5618095
Khu vực kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	1197250	1423182	1533104	1613322	1631708
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state economy</i>	3221132	3280304	3479210	3552690	3699437
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	194398	197901	201427	216852	286950
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	26,0	29,0	29,4	30,0	29,0
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state economy</i>	69,8	66,9	66,7	66,0	65,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	4,2	4,1	3,9	4,0	5,1

66 Dự nợ tín dụng của ngân hàng tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Bank deposit as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1678189	1881053	2183222	2536887	2946061
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	35797	32882	37818	45756	55158
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	50197	40963	48682	52163	49206
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	243027	276967	314353	357205	374696
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	92702	97436	135467	171433	181834
Cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6949	9366	11197	14492	14226
Xây dựng - <i>Construction</i>	188161	203927	236208	248921	303268
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	211162	228567	242266	281639	316182
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	47484	53101	60307	71988	63306
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	35181	31526	36821	40044	46879

66 (Tiếp theo) **Dư nợ tín dụng của ngân hàng**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Bank deposit as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	28828	27169	22381	21565	20072
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking,</i> <i>insurance activities</i>	15688	13169	13565	21086	12899
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	201659	258574	341156	370612	402131
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional,</i> <i>scientific</i> <i>and technical activities</i>	10618	9856	12299	11884	12309
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support</i> <i>service activities</i>	21414	25557	30730	43627	44733
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political</i> <i>organizations activities; public</i> <i>administration and defense;</i> <i>compulsory social security</i>	329	358	412	568	524
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5253	5938	6830	6663	6701
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Health and social work</i>	5642	6609	7483	8460	7627
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	14095	15394	14527	18545	24527

66 (Tiếp theo) **Dư nợ tín dụng của ngân hàng**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Bank deposit as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	109737	121164	119194	131056	153427
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	353873	422470	491406	619084	856292
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	393	60	120	96	64

67 Dự nợ tín dụng của ngân hàng tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo thành phần kinh tế
Bank deposit as of annual 31 Dec. by types of ownership

	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1678189	1881053	2183222	2536887	2946061
Khu vực kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	237595	218593	230612	217462	205710
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state economy</i>	1385314	1608041	1892242	2243697	2664798
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	55280	54419	60368	75728	75553
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	14,2	11,6	10,5	8,6	7,0
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state economy</i>	82,5	85,5	86,7	88,4	90,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	3,3	2,9	2,8	3,0	2,6

68 Dư nợ tín dụng của ngân hàng tại thời điểm 31/12 hàng năm
Bank deposit as of annual 31 Dec.
by short-term, medium and long-term

	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
Số dư <i>Outstanding</i>	1678189	1881053	2183222	2536887	2946061
Ngắn hạn <i>Short-term</i>	656659	740393	863974	1005684	1167978
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	1021530	1140660	1319248	1531203	1778083
Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
Số dư <i>Outstanding</i>	21,8	12,1	16,1	16,2	16,1
Ngắn hạn <i>Short-term</i>	22,6	12,8	16,7	16,4	16,1
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	21,2	11,7	15,7	16,1	16,1

69 Số dư huy động vốn của ngân hàng
 tại thời điểm 31/12 hàng năm
Bank deposit as of annual 31 Dec.

	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
Số dư - Outstanding	3084999	3543239	3869780	4241521	4854046
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam <i>In Vietnam dong</i>	2388893	2810422	3104556	3439237	4020702
Tiền gửi bằng ngoại tệ <i>In foreign currency</i>	390151	405659	408690	420138	430871
Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
Số dư - Outstanding	18,1	14,9	9,2	9,6	14,4
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam <i>In Vietnam dong</i>	20,9	17,6	10,5	10,8	16,9
Tiền gửi bằng ngoại tệ <i>In foreign currency</i>	11,6	4,0	0,7	2,8	2,6

70 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2018	2019	2020	2021	2022
Số người tham gia bảo hiểm					
(Nghìn người) - Number of insured persons (Thous. persons)					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1674	1799	1846	1863	2058
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	6666	6993	7256	7482	7738
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	1586	1696	1733	1798	1916
Số người được hưởng bảo hiểm					
Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) - <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	573	580	587	590	590
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Nghìn lượt người) - <i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	10715	10267	10680	8605	10813
Bảo hiểm thất nghiệp					
<i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Nghìn người) - <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	229	285	358	327	69
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Nghìn lượt người) - <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Thous. pers.)</i>	5,1	18	7	1,5	1,1

70 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế
và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) *Social insurance, health insurance
and unemployment insurance*

	2018	2019	2020	2021	2022
Tổng số thu (Tỷ đồng) <i>Total revenue (Bill. dong)</i>	38798	43374	47234	49124	54212
Bảo hiểm xã hội <i>Social insurance</i>	27308	30491	33509	35039	39690
Bảo hiểm y tế <i>Health insurance</i>	9389	10498	11144	11636	12495
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	2101	2385	2581	2449	2027
Tổng số chi (Tỷ đồng) <i>Total expenditure (Bill. dong)</i>	52150	58752	58936	60757	63827
Bảo hiểm xã hội <i>Social insurance</i>	33429	38674	39097	39315	42522
Bảo hiểm y tế <i>Health insurance</i>	17901	18885	18335	15873	19531
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	820	1193	1504	5569	1774

71 Hoạt động chứng khoán tại thời điểm 31/12 hàng năm

Securities activities as of annual 31 Dec.

	2018	2019	2020	2021	2022
Doanh nghiệp niêm yết (HNX)					
<i>Listing enterprise</i>					
Số doanh nghiệp niêm yết (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprise listing (Enterprise)</i>	376	367	353	345	341
Giá trị niêm yết (Nghìn tỷ đồng) <i>Listing value (Trill. dong)</i>	127,1	134,2	126,2	130,1	146,9
Giá trị vốn hóa (Nghìn tỷ đồng) <i>Capitalization value (Trill. dong)</i>	192,1	192,0	212,3	510,0	252,1
Doanh nghiệp đăng ký giao dịch (Upcom)					
<i>Enterprise registered for transaction</i>					
Số doanh nghiệp đăng ký giao dịch (Doanh nghiệp) - <i>Number of enterprise registered for transaction (Enterprise)</i>	804	872	910	892	856
Giá trị niêm yết (Nghìn tỷ đồng) <i>Listing value (Trill. dong)</i>	319,2	418,4	381,3	392,0	406,2
Giá trị vốn hóa (Nghìn tỷ đồng) <i>Capitalization value (Trill. dong)</i>	893,8	911,9	1000,7	1418,5	957,2
Số lượng tài khoản giao dịch của nhà đầu tư (Tài khoản) <i>Number of trading accounts of investors (Thous. account)</i>	2182,3	2374,9	2771,4	4310,2	6897,1
Tài khoản của nhà đầu tư trong nước (Nghìn tài khoản) <i>Accounts of domestic investors (Thous. account)</i>	2154,0	2342,7	2736,3	4270,7	6854,4
Tài khoản của nhà đầu tư nước ngoài (Nghìn tài khoản) - <i>Accounts of foreign investors (Thous. account)</i>	28,3	32,2	35,1	39,5	42,7
Cá nhân - <i>Individual</i>	25,0	28,5	31,2	35,4	38,4
Tổ chức - <i>Organization</i>	3,3	3,7	3,9	4,1	4,3

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table		Trang Page
72	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (IIP) <i>Index of industrial production by industrial activity (IIP)</i>	213
73	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn <i>Main industrial product in Hanoi</i>	216
74	Một số sản phẩm công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế <i>Some industrial product in Hanoi by types of ownership</i>	218
75	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	220
76	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	221
77	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	222
78	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	223
79	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	224
80	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	226
81	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	228
82	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	230
83	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo ngành kinh tế <i>Investment as percentage of GRDP by kinds of economic activity</i>	232

Biểu Table		Trang Page
84	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign direct investment projects licensed</i>	234
85	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo loại hình (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) <i>Foreign direct investment projects licensed by form of investment (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)</i>	235
86	Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	236
87	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	238
88	Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2022 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2022 by kinds of economic activity</i>	239
89	Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2022 by some main counterparts</i>	241
90	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2022 phân theo loại hình <i>Foreign direct investment projects licensed in 2022 by form of investment</i>	242
91	Số cơ sở ngành xây dựng phân theo thành phần kinh tế <i>Number of construction establishment by types of ownership</i>	243
92	Số lao động ngành xây dựng phân theo thành phần kinh tế <i>Number of construction workers by types of ownership</i>	244
93	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in of households</i>	245
94	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	246
95	Diện tích nhà ở xây dựng mới trong năm <i>Newly built area of residential housing in the year</i>	247
96	Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị <i>Development of urban infrastructure</i>	248

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment to GDP (\%)} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2022

1. Công nghiệp

Năm 2022, dịch Covid-19 được kiểm soát tốt và Thành phố đã triển khai hiệu quả chính sách hỗ trợ Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, qua đó giúp ngành công nghiệp của Thành phố tăng trưởng khá.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2022 tăng 8,8% so với năm 2021, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 6%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 9,1%; khai khoáng giảm 2,2%.

Một số ngành công nghiệp chủ lực chiếm tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số IIP đạt mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất sản phẩm từ kim loại tăng 19,4%; sản xuất đồ uống tăng 18,3%; sản xuất gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 16,5%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 13%; sản xuất trang phục tăng 10,3%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 9,3%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 8,2%. Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng thấp hơn mức bình quân chung hoặc giảm so với cùng kỳ như: Sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 3,6%; dệt tăng 3,9%; sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa chất tăng 4,8%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 10,4%;...

Trong năm 2022, một số sản phẩm công nghiệp tăng cao so với năm trước như: Lắp ráp ô tô đạt 5.985 chiếc, tăng 15,3%; lắp ráp xe máy đạt 550,7 nghìn chiếc, tăng 11%; khăn mặt các loại quy chuẩn đạt 1.993 tấn, tăng 78,1%;... Bên cạnh đó, có một số sản phẩm giảm như: Xà phòng giặt đạt 12 tấn, giảm 20%; gạch xây dựng đạt 300 triệu viên, giảm 17,8%.

2. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn Hà Nội theo giá hiện hành năm 2022 đạt 463,3 nghìn tỷ đồng, tăng 13,3% so với năm 2021 và bằng 38,7%

GRDP, trong đó khu vực Nhà nước đạt 158,3 nghìn tỷ đồng (chiếm 34,2% tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn), tăng 5,2%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 274,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 59,2%), tăng 19,6%; khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 30,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 6,6%), tăng 6%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài: Số dự án được cấp phép mới trong năm 2022 đạt 379 dự án, số vốn đăng ký đạt 238 triệu USD, giảm 1,6% về số dự án và giảm 4,4% về số vốn đăng ký so với năm 2021. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện trong năm 2022 đạt 1.308 triệu USD, tăng 4,5% so với năm 2021. Lũy kế đến hết năm 2022, số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép còn hiệu lực là 7.348 dự án, với số vốn đăng ký đạt 38,6 tỷ USD; vốn đã thực hiện đạt 26 tỷ USD.

3. Xây dựng

Năm 2022, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 11,9 triệu m², tăng 4% so với năm 2021. Trong đó, nhà ở chung cư đạt 1.769 nghìn m², chiếm 14,9% tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành và tăng 7,5%; nhà riêng lẻ đạt 10,1 triệu m², chiếm 85,1% và tăng 3,4%.

Diện tích nhà ở xây dựng mới tại khu vực đô thị năm 2022 đạt 4.259 nghìn m², tăng 4% so với năm 2021. Trong đó, diện tích do Trung ương xây dựng đạt 587 nghìn m², chiếm 13,8% tổng diện tích nhà ở xây mới tại khu vực đô thị và tăng 3,2%; diện tích do địa phương xây dựng đạt 3.672 nghìn m², chiếm 86,2% và tăng 4,1%.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2022

1. Industry

In 2022, the Covid-19 pandemic was under control and the City effectively implemented the policies supporting recovery programmes and socio-economic development, which made the industry of the City relatively increase.

The index of industrial production (IIP) in 2022 saw a Y-o-Y increase of 8.8%, of which the manufacturing grew by 9%; the electricity, gas and steam production and distribution witnessed an increase of 6%; and the water supply, waste treatment, wastewater saw a growth of 9.1%; the mining and quarrying decreased 2.2%.

Some key industrial activities which made major contributions to the manufacturing saw a high growth rate in the IIP in 2022. Of which, Metallic products increased by 19.4%; the beverage increased 18.3%; wood and wood products increased by 16.5%; the production of paper and paper products increased by 13%; the production of apparel increased 10.3%; the manufacturing of other transport vehicle increased 9.3%; the production of beds, cabinets, tables and chairs increased by 8.2%. Some industries recorded lower IIP than the general average rate or saw a decrease compared to that in the same period, such as manufacture of food products increased 3.6%; textile increased 3.9%; manufacture of chemicals and chemicals products increased 4.8%; machinery and equipment n.e.c decreased 10.4%; ...

In 2022, a number of industrial products experienced a sharp increase in comparison to that of the previous year, such as the automobile assembly reached 5,985 units, a growth of 15.3%; motorcycle assembling 550.7 thousand pieces, a growth of 11%; standard towels 1,993 tons, growth of 78.1%;... Besides, a number of products recorded a decline, such as: Washing soap reached 12 tons, falling by 20%; bricks 300 million pieces, falling by 17.8%.

2. Investment

Total realized investment capital in Ha Noi at current prices in 2022 reached 463.3 trillion VND, reaching a year-on-year decrease rate of 13%, contributing 38.7% to the GRDP. The state sector reached 158.3 trillion VND (accounting for 34.2% of total realized investment capital of the City), growing by 5.2%; the non-state sector gained 274.2 trillion VND (accounting for 59.2%), growing by 19.6%; the foreign direct investment (FDI) sector reached 30.8 trillion VND (sharing 6.6%), growing by 6%.

As far as FDI attraction is concerned: 379 newly licensed projects were added in 2022, with the registered capital of 238 million USD, experiencing a decrease of 1.6% in terms of number of projects and by 4.4% in terms of registered capital to in 2021. The realized FDI capital in 2022 reached 1,308 million USD, a year-on-year growth of 4.5%. Accumulated until the end of 2022, the number of licensed FDI projects in effect was 7,348 projects with a registered capital of 38.6 billion USD; the realized capital reached 26 billion USD.

3. Construction

In 2022, the floor area of constructed residential buildings was 11,9 million m², expanding by 4% compared to that in 2021. Of which, the floor area of apartment building was 1,769 thousand m², accounting for 14.9% of the total floor area of constructed residential buildings, and went up by 7.5%; the floor area of single detached houses reached 10.1 million m², sharing 85.1%, and grew by 3.4%.

The newly constructed housing floor area in urban areas in 2022 reached 4,259 thousand m², a rise of 4% compared to that in 2021. Of which, the housing floor area built by the Central reached 587 thousand m², accounting for 13.8% of the total newly built housing area in urban areas, and increased by 1.3%; the housing floor area built by the locality reached 3,672 thousand m², making up 86.2%, and rose by 4.1%.

72 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (IIP)

Index of industrial production by industrial activity (IIP)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	107,5	108,5	104,7	104,8	108,8
Khai khoáng - Mining and quarrying	91,3	78,4	90,4	100,1	97,8
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	91,3	78,4	90,4	100,1	97,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	107,5	108,5	104,6	104,8	109,0
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	103,3	110,8	111,8	99,5	103,6
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	112,2	112,7	86,1	103,5	118,3
Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	110,0	107,4	107,4	106,7	104,0
Dệt - Textile products	108,7	94,0	100,2	106,5	103,9
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	111,3	106,5	97,9	114,0	110,3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	131,3	104,0	96,7	96,9	100,2
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	119,3	112,6	109,7	107,9	116,5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper paper products</i>	108,5	100,3	110,6	120,6	113,0
In sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	112,5	106,0	109,0	102,6	103,6
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	106,3	106,3	108,8	101,5	104,8

72 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (IIP)

(Cont.) Index of industrial production by industrial activity (IIP)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	2022
SX thuốc hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals medicinal chemical and botanical products</i>	109,4	107,5	125,1	93,9	107,4
Sản xuất SP từ cao su plastic <i>Rubber plastic</i>	111,7	129,0	107,8	92,6	100,1
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	104,8	100,4	101,9	105,3	112,8
Sản xuất kim loại - Metal	99,6	102,6	105,8	95,7	102,2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	111,1	108,2	107,1	106,4	119,4
SX SP điện tử máy vi tính và SP quang học <i>Computer electronic and optical products</i>	104,6	119,6	114,4	101,7	109,3
Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery equipment</i>	101,2	112,8	100,3	103,2	111,8
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	109,5	94,7	102,1	107,4	89,6
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Motor vehicles trailers and semi-trailers</i>	92,8	105,0	101,2	113,1	101,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	102,8	93,9	89,4	109,8	109,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - Furniture	104,1	125,1	115,1	108,9	108,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	117,7	116,4	108,0	100,8	103,2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	114,9	106,1	112,5	102,7	125,3

72 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (IIP)

(Cont.) Index of industrial production by industrial activity (IIP)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity gas steam and air conditioning supply	108,5	109,7	106,1	104,2	106,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity gas steam and air conditioning supply</i>	108,5	109,7	106,1	104,2	106,0
Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply sewerage waste management and remediation activities</i>	107,9	108,0	105,4	106,7	109,1
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection treatment and supply</i>	104,5	104,1	104,1	104,4	103,2
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	106,6	109,0	106,0	104,4	104,6
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection treatment and disposal activities materials recovery</i>	120,1	117,1	107,5	110,6	116,2

73 Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn

Main industrial product in Hanoi

	ĐVT - Unit	2018	2019	2020	2021	2022
Nước mắm nước chấm ^(*) <i>Fish sauces</i>	1000 lít <i>Thous. litres</i>	175	227	220	260	261
Bánh kẹo các loại <i>Cake and candy</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	53	53	34	35	36
Thức ăn gia súc <i>Pet food</i>	Tấn <i>Ton</i>	473550	529377	512290	587143	610100
Bia các loại <i>Beer</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	455	398	330	342	404
Thuốc lá bao <i>Cigarettes</i>	Triệu bao <i>Mill. packets</i>	1428	1346	1499	1679	1746
Khăn mặt các loại quy chuẩn <i>Standard towels</i>	Tấn <i>Ton</i>	1402	1422	1420	1119	1993
Quần áo dệt kim <i>Hosiery garments</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	18	19	16	23	23
Vải tuyền <i>Synthetic fabric nets</i>	1000 m <i>Thous. m</i>	505239	528627	587741	591520	601552
Vải khổ rộng <i>Textile fabrics</i>	"	17200	15291	2847	5761	5830
Bít tất <i>Socks</i>	1000 đôi <i>Thous. pairs</i>	16324	16556	19867	23069	23200
Giày dép da <i>Leather footwears</i>	"	960	939	817	1078	1100
Giày vải - <i>Fabric footwear</i>	"	8127	7387	7011	6715	6750
Giấy các loại <i>Paper of all kinds</i>	Tấn <i>Ton</i>	35122	35702	36922	40315	41200
Trang in typo ốp sét <i>Printed pages</i>	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	230049	232416	216588	171765	177820
Bột nhẹ (CaCO ₃) <i>Light quicklime powder</i>	Tấn <i>Ton</i>	3024	3215	-	-	-

73 (Tiếp theo) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn (Cont.) Main industrial product in Hanoi

	ĐVT - Unit	2018	2019	2020	2021	2022
Phân hóa học <i>Chemical fertilizers</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	362	320	266	272	280
Xà phòng giặt <i>Washing soap</i>	Tấn <i>Ton</i>	19	20	21	15	12
Sơn <i>Paint</i>	"	64516	65466	54624	63675	65050
Thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"	2315	2001	1099	1091	1180
Gạch xây dựng <i>Bricks</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	1516	1044	858	365	300
Động cơ điện <i>Electricity rotaring engines</i>	Chiếc <i>Piece</i>	49500	52725	59327	52177	52500
Quạt các loại <i>Fans of all kinds</i>	1000 chiếc <i>Thous. pieces</i>	3024	3029	2395	2758	2765
Động cơ diezen <i>Diezen rotaring engines</i>	Chiếc <i>Piece</i>	18536	7085	1610	-	-
Máy cắt gọt kim loại <i>Metalworking machine tools</i>	"	231	-	-	-	-
Lắp ráp ô tô <i>Car assembling</i>	"	17881	3036	4128	5192	5985
Lắp ráp xe máy <i>Motorcycle assembling</i>	"	895376	526752	474699	496060	550663
Xe đạp hoàn chỉnh <i>Bicycles</i>	1000 chiếc <i>Thous. pieces</i>	25	26	67	74	74
Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Tr.kwh <i>Mill. kwh</i>	17910	19522	20732	21635	22189
Nước máy ghi thu <i>Commercial water</i>	1000 m ³ <i>Thous. cu.m</i>	218216	228605	269725	281366	292836

(*) Không bao gồm khu vực cá thể - Do not include individual sector.

74 Một số sản phẩm công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế

Some industrial product in Hanoi by types of ownership

	ĐVT - Unit	2018	2019	2020	2021	2022
Bánh kẹo các loại <i>Cake and candy</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	53	53	34	35	36
Nhà nước - State	"	3	2	4	2	2
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	49	50	30	32	32
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	1	1	...	1	2
Thức ăn gia súc - Pet food	Tấn - Ton	473550	529377	512290	587143	610100
Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	"	142065	151820	143168	557962	579890
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	331485	377557	369122	29181	30210
Bia các loại <i>Beer</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	455	398	330	342	404
Nhà nước - State	"	309	296	213	215	244
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	79	35	28	31	35
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	67	67	89	96	125
Trang in typo ốp sét <i>Printed pages</i>	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	230049	232416	216588	171765	177820
Nhà nước - State	"	139212	148020	107059	89566	92550
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	90837	84396	109529	82199	85270
Sơn - Paint	Tấn - Ton	64516	65466	54624	63675	65050
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	56616	53235	41723	51679	53050
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	7900	12231	12901	11996	12000

74 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế**
(Cont.) *Some industrial product in Hanoi by types of ownership*

	ĐVT - Unit	2018	2019	2020	2021	2022
Gạch xây dựng <i>Bricks</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	1516	1044	858	365	300
Nhà nước - State	"	43	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1473	1044	858	365	300
Lắp ráp ô tô <i>Car assembling</i>	Chiếc <i>Piece</i>	17881	3036	4128	5192	5985
Nhà nước - State	"	98	99	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	575	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	17208	2937	4128	5192	5985
Lắp ráp xe máy <i>Motorcycle assembling</i>	Chiếc <i>Piece</i>	895376	526752	474699	496060	550663
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	895376	526752	474699	496060	550663
Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	17910	19522	20732	21635	22189
Nhà nước - State	"	17910	19522	20732	21635	22189
Nước máy ghi thu <i>Commercial water</i>	1000 m³ <i>Thous. cu.m</i>	218216	228605	269725	281366	292836
Nhà nước - State	"	218216	217630	227423	231392	241136
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	10975	42302	5455	5600
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	44519	46100

75 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	339425	379313	414661	408908	463293
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	86789	87751	86303	96303	100028
Địa phương - Local	252636	291562	328358	312605	363265
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	206287	231545	259063	221800	295669
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	92379	102252	105639	136121	115234
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	17072	20530	23711	28339	25769
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	18333	19247	20276	17057	20441
Vốn đầu tư khác - Others	5354	5739	5972	5591	6180
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	127014	135558	141827	150520	158314
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	61968	69678	75985	75764	82541
Vốn vay - Loan	45426	45616	47769	31475	32125
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	16508	17004	5444	24520	26222
Vốn huy động khác - Others	3112	3260	12629	18761	17426
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	175550	201177	246285	229384	274233
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	134138	154744	203823	183849	226410
Vốn của dân cư - Capital of households	41412	46433	42462	45535	47823
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	36861	42578	26549	29004	30746

76 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	25,6	23,1	20,8	23,6	21,6
Địa phương - Local	74,4	76,9	79,2	76,4	78,4
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	60,8	61,0	62,5	54,2	63,8
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	27,2	27,0	25,5	33,3	24,9
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	5,0	5,4	5,7	6,9	5,6
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	5,4	5,1	4,9	4,2	4,4
Vốn đầu tư khác - Others	1,6	1,5	1,4	1,4	1,3
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	37,4	35,8	34,2	36,8	34,2
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	18,2	18,4	18,3	18,5	17,8
Vốn vay - Loan	13,4	12,0	11,5	7,7	6,9
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	4,9	4,5	1,3	6,0	5,7
Vốn huy động khác - Others	0,9	0,9	3,1	4,6	3,8
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	51,7	53,0	59,4	56,1	59,2
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	39,5	40,8	49,2	45,0	48,9
Vốn của dân cư - Capital of households	12,2	12,2	10,2	11,1	10,3
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	10,9	11,2	6,4	7,1	6,6

77 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** *Investment at constant 2010 prices*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	286183	312500	338002	295691	321169
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	76257	70029	65464	69621	69058
Địa phương - <i>Local</i>	209926	242471	272538	226070	252111
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	167436	183482	202451	159994	204217
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	85742	93498	97363	98955	80889
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	13518	15930	17737	20400	17695
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	14517	14934	14946	12278	14036
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	4970	4656	5505	4064	4332
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	107764	106627	107040	108650	109085
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	47815	53104	56841	54538	56679
Vốn vay - <i>Loan</i>	42163	35414	35734	22657	22059
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	15322	15580	5018	17825	18381
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	2464	2529	9447	13630	11966
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	147501	172107	207357	166038	190630
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	114710	134752	168222	132936	157108
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	32791	37355	39135	33102	33522
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	30918	33766	23605	21003	21454

78 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	111,3	109,2	108,2	87,5	108,6
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	104,3	91,8	93,5	106,4	99,2
Địa phương - Local	114,1	115,5	112,4	82,9	111,5
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	114,2	109,6	110,3	79,0	127,6
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	106,5	109,0	104,1	101,6	81,7
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	112,6	117,8	111,3	115,0	86,7
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	105,3	102,9	100,1	82,1	114,3
Vốn đầu tư khác - Others	118,1	93,7	118,2	73,8	106,6
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	110,9	98,9	100,4	101,5	100,4
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	97,5	111,1	107,0	95,9	103,9
Vốn vay - Loan	133,4	84,0	100,9	63,4	97,4
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	108,1	101,7	32,2	355,2	103,1
Vốn huy động khác - Others	105,1	102,6	373,5	144,3	87,8
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	111,1	116,7	120,5	80,1	114,8
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	114,0	117,5	124,8	79,0	118,2
Vốn của dân cư - Capital of households	102,1	113,9	104,8	84,6	101,3
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	113,7	109,2	69,9	89,0	102,1

79 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	339425	379313	414661	408908	463293
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	5270	5964	5159	5671	4964
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1216	1340	509	305	422
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	41773	48117	49670	37541	54412
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	46526	48158	55316	49477	59916
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4940	5606	12812	12347	14315
Xây dựng - <i>Construction</i>	24494	27566	38671	30836	42206
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	37139	40763	27711	26193	29961
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	26222	30166	49237	52769	53011
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4052	4630	3754	4768	5395
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	16446	18940	20976	18794	21036
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3018	3591	2506	6132	5730

79 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	34009	38040	33340	50092	36250
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	32790	36339	32895	23861	33982
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6533	7311	6396	6885	7556
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	8204	9610	10372	15018	15350
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7760	8372	15444	14258	16256
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	9826	11315	12816	9971	13259
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	5629	6472	7973	6448	7708
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	580	705	506	473	565
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình ^(*) <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	22998	26308	28598	37069	40999

^(*) Bao gồm đầu tư xây nhà của hộ gia đình.
Including the construction of the house of the household.

80 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	1,6	1,6	1,3	1,4	1,1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,3	0,4	0,1	0,1	0,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	12,3	12,7	12,0	9,2	11,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13,7	12,7	13,4	12,1	12,9
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,5	1,5	3,1	3,0	3,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	7,2	7,3	9,3	7,5	9,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	10,9	10,7	6,7	6,4	6,5
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	7,7	8,0	11,9	12,9	11,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,2	1,2	0,9	1,2	1,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4,8	5,0	5,1	4,6	4,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,9	0,9	0,6	1,5	1,2

80 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Structure of investment at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	10,0	10,0	8,0	12,3	7,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9,7	9,6	7,9	5,8	7,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1,9	1,9	1,5	1,7	1,6
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	2,4	2,5	2,5	3,7	3,3
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2,3	2,2	3,7	3,4	3,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	2,9	3,0	3,1	2,4	2,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1,7	1,7	1,9	1,6	1,7
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	6,8	6,9	6,9	9,1	8,9

81

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	286183	312500	338002	295691	321169
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	4443	4791	4205	4101	3441
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1025	1232	415	221	292
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	35220	39155	41114	27147	37720
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	39228	40747	45090	35778	41536
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4165	4602	10444	8929	9924
Xây dựng - <i>Construction</i>	20652	23697	31522	22298	29258
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	31313	32971	22588	18941	20770
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	22109	24985	40134	38158	36749
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3416	3820	3060	3447	3740
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	13867	15142	17098	13590	14583
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2544	2979	2043	4434	3972

81 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	28675	31980	27176	36223	25130
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	27647	29470	26813	17254	23557
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5508	6316	5214	4979	5238
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	6917	7875	7828	10860	10641
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6543	7493	12589	10310	11269
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	8285	9359	10447	7210	9192
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	4746	5349	6499	4663	5343
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	489	542	412	342	392
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	19391	19995	23311	26806	28422

(¹) Bao gồm đầu tư xây nhà của hộ gia đình.
Including the construction of the house of the household.

82 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)
*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	111,3	109,2	108,2	87,5	108,6
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	146,8	107,8	87,8	97,5	83,9
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	354,7	120,2	33,7	53,3	132,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	114,0	111,2	105,0	66,0	138,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	105,2	103,9	110,7	79,3	116,1
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	161,7	110,5	226,9	85,5	111,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	103,1	114,7	133,0	70,7	131,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	108,8	105,3	68,5	83,9	109,7
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	105,7	113,0	160,6	95,1	96,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	150,4	111,8	80,1	112,6	108,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	87,6	109,2	112,9	79,5	107,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	441,7	117,1	68,6	217,0	89,6

82 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	144,6	111,5	85,0	133,3	69,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	102,8	106,6	91,0	64,3	136,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	120,4	114,7	82,6	95,5	105,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	87,3	113,8	99,4	138,7	98,0
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	94,9	114,5	168,0	81,9	109,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	153,4	113,0	111,6	69,0	127,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	98,2	112,7	121,5	71,7	114,6
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	97,8	110,8	76,0	83,0	114,6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	109,2	103,1	116,6	115,0	106,0

83 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo ngành kinh tế

*Investment as percentage of GRDP
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	38,4	39,0	40,7	38,1	38,7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	27,7	30,4	22,6	23,5	20,0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	388,5	620,4	275,1	111,3	144,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	34,2	35,7	35,4	25,1	32,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	706,5	484,3	500,8	324,8	341,7
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	104,1	110,1	130,6	219,3	235,8
Xây dựng - <i>Construction</i>	38,9	38,2	48,2	36,5	43,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	39,0	38,2	23,9	21,9	22,0
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	40,4	41,7	68,7	76,0	62,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	18,5	19,2	18,6	28,1	22,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	18,2	19,1	20,1	16,9	17,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,7	4,0	2,7	5,8	4,8

83 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Investment as percentage of GRDP by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	89,6	94,5	83,4	130,1	85,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	60,6	62,7	53,7	36,8	48,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	20,7	21,6	22,9	30,2	23,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	55,6	62,4	61,7	82,0	77,8
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	21,6	19,9	32,5	28,5	29,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	41,3	42,8	41,4	21,7	32,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	97,7	104,2	136,9	117,3	128,5
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8,9	10,0	7,1	7,4	7,4

84 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Foreign direct investment projects licensed

	Số dự án được cấp mới (Dự án) <i>Number of projects (Proj.)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
2015	304	845	690
2016	459	1913	1200
2017	556	1486	1012
2018	646	5068	1631
2019	932	1607	1847
2020	526	903	1144
2021	385	247	1252
2022	379	238	1308

85 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo loại hình
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)
*Foreign direct investment projects licensed by form of investment
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7348	38642
100% vốn đầu tư nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	5782	18330
Liên doanh <i>Joint venture</i>	1494	18576
Hợp tác kinh doanh <i>Business cooperative</i>	72	1736

86 Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)
*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7348	38642	26003
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	36	81	62
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3	29	25
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	654	8981	6611
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	25	457	321
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	25	1348	1020
Xây dựng - <i>Construction</i>	903	2935	2385
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2081	2764	2034
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	185	345	337
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	366	1681	1573
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	825	2053	1728

86 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)**
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity*
 (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Proj.)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	58	726	729
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	228	14334	7039
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1350	1266	872
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	174	230	223
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	268	257	238
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	47	525	478
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	50	593	295
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	64	28	25
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	6	9	8

87 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7348	38642
Hàn Quốc - Korea	2575	6727
Nhật Bản - Japan	1384	7705
Trung Quốc - China	679	637
Xin-ga-po - Singapore	523	9090
Hồng Kông - Hong Kong SAR	244	1147
Hoa Kỳ - United States	196	277
Đài Loan - Taiwan	189	275
Pháp - France	139	482
Ô-xtrây-li-a - Australia	129	654
Ma-lai-xi-a - Malaysia	116	2275
Anh - United Kingdom	105	820
Đức - Germany	89	94
Thái Lan - Thailand	88	543
Quần đảo British Virgin British Virgin Islands	83	1079
Hà Lan - Netherlands	71	273
Ấn độ - India	66	16
Đan Mạch - Denmark	62	32
Liên bang Nga - Russian Federation	54	65
Ca-na-đa - Canada	38	61
Các quốc gia khác - Other countries	518	6390

88 Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2022
 phân theo ngành kinh tế
*Foreign direct investment projects licensed in 2022
 by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Proj.)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill.USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	379	238	1308
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	1	...	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	7	32	320
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2	9	51
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	...	5
Xây dựng - <i>Construction</i>	17	5	149
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	159	86	286
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	6	1	13
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	11	2	21
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	50	13	42
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5	7	65

88 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2022**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed in 2022*
by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11	6	268
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	71	56	53
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	26	7	21
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	9	3	6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	2	11	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	-	-	3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1	...	1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-

89 Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022
 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
*Foreign direct investment projects licensed in 2022
 by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	379	238
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	135	71
Nhật Bản - <i>Japan</i>	69	69
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	41	63
Trung Quốc - <i>China</i>	22	8
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	11	4
Hoa Kỳ - <i>United States</i>	10	1
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	7	4
Hồng Kông - <i>Hong Kong SAR</i>	7	3
Anh - <i>United Kingdom</i>	7	2
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	7	2
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	6	3
Pháp - <i>France</i>	5	3
Ấn độ - <i>India</i>	5	...
Đức - <i>Germany</i>	4	1
Các quốc gia khác - <i>Other countries</i>	43	4

90 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2022
 phân theo loại hình
*Foreign direct investment projects licensed in 2022
 by form of investment*

	Số dự án được cấp phép mới (Dự án) <i>Number of projects (Proj.)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	379	238
100% vốn đầu tư nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	324	220
Liên doanh - <i>Joint venture</i>	55	18
Hợp đồng hợp tác kinh doanh <i>Business Cooperation Contract</i>	-	-

91 Số cơ sở ngành xây dựng phân theo thành phần kinh tế

Number of construction establishment by types of ownership

	2015	2019	2020	2021	2022
Cơ sở - Establishment					
TỔNG SỐ - TOTAL	13802	18759	18757	19834	20354
Phân theo thành phần kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	97	57	50	48	46
Trung ương - <i>Central</i>	88	45	34	31	30
Địa phương - <i>Local</i>	9	12	16	17	16
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i> ^(*)	13412	18267	18267	19383	19823
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	293	435	440	403	485
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	0,7	0,3	0,3	0,3	0,2
Trung ương - <i>Central</i>	0,6	0,2	0,2	0,2	0,1
Địa phương - <i>Local</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i> ^(*)	97,2	97,4	97,4	97,7	97,4
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	2,1	2,3	2,3	2,0	2,4

^(*) Kinh tế ngoài nhà nước không có hộ cá thể.
Non-state doesn't include household production.

92 Số lao động ngành xây dựng phân theo thành phần kinh tế

Number of construction workers by types of ownership

	2015	2019	2020	2021	2022
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	459141	448105	321505	306343	322641
Phân theo thành phần kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	53613	21932	16723	15830	14626
Trung ương - <i>Central</i>	48544	15026	8472	7881	7410
Địa phương - <i>Local</i>	5069	6906	8251	7949	7216
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i> ^(*)	391855	412520	294306	281007	297345
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	13673	13653	10476	9506	10670
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	11,7	4,9	5,2	5,2	4,5
Trung ương - <i>Central</i>	10,6	3,4	2,6	2,6	2,3
Địa phương - <i>Local</i>	1,1	1,5	2,6	2,6	2,2
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i> ^(*)	85,3	92,1	91,5	91,7	92,2
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	3,0	3,0	3,3	3,1	3,3

^(*) Kinh tế ngoài nhà nước không có hộ cá thể.
Non-state doesn't include household production.

93 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in of households

	2018	2019	2020	2021	2022
	Nghìn m² - Thous. m²				
TỔNG SỐ - TOTAL	9622	9632	9759	9406	9779
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	8365	8183	8122	7912	8212
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	7857	7653	7567	7372	7650
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	478	508	537	520	543
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	7	8	9	9	9
Nhà khác - <i>Others</i>	23	14	9	11	10
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-storey separated house</i>	1230	1418	1601	1463	1536
Nhà biệt thự - Villa	27	31	36	31	31
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	86,9	85,0	83,2	84,1	84,0
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	81,6	79,5	77,5	78,4	78,2
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	5,0	5,3	5,5	5,5	5,6
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Nhà khác - <i>Others</i>	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-storey separated house</i>	12,8	14,7	16,4	15,6	15,7
Nhà biệt thự - Villa	0,3	0,3	0,4	0,3	0,3

94 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	11932	12032	12221	11441	11896
Nhà ở chung cư - Apartment	1861	1934	1989	1646	1769
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	136	148	160	112	116
Nhà chung cư từ 5 - 8 tầng <i>5 - 8 floors</i>	27	28	30	33	31
Nhà chung cư từ 9 - 25 tầng <i>9 - 25 floors</i>	596	615	630	535	567
Nhà chung cư từ 26 tầng <i>Over 26 floors</i>	1102	1143	1169	966	1055
Nhà riêng lẻ - Private house	10071	10098	10232	9795	10127
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	8674	8506	8448	8179	8445
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	1363	1552	1737	1574	1638
Nhà biệt thự <i>Villa</i>	34	40	47	42	44

95 Diện tích nhà ở xây dựng mới trong năm^(*) Newly built area of residential housing in the year

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4391	4347	4398	4096	4259
Trung ương xây dựng <i>Central construction</i>	577	582	589	569	587
Địa phương xây dựng <i>Local construction</i>	3814	3765	3809	3527	3672
Chia ra - Of which:					
Ngân sách địa phương <i>Local budget</i>	-	-	-	-	-
Nhân dân tự xây <i>Self-building by people</i>	2239	2185	2205	2035	2127
Vốn xây nhà để bán và vốn liên doanh huy động <i>Capital for building house for sale and mobilized joint-venture capital</i>	1575	1580	1604	1492	1545

^(*) Chỉ tính phần nhà ở xây dựng khu vực đô thị.
Only part of the building in urban areas.

96 Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị

Development of urban infrastructure

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	2022
1. Cấp nước^(*) - Water supply						
Số nhà máy sản xuất nước hiện có <i>Number of available water supply factories</i>	Nhà máy <i>Factory</i>	25	24	24	24	24
Trạm nước tăng áp hiện có <i>Number of reinforced water stations</i>	Trạm <i>Station</i>	204	206	204	250	252
Đường ống dẫn nước tăng thêm - <i>Added length of main water pipes</i>	Km	50,8	168,8	35,6	57,7	23,0
Tuyến ống phân phối tăng thêm - <i>Added length of distributed water pipes</i>	"	22,7	40,7	44,7	51,5	8,5
Sản lượng nước bình quân/ngày - <i>Average output of water per day</i>	1000m ³ /ngày <i>Thous. Cu.m per day</i>	908	922	985	992	832
Số giếng hiện có <i>Number of available wells</i>	Giếng <i>Well</i>	326	341	335	335	335
2. Thoát nước^(**)						
<i>Drainage system</i>						
Mương - <i>Trench</i>	Km	171	161	152	147	145
Sông, kênh - <i>River, canal</i>	"	62	62	62	62	62
Cống rãnh - <i>Sewer</i>	"	4376	4395	4409	3926	3956

96 (Tiếp theo) Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị (Cont.) Development of urban infrastructure

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	2022
Ga thu <i>Soakage pit (taking water)</i>	Ga <i>Pit</i>	41183	42374	42998	41463	42614
Ga thấm - <i>Soakage pit</i>	"	98138	99702	101296	97795	100270
Trạm xử lý nước thải <i>Waste water treatment station</i>	Trạm <i>Station</i>	2	2	2	2	2
Trạm bơm <i>Pumping station</i>	"	58	58	60	61	61
Hồ điều hòa <i>Equable lake</i>	Hồ <i>Lake</i>	101	100	100	100	100

(¹) Phần cấp nước có số liệu của Công ty CP đầu tư xây dựng và KD nước sạch VIWACO (trực thuộc Vinaconex).

(¹) *The water level data of JSC construction investment and KD VIWACO water (under Vinaconex).*

(^{**}) Số liệu do Công ty TNHH MTV thoát nước Hà Nội và Công ty CP môi trường đô thị Hà Đông quản lý.

(^{**}) *Data by MTV drainage Co. JSC Hanoi and Hadong environmental management.*

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE
AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table		Trang Page
97	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	271
98	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	273
99	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	275
100	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	277
101	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	279
102	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	281
103	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	283

Biểu Table		Trang Page
104	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	285
105	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	287
106	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	289
107	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	291
108	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	293
109	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	295
110	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	297
111	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	299
112	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	301

Biểu Table		Trang Page
113	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	303
114	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	305
115	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees and by types of enterprise</i>	307
116	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees and by types of enterprise</i>	311
117	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees and by district</i>	314
118	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of capital and by types of enterprise</i>	317
119	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of capital and by types of enterprise</i>	323
120	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of capital and by district</i>	327

Biểu Table	Trang Page
121 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	330
122 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	332
123 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	334
124 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	336
125 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	337
126 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	339
127 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	341
128 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	343
129 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	345

Biểu Table		Trang Page
130	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate of enterprises by types of enterprise</i>	347
131	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate of enterprises by kinds of economic activity</i>	348
132	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit rate of enterprises by district</i>	350
133	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	352
134	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	353
135	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average fixed asset per employee of enterprises by district</i>	355
136	Số hợp tác xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cooperatives by district</i>	357
137	Số lao động trong hợp tác xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	359
138	Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế <i>Number of cooperatives by kinds of economic activity</i>	361
139	Số lao động trong hợp tác xã phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in cooperatives by kinds of economic activity</i>	363
140	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	365

Biểu Table		Trang Page
141	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	372
142	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	374
143	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	382
144	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	384
145	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	392
146	Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	394

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm:

Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công- thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã

trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương*: Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh*: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân

trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

HỢP TÁC XÃ

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

ENTERPRISES

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following

types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December

every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

COOPERATIVES

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

AN INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

1. Doanh nghiệp

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động của Hà Nội tại thời điểm 31/12/2021 có phát sinh chi phí là 149.283 doanh nghiệp¹, tăng 3,2% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, 399 doanh nghiệp Nhà nước, chiếm 0,3% và tăng 1,0%; 144.821 doanh nghiệp ngoài Nhà nước, chiếm 97,0% và tăng 3,3%; 4.063 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chiếm 2,7% và giảm 1,8%.

Số lao động hoạt động trong doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2021 là 2.184,3 nghìn người, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực ngoài Nhà nước thu hút nhiều lao động nhất với 1.673,7 nghìn người, chiếm 76,6% và giảm 0,8%; tiếp đến là khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với 344 nghìn lao động, chiếm 15,7% và tăng 5,8%; doanh nghiệp Nhà nước có 166,6 nghìn lao động, chiếm 7,7% và tăng 3,4%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp năm 2021 là 7.788 nghìn tỷ đồng, giảm 1,4% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước là 526 nghìn tỷ đồng, giảm 56,7%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 5.922 nghìn tỷ đồng, tăng 9,5%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 1.340 nghìn tỷ đồng, tăng 5,3%.

Năm 2021, có 118.522 doanh nghiệp sử dụng dưới 10 lao động, chiếm 79,4% tổng số doanh nghiệp toàn Thành phố, tăng 4,4% so với năm 2020; có 103.155 doanh nghiệp quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, chiếm 69,1% tổng số doanh nghiệp, tăng 0,8% so với năm 2020. Doanh nghiệp có quy mô dưới 10 lao động, quy mô nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng tập trung chủ yếu ở khu vực ngoài Nhà nước (chiếm 98,1% số doanh nghiệp sử dụng dưới 10 lao động và 97,9% số doanh nghiệp có nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng).

¹ Không bao gồm 59 Tập đoàn, Tổng công ty có hoạt động hạch toán toàn ngành do Tổng cục Thống kê thu thập thông tin theo Phương án điều tra doanh nghiệp năm 2021.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp năm 2021 đạt 5.172 nghìn tỷ đồng, tăng 10% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 765 nghìn tỷ đồng, tăng 24,5%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 3.741 nghìn tỷ đồng, tăng 7,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 666 nghìn tỷ đồng, tăng 10%.

Trong năm 2021, thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động đạt 11.402 nghìn đồng, tăng 3,8% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 15.750 nghìn đồng, tăng 1,5%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 10.150 nghìn đồng, tăng 4,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 15.356 nghìn đồng, tăng 3,9%.

Trong năm 2021, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đạt 207.242 tỷ đồng, tăng 40,7% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 12.536 tỷ đồng, giảm 55,4%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 129.635 tỷ đồng, tăng 88,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 65.071 tỷ đồng, tăng 29%.

2. Hợp tác xã

Tại thời điểm 31/12/2021 Hà Nội có 1.253 hợp tác xã đang hoạt động, giảm 5,9% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó: HTX hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 48,8%; lĩnh vực công nghiệp chiếm 12,6%; tài chính, ngân hàng chiếm 7,7%; vận tải chiếm 5,7%.

3. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

Tính đến 01/10/2022, Hà Nội có 364,8 nghìn cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 3,5% so với cùng thời điểm năm trước (trong đó: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy tăng 2,5 nghìn cơ sở; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 801 cơ sở). Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể thời điểm 1/10/2022 có 685,6 nghìn lao động, tăng 11,4% so với cùng thời điểm năm trước.

OPERATION OF ENTERPRISES, COOPERATIVES AND INDIVIDUAL BUSINESS HOUSEHOLDS

1. Enterprises

As of 31st December, 2021, the number of actual enterprises which gained revenue was 149,283 enterprises¹, increasing by 3.2% compared to that in 2019. Of which, the state-owned sector possessed 399 enterprises, accounting for 0.3%, and increasing by 1%; the non-state sector reached 144,821 enterprises, accounting for 97%, and grew by 3.3%; the FDI sector had 4,063 enterprises, making up 2.7%, and dropped by 1.8%.

The number of employees in enterprises as of 31st December 2021 was 2184.3 thousand persons, increasing by 0.5% compared to that in 2019. Of which, the non-state attracted the most employees with 1673.7 thousand persons, accounting for 76.6 %, and dropped by 0.8%. It was followed by the FDI sector with 344 thousand employees, sharing 15.7%, and increased by 5.8%. The state-owned enterprises possessed 166.6 thousand employees, making up 7.7%, and gained an upturn of 3.4%.

In 2021, the average business capital of the enterprises gained 7,788 trillion VND, dropped by 1.4 % compared to that in 2019. Of which, the state-owned enterprises recorded 526 trillion VND, dropped by 56.7%; the non-state enterprises reached 5,922 trillion VND, increasing by 9.5%; the FDI enterprises recorded 1,340 trillion VND, a rise of 5.3%.

In 2021, there were 118,522 enterprises with less than 10 employees, accounting for 79.4% of the total number of enterprises in Ha Noi, a growth of 4.4 % compared to that in 2020; there were 103,155 enterprises with capital less than 10 billion VND, representing 69.1% of the total enterprises, increasing by 0.8 % compared to that in 2020. The enterprises with less than 10 employees and with capital of less than 10 billion VND mainly belonged to

¹ Excluding 59 industry-wide accounting state groups and corporations whose information were collected by the General Statistics Office of Viet Nam according to the enterprise survey plan 2021.

the non-state sector (accounting for 98.1% of enterprises with less than 10 employees and 97.9% of enterprises with capital of less than 10 billion VND).

In 2021, the business net revenue of the enterprises reached 5,172 trillion VND, an upturn of 10% compared to that in 2019. Of which, the state-owned enterprises gained 765 trillion VND, upturn of 24.5%; the non-state enterprises reached 3,741 trillion VND, going up by 7.4%; the FDI enterprises achieved 666 trillion VND, rising by 10 %.

In 2021, the average monthly income of employees reached 11,402 thousand VND, making up 3.8% compared to that in 2019. Of which, the state-owned enterprises obtained 15,750 thousand VND, an increase of 1.5%; the non-state enterprises reached 10,150 thousand VND, a rise of 4.5%; the FDI enterprises gained 15,356 thousand VND, a growth of 3.9%.

In 2021, the enterprise's profit before tax achieved 207,242 billion VND, a growth of 40.7% compared to that in 2020. Of which, the state-owned enterprises gained 12,536 billion VND, dropped by 55.4%; the non-state enterprises reached 129,635 billion VND, a growth of 88.4%; the FDI enterprises obtained 65,071 billion VND, a growth of 29%.

2. Cooperatives

As of 31st December, 2021, in Ha Noi, there were 1,253 acting cooperatives, a decline of 5.9% compared to that in the same period of the previous year. Of which, the cooperatives in the agriculture, forestry, and fishery shared 48.8%, the industry accounted for 12.6%, the finance and banking accounted for 7.7%, and the transportation accounted for 5.7%.

3. Business households

As of 1st July, 2022 there were 364.8 thousand the non-farm business households in Ha Noi, a growth of 3.5% compared to the same period of last year (of which, the wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles a growth of 2.5 thousand establishment, the accommodation and food service activities a growth of 801 thousand establishment). The number of employees in the business households as of 1st July, 2022 was 685.6 thousand employees, a growth of 11.4% compared to that in the same period of last year.

97 Số doanh nghiệp đang hoạt động
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises
 as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	103625	129561	141439	144692	149283
1. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	548	435	418	395	399
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>1000% State capital</i>	257	190	181	164	152
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	291	245	237	231	247
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	100976	126157	137265	140158	144821
Tư nhân - <i>Private</i>	1195	868	1092	958	868
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	301	356	219	258	233
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	54468	71162	77907	80016	83410
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	443	296	283	294	185
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	44569	53475	57764	58632	60125
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	2101	2969	3756	4139	4063
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	1659	2472	3168	3425	3351
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprise joint venture with foreign</i>	442	497	588	714	712

97 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	0,5	0,3	0,3	0,3	0,3
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>1000% State capital</i>	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	97,5	97,4	97,1	96,9	97,0
Tư nhân - <i>Private</i>	1,2	0,7	0,8	0,7	0,6
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	52,6	54,9	55,1	55,3	55,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,4	0,2	0,2	0,2	0,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	43,0	41,3	40,8	40,5	40,3
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	2,0	2,3	2,6	2,8	2,7
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	1,6	1,9	2,2	2,3	2,2
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprise joint venture with foreign</i>	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5

98 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	103625	129561	141439	144692	149283
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	358	509	571	473	526
Khai khoáng - <i>Mining of ores</i>	228	218	225	199	201
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	12967	16130	17434	17525	17559
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	107	122	161	404	836
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	276	422	519	481	476
Xây dựng - <i>Construction</i>	13789	16351	18749	18750	19824
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	40954	50979	53215	55268	58059
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	4630	5913	6472	6720	7100
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	2582	3274	3668	3873	3835
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3961	5166	6105	6194	6492
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	566	778	1262	1022	1079
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2307	3469	4218	4539	4640

98 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**
hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	11826	14298	15229	15493	15288
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5653	7170	7891	8321	8077
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1984	2900	3506	3219	3075
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	292	411	535	564	596
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	344	479	551	588	580
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	801	972	1128	1059	1040

99 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	103625	129561	141439	144692	149283
Ba Đình	7928	8739	9243	8828	8489
Hoàn Kiếm	4796	5082	5105	4947	4657
Tây Hồ	3656	4297	4346	4441	4472
Long Biên	5235	6796	7411	7782	7946
Cầu Giấy	10161	12258	13977	13863	13762
Đống Đa	11536	12823	13668	12925	13226
Hai Bà Trưng	7760	8539	8641	8139	7825
Hoàng Mai	9289	11590	12479	12717	13454
Thanh Xuân	9158	11185	11951	12279	12715
Sóc Sơn	1281	1620	1716	1825	1939
Đông Anh	2660	3536	3770	4054	4184
Gia Lâm	1978	2519	2692	2871	2879
Nam Từ Liêm	5080	7556	9119	9781	11058
Thanh Trì	3301	4624	5241	5555	5930
Bắc Từ Liêm	3770	4800	5102	5611	5784
Mê Linh	981	1251	1448	1506	1677
Hà Đông	6041	9714	11226	12262	13123

99 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	597	693	708	693	688
Ba Vì	418	580	644	687	734
Phúc Thọ	402	588	661	711	690
Đan Phượng	859	1357	1598	1675	1711
Hoài Đức	1575	2370	2927	3234	3620
Quốc Oai	563	840	975	1007	1000
Thạch Thất	970	1308	1397	1530	1583
Chương Mỹ	1032	1303	1408	1530	1603
Thanh Oai	564	924	1115	1247	1305
Thường Tín	1022	1370	1505	1558	1708
Phú Xuyên	359	440	475	491	529
Ứng Hoà	343	463	469	494	510
Mỹ Đức	310	396	422	449	482

100 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	2064830	2373850	2408515	2174180	2184270
1. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	223457	178907	186724	161109	166639
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	125647	104247	108954	100839	102358
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	97810	74660	77770	60270	64281
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	1600535	1889769	1899716	1687892	1673664
Tư nhân - <i>Private</i>	10857	8046	6567	4844	4656
Công ty hợp danh – <i>Collective name</i>	1641	1785	1950	2081	2130
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	634168	783127	760062	676471	679896
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	110076	76356	69054	61019	43996
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	843793	1020455	1062083	943477	942986
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested</i>	240838	305174	322075	325179	343967
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	184803	236787	243417	256600	267337
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprise joint venture with foreign</i>	56035	68387	78658	68579	76630

100 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	10,8	7,6	7,7	7,4	7,7
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>1000% State capital</i>	6,1	4,5	4,5	4,6	4,8
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	4,7	3,1	3,2	2,8	2,9
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	77,5	79,6	78,9	77,6	76,6
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	0,5	0,3	0,3	0,2	0,2
Công ty hợp danh - <i>Collective name company</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	30,7	33,0	31,5	31,1	31,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	5,3	3,2	2,9	2,8	2,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	40,9	43,0	44,1	43,4	43,2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	11,7	12,8	13,4	15,0	15,7
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	9,0	9,9	10,1	11,8	12,2
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprise joint venture with foreign</i>	2,7	2,9	3,3	3,2	3,5

101 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2064830	2373850	2408515	2174180	2184270
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	9505	12665	11113	9253	8831
Khai khoáng - <i>Mining of ores</i>	7755	8112	8308	6743	4827
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	494135	540367	550869	520161	520682
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	10916	36980	44835	46341	46965
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	16324	19864	19120	17361	17820
Xây dựng - <i>Construction</i>	458059	443628	447991	324988	306265
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	461094	534966	493192	429132	457826
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	118794	132692	143366	143640	141906
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	58343	67270	74111	74072	54887
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	82589	102553	111089	114836	118863
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	17973	23402	30325	32480	43669

101 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	43893	64427	67771	70737	78496
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	138971	152716	150560	136604	135984
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	102399	157489	157494	151959	156080
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	20673	38024	47745	46543	43316
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	6807	16483	23554	24494	28297
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	10219	11774	12948	14353	8054
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6381	10438	14124	10483	11502

102 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
 tại thời điểm 31/12 hàng năm
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of employees in acting enterprises
 as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2064830	2373850	2408515	2174180	2184270
Ba Đình	142840	149819	158402	137999	125056
Hoàn Kiếm	134290	158535	169999	148188	146781
Tây Hồ	57012	66566	65048	53418	50741
Long Biên	131892	148336	146720	129648	126662
Cầu Giấy	199148	222172	222227	205709	212448
Đống Đa	217950	241888	223531	184421	197734
Hai Bà Trưng	137685	151084	144272	138154	137000
Hoàng Mai	131362	145235	139481	131592	126970
Thanh Xuân	174059	185120	180339	155853	159265
Sóc Sơn	44646	50870	51342	45826	44892
Đông Anh	123370	133471	140717	130303	131624
Gia Lâm	41893	40272	43124	38021	39779
Nam Từ Liêm	112877	148882	182648	175589	173799
Thanh Trì	48949	57560	57075	50557	51690
Bắc Từ Liêm	57658	70820	80753	65324	63147
Mê Linh	48110	60943	59626	60436	64086
Hà Đông	103973	144872	144964	124028	126973

102 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	13263	14423	13640	13573	12922
Ba Vì	5982	8198	9331	9242	10155
Phúc Thọ	7237	8108	8531	7628	6965
Đan Phượng	9745	14846	16028	13493	14425
Hoài Đức	18867	27702	30222	32560	33332
Quốc Oai	11355	15113	14389	14493	14415
Thạch Thất	22006	29968	30176	28642	30763
Chương Mỹ	23967	30600	30775	31536	31183
Thanh Oai	10539	12183	11779	11263	11590
Thường Tín	14785	16594	14760	16759	17797
Phú Xuyên	5455	5395	5065	5089	6224
Ứng Hoà	7731	8151	7042	7304	8076
Mỹ Đức	6184	6124	6509	7532	7776

103 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	813815	938086	948314	882433	905617
1. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	72654	53498	54374	50725	54228
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	43189	30637	31360	28921	30678
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	29465	22861	23014	21804	23550
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	598201	711616	712307	658576	656730
Tư nhân - <i>Private</i>	4727	3331	2843	2202	2075
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	881	926	1090	1179	1235
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	257327	307399	307433	278509	278261
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	37508	29352	25437	27201	18961
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	297758	370608	375504	349485	356198
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	142960	172972	181633	173132	194659
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	117053	139614	144510	139420	154569
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprise joint venture with foreign</i>	25907	33358	37123	33712	40090

103 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	9,0	5,6	5,7	5,8	5,9
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>1000% State capital</i>	5,4	3,2	3,3	3,3	3,4
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	3,6	2,4	2,4	2,5	2,5
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	73,4	75,9	75,2	74,6	72,6
Tư nhân - <i>Private</i>	0,5	0,4	0,3	0,2	0,2
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	31,6	32,8	32,5	31,6	30,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4,6	3,1	2,7	3,1	2,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	36,6	39,5	39,6	39,6	39,3
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	17,6	18,5	19,1	19,6	21,5
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	14,4	14,9	15,2	15,8	17,1
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprise joint venture with foreign</i>	3,2	3,6	3,9	3,8	4,4

104 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in acting enterprises
as of 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	813815	938086	948314	882433	905617
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	3782	5890	5190	3921	3772
Khai khoáng - <i>Mining of ores</i>	2243	2138	2591	1885	1452
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	262553	278689	282484	264552	275995
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	3398	9550	10614	11595	11646
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	7174	8274	8593	8408	9131
Xây dựng - <i>Construction</i>	91613	88932	91989	70878	66657
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	199733	229548	211575	190471	199638
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	31355	35249	37767	36795	36579
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	33356	34760	36757	35580	29204
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	31769	40475	43654	45604	45601
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9317	12062	14637	15756	22384

104 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	18259	26736	26090	26520	29587
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	51637	56114	57333	52529	52503
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	41359	67066	63991	61649	64926
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	13931	22932	30269	31139	28001
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	4343	10136	13778	13334	19167
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	4778	5186	5038	6504	4265
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3215	4349	5964	5313	5109

105

**Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of female employees in acting enterprises,
cooperatives as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	813815	938086	948314	882433	905617
Ba Đình	57324	58948	62011	56801	54255
Hoàn Kiếm	56588	66957	68200	61680	61888
Tây Hồ	20380	25159	26044	21430	21254
Long Biên	54036	63419	60970	57055	54999
Cầu Giấy	71873	84545	86185	84091	84395
Đống Đa	79749	91328	84692	73078	81559
Hai Bà Trưng	54351	59688	58346	56521	57941
Hoàng Mai	49696	51628	49329	49339	47835
Thanh Xuân	67808	72037	64875	59358	59635
Sóc Sơn	17357	19242	20502	17440	19011
Đông Anh	67523	70122	71635	65333	68230
Gia Lâm	15069	16583	16878	15825	17309
Nam Từ Liêm	35651	52727	60987	59542	60812
Thanh Trì	16998	19342	20152	17310	17101
Bắc Từ Liêm	18981	22598	24899	24669	22777
Mê Linh	25439	32041	32371	33003	35959
Hà Đông	34939	49136	50824	46145	46948

105 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	5510	5662	5864	6261	6214
Ba Vì	2070	2642	3677	3789	3842
Phúc Thọ	2696	2712	3187	2864	2619
Đan Phượng	4345	6145	6953	6308	6451
Hoài Đức	7837	10002	11411	12105	13060
Quốc Oai	4595	5698	6355	6489	6218
Thạch Thất	10181	12289	13183	12224	13087
Chương Mỹ	13609	16659	18761	13899	18942
Thanh Oai	4588	5142	5405	5102	5603
Thường Tín	5518	6328	5425	6283	7218
Phú Xuyên	2153	2222	2120	1992	2356
Ứng Hoà	3909	3911	3619	3314	3911
Mỹ Đức	3042	3174	3454	3183	4188

106

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
	Tỷ đồng - Billion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	4387696	6332526	7299336	7898024	7787934
1. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	1023890	1227650	1158239	1215389	525810
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>1000% State capital</i>	785468	994892	854879	919736	306402
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	238422	232758	303360	295653	219408
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	2720305	4263928	4908706	5409571	5922084
Tư nhân - <i>Private</i>	18258	9370	7163	5297	5722
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	915	712	984	741	842
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1060506	1386161	1656022	1658175	1753040
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	177293	189073	133403	190599	94524
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1463333	2678612	3111134	3554759	4067956
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	643501	840948	1232391	1273064	1340040
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	514394	697290	1078209	1096004	1158952
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprise joint venture with foreign</i>	129107	143658	154182	177060	181088

106 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	23,4	19,4	15,9	15,4	6,8
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	18,0	15,7	11,7	11,6	4,0
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	5,4	3,7	4,2	3,8	2,8
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	62,0	67,3	67,2	68,5	76,0
Tư nhân - <i>Private</i>	0,4	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	24,2	21,9	22,7	21,0	22,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4,0	3,0	1,8	2,4	1,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	33,4	42,3	42,6	45,0	52,2
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	14,6	13,3	16,9	16,1	17,2
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	11,7	11,0	14,8	13,9	14,9
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprise joint venture with foreign</i>	2,9	2,3	2,1	2,2	2,3

107

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
*Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4387696	6332526	7299336	7898024	7787934
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	31332	19026	21555	22901	23107
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	174447	153871	143737	136430	23844
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	458110	609667	688026	735248	723730
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	71002	285901	421051	420875	111381
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	12982	27205	33549	36885	38661
Xây dựng - <i>Construction</i>	574705	801558	930935	971580	1023894
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1027556	1300328	1369459	1424462	1524365
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	118254	164948	191283	213730	308843
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	54600	75057	87374	112807	70231
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	127826	141080	154567	155542	141401

107 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	721957	865944	917606	1087330	1026593
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	593017	1232599	1620891	1712078	1959027
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	247722	433501	447187	594760	498247
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	123253	121529	151794	153907	189441
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	8148	21172	28271	39369	44854
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	20314	20911	29627	33979	32426
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	15968	47438	48733	37019	26119
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6503	10791	13691	9122	21770

108

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Annual average capital of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4387696	6332526	7299336	7898024	7787934
Ba Đình	395858	601630	672528	678027	612775
Hoàn Kiếm	664345	1031406	1034195	1091732	861878
Tây Hồ	112776	178246	230711	248485	226531
Long Biên	231527	389103	544363	682950	710299
Cầu Giấy	672759	777537	855459	872887	690233
Đống Đa	490506	678048	856720	844124	868509
Hai Bà Trưng	315632	590708	681716	684540	732685
Hoàng Mai	201007	210758	245425	273822	318471
Thanh Xuân	243935	350420	419406	442404	447835
Sóc Sơn	51292	59790	65380	68553	71480
Đông Anh	116909	137363	156669	175462	182096
Gia Lâm	46227	51885	60160	125925	125635
Nam Từ Liêm	291045	525627	588387	725721	817299
Thanh Trì	61667	65627	80872	89913	98093
Bắc Từ Liêm	71276	132588	147010	168688	191995
Mê Linh	54186	64563	65233	68072	83238
Hà Đông	143617	227919	276242	300657	341246

108 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	20393	24090	28833	31886	32007
Ba Vì	13416	8680	11327	11496	14212
Phúc Thọ	6879	6437	6843	7884	8033
Đan Phượng	14686	17945	23020	27245	31917
Hoài Đức	32328	40826	50170	57745	74037
Quốc Oai	17467	20899	25144	28615	29826
Thạch Thất	35193	56321	69355	80819	90194
Chương Mỹ	25829	25078	41100	39493	43160
Thanh Oai	11552	12427	16161	19713	24367
Thường Tín	25408	23736	27387	29907	34652
Phú Xuyên	6472	5560	8457	9102	11237
Ứng Hoà	7712	6128	5750	6280	7505
Mỹ Đức	5797	11181	5313	5877	6489

109

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
	Tỷ đồng - Billion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	2002880	3203228	3057920	3005343	2922966
1. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	565895	787067	690367	694252	265040
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	453616	689818	541176	565808	190038
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	112279	97249	149191	128444	75002
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	1254834	1883366	1938697	1999451	2356488
Tư nhân - <i>Private</i>	7023	2065	1338	894	1384
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	283	263	272	95	101
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	485992	587321	600131	573243	587865
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	57370	108163	42380	79561	33573
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	704166	1185554	1294576	1345658	1733565
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	182151	532795	428856	311640	301438
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	125451	461260	368439	239922	231895
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprise joint venture with foreign</i>	56700	71535	60417	71718	69543

109 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	28,2	24,5	22,5	23,1	9,0
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	22,6	21,5	17,7	18,8	6,4
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	5,6	3,0	4,8	4,3	2,6
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	62,7	58,9	63,5	66,5	80,7
Tư nhân - <i>Private</i>	0,4	0,1
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	24,3	18,4	19,7	19,1	20,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2,9	3,4	1,4	2,6	1,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	35,1	37,0	42,4	44,8	59,3
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	9,1	16,6	14,0	10,4	10,3
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	6,3	14,4	12,0	8,0	7,9
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprise joint venture with foreign</i>	2,8	2,2	2,0	2,4	2,4

110

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2002880	3203228	3057920	3005343	2922966
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	5025	11909	12291	12672	13334
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	156848	117309	98022	94844	12228
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	175937	205580	242901	234020	225642
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	68139	245106	302631	299143	72012
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	8388	16023	22489	22988	24426
Xây dựng - <i>Construction</i>	204685	293333	322904	308792	331377
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	335901	312909	305752	277993	284462
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	73094	109074	146380	120244	204942
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	27619	39829	49304	59742	34713
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	79817	54957	64819	50628	45927

110 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	152095	624843	170759	192064	151141
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	359216	783153	900543	861807	1103329
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	161571	279153	287503	339098	280105
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	163444	49939	70077	72119	74932
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5296	8208	9697	16775	22546
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	10105	16260	16697	17775	18581
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	12361	32272	31163	22112	15892
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3339	3371	3988	2527	7377

111

**Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2002880	3203228	3057920	3005343	2922966
Ba Đình	152431	339819	288946	263055	180985
Hoàn Kiếm	163719	707430	471860	432937	280465
Tây Hồ	62406	95165	104643	99659	92574
Long Biên	133187	214441	295048	318118	418363
Cầu Giấy	415368	408153	409165	400398	281371
Đống Đa	258270	367982	342206	316005	339966
Hai Bà Trưng	160133	331787	289394	267198	320820
Hoàng Mai	89520	53947	68035	72821	83238
Thanh Xuân	120653	127823	150034	139976	146694
Sóc Sơn	20178	23951	26382	27888	30667
Đông Anh	44490	34271	52388	56949	57096
Gia Lâm	12485	12579	13399	44263	21804
Nam Từ Liêm	143287	246669	264809	270416	319768
Thanh Trì	24495	12764	21126	22794	22794
Bắc Từ Liêm	26614	45448	44985	49485	66415

111 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Mê Linh	26802	24330	23138	23177	34712
Hà Đông	58016	67251	78755	82165	89405
Sơn Tây	8961	14219	17056	17012	16404
Ba Vì	3140	2868	3483	3212	4914
Phúc Thọ	2541	1190	1281	1322	1164
Đan Phượng	6239	3529	5054	5493	7815
Hoài Đức	13008	11418	13756	14584	16919
Quốc Oai	7672	9525	10258	9858	10975
Thạch Thất	16171	20812	26736	29580	33310
Chương Mỹ	9326	5394	17273	18104	21513
Thanh Oai	5422	2392	4990	4248	5475
Thường Tín	10899	7001	7901	8660	10335
Phú Xuyên	2723	1451	3569	3604	4452
Ứng Hoà	1998	1021	962	985	1050
Mỹ Đức	2726	8598	1288	1377	1503

112 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2535005	3797228	4417619	4703620	5172234
1. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	482967	663780	710726	614335	765086
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>1000% State capital</i>	235204	401046	434464	370296	510917
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	247763	262734	276262	244039	254169
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	1676835	2598732	3127794	3483820	3740858
Tư nhân - <i>Private</i>	14652	15494	9127	6936	6485
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	311	583	444	514	537
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	719955	1047902	1248472	1365916	1472632
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	106575	90222	92645	77616	58786
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	835342	1444531	1777106	2032838	2202418
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	375203	534716	579099	605465	666290
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	283696	416807	458663	493618	502232
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprise joint venture with foreign</i>	91507	117909	120436	111847	164058

112 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	19,0	17,5	16,0	13,0	14,8
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>1000% State capital</i>	9,3	10,6	9,8	7,9	9,9
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	9,7	6,9	6,2	5,1	4,9
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	66,2	68,4	70,9	74,1	72,3
Tư nhân - <i>Private</i>	0,6	0,4	0,2	0,1	0,1
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	28,4	27,6	28,3	29,0	28,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4,2	2,4	2,1	1,7	1,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	33,0	38,0	40,3	43,3	42,6
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	14,8	14,1	13,1	12,9	12,9
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	11,2	11,0	10,4	10,5	9,7
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprise joint venture with foreign</i>	3,6	3,1	2,7	2,4	3,2

113 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2535005	3797228	4417619	4703620	5172234
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	2852	5162	8626	13956	11685
Khai khoáng - <i>Mining of ores</i>	44107	48029	44759	33100	38142
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	479923	668135	712440	751258	757930
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	42724	199109	261681	272977	285555
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	6578	9357	10198	10333	9621
Xây dựng - <i>Construction</i>	305214	372485	426288	454316	461316
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	1243482	1796427	2101714	2263937	2578239
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	82691	118751	152392	172809	233354
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	21692	34667	41585	40792	32868
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	74231	122571	125659	137463	129867
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	42181	60756	76707	81243	129230

113

(Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	84514	174196	239022	263747	263458
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	57595	87410	98314	96368	102750
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	33168	67375	74968	64487	78145
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4671	10596	14756	15021	15985
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	3221	8918	12408	15792	20110
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	3349	10056	10671	11100	8122
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2812	3228	5431	4921	15857

114

**Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Net turnover from business of acting enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2535005	3797228	4417619	4703620	5172234
Ba Đình	195194	254168	369641	413072	487924
Hoàn Kiếm	199589	392813	462745	515463	595568
Tây Hồ	52484	93295	88688	81506	90024
Long Biên	156838	257154	300748	295270	296480
Cầu Giấy	283500	379346	428153	417432	520062
Đống Đa	375728	510038	588519	540420	611668
Hai Bà Trưng	234476	260895	296897	385059	351313
Hoàng Mai	129458	215603	251475	270073	294109
Thanh Xuân	180620	283010	311094	328824	349680
Sóc Sơn	53037	66054	64311	58174	64382
Đông Anh	146355	194393	203891	213758	216001
Gia Lâm	33421	64000	67631	95356	113673
Nam Từ Liêm	158247	242742	300742	321198	326131
Thanh Trì	43134	64419	84429	95616	109301
Bắc Từ Liêm	44297	99663	108471	120676	122375
Mê Linh	36673	52685	63545	59516	71463
Hà Đông	82155	149569	175522	203690	221404

114 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	12499	17287	19804	21348	20024
Ba Vì	2821	4878	7184	11253	12652
Phúc Thọ	2753	5183	6885	6587	6636
Đan Phượng	9951	18498	22476	25224	30385
Hoài Đức	17108	32041	42003	53301	63522
Quốc Oai	7269	12647	15100	16291	18261
Thạch Thất	26313	46718	53917	62496	74056
Chương Mỹ	14692	22438	26205	30502	33624
Thanh Oai	7847	14174	16485	16766	20681
Thường Tín	19752	27298	26360	28173	31695
Phú Xuyên	3181	4434	5485	6232	7768
Ứng Hoà	3500	5850	5349	5667	6180
Mỹ Đức	2113	5935	3864	4677	5192

115

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021
by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
Doanh nghiệp - Enterprise								
TỔNG SỐ - TOTAL	149283	118522	25245	4266	433	367	266	184
1. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	399	34	93	124	30	42	50	26
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	152	17	28	40	13	14	22	18
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	247	17	65	84	17	28	28	8
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	144821	116215	24015	3750	340	249	152	100
Tư nhân - <i>Private</i>	868	783	75	8	1	1
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	233	144	88	1

115 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021
by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
		Doanh nghiệp - Enterprise						
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	83410	70305	11489	1362	102	77	43	32
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	185	14	63	62	14	14	11	7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	60125	44969	12300	2317	223	157	98	61
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	4063	2273	1137	392	63	76	64	58
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	3351	1937	911	299	51	58	51	44
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprise joint venture with foreign</i>	712	336	226	93	12	18	13	14

115 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021*
by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
		Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	0,3	...	0,3	2,9	6,9	11,5	18,8	14,1
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	0,1	...	0,1	0,9	3,0	3,9	8,3	9,7
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	0,2	...	0,2	2,0	3,9	7,6	10,5	4,4
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	97,0	98,1	95,2	87,9	78,5	67,8	57,1	54,4
Tư nhân - <i>Private</i>	0,6	0,7	0,3	0,2	0,2	0,3
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,2	0,1	0,3

115 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021
by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
		Cơ cấu - Structure (%)						
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	55,8	59,4	45,7	31,9	23,6	20,9	16,2	17,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,1	...	0,2	1,5	3,2	3,8	4,1	3,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	40,3	37,9	48,7	54,3	51,5	42,8	36,8	33,2
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	2,7	1,9	4,5	9,2	14,6	20,7	24,1	31,5
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	2,2	1,6	3,6	7,0	11,8	15,8	19,2	23,9
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprise joint venture with foreign</i>	0,5	0,3	0,9	2,2	2,8	4,9	4,9	7,6

116 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021
by size of employees and by types of enterprise*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

311

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	149283	118522	25245	4266	433	367	266	184
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	526	425	82	10	2	2	4	1
Khai khoáng - <i>Mining of ores</i>	201	158	28	12	1	...	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	17559	12533	3886	783	101	102	86	68
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	836	732	84	13	1	6
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	476	340	97	22	3	6	5	3
Xây dựng - <i>Construction</i>	19824	14609	4143	876	75	73	33	15

116 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021
by size of employees and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

312

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	58059	48703	8353	857	59	39	32	16
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	7100	5577	1228	210	36	23	16	10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	3835	3040	671	100	10	6	4	4
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6492	4772	1318	317	35	24	16	10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1079	782	190	69	8	11	11	8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4640	3474	903	206	22	20	11	4

116 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021
by size of employees and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	15288	12527	2394	312	29	9	15	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8077	6600	1066	298	33	34	20	26
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3075	2505	442	98	12	10	5	3
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	596	366	164	50	3	6	2	5
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	580	482	74	18	1	1	4	...
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1040	897	122	15	2	1	1	2

117 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	149283	118522	25245	4266	433	367	266	184
Ba Đình	8489	6633	1503	274	32	21	15	11
Hoàn Kiếm	4657	3657	724	209	20	22	12	13
Tây Hồ	4472	3597	721	122	15	9	4	4
Long Biên	7946	6327	1341	209	23	18	14	14
Cầu Giấy	13762	10447	2687	491	46	47	27	17
Đống Đa	13226	10247	2411	422	63	47	25	11
Hai Bà Trưng	7825	6186	1315	240	23	23	22	16
Hoàng Mai	13454	11035	2107	255	23	16	13	5
Thanh Xuân	12715	10254	2050	334	28	17	16	16
Sóc Sơn	1939	1473	346	75	15	12	13	5

117 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021*
by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
315 Đông Anh	4184	3183	782	142	20	15	21	21
Gia Lâm	2879	2315	459	86	6	5	3	5
Nam Từ Liêm	11058	8609	2021	342	30	27	18	11
Thanh Trì	5930	4896	893	113	13	9	6	...
Bắc Từ Liêm	5784	4675	916	156	15	11	9	2
Mê Linh	1677	1225	329	75	13	13	10	12
Hà Đông	13123	10723	2055	290	15	19	16	5
Sơn Tây	688	528	120	33	...	4	2	1
Ba Vì	734	562	129	38	2	2	1	...
Phúc Thọ	690	525	145	17	2	1

117 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021*
by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	
316 Đan Phượng	1711	1435	241	27	2	5	1	...
Hoài Đức	3620	3018	520	69	8	2	...	3
Quốc Oai	1000	799	151	37	4	2	7	...
Thạch Thất	1583	1253	265	47	4	6	5	3
Chương Mỹ	1603	1280	270	39	2	6	2	4
Thanh Oai	1305	1093	185	23	2	1	...	1
Thường Tín	1708	1386	262	53	3	2	1	1
Phú Xuyên	529	408	102	16	1	1	...	1
Ứng Hòa	510	406	81	15	1	4	3	...
Mỹ Đức	482	347	114	17	2	2

118 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021
by size of capital and by types of enterprise*

	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>								
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	149283	11412	11403	54336	26004	33158	8825	2149	1996
1. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	399	7	2	9	9	69	124	56	123
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>1000% State capital</i>	152	2	-	5	5	23	37	20	60
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	247	5	2	4	4	46	87	36	63

118 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under</i> 0.5 <i>billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5</i> <i>to under</i> <i>1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1</i> <i>billion to</i> <i>under 5</i> <i>billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5</i> <i>to under</i> <i>10</i> <i>billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10</i> <i>to under</i> <i>50</i> <i>billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50</i> <i>to under</i> <i>200</i> <i>billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200</i> <i>to under</i> <i>500</i> <i>billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500</i> <i>billions</i> <i>and above</i>
		Doanh nghiệp - Enterprise							
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	144821	11128	11160	53227	25479	32066	8200	1927	1634
Tư nhân - <i>Private</i>	868	270	108	290	93	87	16	3	1
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	233	58	37	101	21	14	2
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	83410	7636	7802	34009	13998	15690	3240	602	433
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	185	4	4	34	64	33	46
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	60125	3164	3213	18823	11363	16241	4878	1289	1154

118 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021
by size of capital and by types of enterprise

319

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment enterprise</i>	4063	277	241	1100	516	1023	501	166	239
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	3351	228	192	954	435	834	394	134	180
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprise joint venture with foreign</i>	712	49	49	146	81	189	107	32	59

118 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số		Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
	<i>Total</i>		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
			<i>Under 0.5 billion</i>	<i>From 0.5 to under 1 billion</i>	<i>From 1 to under 5 billions</i>	<i>From 5 to under 10 billions</i>	<i>From 10 to under 50 billions</i>	<i>From 50 to under 200 billions</i>	<i>From 200 to under 500 billions</i>	<i>From 500 and above billions</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	0,3	0,2	1,4	2,6	6,2
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>1000% State capital</i>	0,1	0,1	0,4	1,0	3,0
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	0,2	0,1	1,0	1,6	3,2

Cơ cấu - Structure (%)

118 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under</i> 0.5 <i>billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5</i> <i>to under</i> <i>1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1</i> <i>billion to</i> <i>under 5</i> <i>billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5</i> <i>to under</i> <i>10</i> <i>billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10</i> <i>to under</i> <i>50</i> <i>billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50</i> <i>to under</i> <i>200</i> <i>billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200</i> <i>to under</i> <i>500</i> <i>billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500</i> <i>billions</i> <i>and</i> <i>above</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>							
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment enterprise</i>	2,7	2,4	2,1	2,1	2,0	3,1	5,7	7,7	12,0
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	2,2	2,0	1,7	1,8	1,7	2,5	4,5	6,2	9,0
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprise joint venture with foreign</i>	0,5	0,4	0,4	0,3	0,3	0,6	1,2	1,5	3,0

119 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021
by size of capital and by types of enterprise*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

323

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	149283	11412	11403	54336	26004	33158	8825	2149	1996
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	526	55	48	168	69	136	33	7	10
Khai khoáng - <i>Mining of ores</i>	201	13	7	37	24	65	40	5	10
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	17559	878	1081	6471	3302	4154	1158	286	229
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	836	19	14	67	78	520	84	20	34
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	476	20	20	173	84	117	36	13	13

119 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021*
by size of capital and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

324

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
Xây dựng - <i>Construction</i>	19824	695	692	5936	4058	6100	1638	369	336
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	58059	3439	4202	21678	10622	13624	3459	659	376
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	7100	478	557	3047	1277	1288	315	74	64
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	3835	507	472	1587	567	518	124	33	27
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6492	756	697	2616	967	1095	261	56	44

119 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021
by size of capital and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

325

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1079	120	92	317	100	152	104	59	135
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4640	236	189	632	486	1428	748	380	541
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	15288	2068	1645	6218	2480	2279	430	83	85
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	8077	967	881	3448	1324	1117	226	60	54
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3075	775	509	1094	298	288	72	22	17

119 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021*
by size of capital and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

326

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under</i> 0.5 <i>billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From</i> 0.5 <i>to under</i> 1 <i>billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From</i> 1 <i>to under</i> 5 <i>billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From</i> 5 <i>to under</i> 10 <i>billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From</i> 10 <i>to under</i> 50 <i>billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From</i> 50 <i>to under</i> 200 <i>billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From</i> 200 <i>to under</i> 500 <i>billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From</i> 500 <i>billions</i> <i>and</i> <i>above</i>
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	580	92	70	225	78	72	28	8	7
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1040	221	170	397	106	110	24	5	7
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	596	73	57	225	84	95	45	10	7

120 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	149283	11412	11403	54336	26004	33158	8825	2149	1996
Ba Đình	8489	809	699	2856	1370	1847	604	146	158
Hoàn Kiếm	4657	440	409	1539	628	894	371	150	226
Tây Hồ	4472	434	367	1629	685	929	283	70	75
Long Biên	7946	598	592	2926	1387	1748	462	117	116
Cầu Giấy	13762	1093	1043	4632	2240	3286	998	262	208
Đống Đa	13226	1240	1029	4548	2137	2838	939	258	237
Hai Bà Trưng	7825	685	623	2767	1315	1663	483	135	154
Hoàng Mai	13454	917	1058	5290	2484	2895	613	112	85
Thanh Xuân	12715	1006	1065	4629	2240	2740	717	168	150
Sóc Sơn	1939	90	116	697	399	477	116	20	24

120 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021*
by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

328

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Đông Anh	4184	209	204	1571	802	1021	260	57	60
Gia Lâm	2879	181	208	1094	512	685	149	36	14
Nam Từ Liêm	11058	895	853	4061	1833	2371	659	198	188
Thanh Trì	5930	378	465	2484	1153	1166	223	36	25
Bắc Từ Liêm	5784	494	532	2244	1020	1120	261	53	60
Mê Linh	1677	86	119	570	282	440	114	38	28
Hà Đông	13123	928	980	4973	2437	2928	643	150	84
Sơn Tây	688	37	39	246	115	183	47	10	11
Ba Vì	734	38	38	254	141	211	41	7	4
Phúc Thọ	690	36	54	251	139	182	26	2	...

120 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021*
by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

329

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Đan Phượng	1711	70	98	616	347	464	93	13	10
Hoài Đức	3620	279	278	1420	660	756	182	29	16
Quốc Oai	1000	61	65	378	191	217	63	17	8
Thạch Thất	1583	55	58	430	303	531	153	26	27
Chương Mỹ	1603	86	127	589	319	391	67	15	9
Thanh Oai	1305	72	79	482	236	351	76	6	3
Thường Tín	1708	91	105	636	325	426	104	10	11
Phú Xuyên	529	36	40	191	100	136	19	3	4
Ứng Hòa	510	31	30	187	95	130	33	3	1
Mỹ Đức	482	37	30	146	109	132	26	2	...

121 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	Tỷ đồng - Billion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	182433	276361	290784	255799	296358
1. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	22333	27698	32729	29629	31706
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>1000% State capital</i>	11689	17182	22479	20368	21512
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	10644	10516	10250	9261	10194
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	132278	200041	206216	172088	201885
Tư nhân - <i>Private</i>	834	769	703	317	423
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	171	208	317	224	267
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	51304	83587	81024	60793	73321
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	10758	8320	8109	8203	6166
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	69211	107157	116063	102551	121708
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	27822	48622	51839	54082	62767
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	21404	37463	39706	43858	49165
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprise joint venture with foreign</i>	6418	11159	12133	10224	13602

121 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	12,3	10,1	11,4	11,6	10,7
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	6,5	6,3	7,7	8,0	7,3
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	5,8	3,8	3,7	3,6	3,4
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	72,5	72,3	70,7	67,3	68,1
Tư nhân - <i>Private</i>	0,5	0,3	0,2	0,1	0,1
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	28,1	30,1	27,8	23,8	24,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5,9	3,0	2,8	3,2	2,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	37,9	38,8	39,8	40,1	41,1
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	15,2	17,6	17,9	21,1	21,2
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	11,7	13,6	13,7	17,1	16,6
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprise joint venture with foreign</i>	3,5	4,0	4,2	4,0	4,6

122 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	182433	276361	290784	255799	296358
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	635	574	921	805	923
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	834	1370	1618	1276	1024
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	39473	57161	62485	61498	67487
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1683	7683	12072	12246	13124
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1563	1872	2111	1678	1893
Xây dựng - <i>Construction</i>	38251	39434	43493	30394	35853
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	40793	71050	58453	43738	56924
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	8943	13971	15488	19020	17358
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3428	5172	6313	5088	4483

122 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	10754	15430	18632	18157	21898
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4280	6149	7757	8206	11551
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4993	9107	10920	10201	11558
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	16065	21681	23344	18260	20370
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6541	16443	15085	12576	14511
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2130	4191	6322	6154	7146
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	724	3069	3136	4155	8606
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	952	1197	1404	1368	729
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	391	807	1230	979	920

123 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	182433	276361	290784	255799	296358
Ba Đình	13206	18463	18835	16804	16965
Hoàn Kiếm	12251	23089	27575	24423	27409
Tây Hồ	4662	7068	7372	5795	6327
Long Biên	11804	19931	18788	16075	16973
Cầu Giấy	19424	27532	28982	25615	32515
Đống Đa	20771	27588	28460	22963	25707
Hai Bà Trưng	12420	17885	17080	17412	23247
Hoàng Mai	11096	16020	15550	12482	14849
Thanh Xuân	15031	20333	21125	17157	22770
Sóc Sơn	3391	5543	5644	4913	5165
Đông Anh	9970	15862	17677	16303	18922
Gia Lâm	3446	4761	4806	4752	4978
Nam Từ Liêm	12054	19565	24532	24836	25152
Thanh Trì	3635	5554	5602	4037	5494
Bắc Từ Liêm	4749	7497	8229	6002	6881
Mê Linh	4089	5926	6358	6903	7954
Hà Đông	8541	14488	14648	10752	13077

123 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	1083	1415	1345	1120	1292
Ba Vì	472	719	814	610	842
Phúc Thọ	541	685	726	580	671
Đan Phượng	712	1486	1546	1003	1501
Hoài Đức	1451	2882	3042	2740	3580
Quốc Oai	813	1336	1265	1251	1461
Thạch Thất	1952	3249	3638	5220	3969
Chương Mỹ	1793	2837	2794	2148	3688
Thanh Oai	596	1209	1195	901	1161
Thường Tín	1164	1728	1460	1455	1859
Phú Xuyên	346	486	463	513	544
Ứng Hoà	509	708	683	557	743
Mỹ Đức	461	516	550	477	662

124 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	7566	9789	10271	10986	11402
1. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	8241	12885	14506	15520	15750
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	7608	13781	17061	17033	17439
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	9070	11650	10920	12307	13078
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	7126	8896	9255	9715	10150
Tư nhân - <i>Private</i>	6452	7711	8798	6784	7538
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	8616	8148	13789	9908	10203
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	6906	8961	9034	8690	9087
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	8258	8922	9746	11706	11693
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	7148	8864	9378	10308	10855
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	9798	13519	13738	14775	15356
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	9870	13398	13937	15357	15600
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprise joint venture with foreign</i>	9567	13946	13127	12709	14537

125 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	7566	9789	10271	10986	11402
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	5771	4313	6835	7578	8634
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	9183	14677	16170	15935	17310
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	6805	8819	9550	10574	10912
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12918	17340	22167	22624	23253
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	7752	8037	9212	8350	8870
Xây dựng - <i>Construction</i>	7324	7236	8335	9071	9948
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7408	11291	9946	9838	10416
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6474	8912	9501	12107	10088
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5070	6476	7155	6384	6567

125 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	11031	12741	14392	14606	16022
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	20710	23644	22062	23396	23233
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9839	12393	13561	13433	12303
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9932	12075	13102	13107	12634
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5547	8840	8389	7694	7765
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	9139	9556	11500	13371	13178
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	9275	16410	12128	15576	26185
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	7858	8694	9125	8794	7445
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5259	7013	7798	8844	6711

126 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average compensation per month of employees in enterprises
by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	7566	9789	10271	10986	11402
Ba Đình	7903	10356	10101	11037	11240
Hoàn Kiếm	7696	12526	13717	14838	15539
Tây Hồ	6363	8984	9646	10190	10417
Long Biên	7763	11204	10935	11188	11316
Cầu Giấy	8393	10410	11058	11454	12890
Đống Đa	8057	9722	10742	11775	10983
Hai Bà Trưng	7676	10100	10060	11683	14085
Hoàng Mai	7214	9293	9289	9344	9784
Thanh Xuân	7477	8943	9960	10391	12212
Sóc Sơn	6543	9199	9201	9514	9557
Đông Anh	6786	9738	10609	11088	12029
Gia Lâm	7074	9947	9695	11139	10571
Nam Từ Liêm	9310	11089	11784	13329	12172
Thanh Trì	6614	8190	8255	7939	8878
Bắc Từ Liêm	7291	8852	8678	8814	9242
Mê Linh	7457	8220	9042	10055	10312
Hà Đông	7187	8350	8678	8624	8646

126 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
 (Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	6865	8390	8217	7631	8266
Ba Vì	6715	7290	7750	6473	7279
Phúc Thọ	6621	6986	7797	6974	8287
Đan Phượng	6334	8345	8316	7424	8721
Hoài Đức	6658	9075	8517	8252	9171
Quốc Oai	6352	7876	7387	7983	8841
Thạch Thất	7441	8935	10439	16219	11020
Chương Mỹ	6327	7726	7851	7734	10025
Thanh Oai	5045	8481	8466	7824	8439
Thường Tín	6841	8781	8320	8203	8778
Phú Xuyên	5511	7543	7869	9700	7379
Ứng Hoà	5496	7701	8111	7179	7977
Mỹ Đức	6254	6844	7366	6320	7206

127 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of enterprises
by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	Tỷ đồng - Billion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	74170	128432	154366	147344	207242
1. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	30573	38427	40171	28080	12536
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>1000% State capital</i>	19611	22074	22556	13628	1822
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	10962	16353	17615	14452	10714
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	21486	60196	58580	68808	129635
Tư nhân - <i>Private</i>	67	-1	-35	-14	-34
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	13	32	-52	6	15
Công ty TNHH <i>Limited Co.</i>	4401	10639	19527	20263	34414
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4639	3139	3971	10361	4680
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	12366	46387	35169	38192	90560
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	22111	29809	55615	50456	65071
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	14600	22766	46423	44380	58233
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprise joint venture with foreign</i>	7511	7043	9192	6076	6838

127 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Profit before taxes of enterprises by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	41,2	29,9	26,1	19,1	6,0
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>1000% State capital</i>	26,4	17,2	14,6	9,3	0,9
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	14,8	12,7	11,5	9,8	5,1
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	29,0	46,9	37,8	46,7	62,6
Tư nhân - <i>Private</i>	0,1
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>
Công ty TNHH <i>Limited Co.</i>	5,9	8,4	12,5	13,8	16,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	6,3	2,4	2,6	7,0	2,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	16,7	36,1	22,7	25,9	43,7
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	29,8	23,2	36,1	34,2	31,4
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	19,7	17,7	30,1	30,1	28,1
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprise joint venture with foreign</i>	10,1	5,5	6,0	4,1	3,3

128 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	74170	128432	154366	147344	207242
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	69	-253	-178	-173	-52
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4128	10479	7462	-1089	-38
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	26279	28154	27106	38337	33749
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2033	9236	8623	12201	885
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	512	691	242	51	46
Xây dựng - <i>Construction</i>	3274	5835	7061	14660	8428
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9902	17592	23715	12591	30659
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1123	2201	-317	1784	11946
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	588	1490	1377	-1963	-2574

128 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4503	2452	729	5034	3331
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12738	14720	5922	13843	24346
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6290	31710	59184	48993	86528
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1849	1905	8631	4838	10190
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	798	4726	7059	652	1072
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-85	-576	-834	-165	444
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	155	-2316	-1789	-2168	-1700
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	-61	524	209	-7	-279
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	75	-138	164	-75	261

129 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	74170	128432	154366	147344	207242
Ba Đình	860	2509	4167	13175	11431
Hoàn Kiếm	7030	8748	17810	14963	20681
Tây Hồ	1257	3696	5893	7669	6931
Long Biên	5772	9048	25570	6006	17219
Cầu Giấy	22071	27002	22548	17632	14981
Đống Đa	3298	5835	12714	14262	14206
Hai Bà Trưng	4430	28203	15321	14216	53569
Hoàng Mai	1492	4178	3143	3752	5061
Thanh Xuân	823	3559	4822	6575	-5219
Sóc Sơn	4002	2696	4342	2558	3525
Đông Anh	10236	12670	11578	13069	12846
Gia Lâm	1627	2239	2217	11058	22478
Nam Từ Liêm	4233	5228	11571	13196	14803
Thanh Trì	355	1071	559	379	97
Bắc Từ Liêm	384	3917	7262	4313	6972
Mê Linh	2470	3306	2939	2798	2623
Hà Đông	1497	2075	735	2326	2239

129 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	156	169	144	121	55
Ba Vì	44	-32	-82	-178	-84
Phúc Thọ	5	-35	-35	-27	-16
Đan Phượng	60	88	39	83	226
Hoài Đức	-186	-102	-176	-884	932
Quốc Oai	-54	-156	-129	-59	-214
Thạch Thất	1511	2163	292	-763	-295
Chương Mỹ	210	80	595	790	1984
Thanh Oai	146	-41	270	168	69
Thường Tín	460	328	271	256	218
Phú Xuyên	-38	-42	-19	-14	-79
Ứng Hoà	-20	-20	-31	-31	14
Mỹ Đức	39	52	36	-65	-11

130 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate of enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2,9	3,4	3,5	3,1	4,0
1. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	6,3	5,8	5,7	4,6	1,6
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	8,3	5,5	5,2	3,7	0,4
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	4,4	6,2	6,4	5,9	4,2
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	1,3	2,3	1,9	2,0	3,5
Tư nhân - <i>Private</i>	0,5	0,0	-0,4	-0,2	-0,5
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	4,2	5,5	-11,7	1,2	2,7
Công ty TNHH <i>Limited Co.</i>	0,6	1,0	1,6	1,5	2,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4,4	3,5	4,3	13,4	8,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1,5	3,2	2,0	1,9	4,1
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	5,9	5,6	9,6	8,3	9,8
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	5,2	5,5	10,1	9,0	11,6
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprise joint venture with foreign</i>	8,2	6,0	7,6	5,4	4,2

131 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2,9	3,4	3,5	3,1	4,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	2,4	-4,9	-2,1	-1,2	-0,4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	9,4	21,8	16,7	-3,3	-0,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	5,5	4,2	3,8	5,1	4,5
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4,8	4,6	3,3	4,5	0,3
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	7,8	7,4	2,4	0,5	0,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	1,1	1,6	1,7	3,2	1,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,8	1,0	1,1	0,6	1,2
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1,4	1,9	-0,2	1,0	5,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,7	4,3	3,3	-4,8	-7,8

131 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Profit rate of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6,1	2,0	0,6	3,7	2,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	30,2	24,2	7,7	17,0	18,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7,4	18,2	24,8	18,6	32,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3,2	2,2	8,8	5,0	9,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2,4	7,0	9,4	1,0	1,4
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-1,8	-5,4	-5,7	-1,1	2,8
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	4,8	-26,0	-14,4	-13,7	-8,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	-1,8	5,2	2,0	-0,1	-3,4
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2,7	-4,5	3,0	-1,5	1,6

132 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit rate of enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2,9	3,4	3,5	3,1	4,0
Ba Đình	0,4	1,0	1,1	3,2	2,3
Hoàn Kiếm	3,5	2,2	3,9	2,9	3,5
Tây Hồ	2,4	4,0	6,6	9,4	7,7
Long Biên	3,7	3,5	8,5	2,0	5,8
Cầu Giấy	7,8	7,1	5,3	4,2	2,9
Đống Đa	0,9	1,1	2,2	2,6	2,3
Hai Bà Trưng	1,9	10,8	5,2	3,7	15,2
Hoàng Mai	1,2	1,9	1,3	1,4	1,7
Thanh Xuân	0,5	1,3	1,6	2,0	-1,5
Sóc Sơn	7,5	4,1	6,8	4,4	5,5
Đông Anh	7,0	6,5	5,7	6,1	5,9
Gia Lâm	4,9	3,5	3,3	11,6	19,8
Nam Từ Liêm	2,7	2,2	3,9	4,1	4,5
Thanh Trì	0,8	1,7	0,7	0,4	0,1
Bắc Từ Liêm	0,9	3,9	6,7	3,6	5,7
Mê Linh	6,7	6,3	4,6	4,7	3,7
Hà Đông	1,8	1,4	0,4	1,1	1,0

132 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Profit rate of enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	1,2	1,0	0,7	0,6	0,3
Ba Vì	1,6	-0,7	-1,1	-1,6	-0,7
Phúc Thọ	0,2	-0,7	-0,5	-0,4	-0,2
Đan Phượng	0,6	0,5	0,2	0,3	0,7
Hoài Đức	-1,1	-0,3	-0,4	-1,7	1,5
Quốc Oai	-0,7	-1,2	-0,9	-0,4	-1,2
Thạch Thất	5,7	4,6	0,5	-1,2	-0,4
Chương Mỹ	1,4	0,4	2,3	2,6	5,9
Thanh Oai	1,9	-0,3	1,6	1,0	0,3
Thường Tín	2,3	1,2	1,0	0,9	0,7
Phú Xuyên	-1,2	-1,0	-0,4	-0,2	-1,0
Ứng Hoà	-0,6	-0,3	-0,6	-0,5	0,2
Mỹ Đức	1,8	0,9	0,9	-1,4	-0,2

133

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by type of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	Triệu đồng - Million dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	839	1292	1256	1418	1263
1. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	2532	4399	3697	4309	1591
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>1000% State capital</i>	3610	6617	4967	5611	1857
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	1148	1303	1918	2131	1167
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	784	997	1021	1185	1408
Tư nhân - <i>Private</i>	647	257	204	185	297
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	172	147	139	46	47
Công ty TNHH- <i>Limited Co.</i>	766	750	790	847	865
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	521	1417	614	1304	763
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	835	1162	1219	1426	1838
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	756	1746	1332	958	876
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	679	1948	1514	935	867
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprise joint venture with foreign</i>	1012	1046	768	1046	908

134

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo ngành kinh tế**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Million dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	839	1292	1256	1418	1263
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	511	980	1068	1213	1473
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	20014	15660	12491	13797	2261
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	331	363	431	457	420
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5067	6637	6643	6497	1487
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	469	703	1033	1335	1334
Xây dựng - <i>Construction</i>	377	596	715	996	1036
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	609	579	588	667	589
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	570	826	1053	861	1408
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	527	598	625	791	608

134 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Million dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	736	506	547	462	389
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7190	27936	6103	6073	3383
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8013	11434	12896	12509	12855
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1002	1815	1869	2561	1837
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	907	316	421	483	543
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	181	201	194	374	460
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	927	930	786	778	667
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1006	2618	2327	1563	1958
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	376	340	265	230	671

135 **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average fixed asset per employee of acting enterprises
by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Million dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	839	1292	1256	1418	1263
Ba Đình	1030	2196	1864	1947	1335
Hoàn Kiếm	1171	4595	2835	2933	1815
Tây Hồ	846	1321	1584	1912	1750
Long Biên	840	1274	1887	2504	2943
Cầu Giấy	1863	1800	1892	1977	1298
Đống Đa	990	1353	1483	1744	1617
Hai Bà Trưng	952	1932	1946	2005	2114
Hoàng Mai	493	358	446	565	623
Thanh Xuân	540	639	807	916	908
Sóc Sơn	398	465	487	601	664
Đông Anh	317	259	359	452	428
Gia Lâm	314	299	311	1191	848
Nam Từ Liêm	1163	1760	1432	1640	1712
Thanh Trì	382	248	357	466	435
Bắc Từ Liêm	391	609	570	785	963
Mê Linh	473	390	389	387	473
Hà Đông	465	436	539	681	702

135 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
 (Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Million dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	688	942	1151	1252	1278
Ba Vì	469	321	376	369	479
Phúc Thọ	264	142	157	178	170
Đan Phượng	474	230	296	412	482
Hoài Đức	548	441	439	481	485
Quốc Oai	580	661	703	722	771
Thạch Thất	683	640	828	1047	1045
Chương Mỹ	351	209	573	583	687
Thanh Oai	429	202	367	384	454
Thường Tín	598	413	526	548	562
Phú Xuyên	364	248	703	746	711
Ứng Hoà	201	131	129	140	133
Mỹ Đức	291	1172	203	194	196

136 Số hợp tác xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1434	1313	1296	1331	1253
Ba Đình	21	18	19	19	18
Hoàn Kiếm	71	75	75	76	72
Tây Hồ	11	15	16	14	15
Long Biên	17	21	19	19	18
Cầu Giấy	17	21	22	19	19
Đống Đa	28	27	29	27	28
Hai Bà Trưng	48	48	40	41	33
Hoàng Mai	36	38	41	37	38
Thanh Xuân	12	14	12	11	11
Sóc Sơn	107	80	100	93	80
Đông Anh	124	100	84	86	70
Gia Lâm	53	47	45	53	51
Nam Từ Liêm	16	22	21	20	20
Thanh Trì	52	55	52	52	46
Bắc Từ Liêm	32	32	31	32	32
Mê Linh	80	51	63	60	60
Hà Đông	31	42	48	49	47

136 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	10	10	11	15	12
Ba Vì	83	78	87	82	75
Phúc Thọ	45	39	39	35	31
Đan Phượng	35	35	35	35	33
Hoài Đức	57	36	39	38	37
Quốc Oai	65	54	52	50	41
Thạch Thất	47	43	39	40	40
Chương Mỹ	55	59	60	66	58
Thanh Oai	29	33	29	29	30
Thường Tín	45	43	38	47	55
Phú Xuyên	48	42	39	55	55
Ứng Hoà	120	100	75	97	94
Mỹ Đức	39	35	36	34	34

137

**Số lao động trong hợp tác xã
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	19379	16320	13119	12330	10291
Ba Đình	196	382	153	125	113
Hoàn Kiếm	1260	1496	923	677	490
Tây Hồ	256	183	145	131	107
Long Biên	230	297	185	156	162
Cầu Giấy	290	294	242	216	190
Đống Đa	628	991	773	467	603
Hai Bà Trưng	650	1027	487	322	265
Hoàng Mai	656	567	370	320	312
Thanh Xuân	1163	605	972	847	245
Sóc Sơn	1429	644	607	632	524
Đông Anh	1280	942	736	640	552
Gia Lâm	759	619	420	1034	419
Nam Từ Liêm	252	208	265	323	261
Thanh Trì	766	628	369	354	366
Bắc Từ Liêm	298	864	317	429	214
Mê Linh	797	375	348	411	426
Hà Đông	386	489	412	465	424

137 (Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	104	208	113	111	65
Ba Vì	849	562	688	449	478
Phúc Thọ	517	264	322	276	258
Đan Phượng	448	388	314	344	319
Hoài Đức	695	385	379	328	371
Quốc Oai	729	410	325	270	239
Thạch Thất	353	286	615	316	279
Chương Mỹ	589	397	492	444	425
Thanh Oai	282	250	316	222	321
Thường Tín	727	546	341	425	349
Phú Xuyên	704	593	361	535	551
Ứng Hoà	1464	1140	694	729	638
Mỹ Đức	622	280	435	332	325

138 Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

Number of cooperatives by kinds of economic activity

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1434	1313	1296	1331	1253
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	841	672	649	657	611
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1	2	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	142	123	123	115	98
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	41	44	46	61	51
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	15	10	11	12	9
Xây dựng - <i>Construction</i>	12	11	10	9	10
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	127	160	164	179	176
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	54	85	83	71	72
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	17	19	22	24	24

138

(Tiếp theo) **Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of cooperatives by kinds of economic activity*

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2018	2019	2020	2021
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	1	2	2	2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	98	95	95	95	96
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	57	47	58	68	59
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4	5	4	5	6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	12	24	18	22	29
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2	-	-	-	-
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	-	1	1	1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1	3	3	2	2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	9	11	7	8	7

139 Số lao động trong hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in cooperatives
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	19379	16320	13119	12330	10291
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	9617	5951	5058	5122	4273
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8	42	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	2594	2587	1511	1144	979
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	880	707	751	979	751
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1262	673	700	780	119
Xây dựng - <i>Construction</i>	364	218	114	111	78
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1125	1896	1124	880	1109
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	988	1008	714	385	432
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	290	506	224	173	133

139 (Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of employees in cooperatives by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	12	2	27	42	20
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1164	859	1108	1129	1122
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	774	1032	948	1066	808
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	42	140	129	44	36
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	144	289	136	175	372
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	19	-	-	-	-
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	-	2	7	5	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	3	39	15	6	6
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	93	369	553	289	51

140 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	378111	385223	377072	352329	364801
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	7	7	-	-	15
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	7	7	-	-	15
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	90975	90638	82796	80628	80444
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	13148	13159	11712	11465	11608
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	4641	4632	4215	4139	4058
Dệt - <i>Textile products</i>	4035	3572	4012	4167	4482
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	11333	11182	9907	8995	9217
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	1510	1533	1534	1557	1585
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	26853	26715	22585	23085	22402
SX giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	1338	1379	1259	1257	1268
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	323	328	302	285	295
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	19	19	2	7	7

140 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	137	142	132	187	194
SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	53	55	33	16	20
Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	330	337	311	338	336
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Non-metallic products</i>	1441	1446	1394	1383	1391
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	199	207	104	143	143
Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	9694	9802	9629	9139	8940
SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	11	11	7	34	33
Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	19	19	18	36	33
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	65	65	44	135	151
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	5	5	7	-	1
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	23	24	14	33	34
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture</i>	15134	15355	14915	13466	13476

140 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	2022
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	528	514	482	564	560
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	136	137	178	197	210
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	85	85	122	134	133
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	85	85	122	134	133
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	172	171	139	142	142
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	172	171	139	142	142
Xây dựng - <i>Construction</i>	6279	7238	7739	...	7524
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	5776	6677	6969	...	6641
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	73	92	61	...	69
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	430	469	709	...	814

140 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	2022
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	167252	172224	165936	159225	161684
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9417	9568	9195	9073	9260
Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	19061	19453	18974	21462	21072
Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	138774	143203	137767	128690	131352
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	16308	16191	18186	16737	16724
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	14464	14377	16364	14907	14941
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1435	1401	1393	1404	1371
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	409	413	429	426	401
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-	11
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	41770	43051	44855	40686	41487
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	1963	1947	2150	2026	1912
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	39807	41104	42705	38660	39575

140 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	2022
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2182	2238	1458	972	897
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	2182	2238	1458	972	884
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	-	9
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	630	644	482	417	413
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	630	644	482	417	407
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	-	-	-	6
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	27231	27002	28000	26604	27284
HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	27231	27002	28000	26604	27284

140 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	990	1006	937	903	976
<i>Professional, scientific and technical activities</i>					
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	-	-	-	-	23
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	261	268	246	256	233
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	729	738	691	647	586
Thú y - <i>Veterinary medicine</i>	-	-	-	-	134
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	3473	3532	3078	3001	2982
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	2108	2145	1841	1802	1765
Hoạt động dịch vụ lao động việc làm <i>Employment activities</i>	4	4	-	-	4
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Investigative activities ensure safety</i>	-	-	-	-	8

140 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	-	-	-	-	14
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1361	1383	1237	1199	1191
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	906	929	1253	1084	1154
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1859	1893	2180	2120	2233
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	1859	1893	2180	2120	2233
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1222	1242	1247	1046	1157
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	3	3	-	-	13
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	-	-	-	-	3
Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1219	1239	1247	1046	1141
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	16770	17132	18664	18630	19552
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	5762	5902	5644	5763	5807
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	11008	11230	13020	12867	13745

Năm 2021 không bao gồm cơ sở xây dựng - 2021 does not include construction facilities.

141

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of non-farm individual business establishments
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	378111	385223	377072	352329	364801
Ba Đình	9330	9061	9897	8194	8363
Hoàn Kiếm	11589	11609	10487	9565	8676
Tây Hồ	10530	10065	6851	5958	5975
Long Biên	12295	13168	13099	12995	13192
Cầu Giấy	9792	9420	9277	8537	9231
Đống Đa	10609	11714	11219	10682	10909
Hai Bà Trưng	12630	12196	10929	9752	9519
Hoàng Mai	10114	11336	11224	9139	9896
Thanh Xuân	11567	11925	12200	11308	11632
Sóc Sơn	15248	15143	16259	14810	15872
Đông Anh	18007	18340	17869	15549	15990
Gia Lâm	13381	13912	14717	14510	14818
Nam Từ Liêm	8698	8655	8812	7819	8295
Thanh Trì	10059	10325	11149	9571	9761
Bắc Từ Liêm	7782	8890	9984	9887	10026
Mê Linh	10505	10938	10725	10599	10929
Hà Đông	14565	14702	15354	14716	15311

141 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	2022
Sơn Tây	7802	7473	8223	7871	8041
Ba Vì	14141	13498	15231	13051	13560
Phúc Thọ	9613	9948	10310	9986	10607
Đan Phượng	8676	8603	8476	7979	8215
Hoài Đức	11818	15181	12062	12302	13100
Quốc Oai	14173	14546	14111	13412	14419
Thạch Thất	16059	16689	15491	14867	16216
Chương Mỹ	17213	16811	16285	15715	16757
Thanh Oai	20342	20379	19776	18957	18951
Thường Tín	20967	20117	19397	17929	18399
Phú Xuyên	20101	20495	17958	17600	18800
Ứng Hoà	10176	10005	9931	9755	9769
Mỹ Đức	10329	10079	9769	9314	9572

Năm 2021 không bao gồm cơ sở xây dựng.
2021 does not include construction facilities.

142 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	672948	693842	670241	615307	685635
Khai khoáng - Mining and quarrying	16	16	-	-	87
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	16	16	-	-	87
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	204639	203411	184023	185460	179770
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	26488	26614	23083	23669	21859
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	6244	6213	5936	6096	6289
Dệt - <i>Textile products</i>	8619	7839	9143	9379	9416
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	24534	24643	22940	22938	18948
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	3998	4048	3792	3790	3765
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	54724	54261	45226	48368	48062
SX giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	2635	2665	2235	2359	2080
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	750	770	662	665	722
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	42	44	14	22	17

142 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	461	467	402	521	426
SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	209	216	108	35	37
Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	1092	1112	950	1217	799
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	8685	8917	7603	6999	5000
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	750	740	303	415	423
Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	20968	21217	21825	20799	19412
SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	36	37	34	79	94
Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	111	112	35	97	148
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	260	257	176	338	264
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc và xe bán tải <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	18	19	19	-	1
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	88	84	38	86	68

142

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture</i>	42485	41703	37963	35888	40227
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1189	1179	1235	1362	1324
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	253	254	301	338	389
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	196	202	273	300	336
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	196	202	273	300	336
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	625	620	613	588	388
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	625	620	613	588	388
Xây dựng - Construction	42246	50881	49309	---	43140
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	40704	49196	46956	...	40992

142

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	186	228	176	...	202
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1356	1457	2177	...	1946
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	246959	255447	248058	247605	257263
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14411	14734	14404	14755	16028
Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	35909	37025	36280	41110	38859
Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	196639	203688	197374	191740	202376
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	19726	19774	21817	20256	20384
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	16975	17055	18788	17153	16849
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	2108	2050	2393	2357	2619

142

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	643	669	636	746	864
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-	52
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	77176	80230	82325	77220	89232
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	4177	4264	4372	4325	4663
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	72999	75966	77953	72895	84569
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3671	3831	2382	1623	1821
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	3671	3831	2382	1623	1794
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	-	19
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	937	970	702	640	683

142

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	937	970	702	640	672
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	-	-	-	11
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	31864	32214	32450	33184	35037
HD kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	31864	32214	32450	33184	35037
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1710	1756	1632	1704	1794
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	-	-	-	-	87
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	525	554	550	600	510
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1185	1202	1082	1104	972
Thú y - Veterinary medicine	-	-	-	-	225
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6261	6363	5446	5580	5835

142

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	4106	4168	3558	3639	3642
Hoạt động dịch vụ lao động việc làm <i>Employment activities</i>	5	5	-	-	12
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Investigative activities ensure safety</i>	-	-	-	-	13
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	-	-	-	-	29
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2150	2190	1888	1941	2139
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4251	4467	5450	5131	6542
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	4182	4286	4430	4819	6426
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	4182	4286	4430	4819	6426

142

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	3570	3650	3085	2952	3804
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, art and entertainment activities</i>	3	3	-	-	26
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	-	-	-	-	3
Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	3567	3647	3085	2952	3775
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	24919	25724	28246	28245	33093
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	7235	7471	7310	7591	7918
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	17684	18253	20936	20654	25175

Năm 2021 không bao gồm lao động cơ sở xây dựng.
2021 does not include construction workers.

143

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	672948	693842	670241	615307	685635
Ba Đình	15173	15741	15324	14139	14069
Hoàn Kiếm	20078	22094	16895	16581	15642
Tây Hồ	15790	17492	12010	9853	10180
Long Biên	17410	19836	19977	19429	22738
Cầu Giấy	16366	14478	12604	15231	15167
Đống Đa	17229	18231	17386	19014	18387
Hai Bà Trưng	18924	16983	13722	15076	16922
Hoàng Mai	14866	18382	17578	15484	18255
Thanh Xuân	16176	16525	19137	17959	19167
Sóc Sơn	28166	27857	29200	22332	32242
Đông Anh	29207	30016	28790	23874	29320
Gia Lâm	28015	29119	28868	27859	27666
Nam Từ Liêm	13258	13710	12672	12412	13974
Thanh Trì	15876	17595	17855	15368	17131
Bắc Từ Liêm	13906	16097	17148	15997	17276
Mê Linh	18017	22989	19376	17163	20373
Hà Đông	23706	23788	26331	25523	26719

143 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Sơn Tây	12191	11717	13971	12362	14808
Ba Vì	22710	23456	28448	23592	29091
Phúc Thọ	18311	20193	21592	19854	21472
Đan Phượng	17405	16998	14923	14571	15707
Hoài Đức	24671	28856	23956	22888	24175
Quốc Oai	22950	23271	26599	21351	28408
Thạch Thất	39529	37234	32059	31124	35254
Chương Mỹ	34408	33952	31467	28318	33671
Thanh Oai	38079	38399	38754	35399	36416
Thường Tín	42695	39622	38258	33879	35735
Phú Xuyên	38646	41952	37983	35010	38872
Ứng Hoà	19372	18109	18641	17626	18542
Mỹ Đức	19818	19150	18717	16039	18256

Năm 2021 không bao gồm lao động cơ sở xây dựng.
2021 does not include construction workers.

144 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	328630	342846	330283	323107	343345
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	5	5	-	-	23
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	5	5	-	-	23
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	90699	91140	82122	86214	79608
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	12377	12553	11185	11828	10916
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	2527	2515	2497	2683	2765
Dệt - <i>Textile products</i>	4861	4527	5159	5660	5763
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	17429	17653	17086	17732	14934
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	1963	1926	1887	1940	1676
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	27696	27747	22872	24973	23414
SX giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	1513	1552	1378	1451	1553
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	303	313	245	218	210
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	15	15	9	9	7

144 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	195	195	188	256	200
SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	121	126	49	19	17
Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	483	494	465	563	393
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	4004	4177	3004	3132	1809
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	254	256	109	149	121
Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	4704	4760	5070	4485	3067
SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	8	8	8	27	11
Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	56	57	15	46	49
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	52	52	33	85	101
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc và xe bán tải <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	4	4	7	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	20	20	8	23	34

144 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture</i>	11399	11476	10140	10104	11656
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	660	659	654	777	780
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	55	55	54	54	132
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	71	73	107	104	131
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	71	73	107	104	131
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	308	299	386	266	171
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	308	299	386	266	171
Xây dựng - Construction	10020	13226	9195	...	8383
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	9806	12968	8656	...	8145

144 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	5	13	18	...	3
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	209	245	521	...	235
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	141406	148148	145658	145715	151955
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2462	2524	2710	2567	3410
Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	18836	19722	19381	21876	22097
Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	120108	125902	123567	121272	126448
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	2812	2796	3164	2728	3246
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	1617	1611	1824	1457	1605
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	988	970	1133	1046	1370

144

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	207	215	207	225	260
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-	11
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	44762	47104	47505	45454	50304
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	2015	2092	2089	2191	2385
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	42747	45012	45416	43263	47919
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1159	1218	785	475	622
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1159	1218	785	475	617
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	-	1
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	241	249	190	152	202
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	241	249	190	152	196

144

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	-	-	-	6
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	14487	14862	15037	15963	16557
HD kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	14487	14862	15037	15963	16557
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	605	627	613	616	726
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	-	-	-	-	24
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	126	133	144	143	140
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	479	494	469	473	438
Thú y - <i>Veterinary medicine</i>	-	-	-	-	124
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	2581	2664	2348	2361	2589
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1665	1710	1506	1521	1624

144

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động dịch vụ lao động việc làm <i>Employment activities</i>	1	1	-	-	6
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Investigative activities ensure safety</i>	-	-	-	-	3
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	-	-	-	-	14
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	915	953	842	840	942
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3755	3984	5091	4638	5997
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	2178	2271	2252	2574	3706
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	2178	2271	2252	2574	3706
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1517	1571	1414	1386	1780
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, art and entertainment activities</i>	1	1	-	-	13
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	-	-	-	-	3

144 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1516	1570	1414	1386	1764
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	12024	12609	14416	14461	17345
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1247	1300	1473	1403	1557
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	10777	11309	12943	13058	15788

Năm 2021 không bao gồm lao động cơ sở xây dựng.
2021 does not include construction workers.

145 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	328630	342846	330283	323107	343345
Ba Đình	9366	10081	9828	8528	8032
Hoàn Kiếm	11945	13417	9540	10730	9325
Tây Hồ	8806	10138	7143	5746	5662
Long Biên	10367	11754	11320	11091	12423
Cầu Giấy	9032	8993	7422	8907	8384
Đống Đa	9993	10825	10899	11739	10519
Hai Bà Trưng	10000	8975	8073	9096	9106
Hoàng Mai	8235	10271	10176	8436	10644
Thanh Xuân	9268	9350	10393	9985	10225
Sóc Sơn	11433	11348	11157	10512	14116
Đông Anh	14444	14876	14370	12388	14503
Gia Lâm	16260	16947	14962	14649	14850
Nam Từ Liêm	7181	6877	7117	6847	7566
Thanh Trì	8219	9017	9355	8146	9206
Bắc Từ Liêm	7280	8848	9223	8952	9771
Mê Linh	6845	7581	7736	8413	9686
Hà Đông	11656	11734	14407	13955	14733

145 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Sơn Tây	5634	5529	7395	6715	7483
Ba Vì	10971	11087	13229	12857	12777
Phúc Thọ	8118	8407	9412	9662	10762
Đan Phượng	6396	6358	6369	6921	7377
Hoài Đức	11867	12738	10967	11154	12149
Quốc Oai	7368	9609	12598	11666	13126
Thạch Thất	15833	15901	13390	13204	14664
Chương Mỹ	14989	14759	12723	14071	15352
Thanh Oai	19407	19383	19003	18460	17251
Thường Tín	19267	18501	17574	16397	17996
Phú Xuyên	19806	21977	17321	17389	18181
Ứng Hoà	9054	8165	8740	8740	8570
Mỹ Đức	9590	9400	8441	7751	8906

Năm 2021 không bao gồm lao động cơ sở xây dựng.
2021 does not include construction workers.

146

Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	36519634	36220870	35588768	47212145	52977832
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1721	1470	-	-	-
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	1721	1470	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	8902861	8297007	7933006	14202012	13507208
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	858078	832216	807249	1638454	1624772
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	114009	131940	126662	326075	257796
Dệt - <i>Textile products</i>	474440	417334	467415	1142518	917463
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	964789	895022	823421	1364669	1322397
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	300685	294969	297918	388916	446951
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	1405627	1024984	871236	2254921	2092548
SX giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	130574	128981	117372	135705	126899
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	53280	41181	37887	68695	71800
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	5425	4634	4870	3085	230

146 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	21620	19285	17935	59260	87740
SX thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	6768	10175	9768	1868	6600
Sản xuất SP từ cao su, plastic - <i>Rubber, plastic</i>	95449	96065	88380	181528	132820
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Non-metallic products</i>	799881	682174	654887	716590	883943
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	41849	28468	19074	52894	81934
Sản xuất sản phẩm từ kim loại - <i>Metallic products</i>	1405560	1402949	1374890	1904814	1453321
SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	5528	5500	3520	10922	9490
Sản xuất thiết bị điện - <i>Machinery, equipment</i>	3278	2850	2708	5346	16700
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	10872	7800	5226	53872	48787
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	1266	1300	1820	-	-

146 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	3610	2972	1724	12615	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - Furniture	2131117	2194752	2128910	3738893	3820713
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	50838	49499	47519	103123	85740
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	18318	21957	22615	37249	18564
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	18700	19770	20956	40747	67184
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	18700	19770	20956	40747	67184
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	23576	20066	18260	53008	65151
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	23576	20066	18260	53008	65151

146

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8885452	9730401	9473710	14982700	15469011
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	642207	755398	747844	1055405	1166819
Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2017468	2011297	1971072	3132075	3272149
Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	6225777	6963706	6754794	10795220	11030043
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	3574929	3303180	3334838	4317061	6079822
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	3455308	3206382	3238446	4179671	5734267
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	107937	85569	84713	78733	208332
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	11684	11229	11679	58657	133723
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-	3500

146

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3785925	3613728	3613921	5313129	6883388
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	1164155	1201363	1153309	1853133	2868688
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	2621770	2412365	2460612	3459996	4014700
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	308215	349235	342250	189482	218938
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	308215	349235	342250	189482	216418
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	-	378
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	2142
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	59476	46321	45394	40339	20376
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	59476	46321	45394	40339	20376
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8648685	8419975	8335775	4620849	6577479
HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8648685	8419975	8335775	4620849	6577479

146 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	105057	101383	94737	154069	167858
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	27062	28153	25901	48743	36427
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	77995	73230	68836	105326	111443
Hoạt động thú y – <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	9398
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	429817	674176	583487	552495	581515
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	302747	546253	469778	400649	379518
Hoạt động dịch vụ lao động việc làm <i>Employment activities</i>	150	160	-	-	450
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	126920	127763	113709	151846	2196
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	-	-	-	-	5730

146

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-	-	-	-	193621
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	148466	226158	269128	196668	296746
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	148466	226158	269128	196668	296746
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	364785	251651	289398	441871	519294
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	364785	251651	289398	441871	519294
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	534470	482609	487435	480824	458130
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí và giải trí - <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	534470	482609	487435	480824	458130
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	727499	683740	746473	1626891	2065732
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	226347	206191	202067	511001	617260
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - <i>Other personal service activities</i>	501152	477549	544406	1115890	1448472

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page	
147	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 héc ta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	425
148	Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms by district</i>	426
149	Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms in 2022 by kinds of economic activity and by district</i>	427
150	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	428
151	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	429
152	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	430
153	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals by district</i>	431
154	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	432
155	Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	433
156	Năng suất gieo trồng lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	434
157	Diện tích thu hoạch lúa cả năm <i>Harvested area paddy</i>	435

Biểu Table		Trang Page
158	Năng suất thu hoạch lúa cả năm <i>Harvested yield of paddy</i>	436
159	Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	437
160	Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	438
161	Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	439
162	Diện tích thu hoạch lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Harvested area of paddy by district</i>	440
163	Năng suất thu hoạch lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Harvested yield of paddy by district</i>	441
164	Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by district</i>	442
165	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	443
166	Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of spring paddy by district</i>	444
167	Diện tích thu hoạch lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Harvested area of spring paddy by district</i>	445
168	Năng suất thu hoạch lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Harvested yield of spring paddy by district</i>	446
169	Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	447
170	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy by district</i>	448
171	Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy by district</i>	449
172	Diện tích thu hoạch lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Harvested area of winter paddy by district</i>	450

Biểu Table		Trang Page
173	Năng suất thu hoạch lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Harvested yield of winter paddy by district</i>	451
174	Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy by district</i>	452
175	Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	453
176	Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	454
177	Diện tích thu hoạch ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Harvested area of maize by district</i>	455
178	Năng suất thu hoạch ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Harvested yield of maize by district</i>	456
179	Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	457
180	Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	458
181	Năng suất gieo trồng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	459
182	Diện tích thu hoạch khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Harvested area of sweet potatoes by district</i>	460
183	Năng suất thu hoạch khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Harvested yield of sweet potatoes by district</i>	461
184	Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	462
185	Diện tích gieo trồng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	463
186	Năng suất gieo trồng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of cassava by district</i>	464
187	Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cassava by district</i>	465

Biểu Table		Trang Page
188	Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm khác <i>Area, production of some other annual crops</i>	466
189	Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	468
190	Diện tích gieo trồng cây rau phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of vegetable by district</i>	469
191	Diện tích thu hoạch cây rau phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Harvested area of vegetable by district</i>	470
192	Sản lượng cây rau phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of vegetable by district</i>	471
193	Diện tích trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	472
194	Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	473
195	Diện tích trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	475
196	Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of some perennial industrial crops by district</i>	476
197	Sản lượng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of some perennial industrial crops by district</i>	477
198	Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of perennial industrial crops by district</i>	478
199	Diện tích thu hoạch cây công nghiệp lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of perennial industrial crops by district</i>	479
200	Diện tích hiện có cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of tea by district</i>	480
201	Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of tea by district</i>	481

Biểu Table		Trang Page
202	Sản lượng cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of tea by district</i>	482
203	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	483
204	Diện tích trồng cây ổi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of guava tree by district</i>	484
205	Diện tích cho sản phẩm cây ổi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of guava tree by district</i>	485
206	Sản lượng ổi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of guava by district</i>	486
207	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	487
208	Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes by district</i>	488
209	Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattles by district</i>	489
210	Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs by district</i>	490
211	Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry by district</i>	491
212	Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of chickens by district</i>	492
213	Số lượng ngựa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of horses by district</i>	493
214	Số lượng dê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goat by district</i>	494
215	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of buffaloes by district</i>	495
216	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of cattle by district</i>	496

Biểu Table		Trang Page
217	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pig by district</i>	497
218	Sản lượng thị gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of poultry by district</i>	498
219	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	499
220	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>	500
221	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	501
222	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	503
223	Sản lượng gỗ phân theo thành phần kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	504
224	Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	505
225	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	506
226	Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area of harvested aquaculture</i>	507
227	Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	508
228	Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fishery by district</i>	509
229	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	511

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm² của lĩnh vực chiếm trên

² Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hằng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hằng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm*: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi

đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che³ từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

³ *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quang, vèo, ruộng lúa, nương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quang, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ươm, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt

production, and the proportion of the product value⁴ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least V2.0 billion ND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

For integrated farm: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area,

⁴Including physical products and services.

inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time.

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family,

whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover⁵ is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins,

⁵ *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths

oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2022

1. Nông nghiệp

- Hoạt động trồng trọt

Diện tích trồng cây lương thực có hạt năm 2022 trên địa bàn Thành phố đạt 171,1 nghìn ha, giảm 2,4% so với năm 2021 (trong đó diện tích trồng lúa đạt 157,5 nghìn ha, giảm 2,9%) chủ yếu do Thành phố thực hiện chủ trương chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp phục vụ quá trình đô thị hóa, chuyển đổi sang các mô hình sản xuất khác mang lại hiệu quả kinh tế cao như trồng cây hàng năm khác, cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản.

Sản lượng cây lương thực có hạt toàn Thành phố đạt 1.024,9 nghìn tấn, giảm 2,7% so với năm 2021, trong đó sản lượng lúa đạt 952,5 nghìn tấn, giảm 3,2% (sản lượng lúa đông xuân đạt 515,3 nghìn tấn, giảm 3,3%; sản lượng lúa mùa đạt 437,1 nghìn tấn, giảm 3,1%); sản lượng ngô đạt 72,5 nghìn tấn, tăng 4,2%.

Sản lượng cây lâu năm đạt 322,1 nghìn tấn, tăng 4,5% so với năm 2021, trong đó: Cây ăn quả đạt 302,5 nghìn tấn, tăng 5,1%; cây công nghiệp lâu năm đạt 17,8 nghìn tấn, giảm 2,5%.

- Hoạt động chăn nuôi

Năm 2022, hoạt động chăn nuôi cơ bản thuận lợi, không xảy ra dịch bệnh lớn trên đàn gia súc, gia cầm; tổng đàn vật nuôi giữ ổn định, các cơ sở, trang trại bám sát diễn biến của thị trường nên có kế hoạch chăn nuôi phù hợp, đáp ứng tốt nhu cầu thực phẩm của người dân Thủ đô.

Đàn trâu hiện có 28,7 nghìn con, tăng 4,2% so với năm 2021; đàn bò 129,6 nghìn con, giảm 0,7%; đàn lợn 1,42 triệu con, tăng 3,4%; đàn gia cầm 40,6 triệu con, tăng 1,9%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 2 nghìn tấn, tăng 7,5% so với năm 2021; thịt bò đạt 10,6 nghìn tấn, tương đương cùng kỳ;

thịt lợn đạt 236,9 nghìn tấn, tăng 3,8%; thịt gia cầm đạt 160,4 nghìn tấn, giảm 1,5%; trứng gia cầm đạt 2.721 triệu quả, tăng 24,4%.

2. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung năm 2022 ước tính đạt 49 ha, giảm 40,2% so với năm 2021. Sản lượng gỗ khai thác đạt 25,6 nghìn m³, giảm 2,3%; sản lượng củi khai thác đạt 770 ste, tăng 4,8%.

Tình hình thiệt hại rừng: Năm 2022, trên địa bàn Thành phố xảy ra 02 vụ cháy rừng, làm 5 ha rừng bị cháy, giảm 2,5 ha so với năm 2021.

3. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2022 ước tính đạt 25,4 nghìn ha, tăng 9,4% so với năm 2021. Sản lượng thủy sản cả năm đạt 123,4 nghìn tấn, tăng 3,2% (sản lượng cá đạt 123 nghìn tấn, tăng 3,2%; tôm đạt 21 tấn, tương đương cùng kỳ; thủy sản khác 392 tấn, giảm 1%), trong đó: sản lượng thủy sản khai thác đạt 1.695 tấn, giảm 0,5%; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 121,7 nghìn tấn, tăng 3,2%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2022

1. Agriculture

- Crop production

The area of cereals production in 2022 in the City reached 171.1 thousand hectares, a decline of 2.4%, compared to that in 2021 (of which, paddy area reached 157.5 thousand hectares, a decline of 2.9%), the reduction was mainly due to the City's policy of converting to non-agricultural land to serve the urbanization, and the conversion to other high economic production models such as planting other annual crops, perennial trees and aquaculture.

Output of cereals reached 1,024.9 thousand tons, a drop of 2.7%, compared to that in 2021, of which paddy output reached 952.5 thousand tons, a drop of 3.2% (the winter-spring paddy output reached 515.3 thousand tons, a drop of 3.3%; the production of winter crop reached 437.1 thousand tons, a drop of 3.1%); the production of maize reached 72.5 thousand tons, a growth of 4.2%.

The production of perennial crops reached 322.1 thousand tons, a growth of 4.5% compared to that in 2021, of which fruits reached 302.5 thousand tons, a growth of 5.1%; perennial industrial plants reached 17.8 thousand tons, a drop of 2.5%.

- Livestock production

In 2022, livestock production was basically favorable, without serious epidemics on cattle and poultry; the total livestock population maintained stable. The establishments and farms closely followed the developments of the market, therefore, the plan of livestock development was set up to meet the food demands for the Capital inhabitants.

The buffalo population reached 28.7 thousand heads, a Y-o-Y increase of 4.2%. The cattle population reached 129.6 thousand heads, a Y-o-Y falling by

0.7%. The poultry population reached 40.6 million heads, a growth of 1.9%. The production of buffalo liveweight reached 2 thousand tons, a growth of 7.5%. The cattle production reached 10.6 thousand tons, equivalent to the same period. The poultry production reached 160.4 thousand tons, falling by 1.5%. Poultry eggs reached 2,721 million, up 24.4%.

2. Forestry

The area of newly concentrated forest in 2022 was estimated to reach 49 hectares, a decline of 40.2% compared to that in 2021. The wood production reached 25.6 thousand m³, falling by 2.3%; the firewood production reached 770 ste, a growth of 4.8%.

The forest destruction: In 2022, 2 forest fires occurred in the City, causing 5 hectares of forest fire, a decline of 2.5 hectares compared to that in 2021.

3. Fishery

The fishery aquaculture area in 2022 was estimated to reach 25.4 thousand hectares, a growth of 9.4% compared to that in 2021. The fishery production reached 123.4 thousand tons, an increase of 3.2% (of which, fish reached 123 thousand tons, a growth of 3.2%; shrimp reached 21 tons, same period; and other fisheries production reached 392 tons, a decline of 1%), of which capturing fishery production reached 1,695 tons, a decline of 0.5%; and aquaculture production reached 121.7 thousand tons, a growth of 3.2%.

147 Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 hécta
đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản
*Gross output of product per ha of agriculture production land
and water surface land for aquaculture*

ĐVT: Triệu đồng - *Mill. dong*s

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2018	122	163
2019	129	201
2020	145	222
2021	142	288
2022	154	301

148 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3227	3150	1941	1917	1972
Sóc Sơn	210	155	129	67	61
Đông Anh	103	77	54	53	56
Gia Lâm	44	15	38	33	31
Thanh Trì	37	37	16	15	15
Mê Linh	52	47	15	31	21
Sơn Tây	139	84	69	62	54
Ba Vì	510	592	172	172	178
Phúc Thọ	209	189	101	103	135
Đan Phượng	47	40	26	32	33
Hoài Đức	100	57	26	31	36
Quốc Oai	430	405	274	305	334
Thạch Thất	157	151	64	58	40
Chương Mỹ	512	639	571	584	590
Thanh Oai	49	23	27	27	28
Thường Tín	118	109	59	61	63
Phú Xuyên	98	88	78	69	73
Ứng Hòa	220	252	130	129	139
Mỹ Đức	165	170	78	72	73
Các Quận - Others	27	20	14	13	12

Từ năm 2020 đến nay, trang trại xác định theo tiêu chí tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020.
From 2020 to now, the farm is determined according to the criteria in Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020.

149 Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms in 2022 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Trang trại trồng trọt <i>Annual crop farm</i>	Trang trại lâm nghiệp <i>Perennial crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại tổng hợp <i>Integrated farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1972	37	-	1752	159	24
Sóc Sơn	61	-	-	61	-	-
Đông Anh	56	3	-	50	-	3
Gia Lâm	31	10	-	19	2	-
Thanh Trì	15	2	-	1	11	1
Mê Linh	21	3	-	17	1	-
Sơn Tây	54	-	-	54	-	-
Ba Vì	178	-	-	178	-	-
Phúc Thọ	135	1	-	132	2	-
Đan Phượng	33	-	-	33	-	-
Hoài Đức	36	-	-	36	-	-
Quốc Oai	334	-	-	334	-	-
Thạch Thất	40	4	-	32	-	4
Chương Mỹ	590	-	-	583	4	3
Thanh Oai	28	3	-	21	2	2
Thường Tín	63	-	-	54	8	1
Phú Xuyên	73	5	-	18	50	-
Ứng Hòa	139	-	-	74	56	9
Mỹ Đức	73	-	-	53	20	-
Các Quận - <i>Others</i>	12	6	-	2	3	1

150 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm - <i>Annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
				Ha			
2018	275303	252067	196434	6074	23236	2685	18796
2019	267204	244561	187303	5790	22643	2467	18900
2020	258406	235247	179385	4907	23159	2366	19390
2021	254808	231605	175299	4334	23203	2100	19661
2022	252160	228560	171063	3722	23600	2049	19943
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2018	94,3	93,4	94,0	52,1	104,7	100,8	105,7
2019	97,1	97,0	95,4	95,3	97,4	91,9	100,6
2020	96,7	96,2	95,8	84,7	102,3	95,9	102,6
2021	98,6	98,5	97,7	88,3	100,2	88,8	101,4
2022	99,0	98,7	97,6	85,9	101,7	97,6	101,4

151 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Ha			Tấn - <i>Ton</i>		
2018	196434	179546	16888	1108555	1024584	83971
2019	187303	171700	15603	1047758	969319	78439
2020	179385	165593	13792	1044651	973475	71176
2021	175299	162117	13182	1053299	983779	69520
2022	171063	157464	13599	1024921	952470	72451
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2018	94,0	94,6	88,4	96,8	97,5	88,9
2019	95,4	95,6	92,4	94,5	94,6	93,4
2020	95,8	96,4	88,4	99,7	100,4	90,7
2021	97,7	97,9	95,6	100,8	101,1	97,7
2022	97,6	97,1	103,2	97,3	96,8	104,2

152 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	196434	187303	179385	175299	171063
Sóc Sơn	21095	20807	20497	20402	20186
Đông Anh	13102	12746	12399	11812	11216
Gia Lâm	4501	4152	3265	3009	2879
Thanh Trì	2752	2592	2491	2391	2349
Mê Linh	9103	8640	8275	8556	7993
Sơn Tây	3668	3109	2865	2750	2589
Ba Vì	16540	15699	15126	14843	14643
Phúc Thọ	8198	7428	6496	6055	5787
Đan Phượng	2934	2675	2142	1947	1847
Hoài Đức	4605	4418	3894	3326	3191
Quốc Oai	9065	8070	7577	7442	7251
Thạch Thất	9473	8816	8661	8177	7766
Chương Mỹ	18587	18049	17671	17412	16586
Thanh Oai	13109	12795	12555	12738	12545
Thường Tín	9491	8718	8467	8340	8106
Phú Xuyên	15290	14850	14284	13785	13749
Ứng Hòa	17745	16900	16183	16046	16161
Mỹ Đức	15421	15536	15309	15255	15285
Các Quận - Others	1755	1303	1228	1013	934

153 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cereals by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1108555	1047758	1044651	1053299	1024921
Sóc Sơn	107036	107349	113498	119232	118579
Đông Anh	66503	62267	68351	66656	64292
Gia Lâm	24720	21654	18336	17905	16890
Thanh Trì	16111	15310	15139	14528	14304
Mê Linh	47631	42810	45213	49903	45666
Sơn Tây	20056	17962	16786	16402	15181
Ba Vì	92065	92096	87364	90572	87877
Phúc Thọ	49883	45411	39100	37173	35901
Đan Phượng	16483	14528	12196	11408	10754
Hoài Đức	25108	24115	23428	20091	19700
Quốc Oai	48432	47403	46304	45555	43396
Thạch Thất	54826	49759	52581	51196	48208
Chương Mỹ	110808	112758	111163	108139	104487
Thanh Oai	77518	69211	75581	77431	76425
Thường Tín	56405	50020	50331	49943	48584
Phú Xuyên	91023	84996	84822	85032	86573
Ứng Hòa	104314	96891	89665	97699	98451
Mỹ Đức	90468	86521	88100	88778	84547
Các Quận - Others	9165	6697	6693	5656	5106

154 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cereals per capita by districts

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	140	129	127	126	121
Sóc Sơn	317	311	323	334	328
Đông Anh	168	155	166	162	156
Gia Lâm	88	75	63	62	56
Thanh Trì	60	55	53	50	49
Mê Linh	204	178	181	198	180
Sơn Tây	136	120	110	106	97
Ba Vì	324	318	294	299	286
Phúc Thọ	272	244	207	193	184
Đan Phượng	96	83	68	62	58
Hoài Đức	99	92	86	73	70
Quốc Oai	253	243	232	226	212
Thạch Thất	261	231	238	229	213
Chương Mỹ	333	333	325	312	298
Thanh Oai	376	326	347	351	338
Thường Tín	225	197	194	191	184
Phú Xuyên	428	394	382	373	373
Ứng Hòa	504	461	421	456	456
Mỹ Đức	461	434	431	428	402
Các Quận - Others	3	2	2	2	1

155 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và Lúa thu đông <i>Autumn paddy and Autumn winter paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha		
2018	179546	93131	-	86415
2019	171700	90619	-	81081
2020	165593	86889	-	78704
2021	162117	85058	-	77059
2022	158528	83651	-	74877
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2018	94,6	96,1	-	93,0
2019	95,6	97,3	-	93,8
2020	96,4	95,9	-	97,1
2021	97,9	97,9	-	97,9
2022	97,8	98,3	-	97,2

156 Năng suất gieo trồng lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và Lúa thu đông <i>Autumn paddy and Autumn winter paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha-Quintal/ha				
2018	57,1	62,7	-	51,0
2019	56,5	58,8	-	53,9
2020	58,8	59,7	-	57,8
2021	60,7	62,6	-	58,5
2022	60,1	61,6	-	58,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	103,1	102,3	-	103,9
2019	98,9	93,8	-	105,7
2020	104,1	101,5	-	107,2
2021	103,2	104,9	-	101,2
2022	99,0	98,4	-	99,8

157 Diện tích thu hoạch lúa cả năm

Harvested area paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha		
2018	179546	93131	-	86415
2019	171700	90619	-	81081
2020	165593	86889	-	78704
2021	162117	85058	-	77059
2022	157464	82732	-	74732
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2018	94,6	96,1	-	93,0
2019	95,6	97,3	-	93,8
2020	96,4	95,9	-	97,1
2021	97,9	97,9	-	97,9
2022	97,1	97,3	-	97,0

158 Năng suất thu hoạch lúa cả năm

Harvested yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - Quintal/ha				
2018	57,1	62,7	-	51,0
2019	56,5	58,8	-	53,9
2020	58,8	59,7	-	57,8
2021	60,7	62,6	-	58,5
2022	60,5	62,3	-	58,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	103,1	102,3	-	103,9
2019	98,9	93,8	-	105,7
2020	104,1	101,5	-	107,2
2021	103,2	104,9	-	101,2
2022	99,7	99,5	-	100,0

159 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - Ton				
2018	1024584	584255	-	440329
2019	969319	532568	-	436751
2020	973475	518456	-	455019
2021	983779	532689	-	451090
2022	952470	515337	-	437133
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	97,5	98,3	-	96,4
2019	94,6	91,2	-	99,2
2020	100,4	97,4	-	104,2
2021	101,1	102,7	-	99,1
2022	96,8	96,7	-	96,9

160 Diện tích gieo trồng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	179546	171700	165593	162117	158528
Sóc Sơn	19181	19173	19092	19030	18771
Đông Anh	12175	11921	11682	11147	10608
Gia Lâm	3694	3390	2657	2432	2308
Thanh Trì	2576	2420	2314	2222	2178
Mê Linh	8446	8122	7787	8045	7861
Sơn Tây	3142	2609	2410	2224	2128
Ba Vì	12969	12547	12129	12098	11623
Phúc Thọ	6986	6373	5607	5217	4987
Đan Phượng	1895	1659	1290	1116	1047
Hoài Đức	3736	3558	3113	2762	2603
Quốc Oai	8337	7373	7042	6862	6699
Thạch Thất	8999	8293	8139	7678	7479
Chương Mỹ	17091	16536	16434	16167	15475
Thanh Oai	12925	12643	12422	12570	12428
Thường Tín	9209	8474	8264	8167	7952
Phú Xuyên	14570	14096	13680	13184	13155
Ứng Hòa	17346	16552	15930	15777	15878
Mỹ Đức	14846	14918	14628	14625	14612
Các Quận - Others	1423	1043	973	794	736

161

Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	57,1	56,5	58,8	60,7	60,1
Sóc Sơn	52,1	52,7	56,0	59,2	59,2
Đông Anh	51,6	49,4	55,6	56,9	58,0
Gia Lâm	55,0	51,6	56,8	60,5	59,4
Thanh Trì	58,5	59,3	61,3	61,4	60,9
Mê Linh	53,4	50,2	55,2	59,2	54,7
Sơn Tây	56,5	61,1	61,2	63,2	60,1
Ba Vì	56,7	59,4	58,5	61,9	61,1
Phúc Thọ	61,7	61,9	61,0	62,1	63,0
Đan Phượng	58,7	56,7	61,2	62,5	63,1
Hoài Đức	55,3	55,5	61,6	61,6	63,3
Quốc Oai	53,7	59,6	62,0	62,1	60,8
Thạch Thất	58,6	57,3	61,8	63,8	61,2
Chương Mỹ	59,7	63,0	63,4	62,6	62,1
Thanh Oai	59,2	54,1	60,3	60,9	60,9
Thường Tín	59,7	57,7	59,7	60,1	60,1
Phú Xuyên	59,5	57,2	59,4	61,8	63,0
Ứng Hòa	59,0	57,5	55,5	61,0	61,0
Mỹ Đức	58,7	55,9	57,9	58,4	55,5
Các Quận - Others	55,4	54,6	57,7	60,2	60,0

162 Diện tích thu hoạch lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Harvested area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	179546	171700	165593	162117	157464
Sóc Sơn	19181	19173	19092	19030	18771
Đông Anh	12175	11921	11682	11147	10608
Gia Lâm	3694	3390	2657	2432	2308
Thanh Trì	2576	2420	2314	2222	2178
Mê Linh	8446	8122	7787	8045	7451
Sơn Tây	3142	2609	2410	2224	2069
Ba Vì	12969	12547	12129	12098	11623
Phúc Thọ	6986	6373	5607	5217	4987
Đan Phượng	1895	1659	1290	1116	1047
Hoài Đức	3736	3558	3113	2762	2603
Quốc Oai	8337	7373	7042	6862	6699
Thạch Thất	8999	8293	8139	7678	7188
Chương Mỹ	17091	16536	16434	16167	15171
Thanh Oai	12925	12643	12422	12570	12428
Thường Tín	9209	8474	8264	8167	7952
Phú Xuyên	14570	14096	13680	13184	13155
Ứng Hòa	17346	16552	15930	15777	15878
Mỹ Đức	14846	14918	14628	14625	14612
Các Quận - Others	1423	1043	973	794	736

163

**Năng suất thu hoạch lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Harvested yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	57,1	56,5	58,8	60,7	60,5
Sóc Sơn	52,1	52,7	56,0	59,2	59,2
Đông Anh	51,6	49,4	55,6	56,9	58,0
Gia Lâm	55,0	51,6	56,8	60,5	59,4
Thanh Trì	58,5	59,3	61,3	61,4	60,9
Mê Linh	53,4	50,2	55,2	59,2	57,8
Sơn Tây	56,5	61,1	61,2	63,2	61,8
Ba Vì	56,7	59,4	58,5	61,9	61,1
Phúc Thọ	61,7	61,9	61,0	62,1	63,0
Đan Phượng	58,7	56,7	61,2	62,5	63,1
Hoài Đức	55,3	55,5	61,6	61,6	63,3
Quốc Oai	53,7	59,6	62,0	62,1	60,8
Thạch Thất	58,6	57,3	61,8	63,8	63,7
Chương Mỹ	59,7	63,0	63,4	62,6	63,4
Thanh Oai	59,2	54,1	60,3	60,9	60,9
Thường Tín	59,7	57,7	59,7	60,1	60,1
Phú Xuyên	59,5	57,2	59,4	61,8	63,0
Ứng Hòa	59,0	57,5	55,5	61,0	61,0
Mỹ Đức	58,7	55,9	57,9	58,4	55,5
Các Quận - Others	55,4	54,6	57,7	60,2	60,0

164 Sản lượng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1024584	969319	973475	983779	952470
Sóc Sơn	99960	101027	107001	112636	111148
Đông Anh	62790	58888	64899	63386	61522
Gia Lâm	20321	17481	15097	14707	13714
Thanh Trì	15067	14342	14191	13635	13259
Mê Linh	45084	40743	42959	47613	43038
Sơn Tây	17742	15932	14755	14059	12780
Ba Vì	73558	74491	70968	74919	71000
Phúc Thọ	43104	39472	34200	32421	31409
Đan Phượng	11123	9401	7889	6978	6611
Hoài Đức	20658	19732	19179	17001	16484
Quốc Oai	44755	43963	43640	42621	40751
Thạch Thất	52746	47517	50302	49013	45775
Chương Mỹ	102069	104108	104162	101128	96131
Thanh Oai	76512	68446	74924	76605	75746
Thường Tín	55023	48853	49353	49047	47827
Phú Xuyên	86736	80628	81292	81509	82831
Ứng Hòa	102321	95149	88347	96254	96882
Mỹ Đức	87137	83455	84706	85465	81143
Các Quận - Others	7878	5691	5611	4782	4419

165 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of spring paddy by province

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	93131	90619	86889	85058	83651
Sóc Sơn	9647	9605	9532	9559	9428
Đông Anh	6125	6075	5972	5766	5386
Gia Lâm	1851	1670	1312	1210	1132
Thanh Trì	1300	1268	1200	1135	1112
Mê Linh	4736	4663	4326	4358	4395
Sơn Tây	1621	1640	1502	1425	1410
Ba Vì	6777	6599	6519	6488	6291
Phúc Thọ	3595	3355	2888	2596	2513
Đan Phượng	1009	887	666	578	553
Hoài Đức	1874	1816	1646	1414	1346
Quốc Oai	4730	4490	4284	4196	4200
Thạch Thất	4678	4450	4363	4129	4054
Chương Mỹ	9039	9023	8960	8779	8710
Thanh Oai	6485	6418	6237	6314	6267
Thường Tín	4720	4369	4174	4137	4068
Phú Xuyên	7516	7290	6943	6713	6565
Ứng Hòa	9046	8776	8386	8359	8355
Mỹ Đức	7571	7606	7425	7446	7440
Các Quận - Others	811	619	554	456	426

166

**Năng suất gieo trồng lúa đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	62,7	58,8	59,7	62,6	61,6
Sóc Sơn	53,8	53,5	54,1	58,2	58,3
Đông Anh	56,4	51,4	56,1	60,5	62,0
Gia Lâm	60,4	55,5	57,4	62,8	60,7
Thanh Trì	64,2	64,8	65,5	65,6	65,5
Mê Linh	57,7	51,7	54,2	59,7	52,8
Sơn Tây	65,1	63,5	62,0	65,0	63,0
Ba Vì	64,2	61,2	61,9	63,9	63,8
Phúc Thọ	64,1	63,0	60,5	63,0	63,5
Đan Phượng	64,3	60,0	63,2	63,6	64,0
Hoài Đức	63,7	62,5	64,2	64,2	63,8
Quốc Oai	64,0	61,7	63,1	64,1	62,6
Thạch Thất	66,1	57,9	62,7	66,0	61,7
Chương Mỹ	66,1	65,1	65,8	65,1	64,4
Thanh Oai	63,9	52,9	62,1	64,0	63,1
Thường Tín	65,0	60,1	60,9	61,2	60,8
Phú Xuyên	67,3	61,6	61,0	63,4	65,2
Ứng Hòa	66,2	61,9	55,7	64,4	63,7
Mỹ Đức	62,0	58,6	57,8	60,5	56,7
Các Quận - Others	60,6	56,6	57,7	60,2	61,2

167

**Diện tích thu hoạch lúa đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Harvested area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	93131	90619	86889	85058	82732
Sóc Sơn	9647	9605	9532	9559	9428
Đông Anh	6125	6075	5972	5766	5386
Gia Lâm	1851	1670	1312	1210	1132
Thanh Trì	1300	1268	1200	1135	1112
Mê Linh	4736	4663	4326	4358	3985
Sơn Tây	1621	1640	1502	1425	1410
Ba Vì	6777	6599	6519	6488	6291
Phúc Thọ	3595	3355	2888	2596	2513
Đan Phượng	1009	887	666	578	553
Hoài Đức	1874	1816	1646	1414	1346
Quốc Oai	4730	4490	4284	4196	4200
Thạch Thất	4678	4450	4363	4129	3763
Chương Mỹ	9039	9023	8960	8779	8492
Thanh Oai	6485	6418	6237	6314	6267
Thường Tín	4720	4369	4174	4137	4068
Phú Xuyên	7516	7290	6943	6713	6565
Ứng Hòa	9046	8776	8386	8359	8355
Mỹ Đức	7571	7606	7425	7446	7440
Các Quận - Others	811	619	554	456	426

168 Năng suất thu hoạch lúa đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Harvested yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	62,7	58,8	59,7	62,6	62,3
Sóc Sơn	53,8	53,5	54,1	58,2	58,3
Đông Anh	56,4	51,4	56,1	60,5	62,0
Gia Lâm	60,4	55,5	57,4	62,8	60,7
Thanh Trì	64,2	64,8	65,5	65,6	65,5
Mê Linh	57,7	51,7	54,2	59,7	58,2
Sơn Tây	65,1	63,5	62,0	65,0	63,0
Ba Vì	64,2	61,2	61,9	63,9	63,8
Phúc Thọ	64,1	63,0	60,5	63,0	63,5
Đan Phượng	64,3	60,0	63,2	63,6	64,0
Hoài Đức	63,7	62,5	64,2	64,2	63,8
Quốc Oai	64,0	61,7	63,1	64,1	62,6
Thạch Thất	66,1	57,9	62,7	66,0	66,5
Chương Mỹ	66,1	65,1	65,8	65,1	66,0
Thanh Oai	63,9	52,9	62,1	64,0	63,1
Thường Tín	65,0	60,1	60,9	61,2	60,8
Phú Xuyên	67,3	61,6	61,0	63,4	65,2
Ứng Hòa	66,2	61,9	55,7	64,4	63,7
Mỹ Đức	62,0	58,6	57,8	60,5	56,7
Các Quận - Others	60,6	56,6	57,7	60,2	61,2

169 Sản lượng lúa đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	584255	532568	518456	532689	515337
Sóc Sơn	51916	51382	51545	55654	54952
Đông Anh	34529	31203	33489	34860	33368
Gia Lâm	11186	9262	7529	7594	6870
Thanh Trì	8350	8215	7864	7445	7289
Mê Linh	27314	24103	23450	26013	23211
Sơn Tây	10560	10409	9310	9263	8880
Ba Vì	43501	40408	40358	41470	40165
Phúc Thọ	23026	21128	17482	16346	15957
Đan Phượng	6491	5324	4212	3678	3538
Hoài Đức	11944	11348	10566	9071	8591
Quốc Oai	30293	27684	27015	26900	26296
Thạch Thất	30924	25750	27354	27259	25008
Chương Mỹ	59772	58760	58944	57176	56071
Thanh Oai	41453	33980	38703	40427	39544
Thường Tín	30688	26265	25421	25301	24746
Phú Xuyên	50618	44932	42368	42590	42794
Ứng Hòa	59843	54344	46725	53834	53249
Mỹ Đức	46934	44568	42922	45064	42199
Các Quận - Others	4913	3503	3199	2744	2609

170 Diện tích gieo trồng lúa mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of winter paddy by province

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	86415	81081	78704	77059	74877
Sóc Sơn	9534	9568	9560	9471	9343
Đông Anh	6050	5846	5710	5381	5222
Gia Lâm	1843	1720	1345	1222	1176
Thanh Trì	1276	1152	1114	1087	1066
Mê Linh	3710	3459	3461	3687	3466
Sơn Tây	1521	969	908	799	718
Ba Vì	6192	5948	5610	5610	5332
Phúc Thọ	3391	3018	2719	2621	2474
Đan Phượng	886	772	624	538	494
Hoài Đức	1862	1742	1467	1348	1257
Quốc Oai	3607	2883	2758	2666	2499
Thạch Thất	4321	3843	3776	3549	3425
Chương Mỹ	8052	7513	7474	7388	6765
Thanh Oai	6440	6225	6185	6256	6161
Thường Tín	4489	4105	4090	4030	3884
Phú Xuyên	7054	6806	6737	6471	6590
Ứng Hòa	8300	7776	7544	7418	7523
Mỹ Đức	7275	7312	7203	7179	7172
Các Quận - Others	612	424	419	338	310

171

Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	51,0	53,9	57,8	58,5	58,4
Sóc Sơn	50,4	51,9	58,0	60,2	60,1
Đông Anh	46,7	47,4	55,0	53,0	53,9
Gia Lâm	49,6	47,8	56,3	58,2	58,2
Thanh Trì	52,6	53,2	56,8	56,9	56,0
Mê Linh	47,9	48,1	56,4	58,6	57,2
Sơn Tây	47,2	57,0	60,0	60,0	54,3
Ba Vì	48,5	57,3	54,6	59,6	57,8
Phúc Thọ	59,2	60,8	61,5	61,3	62,5
Đan Phượng	52,3	52,8	58,9	61,3	62,2
Hoài Đức	46,8	48,1	58,7	58,8	62,8
Quốc Oai	40,1	56,5	60,3	59,0	57,8
Thạch Thất	50,5	56,6	60,8	61,3	60,6
Chương Mỹ	52,5	60,4	60,5	59,5	59,2
Thanh Oai	54,4	55,4	58,6	57,8	58,8
Thường Tín	54,2	55,0	58,5	58,9	59,4
Phú Xuyên	51,2	52,4	57,8	60,1	60,8
Ứng Hòa	51,2	52,5	55,2	57,2	58,0
Mỹ Đức	55,3	53,2	58,0	56,3	54,3
Các Quận - Others	48,4	51,6	57,6	60,3	58,4

172

**Diện tích thu hoạch lúa mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Harvested area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	86415	81081	78704	77059	74732
Sóc Sơn	9534	9568	9560	9471	9343
Đông Anh	6050	5846	5710	5381	5222
Gia Lâm	1843	1720	1345	1222	1176
Thanh Trì	1276	1152	1114	1087	1066
Mê Linh	3710	3459	3461	3687	3466
Sơn Tây	1521	969	908	799	659
Ba Vì	6192	5948	5610	5610	5332
Phúc Thọ	3391	3018	2719	2621	2474
Đan Phượng	886	772	624	538	494
Hoài Đức	1862	1742	1467	1348	1257
Quốc Oai	3607	2883	2758	2666	2499
Thạch Thất	4321	3843	3776	3549	3425
Chương Mỹ	8052	7513	7474	7388	6679
Thanh Oai	6440	6225	6185	6256	6161
Thường Tín	4489	4105	4090	4030	3884
Phú Xuyên	7054	6806	6737	6471	6590
Ứng Hòa	8300	7776	7544	7418	7523
Mỹ Đức	7275	7312	7203	7179	7172
Các Quận - Others	612	424	419	338	310

173

**Năng suất thu hoạch lúa mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Harvested yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	51,0	53,9	57,8	58,5	58,5
Sóc Sơn	50,4	51,9	58,0	60,2	60,1
Đông Anh	46,7	47,4	55,0	53,0	53,9
Gia Lâm	49,6	47,8	56,3	58,2	58,2
Thanh Trì	52,6	53,2	56,8	56,9	56,0
Mê Linh	47,9	48,1	56,4	58,6	57,2
Sơn Tây	47,2	57,0	60,0	60,0	59,2
Ba Vì	48,5	57,3	54,6	59,6	57,8
Phúc Thọ	59,2	60,8	61,5	61,3	62,5
Đan Phượng	52,3	52,8	58,9	61,3	62,2
Hoài Đức	46,8	48,1	58,7	58,8	62,8
Quốc Oai	40,1	56,5	60,3	59,0	57,8
Thạch Thất	50,5	56,6	60,8	61,3	60,6
Chương Mỹ	52,5	60,4	60,5	59,5	60,0
Thanh Oai	54,4	55,4	58,6	57,8	58,8
Thường Tín	54,2	55,0	58,5	58,9	59,4
Phú Xuyên	51,2	52,4	57,8	60,1	60,8
Ứng Hòa	51,2	52,5	55,2	57,2	58,0
Mỹ Đức	55,3	53,2	58,0	56,3	54,3
Các Quận - Others	48,4	51,6	57,6	60,3	58,4

174 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of winter paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	440329	436751	455019	451090	437133
Sóc Sơn	48044	49645	55456	56982	56196
Đông Anh	28261	27685	31410	28526	28154
Gia Lâm	9135	8219	7568	7113	6844
Thanh Trì	6717	6127	6327	6190	5970
Mê Linh	17770	16640	19509	21600	19827
Sơn Tây	7182	5523	5445	4796	3900
Ba Vì	30057	34083	30610	33449	30835
Phúc Thọ	20078	18344	16718	16075	15452
Đan Phượng	4632	4077	3677	3300	3073
Hoài Đức	8714	8384	8613	7930	7893
Quốc Oai	14462	16279	16625	15721	14455
Thạch Thất	21822	21767	22948	21754	20767
Chương Mỹ	42297	45348	45218	43952	40060
Thanh Oai	35059	34466	36221	36178	36202
Thường Tín	24335	22588	23932	23746	23081
Phú Xuyên	36118	35696	38924	38919	40037
Ứng Hòa	42478	40805	41622	42420	43633
Mỹ Đức	40203	38887	41784	40401	38944
Các Quận - Others	2965	2188	2412	2038	1810

175

**Diện tích gieo trồng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	16888	15603	13792	13182	13619
Sóc Sơn	1914	1634	1405	1372	1415
Đông Anh	927	825	717	665	608
Gia Lâm	807	762	608	577	571
Thanh Trì	176	172	177	169	171
Mê Linh	657	518	488	511	542
Sơn Tây	526	500	455	526	529
Ba Vì	3571	3152	2997	2745	3020
Phúc Thọ	1212	1055	889	838	800
Đan Phượng	1039	1016	852	831	800
Hoài Đức	869	860	781	564	588
Quốc Oai	728	697	535	580	552
Thạch Thất	474	523	522	499	584
Chương Mỹ	1496	1513	1237	1245	1420
Thanh Oai	184	152	133	168	117
Thường Tín	282	244	203	173	154
Phú Xuyên	720	754	604	601	594
Ứng Hòa	399	348	253	269	283
Mỹ Đức	575	618	681	630	673
Các Quận - Others	332	260	255	219	198

176

Năng suất gieo trồng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	49,7	50,3	51,6	52,7	53,2
Sóc Sơn	37,0	38,7	46,2	48,1	52,5
Đông Anh	40,1	41,0	48,1	49,2	45,6
Gia Lâm	54,5	54,8	53,3	55,4	55,6
Thanh Trì	59,3	56,3	53,6	52,8	61,1
Mê Linh	38,8	39,9	46,2	44,8	48,5
Sơn Tây	44,0	40,6	44,6	44,5	45,4
Ba Vì	51,8	55,9	54,7	57,0	55,9
Phúc Thọ	55,9	56,3	55,1	56,7	56,2
Đan Phượng	51,6	50,5	50,6	53,3	51,8
Hoài Đức	51,2	51,0	54,4	54,8	54,7
Quốc Oai	50,5	49,4	49,8	50,6	47,9
Thạch Thất	43,9	42,9	43,7	43,7	41,7
Chương Mỹ	58,4	57,2	56,6	56,3	58,8
Thanh Oai	54,7	50,3	49,4	49,2	58,0
Thường Tín	49,0	47,8	48,2	51,8	49,2
Phú Xuyên	59,5	57,9	58,4	58,6	63,0
Ứng Hòa	49,9	50,1	52,1	53,7	55,4
Mỹ Đức	57,9	49,6	49,8	52,6	50,6
Các Quận - Others	38,8	38,7	42,4	39,9	34,7

177

**Diện tích thu hoạch ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Harvested area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	16888	15603	13792	13182	13599
Sóc Sơn	1914	1634	1405	1372	1415
Đông Anh	927	825	717	665	608
Gia Lâm	807	762	608	577	571
Thanh Trì	176	172	177	169	171
Mê Linh	657	518	488	511	542
Sơn Tây	526	500	455	526	520
Ba Vì	3571	3152	2997	2745	3020
Phúc Thọ	1212	1055	889	838	800
Đan Phượng	1039	1016	852	831	800
Hoài Đức	869	860	781	564	588
Quốc Oai	728	697	535	580	552
Thạch Thất	474	523	522	499	578
Chương Mỹ	1496	1513	1237	1245	1415
Thanh Oai	184	152	133	168	117
Thường Tín	282	244	203	173	154
Phú Xuyên	720	754	604	601	594
Ứng Hòa	399	348	253	269	283
Mỹ Đức	575	618	681	630	673
Các Quận - Others	332	260	255	219	198

178

**Năng suất thu hoạch ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Harvested yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	49,7	50,3	51,6	52,7	53,3
Sóc Sơn	37,0	38,7	46,2	48,1	52,5
Đông Anh	40,1	41,0	48,1	49,2	45,6
Gia Lâm	54,5	54,8	53,3	55,4	55,6
Thanh Trì	59,3	56,3	53,6	52,8	61,1
Mê Linh	38,8	39,9	46,2	44,8	48,5
Sơn Tây	44,0	40,6	44,6	44,5	46,2
Ba Vì	51,8	55,9	54,7	57,0	55,9
Phúc Thọ	55,9	56,3	55,1	56,7	56,2
Đan Phượng	51,6	50,5	50,6	53,3	51,8
Hoài Đức	51,2	51,0	54,4	54,8	54,7
Quốc Oai	50,5	49,4	49,8	50,6	47,9
Thạch Thất	43,9	42,9	43,7	43,7	42,1
Chương Mỹ	58,4	57,2	56,6	56,3	59,1
Thanh Oai	54,7	50,3	49,4	49,2	58,0
Thường Tín	49,0	47,8	48,2	51,8	49,2
Phú Xuyên	59,5	57,9	58,4	58,6	63,0
Ứng Hòa	49,9	50,1	52,1	53,7	55,4
Mỹ Đức	57,9	49,6	49,8	52,6	50,6
Các Quận - Others	38,8	38,7	42,4	39,9	34,7

179 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	83971	78439	71176	69520	72451
Sóc Sơn	7076	6322	6497	6596	7431
Đông Anh	3713	3379	3452	3270	2770
Gia Lâm	4399	4173	3239	3198	3176
Thanh Trì	1044	968	948	893	1045
Mê Linh	2547	2067	2254	2290	2628
Sơn Tây	2314	2030	2031	2343	2401
Ba Vì	18507	17605	16396	15653	16877
Phúc Thọ	6779	5939	4900	4752	4492
Đan Phượng	5360	5127	4307	4430	4143
Hoài Đức	4450	4383	4249	3090	3216
Quốc Oai	3677	3440	2664	2934	2645
Thạch Thất	2080	2242	2279	2183	2433
Chương Mỹ	8739	8650	7001	7011	8356
Thanh Oai	1006	765	657	826	679
Thường Tín	1382	1167	978	896	757
Phú Xuyên	4287	4368	3530	3523	3742
Ứng Hòa	1993	1742	1318	1445	1569
Mỹ Đức	3331	3066	3394	3313	3404
Các Quận - Others	1287	1006	1082	874	687

180

**Diện tích gieo trồng khoai lang
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of sweet potato by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2615	2293	1945	1608	1585
Sóc Sơn	362	237	282	214	236
Đông Anh	153	142	89	67	60
Gia Lâm	7	6	6	-	1
Thanh Trì	3	3	2	2	2
Mê Linh	134	112	110	130	106
Sơn Tây	57	46	31	15	14
Ba Vì	558	514	455	279	344
Phúc Thọ	45	43	51	40	26
Đan Phượng	45	43	30	25	26
Hoài Đức	78	69	51	28	27
Quốc Oai	147	75	42	61	64
Thạch Thất	129	107	121	96	113
Chương Mỹ	475	496	361	328	279
Thanh Oai	176	158	105	132	102
Thường Tín	17	22	15	23	14
Phú Xuyên	60	54	39	39	46
Ứng Hòa	66	59	37	37	22
Mỹ Đức	77	89	106	91	100
Các Quận - Others	26	18	12	1	3

181

Năng suất gieo trồng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of sweet potato by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	107,3	104,2	95,2	94,9	92,2
Sóc Sơn	76,7	87,6	77,8	78,7	84,4
Đông Anh	123,3	122,1	111,9	110,9	129,7
Gia Lâm	97,1	118,3	121,7	-	150,0
Thanh Trì	66,7	93,3	60,0	30,0	65,0
Mê Linh	92,1	92,2	92,9	93,1	82,0
Sơn Tây	79,5	80,4	81,0	80,7	80,7
Ba Vì	107,5	92,4	84,0	83,9	81,7
Phúc Thọ	119,1	114,7	117,8	118,5	101,2
Đan Phượng	113,6	111,4	118,0	119,6	91,5
Hoài Đức	127,4	123,9	100,8	89,6	87,0
Quốc Oai	113,1	104,5	118,8	106,1	110,9
Thạch Thất	102,8	115,4	100,8	107,2	97,5
Chương Mỹ	100,2	89,5	90,9	89,4	91,6
Thanh Oai	150,0	153,7	109,5	108,9	88,6
Thường Tín	102,4	91,4	92,0	97,0	98,6
Phú Xuyên	109,3	116,1	98,5	84,9	85,0
Ứng Hòa	108,8	123,1	114,6	110,5	130,0
Mỹ Đức	178,4	154,2	135,8	122,1	116,8
Các Quận - Others	105,8	107,2	126,7	150,0	110,0

182 Diện tích thu hoạch khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Harvested area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2615	2293	1945	1608	1579
Sóc Sơn	362	237	282	214	236
Đông Anh	153	142	89	67	60
Gia Lâm	7	6	6	-	1
Thanh Trì	3	3	2	2	2
Mê Linh	134	112	110	130	106
Sơn Tây	57	46	31	15	14
Ba Vì	558	514	455	279	344
Phúc Thọ	45	43	51	40	26
Đan Phượng	45	43	30	25	26
Hoài Đức	78	69	51	28	27
Quốc Oai	147	75	42	61	64
Thạch Thất	129	107	121	96	113
Chương Mỹ	475	496	361	328	273
Thanh Oai	176	158	105	132	102
Thường Tín	17	22	15	23	14
Phú Xuyên	60	54	39	39	46
Ứng Hòa	66	59	37	37	22
Mỹ Đức	77	89	106	91	100
Các Quận - Others	26	18	12	1	3

183

**Năng suất thu hoạch khoai lang
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Harvested yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	107,3	104,2	95,2	94,9	92,6
Sóc Sơn	76,7	87,6	77,8	78,7	84,4
Đông Anh	123,3	122,1	111,9	110,9	129,7
Gia Lâm	97,1	118,3	121,7	-	150,0
Thanh Trì	66,7	93,3	60,0	30,0	65,0
Mê Linh	92,1	92,2	92,9	93,1	82,0
Sơn Tây	79,5	80,4	81,0	80,7	80,7
Ba Vì	107,5	92,4	84,0	83,9	81,7
Phúc Thọ	119,1	114,7	117,8	118,5	101,2
Đan Phượng	113,6	111,4	118,0	119,6	91,5
Hoài Đức	127,4	123,9	100,8	89,6	87,0
Quốc Oai	113,1	104,5	118,8	106,1	110,9
Thạch Thất	102,8	115,4	100,8	107,2	97,5
Chương Mỹ	100,2	89,5	90,9	89,4	93,6
Thanh Oai	150,0	153,7	109,5	108,9	88,6
Thường Tín	102,4	91,4	92,0	97,0	98,6
Phú Xuyên	109,3	116,1	98,5	84,9	85,0
Ứng Hòa	108,8	123,1	114,6	110,5	130,0
Mỹ Đức	178,4	154,2	135,8	122,1	116,8
Các Quận - Others	105,8	107,2	126,7	150,0	110,0

184 Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	28062	23894	18526	15265	14616
Sóc Sơn	2777	2076	2193	1685	1993
Đông Anh	1887	1734	996	743	778
Gia Lâm	68	71	73	-	15
Thanh Trì	20	28	12	6	13
Mê Linh	1234	1033	1022	1210	869
Sơn Tây	453	370	251	121	113
Ba Vì	5997	4748	3821	2340	2811
Phúc Thọ	536	493	601	474	263
Đan Phượng	511	479	354	299	238
Hoài Đức	994	855	514	251	235
Quốc Oai	1662	784	499	647	710
Thạch Thất	1326	1235	1220	1029	1102
Chương Mỹ	4760	4441	3283	2933	2556
Thanh Oai	2640	2428	1150	1438	904
Thường Tín	174	201	138	223	138
Phú Xuyên	656	627	384	331	391
Ứng Hòa	718	726	424	409	286
Mỹ Đức	1374	1372	1439	1111	1168
Các Quận - Others	275	193	152	15	33

185

Diện tích gieo trồng sắn
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1033	951	714	705	559
Sóc Sơn	17	41	50	69	46
Đông Anh	2	2	2	2	2
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	-	-	-	-	-
Sơn Tây	285	194	176	127	119
Ba Vì	214	240	216	265	226
Phúc Thọ	-	-	-	-	-
Đan Phượng	-	-	-	-	-
Hoài Đức	-	-	-	-	-
Quốc Oai	96	167	62	-	-
Thạch Thất	211	173	111	131	57
Chương Mỹ	89	54	18	25	39
Thanh Oai	-	-	-	-	-
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	-	-	-	-	-
Mỹ Đức	119	79	79	86	70
Các Quận - Others	-	1	-	-	-

186

Năng suất gieo trồng sắn
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of cassava paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	202,8	199,9	241,9	218,4	206,9
Sóc Sơn	87,1	83,7	186,4	87,1	184,6
Đông Anh	180,0	180,0	185,0	185,0	185,0
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	-	-	-	-	-
Sơn Tây	156,8	159,0	211,1	199,1	162,0
Ba Vì	140,0	170,0	238,1	230,3	211,5
Phúc Thọ	-	-	-	-	-
Đan Phượng	-	-	-	-	-
Hoài Đức	-	-	-	-	-
Quốc Oai	189,4	188,1	235,3	-	-
Thạch Thất	287,8	285,5	288,3	249,4	301,2
Chương Mỹ	180,0	178,3	235,6	183,6	182,6
Thanh Oai	-	-	-	-	-
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	-	-	-	-	-
Mỹ Đức	320,1	306,6	298,7	279,0	220,0
Các Quận - Others	-	50,0	-	-	-

187 Sản lượng sản phẩm theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	20951	19015	17270	15395	11563
Sóc Sơn	148	343	932	601	849
Đông Anh	36	36	37	37	37
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	-	-	-	-	-
Sơn Tây	4470	3085	3716	2528	1928
Ba Vì	2996	4080	5142	6104	4780
Phúc Thọ	-	-	-	-	-
Đan Phượng	-	-	-	-	-
Hoài Đức	-	-	-	-	-
Quốc Oai	1818	3142	1459	-	-
Thạch Thất	6072	4939	3200	3267	1717
Chương Mỹ	1602	963	424	459	712
Thanh Oai	-	-	-	-	-
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	-	-	-	-	-
Mỹ Đức	3809	2422	2360	2399	1540
Các Quận - Others	-	5	-	-	-

188 Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm khác

Area, production of some other annual crops

	2018	2019	2020	2021	2022
Diện tích gieo trồng (Ha)					
<i>Cultivated area (Ha)</i>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	49	38	20	12	8
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	6074	5790	4907	4334	3722
Rau, đậu các loại, hoa - <i>Vegetables, flowers</i>	39304	39515	39672	39873	41314
Chia ra - <i>Of which:</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	33837	33582	32907	33200	34189
Hoa - <i>Flowers</i>	5467	5933	6765	6673	7125
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	7674	6726	6724	7950	7535
Diện tích thu hoạch (Ha)					
<i>Harvested area (Ha)</i>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	49	38	20	12	8
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	6074	5790	4907	4334	3722
Rau, đậu các loại, hoa - <i>Vegetables, flowers</i>	39304	39515	39672	39873	41282
Chia ra - <i>Of which:</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	33837	33582	32907	33200	34157
Hoa - <i>Flowers</i>	5467	5933	6765	6673	7125
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	7674	6726	6724	7950	7535

188

(Tiếp theo) **Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm khác**
 (Cont.) *Area, production of some other annual crops*

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản lượng (Tấn) <i>Production (Ton)</i>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	1751	1309	688	350	220
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	12204	11925	9789	9196	7950
Rau, đậu các loại, hoa - <i>Vegetables, flowers</i>
Chia ra - <i>Of which:</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	694097	714270	711652	722749	736218
Hoa - <i>Flowers</i>
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>

189

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	252067	244561	235247	231605	228560
Sóc Sơn	24005	23457	23301	23074	23040
Đông Anh	16996	16518	16157	15479	14830
Gia Lâm	8287	8054	6948	6760	6516
Thanh Trì	4811	4553	4489	4336	4250
Mê Linh	15164	14948	14559	14665	14563
Sơn Tây	4972	4234	4093	4193	4068
Ba Vì	22614	22782	21884	22572	22692
Phúc Thọ	10983	10558	9531	8999	8690
Đan Phượng	6166	6042	5786	5653	5522
Hoài Đức	7477	7320	6990	6180	6096
Quốc Oai	10497	9313	8430	8548	8429
Thạch Thất	10971	10272	10261	9868	9852
Chương Mỹ	22589	22612	21625	21254	20705
Thanh Oai	14468	14050	13831	14072	13946
Thường Tín	12316	11719	11756	11382	11279
Phú Xuyên	17645	17671	16679	16043	15398
Ứng Hòa	18737	17857	17056	16969	17151
Mỹ Đức	17446	17509	17061	17034	17106
Các Quận - Others	5923	5092	4810	4524	4427

190

**Diện tích gieo trồng cây rau
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of vegetable by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	33160	32805	32299	32696	33655
Sóc Sơn	1528	1361	1474	1333	1522
Đông Anh	3224	3105	3168	3172	3205
Gia Lâm	2129	2002	1936	1971	1963
Thanh Trì	1967	1887	1926	1851	1795
Mê Linh	3807	3813	3738	3628	3837
Sơn Tây	381	305	316	323	321
Ba Vì	1838	2104	1982	2399	2500
Phúc Thọ	1648	1890	1865	1779	1695
Đan Phượng	1052	1182	1361	1426	1518
Hoài Đức	2203	2133	2224	2049	2042
Quốc Oai	723	668	466	898	995
Thạch Thất	768	738	912	1048	1129
Chương Mỹ	2895	3171	2824	2704	2761
Thanh Oai	1107	857	934	932	1060
Thường Tín	2602	2227	2397	2364	2359
Phú Xuyên	834	1450	1163	1088	1158
Ứng Hòa	678	610	624	610	669
Mỹ Đức	1138	1011	917	1065	1097
Các Quận - Others	2638	2291	2072	2056	2029

191 Diện tích thu hoạch cây rau phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Harvested area of vegetable by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	33160	32805	32299	32696	33623
Sóc Sơn	1528	1361	1474	1333	1522
Đông Anh	3224	3105	3168	3172	3205
Gia Lâm	2129	2002	1936	1971	1963
Thanh Trì	1967	1887	1926	1851	1795
Mê Linh	3807	3813	3738	3628	3837
Sơn Tây	381	305	316	323	321
Ba Vì	1838	2104	1982	2399	2500
Phúc Thọ	1648	1890	1865	1779	1695
Đan Phượng	1052	1182	1361	1426	1518
Hoài Đức	2203	2133	2224	2049	2042
Quốc Oai	723	668	466	898	995
Thạch Thất	768	738	912	1048	1109
Chương Mỹ	2895	3171	2824	2704	2749
Thanh Oai	1107	857	934	932	1060
Thường Tín	2602	2227	2397	2364	2359
Phú Xuyên	834	1450	1163	1088	1158
Ứng Hòa	678	610	624	610	669
Mỹ Đức	1138	1011	917	1065	1097
Các Quận - Others	2638	2291	2072	2056	2029

192 Sản lượng cây rau phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of vegetable by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	692797	712646	710643	721892	735377
Sóc Sơn	24298	21213	26873	23387	29410
Đông Anh	78350	82463	83638	85614	82388
Gia Lâm	45890	44453	40697	42936	43586
Thanh Trì	38550	38546	40863	39613	38844
Mê Linh	88463	90675	93988	90278	90374
Sơn Tây	7013	5760	5866	6088	6079
Ba Vì	35580	42345	40335	51442	50901
Phúc Thọ	37662	44685	44323	40627	40699
Đan Phượng	22745	25345	28129	30711	34676
Hoài Đức	53517	51321	52261	48238	44933
Quốc Oai	17030	14490	9732	19487	19288
Thạch Thất	12101	16141	19741	22198	21672
Chương Mỹ	61896	68480	63234	60018	60388
Thanh Oai	21894	18204	18713	18764	22024
Thường Tín	49017	45529	48485	47271	47606
Phú Xuyên	18332	28270	22033	21719	24469
Ứng Hòa	10840	10369	11072	10797	12270
Mỹ Đức	18362	18049	16518	19018	20791
Các Quận - Others	51257	46308	44142	43686	44979

193 Diện tích trồng một số cây lâu năm

Planted area of some perennial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
Diện tích trồng <i>Planted area</i>	23236	22643	23159	23203	23600
Trong đó - Of which					
1. Cây ăn quả - Fruit crops	18796	18900	19390	19661	19943
Trong đó - Of which:					
Nho - Grape	1	-	-	6	12
Xoài - Mango	483	365	417	446	478
Cam - Orange	878	948	876	753	721
Táo - Apple	752	720	693	621	649
Nhãn - Longan	1802	1962	1740	1429	1248
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	875	573	461	326	320
Ổi - Guava	1460	1510	1667	1793	1978
2. Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial plants</i>	2685	2467	2366	2100	2049
Cây lấy quả chứa dầu <i>Oil bearing fruit tree</i>	9	9	23	31	27
Điều - Cashewnut	-	-	-	-	-
Hồ tiêu - Pepper	-	-	-	-	-
Cao su - Rubber	-	-	-	-	-
Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
Chè - Tea	2676	2458	2343	2069	2022

194 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having products and production of some perennial crops

	2018	2019	2020	2021	2022
Diện tích cho sản phẩm (Ha) <i>Area having products</i>	19228	19326	19933	20819	21120
Trong đó - Of which					
1. Cây ăn quả - Fruit crops	15236	16013	16430	17534	17778
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Nho - Grape	1	-	-	3	7
Xoài - Mango	373	331	386	416	455
Cam - Orange	682	667	690	681	635
Táo - Apple	683	656	630	574	612
Nhãn - Longan	1533	1786	1590	1320	1143
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	864	563	452	319	311
Ổi - Guava	1313	1351	1446	1633	1799
2. Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial plants</i>	2584	2210	2323	2071	2021
Cây lấy quả chứa dầu <i>Oil bearing fruit tree</i>	7	9	23	31	27
Điều - Cashewnut	-	-	-	-	-
Hồ tiêu - Pepper	-	-	-	-	-
Cao su - Rubber	-	-	-	-	-
Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
Chè - Tea	2577	2201	2300	2040	1994

194 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**
(Cont.) *Area having products and production of some perennial crops*

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản lượng (Tấn) <i>Production (Ton)</i>	276935	281196	306840	308157	322058
Trong đó - Of which:					
1. Cây ăn quả - Fruit crops	251742	259470	284794	287759	302480
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Nho - <i>Grape</i>	2	-	-	7	15
Xoài - <i>Mango</i>	4460	3475	3901	4228	4566
Cam - <i>Orange</i>	6724	6615	6332	6628	6451
Táo - <i>Apple</i>	10323	9051	8520	8010	8854
Nhãn - <i>Longan</i>	17776	6458	12700	11015	9718
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	7699	2965	3379	2391	2377
Ổi - <i>Guava</i>	24756	25700	27288	28678	31343
2. Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial plants</i>	23048	19703	20073	18255	17800
Cây lấy quả chứa dầu <i>Oil bearing fruit tree</i>	103	122	353	477	391
Điều - <i>Cashewnut</i>	-	-	-	-	-
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	-	-	-	-	-
Cao su - <i>Rubber</i>	-	-	-	-	-
Cà phê - <i>Coffee</i>	-	-	-	-	-
Chè - <i>Tea</i>	22945	19581	19720	17778	17409

195 Diện tích trồng cây lâu năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	23236	22643	23159	23203	23600
Sóc Sơn	1762	1609	1818	1934	1939
Đông Anh	977	981	968	1025	1000
Gia Lâm	1479	1611	1789	1731	1722
Thanh Trì	291	239	291	304	290
Mê Linh	873	1063	1066	1087	1090
Sơn Tây	965	446	227	355	338
Ba Vì	4569	4061	4336	3996	4021
Phúc Thọ	993	1164	1308	1327	1397
Đan Phượng	929	940	1134	1190	1283
Hoài Đức	929	969	1125	1190	1252
Quốc Oai	1392	1400	1626	1562	1541
Thạch Thất	1015	1025	894	942	988
Chương Mỹ	2014	1943	2137	1972	1973
Thanh Oai	735	763	633	678	702
Thường Tín	737	642	647	680	713
Phú Xuyên	709	728	556	581	749
Ứng Hòa	504	699	473	523	530
Mỹ Đức	796	870	761	754	724
Các Quận - Others	1567	1490	1370	1372	1348

196 Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Area having products of some perennial industrial crops
by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	19228	19326	19933	20819	21120
Sóc Sơn	1641	1447	1388	1668	1727
Đông Anh	615	801	828	854	928
Gia Lâm	1116	994	1378	1415	1411
Thanh Trì	243	205	232	267	255
Mê Linh	789	992	857	1015	1021
Sơn Tây	868	385	192	294	267
Ba Vì	4244	3673	4108	3872	3730
Phúc Thọ	793	912	1031	1113	1206
Đan Phượng	883	874	994	1064	1212
Hoài Đức	836	924	1004	1091	1152
Quốc Oai	1177	1133	1303	1470	1350
Thạch Thất	525	699	804	862	859
Chương Mỹ	1441	1586	1709	1818	1792
Thanh Oai	628	681	578	593	611
Thường Tín	521	532	554	562	644
Phú Xuyên	410	636	518	458	601
Ứng Hòa	426	653	454	468	487
Mỹ Đức	690	799	710	644	581
Các Quận - Others	1382	1400	1291	1291	1286

197 Sản lượng cây lâu năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of some perennial industrial crops by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	276935	281196	306840	308157	322058
Sóc Sơn	17557	18192	19826	22549	23478
Đông Anh	7281	10880	11441	11928	13702
Gia Lâm	16591	18033	21280	25310	25823
Thanh Trì	3446	3288	2715	3345	3546
Mê Linh	15274	15240	14848	17647	18041
Sơn Tây	7912	3426	2849	3869	3486
Ba Vì	53073	45394	54415	49120	50597
Phúc Thọ	17361	19947	18725	19640	20034
Đan Phượng	19477	19010	19508	19357	21649
Hoài Đức	9926	10466	15781	15887	17245
Quốc Oai	14979	13010	17199	15029	14258
Thạch Thất	5282	8110	11574	11339	11366
Chương Mỹ	22924	21941	28439	27935	31890
Thanh Oai	16881	14893	11107	11345	11170
Thường Tín	8027	9327	8972	8992	10076
Phú Xuyên	4137	7374	10531	8882	11465
Ứng Hòa	7858	13175	9140	8647	8673
Mỹ Đức	9850	10908	11597	10706	8787
Các Quận - Others	19099	18582	16893	16630	16772

198 Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2685	2467	2366	2100	2049
Sóc Sơn	343	135	228	225	217
Đông Anh	8	6	3	3	3
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	1	1	5	9	3
Sơn Tây	28	23	17	15	7
Ba Vì	1672	1704	1552	1389	1394
Phúc Thọ	-	-	-	-	-
Đan Phượng	1	1	1	1	1
Hoài Đức	-	-	-	-	-
Quốc Oai	225	226	217	217	181
Thạch Thất	118	119	100	115	115
Chương Mỹ	286	249	238	122	123
Thanh Oai	1	1	2	2	1
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	1	-	-	1	1
Mỹ Đức	1	2	3	1	3
Các Quận - Others	-	-	-	-	-

199 Diện tích thu hoạch cây công nghiệp lâu năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Gathering area of perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2584	2210	2323	2071	2021
Sóc Sơn	341	135	228	225	217
Đông Anh	8	2	3	3	3
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	-	1	5	9	3
Sơn Tây	28	22	17	12	5
Ba Vì	1607	1470	1545	1382	1394
Phúc Thọ	-	-	-	-	-
Đan Phượng	1	1	1	1	1
Hoài Đức	-	-	-	-	-
Quốc Oai	214	208	194	212	166
Thạch Thất	99	119	88	105	105
Chương Mỹ	283	249	238	118	123
Thanh Oai	1	1	2	2	1
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	1	-	-	1	1
Mỹ Đức	1	2	2	1	2
Các Quận - Others	-	-	-	-	-

200 Diện tích hiện có cây chè
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2676	2458	2343	2069	2022
Sóc Sơn	343	135	224	224	217
Đông Anh	7	6	3	3	3
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	-	-	-	-	-
Sơn Tây	28	23	18	15	6
Ba Vì	1672	1704	1546	1380	1382
Phúc Thọ	-	-	-	-	-
Đan Phượng	-	-	-	-	-
Hoài Đức	-	-	-	-	-
Quốc Oai	223	225	216	211	175
Thạch Thất	118	118	99	114	114
Chương Mỹ	285	247	236	121	122
Thanh Oai	-	-	-	-	-
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	-	-	-	-	-
Mỹ Đức	-	-	1	1	3
Các Quận - Others	-	-	-	-	-

201 Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Gathering area of tea by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2577	2201	2300	2040	1994
Sóc Sơn	341	134	224	224	217
Đông Anh	7	2	3	3	3
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	-	-	-	-	-
Sơn Tây	28	23	17	12	5
Ba Vì	1607	1470	1539	1372	1382
Phúc Thọ	-	-	-	-	-
Đan Phượng	-	-	-	-	-
Hoài Đức	-	-	-	-	-
Quốc Oai	213	207	193	206	160
Thạch Thất	99	118	88	105	104
Chương Mỹ	282	247	236	117	121
Thanh Oai	-	-	-	-	-
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	-	-	-	-	-
Mỹ Đức	-	-	-	1	2
Các Quận - Others	-	-	-	-	-

202 Sản lượng cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of tea by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	22945	19581	19720	17778	17409
Sóc Sơn	2626	1040	1953	1793	1754
Đông Anh	46	14	49	18	23
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	-	-	-	-	-
Sơn Tây	220	176	156	132	54
Ba Vì	15554	14195	12576	12593	12667
Phúc Thọ	-	-	-	-	-
Đan Phượng	-	-	-	-	-
Hoài Đức	-	-	-	-	-
Quốc Oai	2018	1673	1918	1694	1326
Thạch Thất	714	808	669	727	725
Chương Mỹ	1767	1675	2399	816	846
Thanh Oai	-	-	-	-	-
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	-	-	-	-	-
Mỹ Đức	-	-	-	5	14
Các Quận - Others	-	-	-	-	-

203 Diện tích trồng cây ăn quả
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	18796	18900	19390	19661	19943
Sóc Sơn	1265	1325	1418	1514	1549
Đông Anh	702	757	782	835	823
Gia Lâm	1193	1490	1590	1593	1595
Thanh Trì	251	225	250	263	252
Mê Linh	823	961	965	967	978
Sơn Tây	873	379	184	298	285
Ba Vì	2886	2311	2704	2536	2487
Phúc Thọ	935	1137	1267	1283	1307
Đan Phượng	900	921	1110	1150	1207
Hoài Đức	896	956	1110	1176	1196
Quốc Oai	1147	1174	1393	1338	1357
Thạch Thất	878	894	787	813	849
Chương Mỹ	1722	1687	1889	1846	1848
Thanh Oai	735	744	630	674	700
Thường Tín	598	638	560	564	572
Phú Xuyên	685	714	554	571	730
Ứng Hòa	486	693	467	518	528
Mỹ Đức	756	837	733	727	698
Các Quận - Others	1065	1057	997	995	982

204 Diện tích trồng cây ổi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of guava tree by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1460	1510	1667	1793	1978
Sóc Sơn	58	58	40	55	72
Đông Anh	48	37	33	35	37
Gia Lâm	208	231	273	299	329
Thanh Trì	16	14	10	15	15
Mê Linh	8	16	21	17	22
Sơn Tây	1	5	4	11	8
Ba Vì	124	119	169	154	188
Phúc Thọ	53	65	65	69	67
Đan Phượng	35	35	19	25	33
Hoài Đức	160	183	335	414	415
Quốc Oai	66	70	73	74	89
Thạch Thất	39	40	21	21	23
Chương Mỹ	84	93	86	91	116
Thanh Oai	128	127	125	108	160
Thường Tín	29	27	22	25	26
Phú Xuyên	13	15	14	20	22
Ứng Hòa	24	28	29	34	37
Mỹ Đức	38	34	21	21	22
Các Quận - Others	328	313	307	305	297

205 Diện tích cho sản phẩm cây ổi
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of guava tree by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1313	1351	1446	1633	1799
Sóc Sơn	57	55	29	52	65
Đông Anh	27	33	32	34	35
Gia Lâm	192	182	231	265	294
Thanh Trì	12	11	7	12	13
Mê Linh	6	11	10	17	20
Sơn Tây	-	2	2	7	6
Ba Vì	120	117	140	148	180
Phúc Thọ	49	61	59	62	65
Đan Phượng	35	35	15	24	28
Hoài Đức	146	174	288	373	369
Quốc Oai	56	60	58	70	62
Thạch Thất	31	32	18	19	21
Chương Mỹ	71	77	85	84	101
Thanh Oai	117	115	101	87	151
Thường Tín	16	18	21	20	21
Phú Xuyên	7	8	12	16	21
Ứng Hòa	22	26	26	30	34
Mỹ Đức	36	33	12	15	20
Các Quận - Others	313	301	300	298	293

206 Sản lượng ổi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of guava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	24756	25700	27288	28678	31343
Sóc Sơn	994	994	792	966	1172
Đông Anh	572	728	595	710	743
Gia Lâm	4210	4020	4478	6105	6597
Thanh Trì	204	187	126	211	228
Mê Linh	36	242	185	225	284
Sơn Tây	-	10	42	122	87
Ba Vì	1439	2133	2866	2074	2673
Phúc Thọ	846	1063	1395	1092	1130
Đan Phượng	419	429	265	361	416
Hoài Đức	1168	1499	4916	5241	5184
Quốc Oai	1227	665	977	814	721
Thạch Thất	246	548	321	285	325
Chương Mỹ	1304	1434	1422	1437	1731
Thanh Oai	4503	3903	1678	1614	2596
Thường Tín	170	378	347	215	229
Phú Xuyên	148	172	189	262	341
Ứng Hòa	261	500	431	607	616
Mỹ Đức	536	495	200	231	304
Các Quận - Others	6473	6300	6063	6106	5966

207 Chăn nuôi Livestock

	2018	2019	2020	2021	2022
Số lượng (Nghìn con) <i>Number (Thous. heads)</i>					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	24,1	24,5	26,1	27,5	28,7
Bò - <i>Cattles</i>	132,7	128,9	130,4	130,5	129,6
Lợn - <i>Pig</i>	1721,3	979,9	1097,1	1374,4	1421,8
Ngựa - <i>Horse</i>	0,4	0,3	0,2	0,2	0,1
Dê - <i>Goat</i>	10,6	10,8	9,6	9,6	10,1
Gia cầm (Triệu con) <i>Poultry (Mill. heads)</i>	32,4	36,5	39,0	39,9	40,6
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	22,8	25,7	26,5	27,6	27,0
Vịt, ngan, ngỗng - <i>Duck, swan, goose</i>	6,2	7,9	8,8	8,2	8,7
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	1597	1710	1762	1871	2011
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	10450	10548	10571	10608	10611
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	333737	259066	210846	228216	236896
Thịt gia cầm hơi giết bán <i>Living weight of livestock</i>	98875	124245	155514	162907	160423
Trong đó: Thịt gà hơi <i>Of which: Chicken</i>	77583	97476	121225	124928	120539
Trứng gà, vịt, ngan, ngỗng (Triệu quả) <i>Eggs chicken, duck, swan, goose (Mill. pcs.)</i>	1412	1696	2044	2188	2721
Sữa tươi - <i>Fresh milk</i>	36256	35931	36517	38670	42398
Mật ong - <i>Honey</i>	505	441	393	389	388
Kén tằm - <i>Silkworm cocoon</i>	80	65	66	67	12

Ghi chú: Số lượng vật nuôi năm 2018, 2019 tính tại thời điểm 01/10 hàng năm; từ năm 2020 đến nay, tính tại thời điểm 01/01 hàng năm.

Note: The number of livestock in 2018, 2019 as of annual 01 Oct.; from 2020 to now, as of annual 01 Jan.

208 Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	24132	24453	26137	27500	28653
Sóc Sơn	3144	3390	3480	3650	3728
Đông Anh	788	785	985	985	1036
Gia Lâm	693	848	896	1027	1135
Thanh Trì	583	451	601	618	600
Mê Linh	745	754	836	1000	1247
Sơn Tây	1033	1030	1020	971	909
Ba Vì	4241	3968	4181	4515	4307
Phúc Thọ	318	322	548	565	863
Đan Phượng	128	113	161	185	266
Hoài Đức	663	702	767	770	958
Quốc Oai	1477	1361	1317	1450	1720
Thạch Thất	3408	3566	3922	3951	3963
Chương Mỹ	1186	1388	1375	1542	1629
Thanh Oai	1528	1560	1846	1846	1931
Thường Tín	803	891	854	1026	1024
Phú Xuyên	1020	1034	1118	1200	1290
Ứng Hòa	499	462	553	553	555
Mỹ Đức	1162	1038	964	1131	1047
Các Quận - Others	713	790	713	515	445

209 Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of cattles by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	132746	128904	130377	130480	129587
Sóc Sơn	23159	25252	26472	26473	26469
Đông Anh	4548	4364	4183	3985	3980
Gia Lâm	6191	5673	6212	6334	6330
Thanh Trì	662	575	543	552	550
Mê Linh	6704	6356	5303	5122	5073
Sơn Tây	5573	5613	5820	5606	5501
Ba Vì	33338	32229	33515	34360	33984
Phúc Thọ	7110	6577	6812	6812	6477
Đan Phượng	2512	2164	2274	2601	2922
Hoài Đức	2700	2737	2720	2720	2622
Quốc Oai	3387	3659	3618	3150	3151
Thạch Thất	4640	4173	4165	4046	4056
Chương Mỹ	15733	13375	12682	12682	12661
Thanh Oai	3568	3385	3645	3645	3624
Thường Tín	1385	1600	1525	1579	1584
Phú Xuyên	3302	3284	2941	3039	3039
Ứng Hòa	3516	3412	3475	3675	3670
Mỹ Đức	3892	3753	3702	3417	3134
Các Quận - Others	826	723	770	682	760

210 Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1721324	979892	1097094	1374400	1421774
Sóc Sơn	138316	66480	93002	129739	125839
Đông Anh	61580	28890	31966	49781	51963
Gia Lâm	35666	26324	28241	34145	31950
Thanh Trì	15714	2865	5668	6863	6496
Mê Linh	63102	25395	27246	35748	36017
Sơn Tây	81274	73248	72470	78654	65134
Ba Vì	208572	160698	178936	264506	278131
Phúc Thọ	82516	50869	62425	71664	83310
Đan Phượng	75982	26855	40274	84943	90300
Hoài Đức	65919	37873	29033	33771	30216
Quốc Oai	100275	31400	40872	48006	48206
Thạch Thất	133006	83214	103817	102965	132868
Chương Mỹ	194853	157743	165782	162347	167247
Thanh Oai	85216	38172	30338	38297	38748
Thường Tín	64995	15679	23233	32293	30967
Phú Xuyên	76849	28434	41314	50097	50097
Ứng Hòa	113513	39107	57762	68189	64478
Mỹ Đức	107179	76504	54795	72805	82864
Các Quận - Others	16797	10142	9920	9587	6943

211 Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	32427	36514	39042	39872	40645
Sóc Sơn	2368	3236	3345	3206	3024
Đông Anh	4432	3820	4336	4587	4774
Gia Lâm	222	245	288	320	308
Thanh Trì	178	202	236	250	189
Mê Linh	1202	1502	1606	1785	1761
Sơn Tây	1259	1295	1338	1311	1131
Ba Vì	6040	5946	5766	6828	6519
Phúc Thọ	1014	1425	1526	1325	1108
Đan Phượng	212	239	217	215	215
Hoài Đức	489	434	514	514	462
Quốc Oai	2743	2889	2802	2650	2560
Thạch Thất	1395	1648	1487	1705	1739
Chương Mỹ	4353	5877	6643	7253	7835
Thanh Oai	1113	1411	1462	1460	1648
Thường Tín	971	1234	1279	943	1153
Phú Xuyên	1571	1902	2134	2014	2019
Ứng Hòa	1518	1947	2169	1968	2284
Mỹ Đức	1242	1147	1785	1438	1820
Các Quận - Others	105	115	109	100	96

212 Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of chickens by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	22753	25650	26504	27600	26995
Sóc Sơn	1808	2642	2668	2668	2470
Đông Anh	1651	1642	1783	1780	1620
Gia Lâm	158	166	176	199	200
Thanh Trì	85	90	91	97	78
Mê Linh	377	575	587	466	258
Sơn Tây	1194	1233	1260	1224	1002
Ba Vì	5883	5736	5439	6231	5895
Phúc Thọ	547	668	732	732	410
Đan Phượng	189	210	181	180	180
Hoài Đức	406	332	396	396	358
Quốc Oai	2317	2359	2179	2179	2079
Thạch Thất	964	1072	838	917	869
Chương Mỹ	4022	5352	6072	6682	7255
Thanh Oai	630	839	860	860	1023
Thường Tín	470	566	552	532	532
Phú Xuyên	634	653	839	839	839
Ứng Hòa	709	814	899	899	899
Mỹ Đức	636	608	859	632	945
Các Quận - Others	73	93	93	87	83

213 Số lượng ngựa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of horses by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	410	273	215	210	148
Sóc Sơn	167	125	115	118	83
Đông Anh	53	18	26	27	17
Gia Lâm	45	17	32	39	23
Thanh Trì	89	45	14	15	14
Mê Linh	-	-	-	-	-
Sơn Tây	-	-	-	-	-
Ba Vì	-	-	-	-	-
Phúc Thọ	1	8	-	-	-
Đan Phượng	-	-	-	-	-
Hoài Đức	-	-	-	-	-
Quốc Oai	1	-	-	-	-
Thạch Thất	-	32	-	-	-
-Chương Mỹ	38	20	-	-	-
Thanh Oai	-	3	3	3	3
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	16	5	3	3	3
Ứng Hòa	-	-	15	5	5
Mỹ Đức	-	-	-	-	-
Các Quận - Others	-	-	7	-	-

214 Số lượng dê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of goat by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	10591	10759	9619	9580	10067
Sóc Sơn	508	865	1143	1436	1063
Đông Anh	337	350	335	516	316
Gia Lâm	192	190	164	201	201
Thanh Trì	178	-	107	256	231
Mê Linh	39	25	-	-	836
Sơn Tây	17	614	445	445	302
Ba Vì	671	506	446	446	415
Phúc Thọ	202	171	160	160	224
Đan Phượng	231	374	352	397	397
Hoài Đức	48	-	-	-	110
Quốc Oai	795	630	650	415	415
Thạch Thất	-	1015	1077	745	717
Chương Mỹ	914	760	625	823	799
Thanh Oai	678	997	810	265	802
Thường Tín	551	295	350	495	300
Phú Xuyên	792	72	95	95	95
Ứng Hòa	53	57	34	34	34
Mỹ Đức	4236	3738	2752	2777	2736
Các Quận - Others	149	100	74	74	74

215 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1597	1710	1762	1871	2011
Sóc Sơn	175	190	193	154	158
Đông Anh	83	92	93	94	100
Gia Lâm	81	105	104	130	132
Thanh Trì	72	100	102	96	103
Mê Linh	51	54	55	55	56
Sơn Tây	79	75	74	71	74
Ba Vì	139	134	136	147	124
Phúc Thọ	33	34	35	34	37
Đan Phượng	19	12	14	15	69
Hoài Đức	72	61	66	55	86
Quốc Oai	70	70	68	68	68
Thạch Thất	193	255	279	321	280
Chương Mỹ	112	101	100	106	96
Thanh Oai	112	97	116	125	170
Thường Tín	48	53	51	85	85
Phú Xuyên	54	55	59	67	68
Ứng Hòa	55	57	60	86	86
Mỹ Đức	49	66	61	85	155
Các Quận - Others	100	99	96	77	64

216 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	10450	10548	10571	10608	10611
Sóc Sơn	1878	2390	2531	2472	2472
Đông Anh	369	384	367	385	392
Gia Lâm	1062	1321	1249	1214	1439
Thanh Trì	132	142	134	139	281
Mê Linh	360	353	332	334	337
Sơn Tây	485	426	413	404	410
Ba Vì	577	531	536	567	475
Phúc Thọ	762	656	681	685	721
Đan Phượng	274	181	183	179	179
Hoài Đức	536	490	487	495	300
Quốc Oai	158	171	168	171	171
Thạch Thất	506	571	596	733	805
Chương Mỹ	1706	1480	1410	1359	1059
Thanh Oai	401	368	395	415	403
Thường Tín	133	137	131	145	145
Phú Xuyên	235	144	147	151	151
Ứng Hòa	316	305	310	312	312
Mỹ Đức	429	316	315	316	426
Các Quận - Others	131	182	186	132	133

217 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	333737	259066	210846	228216	236896
Sóc Sơn	19863	11425	12758	12850	12850
Đông Anh	13366	8896	6153	7495	7844
Gia Lâm	8600	8335	5791	6509	9220
Thanh Trì	3331	2145	1477	1966	2949
Mê Linh	16875	10962	6761	8992	9568
Sơn Tây	11655	11508	12409	11632	11576
Ba Vì	47043	40420	32172	42002	37222
Phúc Thọ	16744	11964	12117	13356	13594
Đan Phượng	12047	7620	5405	9609	13334
Hoài Đức	11749	9522	4371	4389	4305
Quốc Oai	19098	8622	7411	8744	8744
Thạch Thất	20850	15439	16910	17873	19845
Chương Mỹ	37425	35276	39943	33309	34302
Thanh Oai	18107	16204	10536	10476	8899
Thường Tín	10066	7082	3111	4595	4595
Phú Xuyên	10166	8394	6805	6746	6746
Ứng Hòa	21416	18724	11141	11580	10587
Mỹ Đức	31784	23490	13908	14598	19336
Các Quận - Others	3552	3038	1667	1495	1380

218 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of poultry by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	98875	124245	155514	162907	160423
Sóc Sơn	7465	6724	11215	15544	11268
Đông Anh	5711	5687	6735	7212	7801
Gia Lâm	813	1046	1208	1496	1316
Thanh Trì	1043	1943	2124	2815	2209
Mê Linh	1086	1226	2328	3400	3327
Sơn Tây	3960	5427	6976	6869	6514
Ba Vì	19245	21858	28431	31640	30900
Phúc Thọ	3096	6597	6748	5892	5606
Đan Phượng	554	742	832	811	811
Hoài Đức	1088	1687	2132	2132	1692
Quốc Oai	7829	10897	14001	12509	12642
Thạch Thất	3666	5888	7009	8659	8874
Chương Mỹ	20345	24620	32678	26053	26653
Thanh Oai	2887	3630	4173	5518	5281
Thường Tín	4920	5099	5124	7622	8222
Phú Xuyên	5682	10065	11525	11655	11655
Ứng Hòa	4592	5315	6036	6546	6446
Mỹ Đức	4475	5339	5769	6095	8787
Các Quận - Others	418	455	470	439	419

219 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2018	457	270	-	187
2019	199	149	-	50
2020	114	112	-	2
2021	82	82	-	-
2022	49	45	4	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2018	188,8	151,7	-	...
2019	43,5	55,2	-	26,7
2020	57,3	75,2	-	4,0
2021	71,9	73,2	-	-
2022	59,8	54,9	...	-

220 Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo loại hình kinh tế
Area of concentrated planted forest by kind of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Vốn ĐTNN <i>Foreign invested</i>
		Ha		
2018	457	187	270	-
2019	199	60	139	-
2020	114	3	111	-
2021	82	10	72	-
2022	49	8	41	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2018	188,8	333,9	145,2	-
2019	43,5	32,1	51,5	-
2020	57,3	5,0	79,9	-
2021	71,9	333,3	64,8	-
2022	59,8	80,0	56,9	-

221 Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area of concentrated planted forest by district

	2018	2019	2020	2021	2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	457	199	114	82	49
Sóc Sơn	-	50	-	-	-
Đông Anh	-	-	-	-	-
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	-	-	-	-	-
Sơn Tây	6	-	-	-	-
Ba Vì	264	113	60	59	28
Phúc Thọ	-	-	-	-	-
Đan Phượng	-	-	-	-	-
Hoài Đức	-	-	-	-	-
Quốc Oai	28	14	7	8	9
Thạch Thất	154	22	47	13	10
Chương Mỹ	-	-	-	-	-
Thanh Oai	-	-	-	-	-
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	-	-	-	-	-
Mỹ Đức	5	-	-	2	2
Các Quận - Others	-	-	-	-	-

221 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Area of concentrated planted forest by district

	2018	2019	2020	2021	2022
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	188,8	43,5	57,3	71,9	59,8
Sóc Sơn	-	...	-	-	-
Đông Anh	-	-	-	-	-
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	-	-	-	-	-
Sơn Tây	42,9	-	-	-	-
Ba Vì	507,7	42,8	53,1	98,3	47,5
Phúc Thọ	-	-	-	-	-
Đan Phượng	-	-	-	-	-
Hoài Đức	-	-	-	-	-
Quốc Oai	80,0	50,0	50,0	114,3	112,5
Thạch Thất	236,9	14,3	213,6	27,7	76,9
Chương Mỹ	-	-	-	-	-
Thanh Oai	-	-	-	-	-
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	-	-	-	-	-
Mỹ Đức	...	-	-	...	100,0
Các Quận - Others	-	-	-	-	-

222 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	2022
Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	30327	27955	27461	26170	25565
Chia ra - <i>Of which:</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên <i>Natural forests</i>	"	-	-	-	-	-
- Gỗ rừng trồng <i>Plantation</i>	"	30327	27955	27461	26170	25565
Trong tổng số - <i>In total</i>						
Gỗ nguyên liệu giấy <i>Wood pulp</i>	"	-	-	-	-	-
Củi - <i>Firewood</i>	Ste	695	720	700	735	770
Tre <i>Bamboo</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	400	307	305	291	276
Nửa hàng <i>Cork</i>	"	-	-	-	-	-
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	28	24	23	18	15
Măng tươi <i>Fresh asparagus</i>	"	1415	1462	1449	1397	1328
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	-	-	-	-	-

223 Sản lượng gỗ phân theo thành phần kinh tế

Gross output of wood by types of ownership

	2018	2019	2020	2021	2022
	M³				
TỔNG SỐ - TOTAL	30327	27955	27461	26170	25565
Nhà nước - State	2084	300	-	130	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2084	300	-	130	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	28243	27655	27461	26040	25565
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	-	-	-	-	-
Cá thể - Households	28243	27655	27461	26040	25565
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
	<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	210,9	92,2	98,2	95,3	97,7
Nhà nước - State	136,0	14,4	-	...	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	136,0	14,4	-	...	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	219,8	97,9	99,3	94,8	98,2
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	-	-	-	-	-
Cá thể - Households	222,4	97,9	99,3	94,8	98,2
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					

224 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	23666	23271	23482	23202	25384
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	23662	23262	23473	23190	25378
Tôm - Shrimp	-	1	1	6	-
Thủy sản khác - Other aquatic	4	8	8	6	6
Phân theo phương thức nuôi <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh <i>The area of intensive and semi intensive aquaculture</i>	17681	17242	17217	17293	17437
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	5985	6029	6265	5909	7947
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>					
Diện tích nước ngọt <i>The area of freshwater</i>	23666	23271	23482	23202	25384

225 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of aquaculture by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	23666	23271	23482	23202	25384
Sóc Sơn	453	453	444	424	438
Đông Anh	713	691	661	625	623
Gia Lâm	366	303	322	327	318
Thanh Trì	852	796	825	758	758
Mê Linh	395	397	403	403	407
Sơn Tây	687	698	684	630	877
Ba Vì	2554	2601	2235	2230	2607
Phúc Thọ	639	567	591	594	539
Đan Phượng	153	154	151	188	136
Hoài Đức	170	210	202	207	203
Quốc Oai	874	889	956	941	1214
Thạch Thất	451	422	428	384	362
Chương Mỹ	2223	2511	3010	2945	3263
Thanh Oai	668	674	661	676	673
Thường Tín	1019	1018	965	952	995
Phú Xuyên	2450	2452	2528	2470	2809
Ứng Hòa	5798	5289	5387	5437	6061
Mỹ Đức	2515	2427	2446	2388	2378
Các Quận - Others	686	719	583	623	723

226 Diện tích thu hoạch thủy sản

Area of harvested aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	17418	17452	18767	19089
Phân theo ngành kinh tế <i>By types of activity economic</i>				
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	17418	17452	18767	19089
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>				
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	-	-
Cá - <i>Fish</i>	17412	17446	18761	19083
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	6	6	6	6

227 Sản lượng thủy sản Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	106211	112637	116090	119595	123377
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	1103	1791	-	120	100
Ngoài nhà nước - Non-state	105108	110846	116090	119475	123277
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - Catch	1748	1755	1727	1704	1695
Nuôi trồng - Aquaculture	104463	110882	114363	117891	121682
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	105836	112263	115721	119178	122964
Tôm - Shrimp	22	24	23	21	21
Thủy sản khác - Other aquatic	353	350	346	396	392
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>					
Nước ngọt - Fresh water	106211	112637	116090	119595	123377

228 Sản lượng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of fishery by district

	2018	2019	2020	2021	2022
	Tấn - Ton				
TỔNG SỐ - TOTAL	106211	112637	116090	119595	123377
Sóc Sơn	1281	1483	1351	1612	1675
Đông Anh	2604	2832	2772	2752	2863
Gia Lâm	2145	2168	2130	2229	1456
Thanh Trì	4524	4668	5122	4942	5198
Mê Linh	511	668	531	745	789
Sơn Tây	1369	1483	2020	1909	2011
Ba Vì	7763	8460	7533	7912	8236
Phúc Thọ	3534	4554	4236	4403	4535
Đan Phượng	987	1136	1005	1069	1102
Hoài Đức	620	636	626	628	650
Quốc Oai	3155	3683	3803	3825	3978
Thạch Thất	1257	1171	1423	1613	1685
Chương Mỹ	10388	12981	15663	16448	17145
Thanh Oai	4107	5300	4007	4153	4357
Thường Tín	4512	4850	4589	4841	5186
Phú Xuyên	10841	12135	14400	15479	15986
Ứng Hòa	33320	31290	32049	32465	33550
Mỹ Đức	8549	9946	8564	8662	8950
Các Quận - Others	4744	3193	4266	3908	4025

228 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Production of fishery by district

	2018	2019	2020	2021	2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	106,5	106,1	103,1	103,0	103,2
Sóc Sơn	105,3	115,8	91,1	119,3	103,9
Đông Anh	99,8	108,8	97,9	99,3	104,0
Gia Lâm	97,9	101,1	98,2	104,6	65,3
Thanh Trì	108,5	103,2	109,7	96,5	105,2
Mê Linh	107,6	130,7	79,5	140,3	105,9
Sơn Tây	104,3	108,3	136,2	94,5	105,3
Ba Vì	100,8	109,0	89,0	105,0	104,1
Phúc Thọ	96,6	128,9	93,0	103,9	103,0
Đan Phượng	96,3	115,1	88,5	106,4	103,1
Hoài Đức	101,6	102,6	98,4	100,3	103,5
Quốc Oai	113,8	116,7	103,3	100,6	104,0
Thạch Thất	98,7	93,2	121,5	113,4	104,5
Chương Mỹ	109,6	125,0	120,7	105,0	104,2
Thanh Oai	101,3	129,0	75,6	103,6	104,9
Thường Tín	100,7	107,5	94,6	105,5	107,1
Phú Xuyên	107,8	111,9	118,7	107,5	103,3
Ứng Hòa	111,7	93,9	102,4	101,3	103,3
Mỹ Đức	105,6	116,3	86,1	101,1	103,3
Các Quận - Others	101,5	67,3	133,6	91,6	103,0

229 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Percentage of communes recognized as new rural standards
by district*

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TOÀN THÀNH PHỐ <i>WHOLE PROVINCE</i>	84,3	92,1	96,3	100,0	100,0
Sóc Sơn	80,0	96,0	100,0	100,0	100,0
Đông Anh	95,7	100,0	100,0	100,0	100,0
Gia Lâm	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Trì	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Mê Linh	87,5	87,5	100,0	100,0	100,0
Sơn Tây	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ba Vì	50,0	60,0	70,0	100,0	100,0
Phúc Thọ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đan Phượng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hoài Đức	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Quốc Oai	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thạch Thất	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chương Mỹ	83,3	93,3	100,0	100,0	100,0
Thanh Oai	85,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thường Tín	24,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phú Xuyên	76,0	96,0	100,0	100,0	100,0
Ứng Hòa	67,9	85,7	100,0	100,0	100,0
Mỹ Đức	52,4	66,7	76,2	100,0	100,0

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table		Trang Page
230	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	525
231	Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	526
232	Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	527
233	Doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of general trade and consumer services by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	529
234	Cơ cấu doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of turnover of general trade and consumer services by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	531
235	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	533
236	Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	535

Biểu Table		Trang Page
237	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô <i>Number of super markets and commercial centers as of annual 31 Dec. by types of ownership and by size</i>	536
238	Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	537
239	Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	539
240	Hoạt động du lịch của các đơn vị kinh doanh khách sạn, lữ hành trên địa bàn Hà Nội (31/12 hàng năm) <i>Activities of tourism in Hanoi (At annual 31 December)</i>	540
241	Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Export of goods by economic sectors and by commodity group</i>	541
242	Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Index of export of goods by economic sectors and by commodity group</i>	542
243	Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Import of goods by economic sectors and by commodity group</i>	543
244	Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Index of import of goods by economic sectors and by commodity group</i>	544

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyên bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ;

hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short - stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self - prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for

domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or

several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH NĂM 2022

1. Thương mại, dịch vụ

Tính đến hết năm 2022, thành phố Hà Nội có 453 chợ, trong đó có 421 chợ được xếp hạng, tăng 0,2% so với năm 2021; 160 siêu thị và trung tâm thương mại, tăng 14,3%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2022 đạt 727,9 nghìn tỷ đồng, tăng 28,6% so với năm trước. Trong đó: Bán lẻ hàng hóa đạt 442 nghìn tỷ đồng, chiếm 60,7% tổng mức và tăng 17,1% so với năm 2021; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 96,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,3% và tăng 90,5%; du lịch, lễ hành đạt 14,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,9% và gấp 4,2 lần; dịch vụ khác đạt 174,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,0% và tăng 30,3%.

2. Xuất, nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu năm 2022 đạt 17.132 triệu USD, tăng 10,6% so với năm trước, trong đó: Xăng, dầu tăng gấp 2 lần; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện tăng 15,9%; hàng may, dệt tăng 13%; máy móc, thiết bị phụ tùng tăng 1,6%...

Kim ngạch nhập khẩu năm 2022 đạt 41.059 triệu USD, tăng 17,3% so với năm trước, trong đó: Xăng, dầu tăng gấp 2,9 lần; sắt, thép tăng 24,2%; vải tăng 10,4%.

3. Du lịch

Ngay từ những tháng đầu năm 2022, Hà Nội cho phép mở cửa trở lại các điểm du lịch, di tích, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Thành phố tích cực tổ chức nhiều hoạt động Lễ hội, văn hóa, giải trí, tăng cường quảng bá nhằm kích cầu du lịch góp phần thúc đẩy du lịch Thủ đô khởi sắc, phục hồi sau đại dịch. Năm 2022, thành phố Hà Nội được công nhận là “Điểm đến du lịch Thành phố

hàng đầu châu Á” và “Điểm đến du lịch Thành phố hàng đầu Thế giới”⁶. Khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội năm 2022 đạt 1.254 nghìn lượt khách, gấp 5,2 lần so với năm 2021.

Doanh thu du lịch từ các đơn vị kinh doanh khách sạn, lữ hành trên địa bàn Hà Nội năm 2022 đạt 22,8 nghìn tỷ đồng, gấp 2,7 lần so với năm 2021. Trong đó: Doanh thu của các cơ sở lưu trú đạt 8,7 nghìn tỷ đồng, gấp 1,7 lần; doanh thu các cơ sở lữ hành đạt 14,1 nghìn tỷ đồng, gấp 4,2 lần.

⁶ Tổ chức Du lịch thế giới đề cử và bình chọn.

TRADE, SERVICES AND TOURISM IN 2022

1. Trade and services

As of the end of 2022, Ha Noi had 453 markets, of which 421 markets were ranked, a decline of 0.2% compared to the figure in 2021; 140 supermarkets and commercial centers, grew by 14.3%.

Gross retail sales of consumer goods and services in 2022 reached 727.9 trillion VND, increased by 28.6% over the previous year. Of which, retail sales of goods reached 442 trillion VND, accounting for 60.7% of the total revenue, and increased by 17.1% compared to that in 2021; accommodation and catering services gained 96.9 trillion VND, sharing 13.3%, and increased by 90.5%; tourism and travel attained 14.1 trillion VND, representing 1.9%, and 4.2 times more; other services reached 174.2 trillion VND, contributing 24.1%, and increased by 30.3%.

2. Import and export

Export turnover in 2022 reached 17,132 million USD, going up by 10.6% over the previous year, of which: the petroleum 2 times more; Electronic goods, computers and their parts 15.9%; the Textiles and garments going up by 13%; and the machinery, equipments fell by 1.6%, etc.

Import turnover in 2022 reached 41,059 million USD, going up by 17.3% over the previous year, of which: the petroleum 2.9 times more; the iron and steel went grew by 24.2%; and the fabric grew by 10.4%.

3. Tourism

Since the early months in 2022, Ha Noi allowed the tourism spots, relics, religious and belief establishments to reopen. The City proactively organized many festival, cultural and entertainment events, enhancing promotion to stimulate the tourism, contributing to acceleration of the Capital's tourism recovery and prosperity after the Covid-19 pandemic. In 2022, Ha Noi was

recognized as "Asia's Leading City Tourism Destination" and "World's Leading City Tourism Destination"⁷. International visitors to Ha Noi in 2022 reached 1,254 thousand arrivals, 5.2 times higher than in the figure in 2021.

The tourism revenue of hotels and travel business establishments in Ha Noi in 2022 reached 22.8 trillion VND, 3.4 times more compared to that in 2021. Of which, the revenue of accommodation establishments reached 8.7 trillion VND, 2.6 times more; and the revenue of travel agencies reached 14.1 trillion VND, 4.2 times more.

⁷ Nominated and voted by the World Tourism Organization

230 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh
*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dongs</i>					
2018	508831	306294	55501	11215	135821
2019	569442	348946	61657	12050	146789
2020	584587	383909	52361	6159	142158
2021	566140	377589	50888	3382	134281
2022	727892	441968	96918	14070	174936
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2018	100,0	60,2	10,9	2,2	26,7
2019	100,0	61,3	10,8	2,1	25,8
2020	100,0	65,7	9,0	1,0	24,3
2021	100,0	66,7	9,0	0,6	23,7
2022	100,0	60,7	13,3	1,9	24,0

231 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế

*Retail sales of goods at current prices by types of ownership
and by commodity group*

	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	306294	348946	383909	377589	441968
Nhà nước - <i>State</i>	32563	33297	31386	41513	49363
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	260096	300617	337552	322061	377063
Tập thể - <i>Collective</i>	57	48	45	38	40
Tư nhân - <i>Private</i>	133124	158333	171175	165605	203738
Cá thể - <i>Household</i>	126915	142236	166332	156418	173285
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	13635	15032	14971	14015	15542
Cơ cấu - Structure (%)					
Nhà nước - <i>State</i>	10,6	9,54	8,18	10,99	11,17
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	84,9	86,15	87,93	85,29	85,31
Tập thể - <i>Collective</i>	...	0,01	0,01	0,01	0,01
Tư nhân - <i>Private</i>	43,5	45,37	44,59	51,42	54,03
Cá thể - <i>Household</i>	41,4	40,76	43,33	48,57	45,96
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	4,5	4,31	3,93	3,71	3,52

232 **Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành**
phân theo nhóm hàng
Retail sales at current prices by commodity group

	2018	2019	2020	2021	2022
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	306294	348946	383909	377589	441968
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	69187	84981	95975	95089	97729
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	21890	22799	26154	23626	31577
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	37451	39620	49973	46386	54999
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	6868	7070	7106	6907	8016
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	7513	7801	8370	7578	9514
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	42466	44178	44397	38372	49097
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	11629	11669	12089	9946	11366
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	45660	56032	55053	65684	79020
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	3695	3861	4163	5066	5689
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	8691	9867	9963	9556	10993
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	51244	61068	70666	69379	83968

232 (Tiếp theo) **Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng**
(Cont.) *Retail sales at current prices by commodity group*

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	22,6	24,4	25,0	25,2	22,1
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	7,2	6,5	6,8	6,3	7,1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	12,2	11,4	13,0	12,3	12,4
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	2,2	2,0	1,9	1,8	1,8
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	2,5	2,2	2,2	2,0	2,2
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	13,9	12,7	11,6	10,2	11,1
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	3,8	3,3	3,1	2,6	2,6
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	14,9	16,1	14,3	17,4	17,9
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	1,2	1,1	1,1	1,3	1,3
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	2,8	2,8	2,6	2,5	2,5
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	16,7	17,5	18,4	18,4	19,0

233 Doanh thu thương nghiệp, dịch vụ
 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế
*Turnover of general trade and consumer services
 by types of ownership and by kinds of economic activities*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2410670	2640705	2815824	2980625	3513212
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	270052	263893	249433	254571	283542
Ngoài Nhà nước - Non-state	1955222	2207809	2396543	2576718	3062670
Tập thể - Collective	1397	1295	1182	1193	1170
Tư nhân - Private	1787196	2010939	2163948	2345286	2786000
Cá thể - Household	166629	195575	231413	230239	275500
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	185396	169003	169848	149336	167000
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
- Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1974356	2211142	2408834	2449538	2814558
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services activities</i>	55501	61657	52361	50888	96918
- Du lịch lữ hành - <i>Tourist services</i>	11215	12050	6159	3382	14070
- Dịch vụ - <i>Services</i>	369598	355856	348470	476817	587666
Kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	110000	122557	117778	165690	218100
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	111396	81092	85957	109657	118640

233 (Tiếp theo) **Doanh thu thương nghiệp, dịch vụ**
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Turnover of general trade and consumer services
by types of ownership and by kinds of economic activities

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	78930	80178	75645	67190	75990
Trong đó: Tư vấn thiết kế <i>Of which: Design consultancy</i>	32770	32568	33436	25030	32317
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (không kể du lịch) <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>	43594	43757	40453	74080	94123
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6618	6773	7383	17267	28514
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	4618	4523	4830	20838	24993
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	7217	8855	8211	9370	10970
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	7225	8121	8213	12725	16336

234 Cơ cấu doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Structure of turnover of general trade and consumer services
by types of ownership and by kinds of economic activities*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100	100
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	11,2	10,0	8,9	8,54	8,07
Ngoài Nhà nước - Non-state	81,1	83,6	85,1	86,4	87,1
Tập thể - Collective	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tư nhân - Private	74,1	76,1	76,9	91,0	90,9
Cá thể - Household	6,9	7,4	8,2	8,94	9,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	7,7	6,4	6,0	5,0	4,75
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
- Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	81,9	83,7	85,6	82,1	80,1
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services activities</i>	2,3	2,3	1,8	1,7	2,7
- Du lịch lữ hành - <i>Tourist services</i>	0,5	0,5	0,2	0,1	0,4
- Dịch vụ - <i>Services</i>	15,3	13,5	12,4	16,0	16,73
Kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,5	4,6	4,2	5,56	6,21
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4,6	3,1	3,0	3,68	3,38

234 (Tiếp theo) **Cơ cấu doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of turnover of general trade and consumer services by types of ownership and by kinds of economic activities

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3,3	3,0	2,7	2,25	2,16
Trong đó: Tư vấn thiết kế <i>Of which: Design consultancy</i>	1,4	1,2	1,2	0,84	0,92
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (không kể du lịch) - <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>	1,8	1,7	1,4	2,49	2,68
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,3	0,3	0,3	0,58	0,81
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	0,2	0,2	0,2	0,70	0,71
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	0,3	0,3	0,3	0,31	0,31
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,3	0,3	0,3	0,43	0,46

235 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành
 phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế
*Turnover of accommodation and catering services
 at current prices by type of ownership
 and by kinds of economic activity*

	2018	2019	2020	2021	2022
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	55501	61657	52361	50888	96918
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	1100	1150	1365	588	990
Ngoài Nhà nước - Non-state	43060	46562	46270	42068	84813
Tập thể - Collective	60	62	34	13	27
Tư nhân - Private	7500	8200	12010	9250	13196
Cá thể - Household	35500	38300	34226	32805	71590
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	11341	13945	4726	8232	11115
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Dịch vụ lưu trú <i>Accommodation service</i>	10063	10775	5282	5115	8692
Dịch vụ ăn uống <i>Catering service</i>	45438	50882	47079	45774	88226

235 (Tiếp theo) **Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống**
theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế
và ngành kinh tế
(Cont.) Turnover of accommodation and catering services
at current prices by type of ownership
and by kinds of economic activity

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	2,0	1,9	2,6	1,2	1,0
Ngoài Nhà nước - Non-state	77,6	75,5	88,4	82,6	87,5
Tập thể - Collective	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tư nhân - Private	13,5	13,3	22,9	18,1	13,6
Cá thể - Household	64,0	62,1	65,4	64,4	73,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	20,4	22,6	9,0	16,2	11,5
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Dịch vụ lưu trú <i>Accommodation service</i>	18,1	17,5	10,1	10,1	9,0
Dịch vụ ăn uống <i>Catering service</i>	81,9	82,5	89,9	89,9	91,0

236 Số lượng chợ phân theo hạng

Number of markets by level

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	454	455	455	452	453
Hạng 1 - Level 1	15	15	15	15	15
Hạng 2 - Level 2	60	57	65	56	58
Hạng 3 - Level 3	334	350	344	349	348
Chưa phân hạng - Not level	45	33	31	32	32

237 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại
có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế
và phân theo quy mô
*Number of supermarkets, commercial centers
as of annual 31 Dec. by types of ownership and by size*

ĐVT: Siêu thị, TTTM - Unit: Supermarket, Commercial center

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	155	142	160	140	160
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	137	130	138	125	160
Tập thể - Collective	2	-	-	-	-
Tư nhân - Private	137	130	138	125	142
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	18	12	22	15	18
Phân theo quy mô - By size					
Hạng 1 - Level 1	38	30	37	36	37
Hạng 2 - Level 2	39	43	42	39	42
Hạng 3 - Level 3	66	57	69	65	72
Chưa phân hạng - Not level	12	12	12	-	9

238 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành
phân theo thành phần kinh tế
*Turnover of travelling at current prices
by types of ownership*

	2018	2019	2020	2021	2022
	Tỷ đồng - Bill. dong				
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishments</i>	10063	10775	5282	5115	8692
Nhà nước - <i>State</i>	387	400	200	195	320
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	4011	4310	2170	2048	3688
Tập thể - <i>Collective</i>	16	17	9	8	13
Tư nhân - <i>Private</i>	1685	1810	950	855	1465
Cá thể - <i>Household</i>	2310	2483	1211	1185	2210
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	5665	6065	2912	2872	4684
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agencies</i>	11215	12050	6159	3382	14070
Nhà nước - <i>State</i>	1266	1300	160	36	294
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	8649	9300	5444	3063	12850
Trong đó: Tư nhân <i>Of which: Private</i>	8649	9300	5444	3063	12850
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1300	1450	555	283	926

238 (Tiếp theo) **Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế**
 (Cont.) *Turnover of travelling at current prices by types of ownership*

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishments</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - <i>State</i>	3,8	3,7	2,6	3,8	3,7
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	39,9	40,0	60,0	40,1	42,4
Tập thể - <i>Collective</i>	0,2	0,2	0,1	0,2	0,1
Tư nhân - <i>Private</i>	16,7	16,8	24,1	16,7	16,9
Cá thể - <i>Household</i>	23,0	23,0	35,8	23,2	25,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	56,3	56,3	37,4	56,1	53,9
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agencies</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - <i>State</i>	11,3	10,8	2,6	1,0	2,1
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	77,1	77,2	88,4	90,6	91,3
Trong đó: Tư nhân <i>Of which: Private</i>	77,1	77,2	88,4	90,6	91,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	11,6	12,0	9,0	8,4	6,6

239 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

ĐVT: Nghìn lượt người - Unit: Thous. visitors

	2018	2019	2020	2021	2022
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ	11753	12288	1905	919	1390
<i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>					
Khách du lịch nghỉ qua đêm	6000	6291	965	535	817
<i>Visitors stay overnight</i>					
Khách trong ngày	5753	5997	940	384	573
<i>Visitors in day</i>					
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ	940	1051	240	292	1189
<i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>					

240 Hoạt động du lịch của các đơn vị kinh doanh khách sạn, lữ hành trên địa bàn Hà Nội (31/12 hàng năm)

Activities of tourism in Hanoi (At annual 31 December)

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	2022
Số lượng khách sạn, nhà nghỉ <i>Amount of hotels, guest houses</i>	Khách sạn, nhà nghỉ <i>Hotel, guest house</i>	733	738	716	690	690
KV kinh tế trong nước <i>Sector of domestic economy</i>	"	715	720	698	675	675
Kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	"	20	20	18	15	15
Phòng - Room	Buồng - Room	1280	1280	1150	955	970
Giường - Bed	Giường - Bed	2510	2510	2255	1880	1920
Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state economy</i>	Khách sạn, nhà nghỉ <i>Hotel, guest house</i>	695	700	680	660	660
Phòng - Room	Buồng - Room	17360	17450	16950	15950	16050
Giường - Bed	Giường - Bed	27090	27200	26400	25200	25300
KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of foreign capital</i>	Khách sạn, nhà nghỉ <i>Hotel, guest house</i>	18	18	18	15	15
Phòng - Room	Buồng - Room	3560	3560	3560	2965	3100
Giường - Bed	Giường - Bed	5325	5325	5325	4430	4600
Khách du lịch - Tourists						
Khách đến khách sạn <i>Visitors to Hanoi's hotel</i>	1000 lượt <i>Times thous.</i>	16348	17091	2780	1164	2644
Trong đó: Khách nước ngoài <i>Of which: Foreign visitors</i>	"	4595	4803	875	245	1254
Khách VN đi du lịch nước ngoài - <i>Visitors to foreign countries</i>	"	158	169	22	360	1,3

241

Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

Export of goods by economic sectors and by commodity group

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	13909	15695	15159	15489	17132
Phân theo khu vực kinh tế <i>By kinds of economic sectors</i>					
Khu vực kinh tế trong nước <i>Domestic economic sector</i>	7499	9210	9018	8492	9181
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign invested economic sector</i>	6410	6485	6141	6997	7951
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	1219	909	851	777	874
Hàng may, dệt - <i>Textiles and garments</i>	1876	2133	1843	2221	2510
Giày dép và sản phẩm từ da <i>Leather products, shoes and sandal</i>	241	270	247	372	539
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện <i>Electronic goods, computers and their parts</i>	2379	2447	2338	2170	2516
Hàng gốm sứ - <i>Pottery and glassware</i>	156	193	214	226	217
Xăng dầu (Tạm nhập, tái xuất) <i>Gasoline and petroleum product (re-export)</i>	1490	1365	590	685	1372
Máy móc, thiết bị phụ tùng <i>Machinery, equipments</i>	1753	1787	1626	1983	2014
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and product of glass</i>	356	349	362	423	295
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Transports and equipments</i>	1112	1353	1158	1600	1570
Gỗ và sản phẩm gỗ - <i>Wood and wooden products</i>	527	498	536	751	878
Điện thoại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	219	258	302	291	138
Hàng khác - <i>Others</i>	2581	4133	5092	3990	4209

242

Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng
Index of export of goods by economic sectors and by commodity group

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	118,8	112,8	96,6	102,2	110,6
Phân theo khu vực kinh tế <i>By kinds of economic sectors</i>					
Khu vực kinh tế trong nước <i>Domestic economic sector</i>	131,2	122,8	97,9	94,2	108,1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign invested economic sector</i>	107,0	101,2	94,7	113,9	113,6
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	123,5	74,6	93,6	91,3	112,5
Hàng may, dệt - <i>Textiles and garments</i>	119,5	113,7	86,4	120,5	113,0
Giày dép và sản phẩm từ da <i>Leather products, shoes and sandal</i>	102,6	112,0	91,5	150,6	144,9
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện <i>Electronic goods, computers and their parts</i>	109,9	102,9	95,5	92,8	115,9
Hàng gốm sứ - <i>Pottery and glassware</i>	113,0	123,7	110,9	105,6	95,8
Xăng dầu (Tạm nhập, tái xuất) <i>Gasoline and petroleum product (re-export)</i>	231,0	91,6	43,2	116,1	200,3
Máy móc, thiết bị phụ tùng <i>Machinery, equipments</i>	100,0	101,9	91,0	122,0	101,6
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and product of glass</i>	99,4	98,0	103,7	116,9	69,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Transports and equipments</i>	117,8	121,7	85,6	138,2	98,1
Gỗ, sản phẩm gỗ - <i>Wood and wooden products</i>	134,4	94,5	107,6	140,1	116,9
Điện thoại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	100,9	117,8	117,1	96,4	47,5
Hàng khác - <i>Others</i>	112,1	160,1	123,2	78,4	105,5

243 **Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn** **phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng** *Import of goods by economic sectors and by commodity group*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	30977	31636	29029	35009	41059
Phân theo khu vực kinh tế <i>By kinds of economic sector</i>					
Khu vực kinh tế trong nước <i>Domestic economic sector</i>	24586	25242	22225	27466	33313
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign invested economic sector</i>	6391	6394	6804	7543	7746
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Máy móc, thiết bị phụ tùng <i>Machinery, equipments</i>	6012	6102	5490	6779	6665
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện <i>Electronic goods, computers and their parts</i>	2179	2491	2785	2717	2977
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Transports and equipments</i>	1556	2041	1495	2699	2614
Hàng điện gia dụng và linh kiện <i>Household electrical goods and components</i>	530	638	669	707	785
Xăng dầu - <i>Petroleum oil refined</i>	4813	3574	1887	1891	5450
Sắt thép - <i>Iron, steel</i>	1610	1605	1329	1595	1981
Chất dẻo - <i>Plastic in primary form</i>	1299	1215	1096	1447	1483
Thức ăn gia súc - <i>Fodder</i>	901	754	724	851	984
Vải - <i>Textile fabrics</i>	827	876	731	956	1055
Kim loại khác - <i>Metal</i>	818	903	855	1218	1127
Ngô - <i>Corn</i>	748	805	750	804	818
Sản phẩm chất dẻo - <i>Product of plastic</i>	646	672	629	773	807
Sản phẩm hóa chất - <i>Product of chemicals</i>	638	674	668	1352	1209
Hàng khác - <i>Others</i>	8400	9286	9921	11220	13103

244

**Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn
phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng**
*Index of import of goods by economic sectors
and by commodity group*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	107,5	102,1	91,8	120,6	117,3
Phân theo khu vực kinh tế <i>By kinds of economic sector</i>					
Khu vực kinh tế trong nước <i>Domestic economic sector</i>	109,3	102,7	88,0	123,6	121,3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign invested economic sector</i>	101,1	100,0	106,4	110,9	102,7
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Máy móc, thiết bị phụ tùng <i>Machinery, equipments</i>	82,1	101,5	90,0	123,5	98,3
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện <i>Electronic goods, computers and their parts</i>	105,5	114,3	111,8	97,6	109,6
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Transports and equipments</i>	91,9	131,2	73,2	180,6	96,8
Hàng điện gia dụng và linh kiện <i>Household electrical goods and components</i>	117,0	120,4	104,9	105,7	111,1
Xăng dầu - <i>Petroleum oil refined</i>	115,1	74,3	52,8	100,2	288,3
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	108,7	99,7	82,8	120,0	124,2
Chất dẻo - <i>Plastic in primary form</i>	125,3	93,5	90,2	132,0	102,5
Thức ăn gia súc - <i>Fodder</i>	130,4	83,7	96,0	117,5	115,7
Vải - <i>Textile fabrics</i>	120,7	105,9	83,4	130,8	110,4
Kim loại khác - <i>Metal</i>	188,0	110,4	94,7	142,5	92,6
Ngô - <i>Corn</i>	140,3	107,6	93,2	107,2	101,7
Sản phẩm chất dẻo - <i>Product of plastic</i>	110,8	104,0	93,6	122,9	104,4
Sản phẩm hóa chất - <i>Product of chemicals</i>	109,2	105,6	99,1	202,4	89,4
Hàng khác - <i>Others</i>	118,6	110,5	106,8	113,1	116,8

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table		Trang Page
245	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Consumer price index</i>	555
246	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with previous month</i>	556
247	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with December of previous year</i>	559
248	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with the same period of previous year</i>	562
249	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	565
250	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	566
251	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to base period 2019</i>	567

Biểu Table		Trang Page
252	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2022 compared with previous month</i>	570
253	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Consumer price index in rural area of months in 2022 compared with previous month</i>	573
254	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2022 compared with December of previous year</i>	575
255	Chỉ số giá tiêu dùng vùng nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index in rural area of months in 2022 compared with December of previous year</i>	578
256	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2022 compared with the same period of previous year</i>	580
257	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index in rural area of months in 2022 compared with the same period of previous year</i>	583
258	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to base period 2019</i>	585

Biểu Table		Trang Page
259	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to base period 2019</i>	588
260	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	590
261	Chỉ số giá tiêu dùng quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>	591
262	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	592

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chỉ tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chỉ tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 : Tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer Price Index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t , p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2022

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2022 tăng 3,40% so với bình quân năm 2021. CPI bình quân năm 2022 tăng so với bình quân năm 2021 do một số nguyên nhân chủ yếu sau: Nhóm giao thông tăng 10,97% tác động làm tăng CPI chung 1,07%, do giá xăng, dầu điều chỉnh tăng nhiều lần trong năm; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 6,15%, tác động làm tăng CPI chung 0,3%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,66%, tác động làm tăng CPI chung 1,14%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,30%, tác động làm tăng CPI chung 0,67%. Các nhóm hàng hóa, dịch vụ còn lại tăng nhẹ từ 0,44% - 2,41%: Đồ uống và thuốc lá tăng 2,41%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,18%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,95%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,44%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,16%. Có 2/11 nhóm hàng CPI bình quân năm 2022 giảm so với bình quân năm 2021: Bưu chính viễn thông giảm 0,34%; giáo dục giảm 0,11%.

Giá vàng trong nước biến động cùng xu hướng với giá vàng thế giới. Bình quân năm 2022, chỉ số giá vàng tăng 2,01% so với bình quân năm 2021; chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2022 tăng 1,96%.

PRICE INDEX IN 2022

The average consumer price index (CPI) in 2022 will increase by 3.40% compared to the average of 2021. The average CPI in 2022 will increase compared to the average in 2021 due to a number of main reasons as follows: Traffic increased by 10.97%, increase the overall CPI by 1.07% due to the increase in gasoline and oil prices several times a year; Culture, entertainment and tourism groups increased by 6.15%, increase the overall CPI by 0.3%; the food and catering services jumped up 3,66%, contributing to the upturn up 1,14 in the overall CPI; group of housing, electricity, water, fuel and construction materials, increased by 3.30%, impacting on the overall CPI increase by 0.67%. The remaining groups of goods and services increased slightly from 0.44% - 2.41%: Beverages and tobacco by 2.41%; apparel, hats and footwear increased by 1.18%; household appliances and appliances by 0.95%; medicines and medical services by 0.44%; other goods and services increased by 2.16%. In 2022, there are 2/11 commodity groups with a decrease in average CPI compared to 2021: Post and telecommunications decreased by 0.34% and the price of the education decreased by 0.11%.

The domestic gold price fluctuates along with the world gold price. On average, in 2022, the gold price index will increase by 2.01% compared to the average in 2021; The average US dollar price index in 2022 decreased by 1.96%.

245 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
Tháng trước = 100 <i>Previous month = 100</i>					
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	100,86	100,22	101,07	99,94	100,10
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	100,89	100,89	99,93	101,80	101,16
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	99,78	99,87	99,11	99,79	100,91
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	99,94	100,24	98,60	99,74	99,95
Tháng 5 - <i>May</i>	100,71	100,65	99,75	99,94	100,30
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	100,74	100,33	100,69	100,20	100,70
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	100,19	100,02	100,44	100,73	100,61
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	100,67	100,27	100,25	100,77	99,90
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	101,08	100,12	100,20	99,40	100,54
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	100,24	100,58	99,88	99,97	99,27
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	99,74	100,75	99,81	100,47	99,54
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	99,69	101,23	99,98	99,79	99,85
Bình quân tháng <i>Monthly average index</i>	100,38	100,43	99,97	100,21	100,23
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước <i>December of reported year compared with December of previous year</i> Năm trước = 100 - <i>Previous year =100</i>	104,70	105,28	99,69	102,55	102,83

Năm 2018 - 2019 so với năm gốc 2014, năm 2020 - 2022 so với năm gốc 2019.
From 2018-2029 compared to base year 2014, from 2020-2022 compared to base year 2019.

246 **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước**

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,10	101,16	100,91	99,95	100,30	100,70	100,61	99,90	100,54	99,27	99,54	99,85
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,76	102,02	100,08	98,97	100,22	101,12	102,14	100,76	100,20	100,14	99,72	99,93
Lương thực - <i>Food</i>	100,25	100,66	99,90	100,10	100,34	100,20	100,34	100,20	100,16	100,06	100,18	100,21
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,58	101,74	100,12	98,49	100,22	101,36	101,90	100,80	100,16	100,15	99,50	99,79
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,06	103,28	100,03	99,84	100,18	100,82	103,48	100,86	100,31	100,15	100,17	100,20
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,68	100,15	99,56	100,12	100,30	100,28	100,37	100,18	100,13	100,45	100,21	100,61
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,09	100,06	100,22	99,95	100,03	100,27	100,23	100,15	100,12	100,19	100,23	100,29
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,14	101,12	101,70	100,76	99,29	99,24	100,46	100,31	99,75	99,25	100,29	100,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,07	100,00	100,04	100,10	100,08	100,15	100,56	100,05	100,01	100,08	100,23	100,17

246 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

557

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,02	100,05	100,10	100,05	100,02	100,02	100,03	100,02	100,04	100,02	100,04	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,01	102,17	104,52	99,37	102,12	103,80	97,74	95,40	97,78	97,94	102,44	97,47
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	100,02	100,20	99,66	100,01	99,89	99,95	100,00	100,00	100,00	100,04	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,01	100,69	101,80	100,30	100,06	100,04	100,16	109,65	94,29	91,28	100,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,75	101,98	100,33	100,00	100,01	100,06	110,53	93,71	90,46	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	100,37	101,78	100,08	100,62	102,59	102,14	100,23	100,72	100,09	100,12	100,20	100,30
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,10	100,09	100,76	100,15	100,19	100,34	100,20	100,05	100,06	100,28	100,05	100,12

246 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Jan.	Feb.	Mar.	Apr.	May	Jun.	Jul.	Aug.	Sep.	Oct.	Nov.	Dec.
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	100,99	101,91	103,59	100,14	98,96	98,65	97,62	99,27	97,75	100,68	101,80	101,09
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	99,74	99,70	100,63	100,12	100,57	100,84	100,58	100,22	100,28	102,06	103,23	97,49

247

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Jan.	Feb.	Mar.	Apr.	May	Jun.	Jul.	Aug.	Sep.	Oct.	Nov.	Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng	100,10	101,26	102,18	102,13	102,43	103,15	103,78	103,68	104,24	103,47	102,99	102,83
<i>Consumer price index</i>												
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,76	101,78	101,85	100,81	101,03	102,16	104,35	105,14	105,35	105,50	105,21	105,13
<i>Food and foodstuff</i>												
Lương thực - Food	100,25	100,91	100,81	100,91	101,26	101,47	101,81	102,01	102,18	102,23	102,41	102,63
Thực phẩm - Foodstuff	99,58	101,31	101,43	99,90	100,12	101,48	103,41	104,24	104,40	104,56	104,04	103,81
Ăn uống ngoài gia đình	100,06	103,34	103,38	103,21	103,40	104,24	107,87	108,80	109,13	109,29	109,47	109,69
<i>Meals and drinking out</i>												
Đồ uống và thuốc lá	100,68	100,83	100,38	100,50	100,80	101,08	101,45	101,63	101,77	102,23	102,44	103,06
<i>Beverage and cigarette</i>												
May mặc, giày dép, mũ nón	100,09	100,16	100,38	100,34	100,37	100,64	100,87	101,03	101,15	101,35	101,58	101,88
<i>Garment, footwear, hat</i>												
Nhà ở và vật liệu xây dựng	100,14	101,27	102,99	103,77	103,03	102,25	102,72	103,04	102,77	102,00	102,30	102,61
<i>Housing and construction materials</i>												
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,07	100,07	100,11	100,21	100,29	100,44	101,00	101,06	101,06	101,14	101,37	101,55
<i>Household equipment and goods</i>												

247 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Jan.	Feb.	Mar.	Apr.	May	Jun.	Jul.	Aug.	Sep.	Oct.	Nov.	Dec.
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,02	100,07	100,17	100,22	100,25	100,27	100,29	100,31	100,35	100,37	100,41	100,44
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,01	103,20	107,86	107,18	109,45	113,61	111,04	105,93	103,58	101,44	103,91	101,29
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	100,02	100,21	99,87	99,87	99,76	99,72	99,72	99,72	99,71	99,75	99,75
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,01	100,70	102,51	102,82	102,88	102,92	103,09	113,04	106,58	97,28	97,30
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,75	102,75	103,08	103,08	103,09	103,15	114,01	106,84	96,65	96,65
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	100,37	102,15	102,24	102,88	105,54	107,80	108,05	108,82	108,92	109,05	109,27	109,59
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,10	100,19	100,95	101,10	101,29	101,63	101,84	101,89	101,96	102,24	102,29	102,41

500

247

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước**

(Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

501

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Jan.	Feb.	Mar.	Apr.	May	Jun.	Jul.	Aug.	Sep.	Oct.	Nov.	Dec.
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	100,99	102,92	106,61	106,77	105,66	104,23	101,75	101,01	98,74	99,41	101,20	102,31
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	99,74	99,45	100,08	100,20	100,77	101,61	102,20	102,42	102,71	104,83	108,21	105,50

248 **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước**

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Jan.	Feb.	Mar.	Apr.	May	Jun.	Jul.	Aug.	Sep.	Oct.	Nov.	Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng	102,71	102,06	103,21	103,42	103,79	104,31	104,19	103,29	104,47	103,73	102,77	102,83
<i>Consumer price index</i>												
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,56	101,14	102,80	101,84	102,55	103,87	105,78	104,28	104,41	106,20	105,59	105,13
<i>Food and foodstuff</i>												
Lương thực - Food	102,50	101,93	102,02	102,22	102,48	103,21	103,75	103,18	102,80	102,82	102,58	102,63
Thực phẩm - Foodstuff	100,46	100,25	102,66	101,25	102,22	103,80	105,27	102,75	102,87	105,51	104,57	103,81
Ăn uống ngoài gia đình	100,13	103,24	103,47	103,30	103,47	104,31	107,94	108,88	109,21	109,37	109,53	109,69
<i>Meals and drinking out</i>												
Đồ uống và thuốc lá	102,50	101,87	101,84	101,85	102,12	102,19	102,60	102,53	102,72	102,99	102,63	103,06
<i>Beverage and cigarette</i>												
May mặc, giày dép, mũ nón	100,64	100,64	100,89	100,74	100,71	100,97	101,29	101,49	101,69	101,65	101,63	101,88
<i>Garment, footwear, hat</i>												
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107,27	102,31	103,68	106,09	104,97	103,40	101,75	101,56	103,06	101,54	101,54	102,61
<i>Housing and construction materials</i>												
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,56	100,52	100,61	100,57	100,60	100,67	101,19	101,19	101,26	101,24	101,43	101,55
<i>Household equipment and goods</i>												

USD

248 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

503

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Jan.	Feb.	Mar.	Apr.	May	Jun.	Jul.	Aug.	Sep.	Oct.	Nov.	Dec.
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,28	100,33	100,43	100,48	100,49	100,50	100,50	100,50	100,52	100,48	100,42	100,44
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	113,44	114,47	116,89	115,01	116,75	119,95	114,61	109,60	107,21	102,40	102,16	101,29
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,57	99,59	100,00	99,66	99,66	99,59	99,54	99,54	99,60	99,70	99,74	99,75
Giáo dục - <i>Education</i>	96,60	96,60	97,26	99,00	99,28	99,34	99,37	99,53	112,82	105,87	96,85	97,30
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	96,15	96,15	96,88	98,79	99,12	99,12	99,12	99,18	113,74	106,06	96,18	96,65
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	99,15	100,70	100,89	102,39	106,14	108,61	109,05	109,60	109,50	109,67	109,45	109,59
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,98	100,95	101,91	101,86	102,02	102,34	102,60	102,63	102,72	103,01	102,50	102,41

248

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022**
so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022*
compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	95,70	98,07	105,29	108,38	105,00	102,59	102,61	102,40	100,02	101,56	100,84	102,31
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	98,81	98,78	99,39	99,34	99,98	101,00	101,58	102,22	103,12	105,34	109,03	105,50

249 **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ** **tháng 12 so với cùng kỳ năm trước**

*Consumer price index, gold and USD price index
of December as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
Chỉ số giá tiêu dùng - Consumer price index	104,70	105,28	99,69	102,55	102,83
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,60	110,05	101,18	101,79	105,13
Lương thực - <i>Food</i>	98,65	101,97	103,09	103,23	102,63
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,30	111,99	99,91	102,25	103,81
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,13	108,02	103,97	100,08	109,69
Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and cigarette</i>	102,29	102,26	101,06	102,43	103,06
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	104,21	100,64	99,89	100,75	101,88
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,76	105,64	101,11	104,01	102,61
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,69	101,76	101,19	100,54	101,55
Thuốc và dịch vụ y tế - <i>Medicament, health</i>	102,50	102,54	100,66	100,29	100,44
Trong đó: Dịch vụ y tế - <i>Health care services</i>	102,12	102,80	100,45	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,31	102,78	89,22	114,73	101,29
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	96,97	97,25	98,88	99,42	97,75
Giáo dục - <i>Education</i>	112,74	102,83	102,77	96,60	97,30
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	113,87	102,50	102,85	96,15	96,65
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	104,81	102,55	94,79	98,83	109,59
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,38	102,25	101,09	100,95	102,41
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,49	117,83	129,60	97,09	102,31
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,68	99,49	99,96	98,88	105,50

250

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
bình quân năm (Năm trước = 100)**
*Annual average consumer price index, gold, USD price index
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
Chỉ số giá tiêu dùng - Consumer price index	104,22	103,77	102,67	101,77	103,40
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,13	104,83	109,39	100,16	103,66
Lương thực - Food	103,21	99,69	103,83	102,41	102,68
Thực phẩm - Foodstuff	104,51	105,90	110,53	99,49	102,94
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,46	103,93	108,57	101,14	106,00
Đồ uống và thuốc lá - Beverage and cigarette	101,85	102,27	101,75	101,74	102,41
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,70	103,00	99,78	100,62	101,18
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,05	104,53	102,38	103,66	103,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,40	102,15	101,51	100,59	100,95
Thuốc và dịch vụ y tế - Medicament, health	104,07	104,12	102,18	100,23	100,44
Trong đó: Dịch vụ y tế - Health care services	104,64	105,13	102,32	100,00	100,00
Giao thông - Transport	104,98	98,95	89,31	109,88	110,97
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	98,23	97,05	98,33	99,02	99,66
Giáo dục - Education	107,70	109,38	102,55	100,79	99,89
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	107,70	109,85	102,47	100,74	99,65
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	103,57	103,84	96,89	97,56	106,15
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,56	102,53	101,75	100,55	102,16
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,80	108,48	126,68	106,76	102,01
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,27	101,04	100,17	98,81	101,96

251 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Jan.	Feb.	Mar.	Apr.	May	Jun.	Jul.	Aug.	Sep.	Oct.	Nov.	Dec.
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	102,72	102,78	102,88	102,93	102,95	102,98	103,00	103,02	103,06	103,08	103,12	103,15
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32
Giao thông - <i>Transport</i>	106,20	108,50	113,41	112,69	115,08	119,45	116,75	111,38	108,91	106,66	109,26	106,50
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	98,37	98,38	98,58	98,24	98,24	98,14	98,09	98,09	98,09	98,08	98,12	98,12
Giáo dục - <i>Education</i>	103,29	103,30	104,01	105,88	106,20	106,26	106,30	106,48	116,75	110,08	100,48	100,50
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,15	103,15	103,92	105,98	106,32	106,32	106,33	106,39	103,74	110,20	99,69	99,69
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	95,60	97,30	97,38	97,99	100,52	102,67	102,91	103,65	103,74	103,87	104,07	104,38
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,65	107,74	108,56	108,72	108,93	109,30	109,52	109,58	109,65	109,95	110,00	110,13

251

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019**

(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	131,94	134,46	139,29	139,49	138,04	136,17	132,94	131,97	129,00	129,87	132,22	133,66
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	98,66	98,37	98,99	99,11	99,67	100,51	101,09	101,31	101,59	103,69	107,04	104,35

252

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước

Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2022 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

570

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,10	101,08	100,90	99,97	100,31	100,69	100,58	99,89	100,61	99,25	99,58	99,87
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,70	101,81	100,05	98,97	100,27	101,00	102,05	100,66	100,20	100,11	99,89	99,96
Lương thực - <i>Food</i>	100,14	100,56	100,10	100,03	100,28	100,26	100,45	100,20	100,27	100,06	100,14	100,23
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,49	101,30	100,07	98,47	100,29	101,26	101,78	100,60	100,12	100,12	99,78	99,79
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,06	103,40	99,98	99,79	100,21	100,65	103,20	100,93	100,36	100,11	100,05	100,24
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,79	100,07	99,48	100,07	100,19	100,20	100,25	100,21	100,10	100,59	100,23	100,70
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,12	100,08	100,27	99,93	100,04	100,33	100,34	100,17	100,15	100,14	100,24	100,26
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,16	101,05	101,61	100,70	99,35	99,29	100,43	100,28	99,77	99,30	100,28	100,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,05	100,01	100,04	100,01	100,08	100,12	100,69	100,06	99,99	100,06	100,27	100,16

252 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2022
compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,03	100,06	100,12	100,07	100,03	100,03	100,02	100,01	100,03	100,03	100,04	100,04
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
571 Giao thông - <i>Transport</i>	100,99	102,10	104,35	99,39	102,00	103,80	98,00	95,76	97,83	97,97	102,42	97,58
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	100,01	100,26	99,55	100,00	99,87	99,94	100,00	100,00	100,00	100,05	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,75	101,98	100,00	100,05	100,03	100,14	110,13	94,47	91,59	100,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,81	102,16	100,00	100,00	100,00	100,04	110,96	93,97	90,87	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	100,41	101,94	100,07	100,72	102,87	102,31	100,20	100,77	100,09	100,14	100,22	100,33
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,08	100,08	100,91	100,15	100,23	100,41	100,20	100,05	100,06	100,29	100,06	100,03

252 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2022
compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	100,99	101,91	103,59	100,14	98,96	98,65	97,62	99,27	97,75	100,68	101,80	101,09
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	99,74	99,70	100,63	100,12	100,57	100,84	100,58	100,22	100,28	102,06	103,23	97,49

253

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước

Consumer price index in rural area of months in 2022 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,11	101,44	100,92	99,85	100,24	100,76	100,69	99,93	100,27	99,32	99,36	99,78
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,94	102,64	100,15	98,98	100,08	101,46	102,39	101,06	100,20	100,24	99,25	99,85
Lương thực - <i>Food</i>	100,50	100,88	99,46	100,25	100,50	100,07	100,09	100,19	99,93	100,05	100,25	100,16
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,82	102,91	100,24	98,54	100,03	101,64	102,21	101,32	100,27	100,25	98,77	99,77
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,04	102,68	100,27	100,10	100,01	101,65	104,86	100,51	100,05	100,32	100,75	100,01
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,30	100,41	99,81	100,26	100,62	100,51	100,76	100,07	100,24	100,03	100,14	100,31
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,02	100,00	100,06	100,03	99,99	100,07	99,86	100,08	100,02	100,38	100,20	100,42
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,07	101,40	102,07	101,03	99,04	99,03	100,57	100,43	99,66	99,06	100,36	100,26
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,13	99,97	100,03	100,37	100,09	100,22	100,16	100,02	100,08	100,12	100,09	100,23

253 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước

(Cont.) Consumer price index in rural area of months in 2022 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

574

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,03	100,04	100,01	100,01	100,01	100,03	100,02	100,05	100,00	100,06	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,07	102,40	105,18	99,29	102,55	103,78	96,80	94,09	97,55	97,82	102,52	97,05
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	100,03	100,00	99,96	100,04	99,96	99,98	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	100,04	100,43	101,01	101,64	100,11	100,06	100,26	107,56	93,43	89,85	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,47	101,14	101,86	100,00	100,05	100,11	108,53	92,51	88,53	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	100,14	100,80	100,16	100,06	100,83	101,09	100,45	100,40	100,10	100,01	100,06	100,10
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,16	100,13	100,15	100,15	100,04	100,05	100,23	100,04	100,08	100,21	100,01	100,47

254 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2022
as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,03	100,09	100,21	100,28	100,31	100,34	100,36	100,37	100,40	100,43	100,47	100,51
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,99	103,11	107,59	106,94	109,07	113,22	110,96	106,25	103,95	101,84	104,30	101,78
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	100,01	100,28	99,82	99,82	99,68	99,63	99,63	99,62	99,62	99,67	99,67
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,75	102,74	102,74	102,79	102,82	102,97	113,39	107,13	98,12	98,14
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,81	102,99	102,99	102,99	102,99	103,03	114,33	107,43	97,62	97,62
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	100,41	102,36	102,43	103,16	106,13	108,58	108,79	109,62	109,73	109,88	110,12	110,48
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,08	100,16	101,07	101,22	101,46	101,87	102,07	102,12	102,18	102,48	102,54	102,57

254

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước**

(Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2022 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	100,99	102,92	106,61	106,77	105,66	104,23	101,75	101,01	98,74	99,41	101,20	102,31
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	99,74	99,45	100,08	100,20	100,77	101,61	102,20	102,42	102,71	104,83	108,21	105,50

255

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước
*Consumer price index in rural area of months in 2022
as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

578

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,11	101,55	102,49	102,34	102,58	103,37	104,08	104,01	104,29	103,59	102,93	102,70
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,94	102,57	102,73	101,68	101,76	103,25	105,71	106,83	107,04	107,30	106,50	106,34
Lương thực - <i>Food</i>	100,50	101,39	100,84	101,09	101,59	101,67	101,76	101,95	101,88	101,93	102,18	102,35
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,82	102,72	102,97	101,46	101,49	103,15	105,43	106,82	107,11	107,37	106,06	105,81
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,04	102,73	103,01	103,11	103,12	104,82	109,92	110,49	110,55	110,91	111,74	111,74
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,30	100,72	100,52	100,78	101,41	101,92	102,70	102,77	103,02	103,05	103,19	103,51
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,02	100,01	100,08	100,11	100,10	100,17	100,03	100,11	100,13	100,51	100,71	101,13
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,07	101,47	103,57	104,64	103,63	102,63	103,21	103,65	103,30	102,33	102,70	102,96
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,13	100,10	100,13	100,50	100,58	100,81	100,97	100,99	101,06	101,19	101,28	101,51

255 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Consumer price index in rural area of months in 2022 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

579

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,03	100,07	100,08	100,08	100,10	100,13	100,15	100,20	100,20	100,26	100,26
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,07	103,50	108,87	108,09	110,84	115,03	111,35	104,77	102,21	99,98	102,50	99,47
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	100,03	100,03	99,99	100,03	99,99	99,97	99,97	99,97	99,97	99,97	99,97
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	100,05	100,48	101,50	103,16	103,28	103,35	103,61	111,44	104,13	93,56	93,57
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,47	101,61	103,51	103,51	103,56	103,67	112,52	104,08	92,15	92,15
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	100,14	100,95	101,11	101,17	102,01	103,12	103,58	104,00	104,10	104,11	104,17	104,27
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,16	100,29	100,44	100,60	100,64	100,69	100,92	100,96	101,04	101,26	101,27	101,75

256

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2022 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Jan.	Feb.	Mar.	Apr.	May	Jun.	Jul.	Aug.	Sep.	Oct.	Nov.	Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng	102,84	102,19	103,26	103,50	103,86	104,36	104,22	103,29	104,53	103,73	102,80	102,87
<i>Consumer price index</i>												
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,28	101,71	103,15	102,16	102,85	104,00	105,77	104,01	103,91	105,53	105,07	104,73
<i>Food and foodstuff</i>												
Lương thực - Food	102,29	101,64	102,06	102,22	102,46	103,19	103,75	102,95	102,53	102,71	102,60	102,76
Thực phẩm - Foodstuff	101,66	101,02	103,14	101,64	102,62	104,03	105,29	102,22	101,97	104,42	103,71	103,06
Ăn uống ngoài gia đình	100,12	103,31	103,53	103,31	103,52	104,19	107,53	108,53	108,92	109,04	109,07	109,28
<i>Meals and drinking out</i>												
Đồ uống và thuốc lá	103,02	102,15	102,05	102,03	102,18	102,12	102,41	102,34	102,50	102,87	102,38	102,92
<i>Beverage and cigarette</i>												
May mặc, giày dép, mũ nón	100,57	100,58	100,87	100,72	100,72	101,04	101,49	101,72	101,95	101,88	101,85	102,09
<i>Garment, footwear, hat</i>												
Nhà ở và vật liệu xây dựng	106,77	102,18	103,49	105,75	104,70	103,24	101,72	101,52	102,93	101,51	101,51	102,53
<i>Housing and construction materials</i>												
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,41	100,40	100,51	100,43	100,45	100,52	101,18	101,19	101,25	101,22	101,46	101,56
<i>Household equipment and goods</i>												

256 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2022 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

581

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,31	100,37	100,49	100,56	100,58	100,59	100,59	100,60	100,61	100,58	100,47	100,51
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	112,96	113,99	116,34	114,49	116,11	119,37	114,38	109,75	107,37	102,63	102,57	101,78
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,51	99,53	100,05	99,60	99,59	99,49	99,43	99,43	99,51	99,61	99,66	99,67
Giáo dục - <i>Education</i>	96,61	96,60	97,32	99,22	99,21	99,26	99,29	99,42	113,84	107,13	98,12	98,14
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	96,22	96,22	97,01	99,10	99,10	99,10	99,10	99,14	114,79	107,43	97,62	97,62
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	99,09	100,77	100,97	102,67	106,77	109,46	109,88	110,48	110,36	110,54	110,30	110,48
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,07	101,08	102,19	102,09	102,31	102,70	102,95	102,99	103,09	103,41	102,79	102,57

256

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị**
các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2022
compared with the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	95,70	98,07	105,29	108,38	105,00	102,59	102,61	102,40	100,02	101,56	100,84	102,31
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	98,81	98,78	99,39	99,34	99,98	101,00	101,58	102,22	103,12	105,34	109,03	105,50

257

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index in rural area of months in 2022
as compared with the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	102,26	101,64	103,02	103,15	103,53	104,13	104,07	103,28	104,25	103,74	102,66	102,70
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	98,47	99,49	101,76	100,93	101,68	103,49	105,79	105,08	105,90	108,20	107,15	106,34
Lương thực - <i>Food</i>	102,97	102,59	101,93	102,23	102,52	103,27	103,75	103,70	103,39	103,06	102,54	102,35
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	97,41	98,29	101,43	100,23	101,21	103,21	105,20	104,11	105,27	108,40	106,88	105,81
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,18	102,87	103,15	103,24	103,23	104,93	110,03	110,60	110,66	111,01	111,82	111,74
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,86	100,98	101,16	101,29	101,92	102,42	103,21	103,15	103,45	103,38	103,42	103,51
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,88	100,87	100,97	100,79	100,69	100,73	100,59	100,70	100,75	100,85	100,83	101,13
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	109,38	102,82	104,50	107,49	106,09	104,07	101,89	101,72	103,63	101,66	101,65	102,96
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,00	100,88	100,92	101,00	101,04	101,14	101,24	101,22	101,30	101,30	101,34	101,51

257 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước**
(Cont.) *Consumer price index in rural area of months in 2022 as compared with the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

584

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,20	100,22	100,26	100,26	100,25	100,26	100,25	100,24	100,28	100,23	100,27	100,26
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	115,23	116,29	118,94	116,96	119,16	122,13	115,45	109,06	106,59	101,54	100,64	99,47
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,74	99,77	99,86	99,83	99,86	99,87	99,86	99,86	99,88	99,97	99,97	99,97
Giáo dục - <i>Education</i>	96,56	96,59	97,01	97,98	99,59	99,70	99,76	100,00	108,45	100,47	91,36	93,57
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	95,83	95,83	96,28	97,37	99,19	99,19	99,24	99,35	109,05	99,91	89,67	92,15
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	99,49	100,25	100,39	100,68	102,35	103,54	104,10	104,34	104,39	104,47	104,31	104,27
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,58	100,45	100,78	100,92	100,87	100,87	101,18	101,19	101,21	101,43	101,33	101,75

258

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Jan.	Feb.	Mar.	Apr.	May	Jun.	Jul.	Aug.	Sep.	Oct.	Nov.	Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng	106,16	107,31	108,27	108,25	108,58	109,33	109,97	109,85	110,53	109,70	109,24	109,10
<i>Consumer price index</i>												
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,32	113,33	113,39	112,22	112,53	113,65	115,99	116,75	116,98	117,11	116,98	116,92
<i>Food and foodstuff</i>												
Lương thực - Food	107,08	107,67	107,79	107,82	108,12	108,40	108,89	109,11	109,40	109,47	109,62	109,88
Thực phẩm - Foodstuff	112,48	113,94	114,02	112,28	112,61	114,03	116,06	116,75	116,89	117,02	116,77	116,53
Ăn uống ngoài gia đình	110,05	113,80	113,78	113,54	113,78	114,52	118,19	119,29	119,72	119,85	119,91	120,19
<i>Meals and drinking out</i>												
Đồ uống và thuốc lá	106,52	106,59	106,04	106,11	106,32	106,54	106,80	107,03	107,13	107,76	108,00	108,76
<i>Beverage and cigarette</i>												
May mặc, giày dép, mũ nón	101,67	101,76	102,03	101,96	102,01	102,34	102,69	102,86	103,02	103,16	103,42	103,68
<i>Garment, footwear, hat</i>												
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107,18	108,31	110,05	110,82	110,10	109,32	109,79	110,10	109,84	109,07	109,37	109,72
<i>Housing and construction materials</i>												
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,91	101,92	101,97	101,98	102,06	102,18	102,89	102,95	102,94	103,00	103,29	103,45
<i>Household equipment and goods</i>												

258 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022
as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	102,76	102,83	102,95	103,02	103,05	103,08	103,10	103,12	103,15	103,18	103,22	103,26
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32
Giao thông - <i>Transport</i>	105,98	108,20	112,90	112,21	114,46	118,81	116,43	111,49	109,08	106,86	109,44	106,80
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	98,15	98,16	98,42	97,97	97,97	97,84	97,78	97,78	97,78	97,77	97,82	97,82
Giáo dục - <i>Education</i>	103,29	103,29	104,06	106,11	106,11	106,16	106,20	106,35	117,12	110,65	101,34	101,36
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,16	103,16	104,00	106,25	106,25	106,25	106,25	106,29	117,94	110,83	100,71	100,71
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	95,42	97,27	97,34	98,03	100,85	103,18	103,38	104,17	104,27	104,42	104,64	104,99
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,97	109,06	110,05	110,21	110,47	110,92	111,13	111,19	111,26	111,58	111,65	111,68

258

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị**
các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022
as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	131,94	134,46	139,29	139,49	138,04	136,17	132,94	131,97	129,00	129,87	132,22	133,66
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	98,66	98,37	98,99	99,11	99,67	100,51	101,09	101,31	101,59	103,69	107,04	104,35

259

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

588

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	105,13	106,64	107,62	107,46	107,72	108,54	109,29	109,22	109,52	108,77	108,08	107,84
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,72	109,54	109,71	108,59	108,67	110,26	112,89	114,09	114,31	114,58	113,73	113,56
Lương thực - <i>Food</i>	109,11	110,07	109,48	109,75	110,30	110,38	110,48	110,69	110,61	110,66	110,94	111,12
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,77	108,85	109,10	107,51	107,54	109,30	111,71	113,18	113,49	113,77	112,38	112,11
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	109,41	112,35	112,66	112,77	112,78	114,64	120,22	120,84	120,90	121,29	122,20	122,21
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,08	103,51	103,31	103,58	104,22	104,75	105,55	105,62	105,88	105,91	106,06	106,39
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,94	101,94	102,00	102,04	102,03	102,10	101,95	102,04	102,06	102,44	102,65	103,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	108,50	110,02	112,30	113,45	112,36	111,27	111,91	112,39	112,00	110,95	111,35	111,64
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,90	101,87	101,90	102,27	102,36	102,59	102,76	102,77	102,85	102,98	103,07	103,31

259 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Jan.	Feb.	Mar.	Apr.	May	Jun.	Jul.	Aug.	Sep.	Oct.	Nov.	Dec.
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	102,62	102,66	102,69	102,70	102,71	102,72	102,76	102,78	102,83	102,83	102,89	102,89
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32
Giao thông - <i>Transport</i>	107,06	109,63	115,31	114,49	117,41	121,84	117,95	110,98	108,26	105,90	108,57	105,36
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,00	99,03	99,03	98,99	99,03	98,99	98,98	98,98	98,98	98,98	98,98	98,98
Giáo dục - <i>Education</i>	103,30	103,35	103,79	104,85	106,57	106,69	106,75	107,03	115,12	107,56	96,65	96,65
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,06	103,06	103,54	104,72	106,67	106,67	106,73	106,84	115,96	107,27	94,97	94,97
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	96,70	97,48	97,64	97,70	98,50	99,57	100,03	100,42	100,52	100,53	100,59	100,69
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,60	102,74	102,89	103,05	103,09	103,15	103,38	103,43	103,51	103,73	103,74	104,23

260 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
 bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)
*Annual average consumer price index, gold, USD price index
 in urban area (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
Chỉ số giá tiêu dùng - Consumer price index	104,22	103,83	102,30	101,90	103,45
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,39	104,89	108,51	100,86	103,67
Lương thực - <i>Food</i>	102,46	100,01	104,73	102,14	102,59
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,66	105,48	108,74	100,52	102,89
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,39	105,12	109,2	101,25	105,82
Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and cigarette</i>	101,78	102,03	101,71	101,93	102,41
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,04	103,68	99,44	100,49	101,29
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,78	104,44	102,38	103,43	103,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,40	102,19	101,63	100,50	100,88
Thuốc và dịch vụ y tế - <i>Medicament, health</i>	104,29	104,49	102,37	100,24	100,52
Trong đó: Dịch vụ y tế - <i>Health care services</i>	104,89	105,76	102,5	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	103,98	99,2	90,31	109,49	110,83
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	97,86	96,47	97,98	98,85	99,59
Giáo dục - <i>Education</i>	107,44	109,34	102,40	100,57	100,24
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	107,79	109,38	102,16	100,52	100,08
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	103,83	103,68	97,01	97,49	106,72
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,46	102,43	101,82	100,57	102,44
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,80	108,48	126,68	106,76	102,01
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,27	101,04	100,17	98,81	101,96

261

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
Chỉ số giá tiêu dùng - Consumer price index	104,19	103,64	103,49	101,31	103,20
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,68	104,71	110,78	98,06	103,64
Lương thực - <i>Food</i>	104,29	99,22	102,57	102,94	102,86
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,29	106,54	113,00	96,74	103,07
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,84	100,53	106,70	100,81	106,87
Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and cigarette</i>	101,97	102,71	101,84	101,17	102,39
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,90	101,43	100,56	100,99	100,81
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,31	104,98	102,38	104,57	103,96
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,40	102,07	101,30	100,88	101,16
Thuốc và dịch vụ y tế - <i>Medicament, health</i>	103,69	103,46	101,86	100,24	100,25
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	104,25	104,18	102,05	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	107,34	98,37	87,00	111,43	111,52
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,00	98,25	99,04	99,52	99,87
Giáo dục - <i>Education</i>	108,26	109,48	103,00	101,72	98,34
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	109,60	110,88	103,31	101,77	97,65
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	103,02	104,18	96,70	98,36	102,70
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,79	102,74	101,60	100,53	101,05

262 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

*Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	2022
Gạo tẻ - Rice	Kg	16202	16512	16604	16919	17255
Gạo nếp - Sweet rice	"	26581	26906	28450	29257	29386
Thịt lợn - Pork	"	88279	100867	155864	142529	130064
Thịt bò - Beef	"	232038	236553	250890	262699	267505
Thịt gà - Chicken	"	109526	114049	108373	103997	108834
Cá nước ngọt - Fish	"	71121	71738	81976	75904	79326
Cá biển - Sea fish	"	136588	140548	149376	150277	154238
Đậu phụ - Soya curd	"	17173	17214	17108	17724	19293
Rau muống - Bindweed	"	11518	12048	13047	13657	17872
Bắp cải - Cabbage	"	12110	15164	14358	12528	15128
Cà chua - Tomato	"	17491	19708	22459	18065	23053
Bí xanh - Waky pumpkin	"	15925	17253	17344	17128	19112
Chuối - Banana	"	16389	15952	14945	15125	15610
Dưa hấu - Watermelon	"	17618	18847	19439	20126	20088
Muối - Salt	"	8480	9041	10657	12219	12820
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	41896	46180	63045	78158	84968
Dầu ăn - Oil	"	44796	44753	45953	48449	59031
Mì chính - Glutamate	Kg	61101	61912	63872	64119	67722
Đường - Sugar	"	19287	18645	18199	18892	21093
Sữa bột - Powdered milk	"	444344	470287	490203	504778	523290
Bia chai - Bottled beer	Lít - Litre	34756	34930	35061	35733	36716
Rượu Lúa mới - Voka HN wine	"	103637	102412	107889	111309	114678
Thuốc lá điếu - Cigarette	Bao - Box	18635	18766	19220	19398	19910

262 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) *Average retail price of some goods and services in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2015	2019	2020	2021	2022
Áo sơ mi nam <i>Shirt for men</i>	Chiếc <i>Piece</i>	282474	293501	312107	331773	329576
Áo sơ mi nữ <i>Shirt for women</i>	"	188126	194578	237012	280456	281642
Quần âu nam <i>Trousers for men</i>	"	446263	445007	447695	454717	459282
Thuốc kháng sinh <i>Antibiotic</i>	Vỉ <i>Pack</i>	164137	164859	155415	155453	146356
Bột giặt - Soap powder	Kg	47206	49217	46520	46539	43167
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	15746	15333	10178	14312	22904
Gas loại 12 kg/bình <i>Gas type 12 kg/pot</i>	Bình <i>Pot</i>	361908	335915	338670	433680	483360
Xăng - Petroleum	Lít - Litre	20021	19490	15461	19992	25682
Xi măng - Cement	Kg	1486	1520	1508	1484	1565
Thép - Steel	"	13856	14879	14707	16594	17762
Điện sinh hoạt <i>Electricity for living</i>	Kwh	1984	2122	2091	2085	2161
Nước máy sinh hoạt <i>Water for living</i>	M ³	9212	9463	9740	9304	9465
Vé xe buýt - Bus ticket	Vé - Ticket	7000	7000	7000	7000	7000
Cắt tóc nam <i>Cutting hair for men</i>	Lần <i>Times</i>	26853	29145	32586	35408	36085
Gội đầu nữ <i>Washing hair for women</i>	"	26650	26718	30091	32072	34798

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

TRANSPORT AND COMMUNICATION

Biểu Table		Trang Page
263	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services</i>	603
264	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	605
265	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	606
266	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight by types of ownership and by types of transport</i>	607
267	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	608
268	Cơ sở vật chất, sản lượng, doanh thu ngành bưu chính viễn thông <i>Facilities, output and turnover of postal and communication services</i>	609
269	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	610
270	Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	611

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

- Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2022

Tổng doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2022 đạt 167,4 nghìn tỷ đồng, tăng 31,07% so với năm 2021.

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển năm 2022 đạt 303,4 triệu lượt khách, tăng 38,7% so với năm 2021; số lượt hành khách luân chuyển đạt 9.187 triệu HK.km, tăng 41,8%. Trong đó: Vận tải hành khách đường bộ đạt 294,8 triệu lượt khách, tăng 35% và số lượt hành khách luân chuyển đạt 9.113 triệu HK.km, tăng 40,8%; vận tải hành khách đường thủy đạt 1,5 triệu lượt khách, gấp 2,9 lần và số lượt hành khách luân chuyển đạt 15 triệu HK.km, gấp 2,1 lần.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2022 đạt 1.217 triệu tấn, tăng 41,9% so với năm 2021; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 118.203 triệu tấn.km, tăng 45,2%. Trong đó: Vận tải hàng hóa đường bộ đạt 1.160 triệu tấn, tăng 41,1% và khối lượng luân chuyển đạt 34.808 triệu tấn.km, tăng 39,7%; vận tải hàng hóa đường thủy đạt 54,8 triệu tấn, tăng 60,6% và khối lượng luân chuyển đạt 83.299 triệu tấn.km, tăng 47,7%.

Doanh thu hoạt động bưu chính, viễn thông năm 2022 đạt 52.890 tỷ đồng, tăng 1,7% so với năm 2021. Trong đó: Doanh thu từ bưu chính đạt 975 tỷ đồng, tăng 1,4%; doanh thu từ viễn thông đạt 51.915 tỷ đồng, tăng 1,7%. Tổng số thuê bao điện thoại đạt 12.927 nghìn thuê bao, giảm 13,2% so với năm 2021 (trong đó: Thuê bao di động 12.560 nghìn thuê bao, giảm 13,4%; thuê bao điện thoại cố định 367 nghìn thuê bao, giảm 3,4%); số thuê bao Internet ADSL và cáp quang đạt 12.708 nghìn thuê bao, tăng 6,5% so với năm trước.

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS IN 2022

Total revenue of transport, storage and transport supporting services in 2022 reached 167.4 trillion VND, going up by 31.07% compared to that in 2021.

Passenger transport: The number of passengers carried in 2022 reached 303.4 million passengers, going up by 38.7% compared to that in 2021. The number of passengers traffic reached 9,187 million passengers.km, increasing of 41.8%. Of which, the number of passengers carried by roadway reached 294.8 million passengers, increasing 35% and the number of passengers traffic reached 9,113 million passengers.km, increasing 40.8%; and the number of passengers carried by inland waterway reached 1.5 million passengers, increasing 193.3% and the number of passengers traffic reached 15 million passengers.km, increasing 114.3%.

Freight transport: The volume of freight carried in 2022 reached 1,217 million tons, going up by 41.9% compared to that in 2021. The volume of freight traffic reached 118,203 million tons.km, increasing 45.2%. Of which, the volume of freight carried by roadway reached 1,160 million tons, increasing 41.1% and the volume of freight traffic reached 34,808 million tons.km, growing by 39.7%; the volume of freight carried by inland waterway reached 54.8 million tons, expanding by 60.6% and the volume of freight traffic reached 83,299 million tons.km, edging up by 47.7%.

The revenue of postal services and telecommunications in 2022 reached 52,890 billion VND, going up by 1.7% compared to that in 2021. Of which, the revenue of postal services reached 975 billion VND, rising by 1.4%; and the revenue of telecommunications attained 51,915 billion VND, rising by 1.7%. The total telephone subscribers reached 12,927 thousand subscribers, decreasing by 13.2% compared to the figure in 2021 (of which, postpaid mobile subscribers reached 12,560 thousand subscribers, decreasing by 13.4%; and telephone subscribers reached 367 thousand subscribers, reducing by 3.4%); the number of ADSL and fiber optic cable internet subscribers reached 12,708 thousand subscribers, climbing up by 6.5% over the previous year.

263 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	105669	119206	130180	127755	167449
Phân theo loại hình vận tải					
<i>By type of transport</i>					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	16048	11746	16156
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	47274	46959	67988
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	58665	60477	73350
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	8193	8573	9955
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activities</i>					
Vận tải đường bộ - <i>Road</i>	42067	46774	45267	41725	57657
Vận tải đường sắt - <i>Rail</i>	-	-	112	93	184
Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway</i>	13388	17235	18055	16980	26303
Kho bãi - <i>Storage</i>	50214	55197	58665	60477	73350
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác <i>Others</i>	8193	8573	9955

263 (Tiếp theo) **Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**
(Cont.) *Turnover of transport, storage and transportation supporting services*

	2018	2019	2020	2021	2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình vận tải <i>By type of transport</i>					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	12,3	9,2	9,6
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	36,3	36,8	40,6
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	45,1	47,3	43,8
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	6,3	6,7	6,0
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Vận tải đường bộ - <i>Road</i>	39,8	39,2	34,7	32,6	34,4
Vận tải đường sắt - <i>Rail</i>	12,7	14,5	0,1	0,1	0,1
Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway</i>	47,5	46,3	13,9	13,3	15,7
Kho bãi - <i>Storage</i>	45,0	47,3	43,8
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác <i>Others</i>			6,3	6,7	6,0

Năm 2018, 2019 không bao gồm các hoạt động hỗ trợ vận tải khác.
2018, 2019 does not include other transportation support activities.

264 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by types transport industry*

	2018	2019	2020	2021	2022
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	384081	366531	274318	218794	303396
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	29653	28666	25733	20218	27912
Ngoài Nhà nước - Non-state	353237	336777	247633	197691	274257
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1191	1088	952	885	1227
Phân theo ngành vận tải					
<i>By transport industry</i>					
Đường bộ - Road	382826	365315	273402	218283	294787
Đường sắt - Rail	-	-	-	-	7110
Đường thủy - Inland waterway	1255	1216	916	511	1499
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	109,7	95,4	74,8	79,8	138,7
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	97,9	96,7	89,8	78,6	138,1
Ngoài Nhà nước - Non-state	110,8	95,3	73,5	79,8	138,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	103,1	91,4	87,5	93	138,6
Phân theo ngành vận tải					
<i>By transport industry</i>					
Đường bộ - Road	109,7	95,4	74,8	79,8	135,0
Đường sắt - Rail	-	-	-	-	...
Đường thủy - Inland waterway	109,5	96,9	75,3	55,8	293,3

265 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by transport industry*

	2018	2019	2020	2021	2022
	Triệu người.km - Mill. persons.km				
TỔNG SỐ - TOTAL	9574	9485	9749	6478	9187
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	2147	2122	2657	1792	2536
Ngoài Nhà nước - Non-state	7360	7298	7020	4608	6541
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	67	65	72	78	110
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường bộ - Road	9563	9474	9737	6471	9113
Đường sắt - Rail	-	-	-	-	59
Đường thủy - Inland waterway	11	11	12	7	15
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	107,1	99,1	102,8	66,4	141,8
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	98,2	98,8	125,2	67,4	141,5
Ngoài Nhà nước - Non-state	110,0	99,2	96,2	65,6	141,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	109,8	97,0	110,8	108,3	141,0
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường bộ - Road	107,1	99,1	102,8	66,5	140,8
Đường sắt - Rail	-	-	-	-	...
Đường thủy - Inland waterway	110,0	100,0	109,1	58,3	214,3

266 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight by types of ownership
and by transport industry*

	2018	2019	2020	2021	2022
	Ngìn tấn - Thous. tons				
TỔNG SỐ - TOTAL	718648	943017	852050	857595	1216801
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	30077	30049	32053	30064	42588
Ngoài Nhà nước - Non-state	688179	912404	819545	827135	1173651
KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	392	564	452	396	562
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường bộ - Road	688218	911106	814311	822261	1160491
Đường sắt - Rail	-	-	1499	1221	1532
Đường sông - Inland waterway	2536	2566	2202	2313	3476
Đường biển - Maritime	27894	29345	34038	31800	51302
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	109,6	131,2	90,4	100,7	141,9
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	92,8	99,9	106,7	93,8	141,7
Ngoài Nhà nước - Non-state	110,5	132,6	89,8	100,9	141,9
KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	111,0	143,9	80,1	87,6	141,9
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường bộ - Road	109,8	132,4	89,4	101	141,1
Đường sắt - Rail	-	-	...	81,5	125,5
Đường sông - Inland waterway	110,7	101,2	85,8	105,0	150,3
Đường biển - Maritime	106,4	105,2	116,0	93,4	161,3

267 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by transport industry*

	2018	2019	2020	2021	2022
	Triệu tấn.km - Mill. tons.km				
TỔNG SỐ - TOTAL	76322	76495	82350	81389	118203
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	54032	54102	53650	53108	76832
Ngoài Nhà nước - Non-state	21827	21927	28149	27833	40720
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	463	466	551	448	651
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường bộ - Road	20115	20166	24179	24917	34808
Đường sắt - Rail	-	-	100	80	96
Đường sông - Inland waterway	275	276	270	284	402
Đường biển - Maritime	55932	56053	57801	56108	82897
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	102,3	100,2	107,7	98,8	145,2
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	99,1	100,1	99,2	99,0	144,7
Ngoài Nhà nước - Non-state	110,9	100,5	128,4	98,9	146,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	111,0	100,6	118,2	81,3	145,3
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường bộ - Road	110,2	100,3	119,9	103,1	139,7
Đường sắt - Rail	-	-	...	80,0	120,0
Đường sông - Inland waterway	111,3	100,4	97,8	105,2	141,5
Đường biển - Maritime	99,7	100,2	103,1	97,1	147,7

268 Cơ sở vật chất, sản lượng, doanh thu ngành bưu chính viễn thông

Facilities, output and turnover of postal and communication services

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	2022
I. Cơ sở vật chất kỹ thuật						
<i>The material and technical base</i>						
Số lượng bưu cục <i>Number of post offices</i>	Điểm <i>Unit</i>	173	173	173	179	179
Số lượng điểm bưu điện văn hóa xã - <i>Number of cultural post office of commune</i>	"	344	344	344	344	344
Số lượng trạm BTS <i>Number of BTS station</i>	Trạm <i>Unit</i>	734	734	734	734	734
II. Doanh thu bưu chính viễn thông						
<i>Turnover of postal services and telecommunications</i>						
Trong đó - <i>Of which:</i>						
Thu bưu chính <i>Postal service</i>	"	199	352	642	962	975
Thu viễn thông <i>Telecommunication</i>	"	43531	47100	47595	51045	51915

269 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Ngàn thuê bao - <i>Thous. subscribers</i>			
2018	11378	10804	574
2019	12879	12413	466
2020	13641	13200	441
2021	14887	14507	380
2022	12927	12560	367
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2018	101,5	102,7	83,8
2019	113,2	114,9	81,2
2020	105,9	106,3	94,6
2021	109,1	109,9	86,2
2022	86,6	86,6	96,6

270 Số thuê bao internet Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	ADSL, cáp quang <i>ADSL, fiber optic</i>
Ngàn thuê bao - <i>Thous. subscribers</i>			
2018	9511	8082	1429
2019	10500	9065	1435
2020	10996	8969	2027
2021	11932	9679	2253
2022	12708	10350	2358
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2018	113,0	117,1	94,1
2019	110,4	112,2	100,4
2020	104,7	98,9	141,3
2021	108,5	107,9	111,1
2022	106,5	106,9	104,7

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ **EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY**

Biểu Table		Trang Page
271	Số trường học, lớp học và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes and classrooms of preschool education</i>	627
272	Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of preschool education by district</i>	629
273	Số lớp mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of preschool education by district</i>	631
274	Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	633
275	Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	634
276	Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	636
277	Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	638
278	Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	640
279	Số trường phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2022-2023 by district</i>	641
280	Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2022-2023 by district</i>	645

Biểu Table		Trang Page
281	Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	647
282	Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	648
283	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	649
284	Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2022-2023 by district</i>	650
285	Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2022-2023 by district</i>	652
286	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	654
287	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	655
288	Học sinh tốt nghiệp các cấp học phổ thông <i>Graduates of grade schools</i>	656
289	Số học sinh bỏ học năm 2022 phân theo cấp học <i>Number pupils drop-out 2022 by grade and sex</i>	657
290	Số học sinh theo học lớp bỏ túc văn hoá <i>Number of people getting continuation</i>	658
291	Số cơ sở, số giáo viên và sinh viên các cơ sở dạy nghề <i>Number of colleges, teachers and students of vocational school</i>	659

Biểu Table		Trang Page
292	Số trường, số giáo viên và số học sinh cơ sở giáo dục nghề nghiệp <i>Number of schools, teachers and students of vocational education institution</i>	660
293	Số trường và số giáo viên trung cấp <i>Number of colleges and number of teachers in professional secondary education</i>	661
294	Số học sinh trung cấp <i>Number of students of professional secondary education</i>	662
295	Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	663
296	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	664
297	Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of teachers in universities</i>	665
298	Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	666
299	Số tổ chức khoa học công nghệ <i>Number of science and technology organizations</i>	667
300	Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ <i>Spending on research and development of science and technology</i>	668

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học

phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy

theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school; (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau,

financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2022

Năm học 2022-2023, ngành giáo dục Hà Nội tiếp tục được Thành phố chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; số trường, lớp tiếp tục được xây mới, nâng cấp và đưa vào sử dụng. Tính đến nay, toàn Thành phố hiện có 1.147 trường mầm non (giảm 9 trường so với năm học trước), với 22,2 nghìn lớp học; 1.653 trường học phổ thông (tăng 7 trường), trong đó có 765 trường tiểu học (tăng 3 trường), 622 trường trung học cơ sở (tăng 4 trường), 196 trường trung học phổ thông (giảm 4 trường), 29 trường tiểu học và trung học cơ sở (giảm 1 trường), 25 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông (tăng 1 trường), 16 trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông (tăng 4 trường); với 41,6 nghìn lớp học, trong đó có 21 nghìn lớp học tiểu học, 13,8 nghìn lớp học trung học cơ sở và 6,8 nghìn lớp học trung học phổ thông.

Năm học 2022-2023, Thành phố có 48 nghìn giáo viên mầm non, giảm 19,2% so với năm học trước và có 73,9 nghìn giáo viên phổ thông, tăng 1,5%, trong đó: giáo viên tiểu học có 31,4 nghìn người, tăng 1,1%; giáo viên trung học cơ sở có 27 nghìn người, tăng 2,2% và giáo viên trung học phổ thông có 15,5 nghìn người, tăng 1,2%.

Toàn Thành phố hiện có 510,1 nghìn trẻ em đi học mầm non, giảm 5,4% so với năm học trước; 1.633,5 nghìn học sinh phổ thông, tăng 1,4% (trong đó: 813,6 nghìn học sinh tiểu học, giảm 1,1%; 543,9 nghìn học sinh trung học cơ sở, tăng 3,5% và 276 nghìn học sinh trung học phổ thông, tăng 5,2%).

Số học sinh bình quân một lớp học mẫu giáo đạt 23 học sinh/lớp, cấp tiểu học đạt 39 học sinh/lớp, trung học cơ sở đạt 39 học sinh/lớp và trung học phổ thông đạt 41 học sinh/lớp.

Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 11 học sinh/giáo viên, cấp tiểu học 26 học sinh/giáo viên, trung học cơ sở 20 học sinh/giáo viên và trung học phổ thông đạt 18 học sinh/giáo viên.

EDUCATION AND TRAINING IN 2022

In the school year 2022-2023, Ha Noi's education sector continued to receive investment in infrastructure by the City authority. Schools were continuously built, upgraded and put into use. As of present, there were 1,147 kindergartens in the City (an decrease of 9 kindergartens), with 22.2 thousand classrooms ; 1,653 general schools (a rise of 7 schools), including 765 primary schools (a rise of 3 schools), 622 lower secondary schools (a rise of 4 schools), 196 upper secondary schools (a reduce of 4 schools), 29 Primary and lower secondary schools (a reduce of 1 schools) 25 Lower and upper secondary schools (a rise of 1 schools), 16 Primary, lower and Upper secondary schools (a rise of 4 schools); with 41.6 thousand classrooms, including 21 thousand primary classrooms, with 13.8 thousand lower secondary classrooms; 6.8 thousand upper secondary classrooms.

In the school year 2022-2023, there were 48 thousand kindergarten teachers, a year-on-year decrease of 19.2%. There were 73.9 thousand grade teachers, increasing 1.5%, of which the number of primary school teachers, lower secondary school teachers and upper secondary school teachers were 31.4 thousand teachers, 27 thousand teachers and 15.5 thousand teachers, respectively, with the corresponding increase of 2.1%; 2.2% and 1.2%.

There were 510.1 thousand children attending kindergartens in the City, decrease by 5.4% year-on-year; 1,633.5 thousand general pupils, increasing by 1.4%, (of which, 813.6 thousand primary schools pupils, an decrease of 1.1%; 543.9 thousand lower secondary school pupils, a rise of 3.5%; and 276 thousand of pupils in upper secondary schools, an increase of 5.2%).

The average number of pupils per class in the kindergarten, primary school, lower secondary school and upper secondary school were 23, 39, 39 and 41, respectively.

The average number of pupils per teacher in the kindergarten, primary school, lower secondary school and upper secondary school were 11, 26, 20 and 18, respectively.

271 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non

Number of schools, classes and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	1129	1137	1145	1156	1147
Công lập - <i>Public</i>	776	785	793	802	807
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	353	352	352	354	340
Số lớp học (Lớp) <i>Number of classes (Class)</i>	22703	22543	23267	27825	22194
Công lập - <i>Public</i>	11579	11736	11953	12086	12040
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	11124	10807	11314	15739	10154
Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	24330	22418	23970	23195	22816
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	13119	11916	12116	14361	14722
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	11211	10502	11854	8834	8094
Phân theo loại phòng <i>By types of classroom</i>					
Phòng kiên cố <i>Permanent classrooms</i>	23008	21559	23402	22716	22395
Phòng bán kiên cố <i>Semi permanent classrooms</i>	1211	799	543	479	421
Phòng tạm <i>Temporary classrooms</i>	111	60	25	-	-

271

(Tiếp theo) **Số trường học, lớp học và phòng học mầm non**
(Cont.) *Number of schools, classes and classrooms*
of preschool education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Trường học - Schools	104,1	100,7	100,7	101,0	99,2
Công lập - <i>Public</i>	101,4	101,2	101,0	101,1	100,6
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	110,3	99,7	100,0	100,6	96,0
Lớp học - Classes	110,0	99,3	103,2	119,6	79,8
Công lập - <i>Public</i>	101,1	101,4	101,8	101,1	99,6
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	121,3	97,2	104,7	139,1	64,5
Phòng học - Classrooms	117,7	92,1	106,9	96,8	98,4
<i>Phân theo loại hình</i> <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	114,5	90,8	101,7	118,5	102,5
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	121,7	93,7	112,9	74,5	91,6
<i>Phân theo loại phòng</i> <i>By types of classroom</i>					
Phòng kiên cố <i>Permanent classrooms</i>	117,7	93,7	108,5	97,1	98,6
Phòng bán kiên cố <i>Semi permanent classrooms</i>	122,0	66,0	68,0	88,2	87,9
Phòng tạm <i>Temporary classrooms</i>	84,7	54,1	41,7	-	-

272 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of preschools by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1156	802	354	1147	807	340
Ba Đình	33	22	11	32	22	10
Hoàn Kiếm	22	19	3	22	19	3
Tây Hồ	25	10	15	24	10	14
Long Biên	76	34	42	75	35	40
Cầu Giấy	47	17	30	49	17	32
Đống Đa	45	29	16	41	29	12
Hai Bà Trưng	56	30	26	50	30	20
Hoàng Mai	51	22	29	48	22	26
Thanh Xuân	51	20	31	47	20	27
Sóc Sơn	45	38	7	45	38	7
Đông Anh	55	36	19	57	37	20
Gia Lâm	34	28	6	35	28	7
Nam Từ Liêm	49	13	36	48	13	35
Thanh Trì	44	32	12	44	32	12
Bắc Từ Liêm	32	20	12	32	20	12
Mê Linh	24	23	1	24	23	1
Hà Đông	73	46	27	73	46	27

272 (Tiếp theo) **Số trường mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of preschools by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Sơn Tây	16	15	1	16	15	1
Ba Vì	43	41	2	42	41	1
Phúc Thọ	26	25	1	26	25	1
Đan Phượng	18	18	-	19	19	-
Hoài Đức	40	30	10	42	32	10
Quốc Oai	29	28	1	29	28	1
Thạch Thất	32	26	6	33	26	7
Chương Mỹ	41	36	5	42	36	6
Thanh Oai	27	26	1	30	26	4
Thường Tín	32	30	2	32	30	2
Phú Xuyên	32	31	1	32	31	1
Ứng Hoà	31	30	1	31	30	1
Mỹ Đức	27	27	-	27	27	-

273 Số lớp mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of classes of preschool education by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	27825	12086	15739	22194	12040	10154
Ba Đình	974	264	710	566	254	312
Hoàn Kiếm	276	191	85	258	187	71
Tây Hồ	458	165	293	461	167	294
Long Biên	1452	481	971	1054	473	581
Cầu Giấy	1319	214	1105	863	216	647
Đống Đa	1005	313	692	656	305	351
Hai Bà Trưng	1039	280	759	728	282	446
Hoàng Mai	593	366	227	947	371	576
Thanh Xuân	1006	249	757	931	247	684
Sóc Sơn	1031	576	455	828	584	244
Đông Anh	1556	683	873	1188	698	490
Gia Lâm	690	436	254	689	432	257
Nam Từ Liêm	2251	232	2019	1376	228	1148
Thanh Trì	1453	431	1022	966	426	540
Bắc Từ Liêm	1954	283	1671	1100	284	816
Mê Linh	514	436	78	608	442	166
Hà Đông	2797	637	2160	1774	634	1140

273 (Tiếp theo) **Số lớp mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
 (Cont.) *Number of classes of preschool education by district*

DVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Sơn Tây	228	219	9	305	205	100
Ba Vì	810	651	159	720	643	77
Phúc Thọ	443	410	33	437	408	29
Đan Phượng	420	318	102	435	329	106
Hoài Đức	1127	505	622	861	511	350
Quốc Oai	522	467	55	533	462	71
Thạch Thất	510	418	92	528	420	108
Chương Mỹ	791	524	267	764	523	241
Thanh Oai	568	445	123	572	434	138
Thường Tín	637	515	122	654	507	147
Phú Xuyên	536	521	15	533	519	14
Ứng Hoà	410	403	7	402	395	7
Mỹ Đức	455	453	2	457	454	3

274 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số giáo viên (Người) <i>Number of teacher (Person)</i>	49041	49639	51530	59257	47895
Công lập - <i>Public</i>	29280	28204	28432	28283	27802
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	19761	21435	23098	30974	20093
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of pupils (Children)</i>	548446	537144	525395	538926	510076
Công lập - <i>Public</i>	394292	376351	367075	354477	364673
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	154154	160793	158320	184449	145403
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) - Average number of pupils per class (Children)	24	24	23	19	23
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) - Average number of children per teacher (Children)	11	11	10	9	11
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Giáo viên - Teachers	100,4	101,2	103,8	115,0	80,8
Công lập - <i>Public</i>	100,1	96,3	100,8	99,5	98,3
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	101,0	108,5	107,8	134,1	64,9
Học sinh - Pupils	96,9	97,9	97,8	102,6	94,6
Công lập - <i>Public</i>	94,4	95,4	97,5	96,6	102,9
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	103,9	104,3	98,5	116,5	78,8
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) - Average number of pupils per class	88,9	100,0	95,8	82,6	121,0
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) - Average number of children per teacher (Children)	91,7	100,0	90,9	90,0	122,2

275 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of teachers of preschool education by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	59257	28283	30974	47895	27802	20093
Ba Đình	1898	610	1288	1240	575	665
Hoàn Kiếm	605	438	167	540	416	124
Tây Hồ	997	390	607	977	383	594
Long Biên	2830	1027	1803	2121	1029	1092
Cầu Giấy	3029	678	2351	2073	675	1398
Đống Đa	1961	711	1250	1330	677	653
Hai Bà Trưng	2308	680	1628	1620	655	965
Hoàng Mai	1268	767	501	2244	742	1502
Thanh Xuân	2334	588	1746	2089	576	1513
Sóc Sơn	2246	1459	787	1879	1442	437
Đông Anh	2998	1532	1466	2309	1504	805
Gia Lâm	1552	1038	514	1475	1017	458
Nam Từ Liêm	4456	660	3796	2793	648	2145
Thanh Trì	2879	1079	1800	1987	1057	930
Bắc Từ Liêm	4122	771	3351	2329	754	1575
Mê Linh	1098	967	131	1200	955	245
Hà Đông	6126	1303	4823	3676	1295	2381

275 (Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
 (Cont.) *Number of teachers of preschool education by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Sơn Tây	577	561	16	727	542	185
Ba Vì	1741	1475	266	1592	1460	132
Phúc Thọ	985	915	70	975	901	74
Đan Phượng	941	781	160	972	768	204
Hoài Đức	2463	1241	1222	1916	1217	699
Quốc Oai	1145	1045	100	1152	1025	127
Thạch Thất	1098	911	187	1140	903	237
Chương Mỹ	1604	1167	437	1574	1175	399
Thanh Oai	1284	1034	250	1284	1019	265
Thường Tín	1381	1170	211	1391	1145	246
Phú Xuyên	1236	1206	30	1219	1189	30
Ứng Hoà	967	957	10	964	958	6
Mỹ Đức	1128	1122	6	1107	1100	7

276 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of preschools pupils by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	538926	354477	184449	510076	364673	145403
Ba Đình	13741	7154	6587	11436	7268	4168
Hoàn Kiếm	5043	3919	1124	5144	4129	1015
Tây Hồ	8326	6008	2318	8962	6110	2852
Long Biên	24310	13881	10429	24782	16318	8464
Cầu Giấy	21636	8862	12774	18238	8666	9572
Đống Đa	17337	10142	7195	14544	10158	4386
Hai Bà Trưng	18012	8468	9544	15538	8717	6821
Hoàng Mai	16309	12929	3380	23007	14255	8752
Thanh Xuân	19365	9312	10053	19459	9565	9894
Sóc Sơn	21921	16983	4938	20998	17773	3225
Đông Anh	30859	20218	10641	27989	20795	7194
Gia Lâm	15854	12670	3184	17162	13329	3833
Nam Từ Liêm	31152	8996	22156	26331	10198	16133
Thanh Trì	27394	13644	13750	22697	14695	8002
Bắc Từ Liêm	29089	9432	19657	20948	9993	10955
Mê Linh	12600	11507	1093	14965	12640	2325

276 (Tiếp theo) **Số học sinh mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of preschools pupils by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Hà Đông	46830	22320	24510	39340	22749	16591
Sơn Tây	6436	6300	136	8056	6343	1713
Ba Vì	17991	15820	2171	16694	15431	1263
Phúc Thọ	10928	10407	521	10935	10424	511
Đan Phượng	11342	10250	1092	11517	10044	1473
Hoài Đức	22442	14853	7589	20894	15867	5027
Quốc Oai	13095	12270	825	13256	12227	1029
Thạch Thất	13298	11854	1444	13431	11657	1774
Chương Mỹ	19600	16308	3292	20164	16671	3493
Thanh Oai	14095	12188	1907	14391	12035	2356
Thường Tín	14006	12328	1678	14529	12408	2121
Phú Xuyên	12721	12419	302	12097	11784	313
Ứng Hoà	10998	10854	144	10497	10383	114
Mỹ Đức	12196	12181	15	12075	12041	34

277 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	1582	1607	1623	1646	1653
Tiểu học - Primary school	736	753	754	762	765
Công lập - Public	693	700	704	710	717
Ngoài công lập - Non-public	43	53	50	52	48
Trung học cơ sở - Lower secondary school	606	609	612	618	622
Công lập - Public	596	597	598	604	607
Ngoài công lập - Non-public	10	12	14	14	15
Trung học phổ thông - Upper secondary school	191	195	196	200	196
Công lập - Public	110	121	123	128	123
Ngoài công lập - Non-public	81	74	73	72	73
Trường tiểu học và trung học cơ sở <i>Primary and lower secondary school</i>	18	19	30	30	29
Công lập - Public	4	4	5	4	5
Ngoài công lập - Non-public	14	15	25	26	24
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Lower and upper secondary school</i>	21	21	21	24	25
Công lập - Public	2	2	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public	19	19	19	22	23
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Primary, lower and Upper secondary school</i>	10	10	10	12	16
Công lập - Public	2	2	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public	8	8	8	10	14

277 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Số trường học - Number of schools	101,6	101,6	101,0	101,4	100,4
Tiểu học - Primary school	101,1	102,3	100,1	101,1	100,4
Công lập - Public	101,2	101,0	100,6	100,9	101,0
Ngoài công lập - Non-public	100,0	123,3	94,3	104,0	92,3
Trung học cơ sở - Lower secondary school	100,2	100,5	100,5	101,0	100,6
Công lập - Public	100,8	100,2	100,2	101,0	100,5
Ngoài công lập - Non-public	71,4	120,0	116,7	100,0	107,1
Trung học phổ thông - Upper secondary school	101,6	102,1	100,5	102,0	98,0
Công lập - Public	101,9	110,0	101,7	104,1	96,1
Ngoài công lập - Non-public	101,3	91,4	98,6	98,6	101,4
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	150,0	105,6	157,9	100,0	96,7
Công lập - Public	133,3	100,0	125,0	80,0	125,0
Ngoài công lập - Non-public	155,6	107,1	166,7	104,0	92,3
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông - Lower and upper secondary school	110,5	100,0	100,0	114,3	104,2
Công lập - Public	200,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	105,6	100,0	100,0	115,8	104,5
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông - Primary, lower and Upper secondary school	200,0	100,0	100,0	120,0	133,3
Công lập - Public	200,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	200,2	100,0	100,0	125,0	140,0

278 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - <i>School year</i>				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số lớp học (Lớp) <i>Number of classes (Class)</i>	35276	37033	39133	40795	41605
Tiểu học - Primary	18240	18992	19963	20934	20970
Công lập - <i>Public</i>	16687	17283	18058	18698	18782
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1553	1709	1905	2236	2188
Trung học cơ sở - Lower secondary	11569	12168	12887	13423	13862
Công lập - <i>Public</i>	10677	11201	11812	12303	12525
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	892	967	1075	1120	1337
Trung học phổ thông - Upper secondary	5467	5873	6283	6438	6773
Công lập - <i>Public</i>	4131	4515	4721	4890	4872
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1336	1358	1562	1548	1901
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Số lớp học - Number of classes	105,9	105,0	105,7	104,2	102,0
Tiểu học - Primary	106,5	104,1	105,1	104,9	100,2
Công lập - <i>Public</i>	105,3	103,6	104,5	103,5	100,4
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	121,3	110,0	111,5	117,4	97,9
Trung học cơ sở - Lower secondary	104,5	105,2	105,9	104,2	103,3
Công lập - <i>Public</i>	103,7	104,9	105,5	104,2	101,8
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	115,4	108,4	111,2	104,2	119,4
Trung học phổ thông - Upper secondary	107,2	107,4	107,0	102,5	105,2
Công lập - <i>Public</i>	105,3	109,3	104,6	103,6	99,6
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	113,4	101,6	115,0	99,1	122,8

279 Số trường phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of schools of general education in school year 2022-2023 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and lower secondary school</i>	Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Lower and upper secondary school</i>	Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Primary, lower and Upper secondary school</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1653	765	622	196	29	25	16
Ba Đình	38	19	13	5	-	-	1
Hoàn Kiếm	23	14	7	2	-	-	-
Tây Hồ	32	15	11	5	-	-	1
Long Biên	62	29	23	8	1	-	1
Cầu Giấy	48	21	13	4	1	6	3
Đống Đa	54	22	18	10	1	2	1
Hai Bà Trưng	52	25	16	6	1	3	1

279 (Tiếp theo) **Số trường phổ thông năm học 2022-2023**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

(Cont.) *Number of schools of general education in school year 2022-2023 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and lower secondary school</i>	Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Lower and upper secondary school</i>	Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Primary, lower and Upper secondary school</i>
Hoàng Mai	48	23	17	7	-	1	-
Thanh Xuân	42	14	16	9	3	-	-
Sóc Sơn	75	38	26	10	1	-	-
Đông Anh	70	31	27	10	1	-	1
Gia Lâm	62	28	23	9	1	-	1
Nam Từ Liêm	57	23	15	9	1	6	3
Thanh Trì	47	25	17	5	-	-	-
Bắc Từ Liêm	47	21	12	8	2	3	1

279

(Tiếp theo) **Số trường phổ thông năm học 2022-2023**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

(Cont.) *Number of schools of general education in school year 2022-2023 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and lower secondary school</i>	Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Lower and upper secondary school</i>	Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Primary, lower and Upper secondary school</i>
Mê Linh	56	29	20	6	1	-	-
Hà Đông	78	37	22	13	3	1	2
Sơn Tây	34	15	16	3	-	-	-
Ba Vì	77	34	33	7	2	1	-
Phúc Thọ	50	24	22	4	-	-	-
Đan Phượng	40	20	16	4	-	-	-
Hoài Đức	57	26	23	6	2	-	-
Quốc Oai	54	26	22	5	1	-	-

279 (Tiếp theo) **Số trường phổ thông năm học 2022-2023**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

(Cont.) *Number of schools of general education in school year 2022-2023 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and lower secondary school</i>	Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Lower and upper secondary school</i>	Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Primary, lower and Upper secondary school</i>
Thạch Thất	61	27	24	7	2	1	-
Chương Mỹ	84	38	37	9	-	-	-
Thanh Oai	54	24	22	4	3	1	-
Thường Tín	66	29	30	6	1	-	-
Phú Xuyên	62	29	28	5	-	-	-
Ứng Hoà	66	30	30	6	-	-	-
Mỹ Đức	57	29	23	4	1	-	-

280 Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of classes of general education
in school year 2022-2023 by district*

DVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	41605	20970	13862	6773
Ba Đình	1171	548	435	188
Hoàn Kiếm	680	345	233	102
Tây Hồ	714	352	227	135
Long Biên	1790	931	588	271
Cầu Giấy	1879	769	703	407
Đống Đa	1456	653	485	318
Hai Bà Trưng	1605	779	523	303
Hoàng Mai	1678	928	545	205
Thanh Xuân	1297	587	467	243
Sóc Sơn	1864	977	593	294
Đông Anh	2044	1021	721	302
Gia Lâm	1469	739	479	251
Nam Từ Liêm	2024	1020	666	338
Thanh Trì	1314	684	470	160
Bắc Từ Liêm	1639	810	485	344
Mê Linh	1220	652	391	177
Hà Đông	2374	1237	749	388

280 (Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of classes of general education
in school year 2022-2023 by district

DVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Sơn Tây	727	358	251	118
Ba Vì	1583	825	523	235
Phúc Thọ	938	490	314	134
Đan Phượng	879	455	286	138
Hoài Đức	1392	737	481	174
Quốc Oai	1139	595	369	175
Thạch Thất	1332	648	404	280
Chương Mỹ	1744	871	598	275
Thanh Oai	1167	626	388	153
Thường Tín	1328	686	445	197
Phú Xuyên	1113	579	364	170
Ứng Hoà	1024	535	340	149
Mỹ Đức	1021	533	339	149

281 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	64201	62844	68309	72785	73902
Tiểu học - Primary school	27867	27845	29931	31035	31390
Công lập - Public	24783	24572	26187	26730	27062
Ngoài công lập - Non-public	3084	3273	3744	4305	4328
Trung học cơ sở - Lower secondary school	23325	22311	24577	26383	26958
Công lập - Public	21115	20678	22505	23991	24339
Ngoài công lập - Non-public	2210	1633	2072	2392	2619
Trung học phổ thông - Upper secondary school	13009	12688	13801	15367	15554
Công lập - Public	8771	8939	9817	10754	10369
Ngoài công lập - Non-public	4238	3749	3984	4613	5185
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Số giáo viên - Number of teachers	108,6	97,9	108,7	106,6	101,5
Tiểu học - Primary school	109,1	99,9	107,5	103,7	101,1
Công lập - Public	106,2	99,1	106,6	102,1	101,2
Ngoài công lập - Non-public	140,2	106,1	114,4	115,0	100,5
Trung học cơ sở - Lower secondary school	106,7	95,7	110,2	107,3	102,2
Công lập - Public	104,8	97,9	108,8	106,6	101,5
Ngoài công lập - Non-public	128,4	73,9	126,9	115,4	109,5
Trung học phổ thông - Upper secondary school	111,0	97,5	108,8	111,3	101,2
Công lập - Public	105,3	101,9	109,8	109,5	96,4
Ngoài công lập - Non-public	125,0	88,5	106,3	115,8	112,4

282 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of pupils (Pupil)</i>	1408740	1474952	1557022	1610434	1633453
Tiểu học - Primary school	738978	763777	791240	822808	813644
Công lập - Public	697054	718901	742004	766126	756818
Ngoài công lập - Non-public	41924	44876	49236	56682	56826
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	453026	475409	508226	525318	543856
Công lập - Public	426737	448819	479313	495583	508321
Ngoài công lập - Non-public	26289	26590	28913	29735	35535
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	216736	235766	257556	262308	275953
Công lập - Public	170936	190677	205502	211876	212856
Ngoài công lập - Non-public	45800	45089	52054	50432	63097
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Số học sinh - Number of pupils	108,2	104,7	105,6	103,4	101,4
Tiểu học - Primary school	108,9	103,4	103,6	104,0	98,9
Công lập - Public	108,2	103,1	103,2	103,3	98,8
Ngoài công lập - Non-public	121,9	107,0	109,7	115,1	100,3
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	106,1	104,9	106,9	103,4	103,5
Công lập - Public	105,5	105,2	106,8	103,4	102,6
Ngoài công lập - Non-public	116,7	101,1	108,7	102,8	119,5
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	110,3	108,8	109,2	101,8	105,2
Công lập - Public	109,1	111,5	107,8	103,1	100,5
Ngoài công lập - Non-public	115,1	98,4	115,4	96,9	125,1

283 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and schoolgirls of general schools

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số nữ giáo viên (Người) <i>Number of female teachers (Person)</i>	52294	48030	52610	54417	54131
Tiểu học - Primary school	24683	23396	25519	26151	25823
Công lập - Public	22804	20545	22319	22554	22169
Ngoài công lập - Non-public	1879	2851	3200	3597	3654
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	17773	16150	18140	19029	18913
Công lập - Public	16819	15010	16618	17148	17059
Ngoài công lập - Non-public	954	1140	1522	1881	1854
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	9838	8484	8951	9237	9395
Công lập - Public	7736	6472	6674	6473	6348
Ngoài công lập - Non-public	2102	2012	2277	2764	3047
Số nữ học sinh (Học sinh) <i>Number of schoolgirls (Pupils)</i>	637638	704919	700987	766844	777557
Tiểu học - Primary school	327957	357013	327871	384475	379605
Công lập - Public	315610	336379	310749	358409	352907
Ngoài công lập - Non-public	12347	20634	17122	26066	26698
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	199563	224723	239592	247201	255529
Công lập - Public	189693	212683	226566	232120	239197
Ngoài công lập - Non-public	9870	12040	13026	15081	16332
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	110118	123183	133524	135168	142423
Công lập - Public	94825	104888	112238	109624	111920
Ngoài công lập - Non-public	15293	18295	21286	25544	30503

284 Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of teachers of general education
in school year 2022-2023 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	73902	31390	26958	15554
Ba Đình	2144	826	860	458
Hoàn Kiếm	1184	514	471	199
Tây Hồ	1337	531	450	356
Long Biên	3117	1423	1126	568
Cầu Giấy	3862	1306	1371	1185
Đống Đa	2723	1003	969	751
Hai Bà Trưng	2855	1232	925	698
Hoàng Mai	2659	1306	923	430
Thanh Xuân	2623	859	1087	677
Sóc Sơn	3073	1417	1109	547
Đông Anh	3509	1480	1385	644
Gia Lâm	2506	1062	904	540
Nam Từ Liêm	3556	1560	1131	865
Thanh Trì	2229	991	894	344
Bắc Từ Liêm	3127	1339	915	873
Mê Linh	2024	914	753	357
Hà Đông	4257	1891	1389	977

284 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of teachers of general education
in school year 2022-2023 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Sơn Tây	1338	537	528	273
Ba Vì	2582	1146	958	478
Phúc Thọ	1623	700	660	263
Đan Phượng	1495	662	538	295
Hoài Đức	2530	1122	1018	390
Quốc Oai	2014	899	731	384
Thạch Thất	2377	947	866	564
Chương Mỹ	2985	1215	1114	656
Thanh Oai	2158	1050	803	305
Thường Tín	2380	1013	942	425
Phú Xuyên	1965	860	726	379
Ứng Hoà	1797	777	693	327
Mỹ Đức	1873	808	719	346

285 Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of pupils of general education
in school year 2022-2023 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1633453	813644	543856	275953
Ba Đình	45908	21280	17402	7226
Hoàn Kiếm	26521	11706	10015	4800
Tây Hồ	28073	13752	9297	5024
Long Biên	70955	36168	23697	11090
Cầu Giấy	74482	32597	27265	14620
Đống Đa	58138	26173	18476	13489
Hai Bà Trưng	58413	28216	18723	11474
Hoàng Mai	75266	42383	24441	8442
Thanh Xuân	57471	28016	19732	9723
Sóc Sơn	75903	38159	25121	12623
Đông Anh	85139	42645	29662	12832
Gia Lâm	60891	30187	19898	10806
Nam Từ Liêm	73328	38035	22967	12326
Thanh Trì	55705	30137	18619	6949
Bắc Từ Liêm	60856	30709	17844	12303
Mê Linh	49002	25168	16287	7547
Hà Đông	99513	54900	30252	14361

285 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of pupils of general education
in school year 2022-2023 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Sơn Tây	29475	14048	10517	4910
Ba Vì	57459	28184	19563	9712
Phúc Thọ	35294	17098	12315	5881
Đan Phượng	33900	16392	11433	6075
Hoài Đức	53504	27576	18421	7507
Quốc Oai	41641	19954	13879	7808
Thạch Thất	48627	21960	15560	11107
Chương Mỹ	72372	36313	24111	11948
Thanh Oai	44152	22941	14568	6643
Thường Tín	50556	24663	17126	8767
Phú Xuyên	38911	18556	12948	7407
Ứng Hoà	34863	17219	11419	6225
Mỹ Đức	37135	18509	12298	6328

286 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	22	23	23	22	22
Tiểu học - Primary school	27	27	26	27	26
Công lập - Public	28	29	28	29	28
Ngoài công lập - Non-public	14	14	13	13	13
Trung học cơ sở - Lower secondary school	19	21	21	20	20
Công lập - Public	20	22	21	21	21
Ngoài công lập - Non-public	12	16	14	12	14
Trung học phổ thông - Upper secondary school	17	19	19	17	18
Công lập - Public	19	21	21	20	21
Ngoài công lập - Non-public	11	12	13	11	12
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	40	40	40	39	39
Tiểu học - Primary school	41	40	40	39	39
Công lập - Public	42	42	41	41	40
Ngoài công lập - Non-public	27	26	26	25	26
Trung học cơ sở - Lower secondary school	39	39	39	39	39
Công lập - Public	40	40	41	40	41
Ngoài công lập - Non-public	29	27	27	27	27
Trung học phổ thông - Upper secondary school	40	40	41	41	41
Công lập - Public	41	42	44	43	44
Ngoài công lập - Non-public	34	33	33	33	33

287 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2019-2020	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Tỷ lệ đi học chung - General enrolment rate	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tiểu học - Primary school	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung học cơ sở - Lower secondary school	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung học phổ thông - Upper secondary school	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Tỷ lệ đi học đúng tuổi	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Enrolment rate at right age</i>					
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tiểu học - Primary school	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung học cơ sở - Lower secondary school	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung học phổ thông - Upper secondary school	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

288 Học sinh tốt nghiệp các cấp học phổ thông

Graduates of grade schools

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Cấp tiểu học					
<i>Primary education</i>					
Học sinh dự thi <i>Examinees</i>	130613	131148	122769	129439	147588
Học sinh tốt nghiệp <i>Completers</i>	129883	130900	122769	129310	147573
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%) <i>Percentage of primary schools completers (%)</i>	99,44	99,81	100,00	99,90	99,99
2. Cấp trung học cơ sở					
<i>Lower secondary education</i>					
Học sinh dự thi <i>Examinees</i>	104256	100387	82108	109775	125893
Học sinh tốt nghiệp <i>Completers</i>	102007	99702	81780	108897	125767
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%) <i>Percentage of lower secondary schools completers (%)</i>	97,84	99,32	99,60	99,20	99,90
3. Cấp trung học phổ thông					
<i>Upper secondary education</i>					
Học sinh dự thi <i>Examinees</i>	68608	72278	76094	95230	81166
Học sinh tốt nghiệp <i>Completers</i>	68200	69340	75195	94180	80436
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%) <i>Percentage of upper secondary schools completers (%)</i>	99,41	95,94	98,82	98,90	99,10

289 Số học sinh bỏ học năm 2022 phân theo cấp học

Number pupils drop-out 2022 by grade and sex

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ học sinh bỏ học <i>Rate pupils drop-out (%)</i>
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	1016	686	330	0,06
Học sinh tiểu học <i>Pupils primary</i>	13	7	6	...
Học sinh trung học cơ sở <i>Pupils lower secondary school</i>	355	215	140	0,07
Học sinh trung học phổ thông <i>Pupils upper secondary school</i>	648	464	184	0,23

290 Số học sinh theo học lớp bổ túc văn hoá

Number of people getting continuation

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2019	2020	2021	2022
Số học sinh theo học bổ túc văn hoá <i>Number of pupils in continuation schools</i>	22466	30514	39643	50414
Phân theo cấp học - By grade				
Tiểu học - <i>Primary school</i>	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	1016	1119	993	1012
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	230	301	279	318
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	21450	29395	38650	49402
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	7165	9548	12222	13859

291 Số cơ sở, số giáo viên và sinh viên các cơ sở dạy nghề

Number of colleges, teachers and students of vocational school

	2018	2019	2020	2021	2022
Số cơ sở (Cơ sở) <i>Number of schools (Unit)</i>	369	370	362	370	307
Cao đẳng, trung cấp nghề, dạy nghề <i>Vocational training with college-high school</i>	150	149	149	149	126
Đại học, cao đẳng, THCN có dạy nghề <i>University, college vocational training included</i>	10	10	10	1	1
Trung tâm dạy nghề <i>Training centre</i>	74	75	74	75	54
Cơ sở dạy nghề khác - <i>Other</i>	135	136	129	145	126
Số giáo viên (Người) <i>Teachers (Person)</i>	9095	9869	11176	11354	10781
Số sinh viên^(*) (Người) <i>Students (Person)</i>	212789	219176	218848	222107	252286
Cao đẳng nghề - <i>College</i>	28019	24494	23874	30070	32329
Trung cấp nghề - <i>Vocational</i>	25528	27041	26541	28218	27350
Sơ cấp nghề - <i>Vocational training</i>	159242	167641	168433	163819	192607

^(*) Năm 2018, 2019, 2020, 2021 chỉ có sinh viên hệ chính quy.
In 2018, 2019, 2020, 2021 only regular students.

Năm 2018, 2019, 2020, 2021 thực hiện theo Công văn số: 106/TCĐN-DNCQ ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Tổng cục Dạy nghề - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
In 2018, 2019, 2020, 2021 to Document No 106/TCĐN-DNCQ dated 19/01/2017 of General Department of Vocational Training - Ministry of Labor - Invalids and Social Affairs.

292 Số trường, số giáo viên và số học sinh cơ sở giáo dục nghề nghiệp

*Number of schools, teachers and students
of vocational education institution*

	2018	2019	2020	2021	2022
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	89	85	82	82	59
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	14	12	10	10	10
Địa phương - <i>Local</i>	75	73	72	72	49
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	1793	1778	1941	1765	1369
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	207	136	432	266	151
Địa phương - <i>Local</i>	1586	1642	1509	1499	1218
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of students (Pupil)</i>	25528	27041	26541	29435	27350
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	7290	5495	8321	1656	7731
Địa phương - <i>Local</i>	18238	21546	18220	27779	19619

^(*) Năm 2018, 2019, 2020, 2021 thực hiện theo Công văn số: 106/TCDN-DNCQ ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Tổng cục Dạy nghề - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
*In 2018, 2019, 2020, 2021 to Document No 106/TCDN-DNCQ dated 19/01/2017
of General Department of Vocational Training - Ministry of Labor - Invalids and Social Affairs.*

293 Số trường và số giáo viên trung cấp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	2018	2019	2020	2021	2022
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	89	85	82	82	82
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	24	20	22	19	18
Ngoài công lập - Non-public	65	65	60	63	64
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	14	12	10	10	10
Địa phương - Local	75	73	72	72	72
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	1793	1778	1941	1765	1369
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	983	916	1170	948	752
Nữ - Female	810	862	771	817	617
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	581	649	825	733	462
Ngoài công lập - Non-public	1212	1129	1116	1032	907
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	207	136	432	266	151
Địa phương - Local	1586	1642	1509	1499	1218
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - Postgraduate	638	833	586	613	510
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	1056	813	1174	963	836
Trình độ khác - Other degree	99	132	181	189	23

294 Số học sinh trung cấp

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2018	2019	2020	2021	2022
Số học sinh tuyển mới <i>Number of new enrolments</i>	25528	28478	30678	29435	35223
<i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	17148	9900	12358	7314	16259
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	8380	18578	18320	22121	18964
<i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	7290	1177	2553	629	3412
Địa phương - <i>Local</i>	18238	27301	28125	28806	31811
Số học sinh tốt nghiệp - <i>Number of graduates</i>	16706	22717	29890	28960	29910
<i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	11214	8988	20171	15807	16615
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	5492	13729	9719	13153	13295
<i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	5706	940	2280	1165	3996
Địa phương - <i>Local</i>	11000	21777	27610	27795	25914

295 Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of teachers in colleges

	2018	2019	2020	2021	2022
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	61	64	67	67	68
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	39	39	39	39	38
Ngoài công lập - Non-public	22	25	28	28	30
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	28	28	27	27	28
Địa phương - Local	33	36	40	40	40
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	3931	4945	4701	4786	5135
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2123	2349	2140	2029	2957
Nữ - Female	1808	2596	2561	2757	2178
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3049	3333	3309	3248	2317
Ngoài công lập - Non-public	882	1612	1392	1538	2818
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1836	2175	2340	2276	1241
Địa phương - Local	2095	2770	2361	2510	3894
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - Postgraduate	2348	2715	2710	2758	2607
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	1518	2197	1889	1909	2426
Trình độ khác - Other degree	65	33	102	119	102

296 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

DVT: Sinh viên - Unit: Student

	2018	2019	2020	2021	2022
Số sinh viên - Number of students	40132	42382	54038	67728	71056
<i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i>					
Công lập - Public	31022	30483	38867	39681	41312
Ngoài công lập - Non-public	9110	11899	15171	28047	29744
<i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i>					
Trung ương - Central	13335	18511	23602	17243	19761
Địa phương - Local	26797	23871	30436	50485	51295
Số sinh viên tuyển mới	28019	24494	23874	30070	32329
<i>Number of new enrolments</i>					
<i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i>					
Công lập - Public	17869	12180	13384	15674	13768
Ngoài công lập - Non-public	10150	12314	10490	14396	18561
<i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i>					
Trung ương - Central	9482	4900	6976	6911	5419
Địa phương - Local	18537	19594	16898	23159	26910
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	10350	15489	17594	11451	17229
<i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i>					
Công lập - Public	8038	9564	11561	6836	10002
Ngoài công lập - Non-public	2312	5925	6033	4615	7227
<i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i>					
Trung ương - Central	4162	6169	6007	2240	5704
Địa phương - Local	6188	9320	11587	9211	11525

297 Số trường và số giảng viên đại học

Number of universities and number of teachers in universities

	2018	2019	2020	2021	2022
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	75	75	75	77	77
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	61	61	61	62	62
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	14	14	14	15	15
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	74	74	74	76	76
Địa phương - <i>Local</i>	1	1	1	1	1
Số giảng viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	26181	25369	25306	26292	27453
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	12790	11713	12120	12898	13303
Nữ - <i>Female</i>	13391	13656	13186	13394	14150
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	22634	21009	21326	22492	22747
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	3547	4360	3980	3800	4706
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	25944	25140	25065	26051	27195
Địa phương - <i>Local</i>	237	229	241	241	258
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	24035	23591	23521	24507	25890
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	2142	1766	1506	1470	1539
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	4	12	279	315	24

298 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

DVT: Sinh viên - Unit: Student

	2018	2019	2020	2021	2022
Số sinh viên - Number of students	588931	505627	556008	628981	727654
Công lập - Public	531425	450400	486331	547858	628692
Ngoài công lập - Non-public	57506	55227	69677	81123	98962
Số sinh viên tuyển mới <i>Number of new enrolments</i>	143327	138005	153377	174322	186221
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	122997	116900	129314	147893	155750
Ngoài công lập - Non-public	20330	21105	24063	26429	30471
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	...	136861	151613	172906	184175
Địa phương - Local	...	1144	1764	1416	2046
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	116295	99198	77646	82405	80319
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	107083	90576	69195	75194	75086
Ngoài công lập - Non-public	9212	8622	8451	7211	5233
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	116295	99177	76873	82123	79574
Địa phương - Local	-	21	773	282	745

299 Số tổ chức khoa học công nghệ

Number of science and technology organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: Organization

	2019	2020	2021	2022
Tổng số tổ chức khoa học và công nghệ^(*) <i>Total number of scientific and technological organizations</i>	635	656	679	711
Khoa học tự nhiên <i>Natural science</i>	94	95	95	95
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	261	261	272	281
Khoa học nông nghiệp <i>Agricultural science</i>	112	118	120	90
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	78	80	83	127
Khoa học xã hội <i>Social Sciences</i>	60	72	79	88
Khoa học nhân văn <i>Humanism sciences</i>	30	30	30	30

(*) Tổ chức nghiên cứu khoa học & phát triển công nghệ và thực hiện các dịch vụ KH&CN (Theo số liệu của Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội).
Scientific research and Technology development and implementation of S&T services (According to the report of Hanoi Department of Science and Technology).

300 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

Spending on research and development of science and technology

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mil. dong

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ CHI (*) <i>TOTAL EXPENSES</i>	99245	82193	801000	139507
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organization</i>	40584
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>	41911
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	40941
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu, doanh nghiệp <i>Research service organizations, enterprises</i>	16071

(*) Chi ngân sách nhà nước địa phương cho khoa học và công nghệ.
Local state budget spending on science and technology.

**Y TẾ, VĂN HOÁ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP**
*HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS,
SOCIAL ORDER, SAFETY AND JUSTICE*

Biểu Table		Trang Page
301	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	693
302	Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	694
303	Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2022 by types of ownership</i>	695
304	Số cơ sở y tế năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2022 by district</i>	696
305	Số giường bệnh năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of hospital beds in 2022 by district</i>	698
306	Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	700
307	Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2022 by types of ownership</i>	701
308	Số nhân lực ngành y khu vực nhà nước địa phương năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs the local state sector in 2022 by district</i>	702
309	Số nhân lực ngành dược khu vực nhà nước địa phương năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff the local state sector in 2022 by district</i>	704
310	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống đến 31/12 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of people living with HIV/AIDS to 31 Dec. by district</i>	706

Biểu Table		Trang Page
311	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes having doctor by district</i>	708
312	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes having midwife by district</i>	710
313	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	712
314	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	714
315	Số huy chương một số môn thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of some sport medals gained in international competitions</i>	715
316	Thư viện - <i>Library</i>	716
317	Văn hoá - <i>Culture</i>	717
318	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	718
319	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, by income source and by income quintiles</i>	719
320	Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	720
321	Tai nạn giao thông năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Traffic accidents in 2022 by district</i>	721
322	Cháy, nổ năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Fire, explosion in 2022 by district</i>	723
323	Thiệt hại do thiên tai - <i>Natural disaster damage</i>	725
324	Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	726

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời

tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trinh} \text{ @ } \text{hac} \text{ ven}} \frac{E_{\text{ch-a bi Q}}^t}{P^t \frac{\text{tuoi} \text{ ch-a } \text{trinh} \text{ @ } \text{hac} \text{ ven}}{D}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{thu\ nh\ ap}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{thu\ nh\ ap}$ được tính theo công thức:

$$I_{thu\ nh\ ap} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định

dựa vào hai tiêu chí: tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORTS LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE, SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements

of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index (-HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trixh}@h\acute{a}c\text{v}\acute{e}n} \frac{E_{\text{ch-abi}\bar{Q}}^t}{P_{\text{tu\acute{e}c}\bar{c}i\text{a trixh}@h\acute{a}c\text{v}\acute{e}n}^t \bar{D}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_1 : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln_{(real)} - \ln_{(min)}}{\ln_{(max)} - \ln_{(min)}}$$

The value max and min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services.

The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- *Income-based criteria:*

+ *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ *Income-based poverty line (also welfare poverty line)* is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:*

+ *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of

legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of hazardous} \\ \text{waste collected} \\ \text{and treated (\%)} \end{array} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected} \\ \text{and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste} \\ \text{generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The percentage of domestic} \\ \text{solid waste collected and} \\ \text{treated (\%)} \end{array} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste} \\ \text{collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste} \\ \text{generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2022

1. Y tế

Năm 2022, ngành y tế Hà Nội tiếp tục được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ mới vào chẩn đoán, điều trị cho bệnh nhân. Tính đến hết năm 2022, toàn Thành phố có 719 cơ sở khám, chữa bệnh do địa phương quản lý, trong đó có 83 bệnh viện, 4 nhà hộ sinh, 53 phòng khám đa khoa khu vực và 579 trạm y tế. Số giường bệnh do địa phương quản lý là 17,7 nghìn giường, giảm 0,6% so với năm 2021, trong đó có 14,7 nghìn giường trong các bệnh viện; 45 giường trong các nhà hộ sinh; 102 giường trong các phòng khám khu vực và 2.874 giường tại các trạm y tế. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2022 đạt 27,5 giường, tương đương năm 2021.

Số nhân lực y tế tại thời điểm 31/12/2022 là 43,9 nghìn người, giảm 0,5% so với năm 2021, trong đó nhân lực ngành y là 28,5 nghìn người, giảm 0,8%; nhân lực ngành dược là 15,4 nghìn người, tăng 0,1%. Số bác sỹ bình quân 1 vạn dân năm 2022 đạt 13,7 người, tương đương năm 2021.

2. Văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Văn hóa, thông tin: Năm 2022, Thành phố đã xuất bản được 2.051 đầu sách với 11.798 triệu bản, tăng 22,1% về đầu sách và gấp 1265,3 lần về số bản so với năm 2021. Số thư viện do các quận huyện và Thành phố quản lý là 30 thư viện, với 1.719 đầu sách và 650 triệu bản; 142 đầu báo và tạp chí, với 16,7 triệu bản; 10 nghìn trang sách chữ nổi.

Hoạt động thể dục thể thao: Năm 2022, đại dịch Covid-19 đã được kiểm soát, nên hầu hết các sự kiện thể dục thể thao đã tổ chức trở lại. Thể thao Hà Nội đã đạt được một số thành tích tại các đấu trường khu vực và quốc tế, với 384 huy chương các loại, trong đó có 38 huy chương tại đấu trường thế giới (7 huy chương Vàng, 14 huy chương Bạc, 17 huy chương Đồng); 69 huy chương tại đấu trường châu Á (25 huy chương Vàng, 24 huy chương Bạc và

20 huy chương Đồng); và 277 huy chương tại đấu trường Đông Nam Á (114 huy chương Vàng, 78 huy chương Bạc, 85 huy chương Đồng). Số huy chương được tập trung nhiều nhất ở nội dung cờ vua với 56 huy chương (trong đó 36 huy chương Vàng); môn bắn súng 33 huy chương (trong đó 10 huy chương Vàng);...

3. Mức sống dân cư

Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2022 theo giá hiện hành đạt 6.423 nghìn đồng, tăng 7,0% so với năm 2021, trong đó: Khu vực thành thị đạt 7.950 nghìn đồng, tăng 5,4%; khu vực nông thôn đạt 4.952 nghìn đồng, tăng 9,9%. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều đến hết năm 2022 còn 0,1%.

4. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2022, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 812 vụ tai nạn giao thông, làm 410 người chết và 574 người bị thương. So với năm 2021, tai nạn giao thông trên địa bàn Thành phố giảm về số vụ nhưng lại tăng số người chết và số người bị thương. Cụ thể, giảm 15 vụ tai nạn, tương ứng giảm 1,8%; tăng 60 người chết, tương ứng tăng 17,1% và tăng 27 người bị thương, tương ứng tăng 4,9%.

Cũng trong năm 2022, toàn Thành phố đã xảy ra 386 vụ cháy, nổ, làm 23 người chết và 17 người bị thương, gây thiệt hại về kinh tế 19 tỷ đồng.

HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER AND SAFETY IN 2022

1. Health

In 2022, Ha Noi's health sector continuously received the investment in facilities, technical equipment and new technologies in diagnosis and treatment. As of 31st December 2021, there were 719 health care establishments under the local management, of which 83 hospitals, 4 maternity hospitals, 53 regional polyclinics, and 579 health stations. There were 17.7 thousand patient beds under the local management, reducing 0.6% compared to that in 2021, of which 14.7 thousand beds in hospitals, 45 beds in maternity hospitals, 102 beds in regional polyclinics, and 2,874 beds in health stations. The number of patient beds per 10,000 inhabitants in 2022 was 27.5 beds, equivalent to 2021.

As of 31st December 2022, the number of health staff was 43,9 thousand persons, a year-on-year an decrease of 0.5%, of which the number of employees in the health sector was 28.4 thousand persons, down 0.8%; the number of employees in pharmaceutical sector was 15.4 thousand persons, up 0.1%. The number of doctors per 10,000 inhabitants reached 13.7 persons in 2022.

2. Culture and Sport

Culture and information: In 2022, the city has been published 2,051 book titles with 11,798,594 thousand copies, an increase of 22.1% in the number of titles and 1,265.3 times more number of copies than in 2021. There were 30 libraries under districts and the City management with 1,719 book titles and 650 million copies; 142 newspapers and magazines, with 16.7 million copies; and 10 thousand pages of braille books.

Sport: In 2022, the Covid-19 pandemic has been brought under control, so most of the sport events resumed. Ha Noi sport has achievements in regional and international competitions, with 384 medals of all kinds,

including 38 medal in the world arena (7 Gold medals, 14 Silver medals and 17 Bronze medals) , 69 medals in the Asian arena (25 Gold medals, 24 Silver medals and 20 Bronze medals); and 277 medals in the Southeast Asian arena (114 Gold medals, 78 Silver medals and 85 Bronze medals) The top achievement was recorded for the chess with 56 medals (including 36 Gold medals), followed by shoots with 33 medals (including 10 Gold medal), etc.

3. Living standards

Average monthly income in 2022 at current prices was 6,423 thousand VND, a decrease of 7.0% compared to that in 2021, of which the urban area was 7,950 thousand VND, falling by 5.4%; the rural area was 4,952 thousand VND, falling by 9.9%. As of the end of 2022, the rate of poor households by multidimensional approach was 0.1%.

4. Social order and safety

In 2022, 812 traffic accidents occurred in Ha Noi, causing 410 deaths and 574 injuries. Compared to 2021, traffic accidents decreased in number of cases but increased the number of deaths and injuries. Specifically, the number of accidents, the number of deaths and the number of injuries reduced by 15 incidents, corresponding decrease of 1.8% and increased by 60 deaths, and 27 injuries, respectively, with the corresponding decrease of 17.1% and 4.9%.

In 2022, there were 386 cases of fire and explosion across the Capital, causing 23 deaths and 17 injuries, with value of economic loss of 19 billion VND. The number of fires and explosions is most concentrates in suburban areas.

301 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2018	2019	2020	2021	2022
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	24,5	26,7	27,1	27,5	27,5
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	13,3	13,4	13,5	13,7	13,7
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	96,0	92,5	95,3	95,5	97,9
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	6999	15180	10139	39800	1609093
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	4	-	3	260	1061
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	225	12	62	37	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants (Person)</i>	267	179	176	159	166
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants (Person)</i>	0,92	2	1,75	0,71	1,2
Số người nhiễm HIV còn sống đến 31/12 (Người) <i>Number of people living with HIV to 31 Dec. (Person)</i>	20506	14488	14521	13255	13960

302 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments and patient beds
under direct management of local authority*

	2019	2020	2021	2022
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	77	80	81	81
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	1	1
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	4	4	4	4
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	53	53	53	53
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	584	579	579	579
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	15728	14145	14515	14401
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	150	150	150	150
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	100	100	100	100
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	45	45	45	45
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	102	102	102	102
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	2899	2874	2874	2874
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>

303 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2022
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	81	39	42	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	4	4	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	53	53	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	579	579	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	14401	12445	1956	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	150	150	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	100	100	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	45	45	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	102	102	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	2874	2874	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>

304 Số cơ sở y tế năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of health establishments in 2022 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện và bệnh viện da liễu <i>Hospital and leprosariums</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	719	82	1	53	579
Ba Đình	22	6	-	1	14
Hoàn Kiếm	26	5	-	2	18
Tây Hồ	12	2	-	2	8
Long Biên	21	4	-	3	14
Cầu Giấy	12	2	-	2	8
Đống Đa	38	13	-	3	21
Hai Bà Trưng	34	13	-	2	18
Hoàng Mai	18	2	-	2	14
Thanh Xuân	15	2	1	1	11
Sóc Sơn	32	1	-	5	26
Đông Anh	28	2	-	2	24
Gia Lâm	27	2	-	3	22
Nam Từ Liêm	14	3	-	1	10
Thanh Trì	20	3	-	1	16
Bắc Từ Liêm	16	2	-	1	13
Mê Linh	21	1	-	2	18
Hà Đông	24	5	-	2	17

304 (Tiếp theo) **Số cơ sở y tế năm 2022**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
 (Cont.) *Number of health establishments in 2022 by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện và bệnh viện da liễu <i>Hospital and leprosariums</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
Sơn Tây	17	1	-	1	15
Ba Vì	35	1	-	3	31
Phúc Thọ	23	1	-	1	21
Đan Phượng	18	1	-	1	16
Hoài Đức	22	1	-	1	20
Quốc Oai	23	1	-	1	21
Thạch Thất	25	1	-	1	23
Chương Mỹ	35	1	-	2	32
Thanh Oai	23	1	-	1	21
Thường Tín	31	1	-	1	29
Phú Xuyên	29	1	-	1	27
Ứng Hoà	32	1	-	2	29
Mỹ Đức	26	2	-	2	22

305 Số giường bệnh năm 2022

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of hospital beds in 2022 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện và bệnh viện da liễu <i>Hospital and leprosariums</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	17672	14501	150	102	2874
Ba Đình	1723	1641	-	2	70
Hoàn Kiếm	414	310	-	4	90
Tây Hồ	160	116	-	4	40
Long Biên	405	330	-	5	70
Cầu Giấy	334	290	-	4	40
Đống Đa	411	290	-	6	105
Hai Bà Trưng	929	820	-	4	90
Hoàng Mai	807	733	-	4	70
Thanh Xuân	307	100	150	2	55
Sóc Sơn	1257	1119	-	8	130
Đông Anh	2218	2094	-	4	120
Gia Lâm	415	300	-	5	110
Nam Từ Liêm	737	685	-	2	50
Thanh Trì	115	33	-	2	80
Bắc Từ Liêm	1294	1248	-	2	44

305 (Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2022**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of hospital beds in 2022 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện và bệnh viện da liễu <i>Hospital and leprosariums</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
Mê Linh	374	280	-	4	90
Hà Đông	539	450	-	4	85
Sơn Tây	387	310	-	2	75
Ba Vì	401	240	-	6	155
Phúc Thọ	317	210	-	2	105
Đan Phượng	342	260	-	2	80
Hoài Đức	462	360	-	2	100
Quốc Oai	547	440	-	2	105
Thạch Thất	297	180	-	2	115
Chương Mỹ	444	280	-	4	160
Thanh Oai	327	220	-	2	105
Thường Tín	487	340	-	2	145
Phú Xuyên	339	202	-	2	135
Ứng Hoà	399	250	-	4	145
Mỹ Đức	484	370	-	4	110

306 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Nhân lực ngành y <i>Medical staff</i>	27628	28808	28635	28733	28501
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	9099	9482	9653	9605	9606
Y sĩ - <i>Physician</i>	4057	3585	3315	3281	3180
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	11956	13267	13254	13413	13293
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	2516	2474	2413	2434	2422
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	14490	15416	15387	15353	15372
Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacist of high degree</i>	5897	6920	6955	6934	6990
Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	8498	8470	8409	8398	8360
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	95	26	23	21	22

307 Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2022 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước địa phương <i>State local</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cán bộ ngành y <i>Medical staff</i>	28501	17328	11173	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	9606	5059	4547	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	3180	1893	1287	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	13293	9006	4287	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	2422	1370	1052	-
Cán bộ ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	15372	1760	13612	-
Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacist of high degree</i>	6990	512	6478	-
Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	8360	1242	7118	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	22	6	16	-

308 Số nhân lực ngành y khu vực nhà nước địa phương năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of medical staffs the local state sector in 2022 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	17328	5059	1893	9006	1370
Ba Đình	1511	560	19	555	377
Hoàn Kiếm	1212	412	61	714	25
Tây Hồ	152	38	24	77	13
Long Biên	945	330	35	520	60
Cầu Giấy	393	142	34	197	20
Đống Đa	1319	325	66	898	30
Hai Bà Trưng	1685	525	75	1013	72
Hoàng Mai	202	39	48	98	17
Thanh Xuân	230	58	44	116	12
Sóc Sơn	608	170	70	311	57
Đông Anh	909	244	70	521	74
Gia Lâm	702	156	58	450	38
Nam Từ Liêm	134	31	37	55	11
Thanh Trì	374	96	31	222	25
Bắc Từ Liêm	144	41	35	58	10
Mê Linh	369	99	57	179	34
Hà Đông	994	368	65	503	58

308 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành y**
khu vực nhà nước địa phương năm 2022
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of medical staffs the local state sector
in 2022 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>
Sơn Tây	428	125	54	225	24
Ba Vì	539	150	110	233	46
Phúc Thọ	348	89	98	138	23
Đan Phượng	362	99	47	172	44
Hoài Đức	406	106	62	198	40
Quốc Oai	383	115	67	178	23
Thạch Thất	377	101	80	165	31
Chương Mỹ	441	115	88	186	52
Thanh Oai	310	82	71	131	26
Thường Tín	384	96	83	180	25
Phú Xuyên	422	80	121	193	28
Ứng Hoà	523	129	91	260	43
Mỹ Đức	522	138	92	260	32

309 Số nhân lực ngành dược khu vực nhà nước địa phương
 năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of pharmaceutical staffs the local state sector in 2022
 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1760	512	1242	6
Ba Đình	84	48	36	-
Hoàn Kiếm	93	30	63	-
Tây Hồ	19	2	17	-
Long Biên	59	36	23	-
Cầu Giấy	40	13	27	-
Đống Đa	219	100	119	-
Hai Bà Trưng	132	54	78	-
Hoàng Mai	28	7	21	-
Thanh Xuân	28	6	22	-
Sóc Sơn	73	16	57	-
Đông Anh	85	19	66	-
Gia Lâm	57	12	45	-
Nam Từ Liêm	14	3	11	-
Thanh Trì	48	9	38	1
Bắc Từ Liêm	16	-	16	-
Mê Linh	45	7	38	-
Hà Đông	99	32	66	1

309 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành dược**
khu vực nhà nước địa phương năm 2022
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of pharmaceutical staffs the local state sector
in 2022 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>
Sơn Tây	46	13	31	2
Ba Vì	65	12	53	-
Phúc Thọ	33	6	27	-
Đan Phượng	28	11	17	-
Hoài Đức	50	12	38	-
Quốc Oai	47	11	36	-
Thạch Thất	42	6	36	-
Chương Mỹ	47	9	38	-
Thanh Oai	40	5	34	1
Thường Tín	53	7	45	1
Phú Xuyên	60	6	54	-
Ứng Hoà	53	8	45	-
Mỹ Đức	57	12	45	-

310 Số người nhiễm HIV còn sống đến 31/12
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of people living with HIV to 31 Dec.
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	14488	14521	13255	13960
Ba Đình	928	929	938	986
Hoàn Kiếm	638	638	652	688
Tây Hồ	597	602	478	491
Long Biên	882	887	787	822
Cầu Giấy	479	483	440	457
Đống Đa	1707	1719	1448	1500
Hai Bà Trưng	1297	1302	1108	1151
Hoàng Mai	1182	1183	814	841
Thanh Xuân	664	664	603	643
Sóc Sơn	283	283	278	303
Đông Anh	601	601	587	655
Gia Lâm	538	538	517	558
Nam Từ Liêm	579	579	447	473
Thanh Trì	291	291	295	311
Bắc Từ Liêm	432	432	437	456
Mê Linh	162	162	166	173
Hà Đông	330	330	336	373

310 (Tiếp theo) **Số người nhiễm HIV còn sống đến 31/12**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of people living with HIV to 31 Dec.
by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022
Sơn Tây	152	152	156	167
Ba Vì	659	659	631	662
Phúc Thọ	218	218	224	239
Đan Phượng	121	121	122	118
Hoài Đức	165	165	165	186
Quốc Oai	142	142	142	147
Thạch Thất	122	122	125	134
Chương Mỹ	293	293	305	332
Thanh Oai	132	132	142	147
Thường Tín	150	150	154	164
Phú Xuyên	143	143	147	152
Ứng Hoà	251	251	262	275
Mỹ Đức	350	350	349	356

311 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	93,8	100,0	100,0	100,0	100,0
Ba Đình	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hoàn Kiếm	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tây Hồ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Long Biên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cầu Giấy	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đống Đa	95,2	100,0	100,0	100,0	100,0
Hai Bà Trưng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hoàng Mai	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Xuân	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Sóc Sơn	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đông Anh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Gia Lâm	50,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nam Từ Liêm	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Trì	81,3	100,0	100,0	100,0	100,0
Bắc Từ Liêm	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Mê Linh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hà Đông	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

311 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Rate of communes having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
Sơn Tây	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ba Vì	77,4	100,0	100,0	100,0	100,0
Phúc Thọ	91,3	100,0	100,0	100,0	100,0
Đan Phượng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hoài Đức	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Quốc Oai	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thạch Thất	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chương Mỹ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Oai	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thường Tín	89,7	100,0	100,0	100,0	100,0
Phú Xuyên	82,1	100,0	100,0	100,0	100,0
Ứng Hoà	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Mỹ Đức	81,8	100,0	100,0	100,0	100,0

312 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	97,2	97,2
Ba Đình	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hoàn Kiếm	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tây Hồ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Long Biên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cầu Giấy	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đống Đa	100,0	100,0	100,0	85,7	85,8
Hai Bà Trưng	100,0	100,0	100,0	95,0	95,0
Hoàng Mai	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Xuân	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Sóc Sơn	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đông Anh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Gia Lâm	100,0	100,0	100,0	95,5	95,6
Nam Từ Liêm	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Trì	100,0	100,0	100,0	93,8	100,0
Bắc Từ Liêm	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Mê Linh	100,0	100,0	100,0	94,4	94,4
Hà Đông	100,0	100,0	100,0	94,1	94,1

312 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh
 hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
 (Cont.) Rate of communes having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
Sơn Tây	100,0	100,0	100,0	93,3	93,3
Ba Vì	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phúc Thọ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đan Phượng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hoài Đức	100,0	100,0	100,0	90,0	90,0
Quốc Oai	100,0	100,0	100,0	90,5	90,5
Thạch Thất	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chương Mỹ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Oai	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thường Tín	100,0	100,0	100,0	89,7	89,7
Phú Xuyên	100,0	100,0	100,0	92,6	92,6
Ứng Hoà	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Mỹ Đức	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

313 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ba Đình	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hoàn Kiếm	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tây Hồ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Long Biên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cầu Giấy	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đống Đa	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hai Bà Trưng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hoàng Mai	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Xuân	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Sóc Sơn	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đông Anh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Gia Lâm	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nam Từ Liêm	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Trì	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Bắc Từ Liêm	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Mê Linh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hà Đông	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

313 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
 (Cont.) *Rate of communes/wards meeting national health standard by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
Sơn Tây	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ba Vì	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phúc Thọ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đan Phượng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hoài Đức	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Quốc Oai	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thạch Thất	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chương Mỹ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Oai	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thường Tín	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phú Xuyên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ứng Hoà	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Mỹ Đức	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

314 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2018	2019	2020	2021	2022
Huy chương Vàng - Gold medal					
Thế giới - <i>World</i>	16	30	-	-	7
Châu Á - <i>Asia</i>	30	16	8	3	25
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	83	142	-	-	114
Huy chương Bạc - Silver medal					
Thế giới - <i>World</i>	18	19	-	-	14
Châu Á - <i>Asia</i>	29	27	7	2	24
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	66	109	-	-	78
Huy chương Đồng - Bronze medal					
Thế giới - <i>World</i>	18	25	1	1	17
Châu Á - <i>Asia</i>	39	38	3	1	20
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	64	81	-	-	85

315 Số huy chương một số môn thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế

*Number of some sport medals gained in
international competitions*

DVT: Huy chương - Unit: Medal

	2021		2022	
	Tổng số <i>Total</i>	Huy chương Vàng <i>Gold medal</i>	Tổng số <i>Total</i>	Huy chương Vàng <i>Gold medal</i>
Điền kinh - <i>Athletics</i>	-	-	6	2
Karate - <i>Karate</i>	-	-	14	3
Silát - <i>Silat</i>	-	-	11	3
Teakwondo - <i>Teakwondo</i>	-	-	34	8
Wushu - <i>Wushu</i>	-	-	31	10
Vật tự do - <i>Free style</i>	-	-	26	10
Bắn súng - <i>Shooting</i>	-	-	33	10
Cờ vua - <i>Chess</i>	2	1	56	36
Bóng bàn - <i>Table tennis</i>	-	-	4	-
Cầu mây - <i>Sepatakrav</i>	-	-	6	-
Cử tạ - <i>Weightlifting</i>	-	-	21	5
Bắn cung - <i>Archery</i>	-	-	3	-
Thể dục dụng cụ - <i>Gymnastics</i>	-	-	8	3
Muya - <i>Muya</i>	1	-	8	1
Đua thuyền - <i>Sailing</i>	4	2	8	5

316 Thư viện

Library

	2018	2019	2020	2021	2022
Số thư viện - Number of libraries	30	30	30	30	30
Trong đó - Of which:					
Thư viện tỉnh, thành phố <i>City and provincial libraries</i>	1	1	1	1	1
Thư viện quận, huyện, thị xã <i>District libraries</i>	29	29	29	29	29
Tài liệu có trong thư viện <i>Materials in libraries</i>					
Sách trong thư viện <i>Books in libraries</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	2838	3037	2533	2761	1719
Nghìn bản - <i>Thous. copies</i>	582572	603541	620101	637798	650034
Báo/tạp chí trong thư viện <i>Newspapers/magazines in libraries</i>					
Đầu báo và tạp chí - <i>Titles</i>	184	176	163	154	142
Nghìn bản - <i>Thous. copies</i>	23331	23547	20348	18768	16730
Đĩa CD - CD	42	64	86	89	68
Sách chữ nổi (Trang) <i>Braille book (Page)</i>	12000	10000	5625	4970	9998

* Chỉ tính các đơn vị địa phương quản lý.
Figure is only available for the establishments under local authority.

* Gồm cả thư viện Hà Nội, thư viện thiếu nhi và thư viện của các quận, huyện.
Including Hanoi library, libraries for youngster and district libraries.

317 Văn hoá

Culture

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	2022
Tổng số sách xuất bản của NXB Hà Nội - Total number of books published by Hanoi Publishing House						
Sách <i>Books</i>	Đầu sách <i>Titles</i>	658	996	1329	1680	2051
Bản <i>Copies</i>	1000 bản <i>Thous. copies</i>	4376	6878	7514	9325	11798594
Chiếu bóng - Cinemas						
Rạp <i>Movie houses</i>	Rạp <i>Cinema</i>	3	3	3	3	3
Đội chiếu phim lưu động <i>Movie showing groups</i>	Đội <i>Team</i>	6	3	3	3	3
Buổi chiếu - Shows	Buổi - Show	4655	3300	732	-	605
Lượt người xem <i>Number of attendance</i>	1000 lượt <i>Thous. pers.</i>	490	167	66	-	98
Doanh thu <i>Turnover</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	7,3	4,0	0,3	-	-
Nghệ thuật - Performing arts						
Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp - Number of professional performing art groups	Đoàn <i>Union</i>	6	6	6	6	6
Số rạp hát <i>Number of playhouses</i>	Rạp <i>Cinema</i>	6	6	6	6	6
Số buổi biểu diễn <i>Number of performances</i>	Buổi <i>Show</i>	2280	2600	613	265	870
Lượt người xem <i>Number of attendance</i>	1000 lượt <i>Thous. pers.</i>	1040	1200	164	186	650
Doanh thu <i>Turnover</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	59	65	15	2,5	17,3

318 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều ^(*) (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	0,9	0,7	0,5	0,4	0,1
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	5900	6403	6205	6002	6423
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền (%) <i>Percentage of households having durable goods (%)</i>	99,8	...	100,0	...	100,0

^(*) Năm 2015 theo chuẩn nghèo cũ.
In 2015 according to old poverty line.

319 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập

*Monthly average income per capita at current prices
by residence, by income source and by income quintiles*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5900	6403	6205	6002	6423
Phân theo thành thị, nông thôn					
<i>By residence</i>					
Thành thị - Urban	7965	8564	7895	7542	7950
Nông thôn - Rural	3893	4310	4564	4506	4952
Phân theo nguồn thu - By income source					
<i>By income source</i>					
Tiền lương, tiền công - Salary & wage	3859	4192	4011	3912	4182
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	161	216	170	216	207
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	1106	1384	1334	1313	1356
Thu từ nguồn khác - Others	774	611	690	561	678
Phân theo nhóm thu nhập					
<i>By income quintile</i>					
Nhóm 1 - Quintile 1	1558	1529	2084	1998	2047
Nhóm 2 - Quintile 2	3528	3637	3829	3381	4179
Nhóm 3 - Quintile 3	4680	5600	5145	4544	7979
Nhóm 4 - Quintile 4	6142	7253	7087	7471	7550
Nhóm 5 - Quintile 5	13866	14008	12913	12631	13385
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)	9,10	9,16	6,20	6,32	6,54
<i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>					

320 Trật tự, an toàn xã hội Social order and safety

	2018	2019	2020	2021	2022
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	1361	1272	1024	827	812
Đường bộ - Roadway	1334	1251	1011	818	801
Đường sắt - Railway	20	19	11	9	10
Đường thủy nội địa - Inland waterway	7	2	2	-	1
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	549	508	447	350	410
Đường bộ - Roadway	532	493	438	341	401
Đường sắt - Railway	16	15	7	9	7
Đường thủy - Waterway	1	-	2	-	2
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	922	847	664	547	574
Đường bộ - Roadway	915	846	660	543	570
Đường sắt - Railway	7	1	4	4	4
Đường thủy - Waterway		-	-	-	-
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases</i>	807	563	412	356	386
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	10	20	6	14	23
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	28	34	30	24	17
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) <i>Total estimated damaging property value (Billion dongs)</i>	366,2	237,1	33,5	24,3	19,0

321

Tai nạn giao thông năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Traffic accidents in 2022 by district

	Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	812	410	574
Ba Đình	15	5	11
Hoàn Kiếm	17	4	14
Tây Hồ	11	7	8
Long Biên	48	27	23
Cầu Giấy	16	4	10
Đống Đa	16	6	16
Hai Bà Trưng	23	11	20
Hoàng Mai	47	21	38
Thanh Xuân	6	2	2
Sóc Sơn	63	38	41
Đông Anh	61	28	43
Gia Lâm	41	20	29
Nam Từ Liêm	18	11	13
Thanh Trì	26	11	11
Bắc Từ Liêm	14	6	7
Mê Linh	22	13	12
Hà Đông	17	5	17

321 (Tiếp theo) **Tai nạn giao thông năm 2022**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Traffic accidents in 2022 by district

	Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>
Sơn Tây	25	8	28
Ba Vì	57	26	47
Phúc Thọ	22	17	18
Đan Phượng	17	9	8
Hoài Đức	18	10	10
Quốc Oai	22	22	10
Thạch Thất	27	17	9
Chương Mỹ	49	17	54
Thanh Oai	26	13	24
Thường Tín	40	26	13
Phú Xuyên	14	7	8
Ứng Hòa	18	7	18
Mỹ Đức	16	12	12

322 Cháy, nổ năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Fire, explosion in 2022 by district

	Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fires (Case)</i>	Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dongs)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	386	23	17	19000
Ba Đình	13	-	-	12
Hoàn Kiếm	9	-	1	5
Tây Hồ	10	-	-	136
Long Biên	10	-	-	420
Cầu Giấy	26	3	1	703
Đống Đa	27	7	4	91
Hai Bà Trưng	19	-	-	7
Hoàng Mai	51	3	4	925
Thanh Xuân	11	-	1	9
Sóc Sơn	15	1	-	2
Đông Anh	15	-	-	409
Gia Lâm	11	-	-	125
Nam Từ Liêm	13	-	-	1297
Thanh Trì	12	-	-	20
Bắc Từ Liêm	14	-	-	20
Mê Linh	6	-	1	11290
Hà Đông	22	1	2	126

322 (Tiếp theo) **Cháy, nổ năm 2022**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Fire, explosion in 2022 by district

	Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fires (Case)</i>	Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dong)</i>
Sơn Tây	3	1	-	3
Ba Vì	5	-	-	151
Phúc Thọ	4	1	-	2
Đan Phượng	15	-	-	125
Hoài Đức	9	-	-	4
Quốc Oai	9	-	-	1604
Thạch Thất	18	-	1	157
Chương Mỹ	15	-	-	628
Thanh Oai	6	3	-	9
Thường Tín	5	-	-	19
Phú Xuyên	6	1	1	400
Ứng Hòa	3	-	1	1
Mỹ Đức	4	2	-	300

323 Thiệt hại do thiên tai Natural disaster damage

	Đơn vị tính Unit	2021	2022
Thiệt hại về người - Human losses			
Số người chết và mất tích Number of deaths and missing	Người Person	3	2
Số người bị thương - Number of injured	"	2	-
Thiệt hại về nhà ở - House damage			
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi Number of collapsed and swept houses	Nhà House	1	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái Number of collapsed and swept houses	"	50	410
Thiệt hại về nông nghiệp Agricultural damage			
Diện tích lúa bị thiệt hại Damaged paddy areas	Ha	-	9677
Diện tích lúa bị thiệt hại Damaged paddy areas	"	-	8776
Diện tích hoa màu bị thiệt hại Damaged vegetable areas	"	-	901
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra Total disaster damage in money	Triệu đồng Mill. dong	660	9000

324 Hoạt động tư pháp

Justice

	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
Số vụ án đã khởi tố <i>Number of instituted cases</i>	Vụ <i>Case</i>	7163	7787	8738	8546	8688
Số bị can đã khởi tố <i>Number of instituted peopl</i>	Người <i>Person</i>	10774	11538	12363	12024	13357
Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	"	1540	1478	1227	1305	1446
Số vụ án đã truy tố <i>Number of procecutud cases</i>	Vụ <i>Case</i>	6196	6547	7003	6920	7095
Số bị can đã truy tố <i>Number of instituted people</i>	Người <i>Person</i>	10552	11045	12073	12225	12718
Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	"	1635	1046	1170	1164	1194

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CẢ NƯỚC
VÀ CÁC THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
SOME KEY INDICATORS COUNTRY
AND CENTRALLY-RUN CITIES

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
325 Một số chỉ tiêu chủ yếu cả nước <i>Some key indicators of the country</i>	728
326 Một số chỉ tiêu chủ yếu thành phố Hà Nội <i>Some key indicators of Ha Noi City</i>	730
327 Một số chỉ tiêu chủ yếu thành phố Hồ Chí Minh <i>Some key indicators of Ho Chi Minh City</i>	732
328 Một số chỉ tiêu chủ yếu thành phố Hải Phòng <i>Some key indicators of Hai Phong City</i>	734
329 Một số chỉ tiêu chủ yếu thành phố Đà Nẵng <i>Some key indicators of Da Nang City</i>	736
330 Một số chỉ tiêu chủ yếu thành phố Cần Thơ <i>Some key indicators of Can Tho City</i>	738

325 Một số chỉ tiêu chủ yếu cả nước

Some key indicators of the country

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	2022
Dân số trung bình <i>Average population</i>	1000 người <i>Thous. pers.</i>	95385,2	96484,0	97582,7	98506,2	99461,7
Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc <i>Annual employed population at 15 years of age</i>	1000 người <i>Thous. pers.</i>	54282,5	54659,2	53609,6	49072,0	50604,7
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo <i>Percentage of trained labour force at 15 years</i>	%	22,0	22,8	24,1	26,1	26,4
Tổng sản phẩm trong nước (Theo giá hiện hành) <i>Gross domestic product (At current price)</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	7009042	7707200	8044386	8479667	9513327
Tổng sản phẩm trong nước (Theo giá so sánh 2010) <i>Gross domestic product (At constant 2010 prices)</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	4532739	4866316	5005756	5133981	5545716
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước <i>GDP growth rate</i>	%	7,47	7,36	2,87	2,56	8,02
Thu ngân sách nhà nước <i>State budget revenue</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	1431662	1553611	1510579	1568453	...
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) - <i>Index of industrial production (IIP)</i>	%	110,1	109,1	103,3	104,7	107,4

325 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu cả nước (Cont.) Some key indicators of the country

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	2022
Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội (Giá hiện hành) <i>Investment outlay (At current price)</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dongs</i>	2426400	2670471	2803065	2896728	3219807
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng <i>Retail sales of goods and services</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dongs</i>	4393526	4892114	4847645	4407812	5363265
Trị giá xuất khẩu hàng hóa <i>Exports of goods</i>	Triệu USD <i>Mill. USD</i>	243697	264267	282629	336167	371304
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm <i>Annual average consumer price index</i>	%	103,54	102,79	103,23	101,84	103,15
Thu nhập bình quân đầu người một tháng - <i>Monthly average income per capita</i>	Nghìn đồng <i>Thous. dongs</i>	3874	4295	4250	4205	4673
Sản lượng lương thực có hạt <i>Production of cereals</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	48923	48231	47326	48301	47085
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Production of released pig for slaughter</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	4697	4098	4014	4224	4539

326 Một số chỉ tiêu chủ yếu thành phố Hà Nội

Some key indicators of Ha Noi City

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	2022
Dân số trung bình <i>Average population</i>	1000 người <i>Thous. pers.</i>	7914,5	8093,9	8246,5	8330,8	8435,6
Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc (ICLS 19) <i>Annual employed population at 15 years of age (ICSL 19)</i>	1000 người <i>Thous. pers.</i>	-	3898	3904	3840	3929
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo <i>Percentage of trained labour force at 15 years</i>	%	45,1	48,0	48,5	50,3	50,3
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Theo giá hiện hành) <i>Gross regional domestic product (At current price)</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	883102	973363	1020000	1072625	1197332
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Theo giá so sánh 2010) <i>Gross regional domestic product (At constant 2010 prices)</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	614035	661426	689050	711028	774719
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn <i>GDP growth rate</i>	%	7,25	7,72	4,18	3,19	8,96
Thu ngân sách nhà nước <i>State budget revenue</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	307515	355648	389454	436089	332253
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) - <i>Index of industrial production (IIP)</i>	%	107,5	108,5	104,7	104,8	108,8

326 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu thành phố Hà Nội (Cont.) Some key indicators of Ha Noi City

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	2022
Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội (Giá hiện hành) <i>Investment outlay (At current price)</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	339425	379313	414661	408908	463293
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng <i>Retail sales of goods and services</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	508831	569442	584587	566140	727892
Trị giá xuất khẩu hàng hóa <i>Exports of goods</i>	Triệu USD <i>Mill. USD</i>	13909	15695	15159	15489	17132
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm <i>Annual average consumer price index</i>	%	104,22	103,77	102,67	101,77	103,40
Thu nhập bình quân đầu người một tháng <i>Monthly average income per capita</i>	Nghìn đồng <i>Thous. dong</i>	5900	6403	6205	6002	6423
Sản lượng lương thực có hạt <i>Production of cereals</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	1108,6	1047,8	1044,7	1053,3	1024,9
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Production of released pig for slaughter</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	333,7	259,1	210,9	228,2	236,9

327 Một số chỉ tiêu chủ yếu Thành phố Hồ Chí Minh

Some key indicators of Ho Chi Minh City

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	2022
Dân số trung bình <i>Average population</i>	1000 người <i>Thous. pers.</i>	8843,3	9038,6	9227,6	9166,8	9367,1
Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc (ICLS 19) <i>Annual employed population at 15 years of age (ICSL 19)</i>	1000 người <i>Thous. pers.</i>	4601,6	4713,1	4729,9	4331,5	4507,5
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo <i>Percentage of trained labour force at 15 years</i>	%	36,74	37,30	38,77	35,65	35,62
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Theo giá hiện hành) <i>Gross regional domestic product (At current price)</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	1227061	1343673	1371510	1323474	1479227
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Theo giá so sánh 2010) <i>Gross regional domestic product (At constant 2010 prices)</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	906821	978952	990356	937247	1021894
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn <i>GDP growth rate</i>	%	7,86	7,95	1,16	-5,36	9,03
Thu ngân sách nhà nước <i>State budget revenue</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	378375	410180	372707	385681	471563
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) - <i>Index of industrial production (IIP)</i>	%	107,97	107,31	95,4	85,71	112,6

327 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu Thành phố Hồ Chí Minh (Cont.) Some key indicators of Ho Chi Minh City

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	2022
Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội (Giá hiện hành) <i>Investment outlay (At current price)</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dongs</i>	422490	446538	407812	302008	333602
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng <i>Retail sales of goods and services</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dongs</i>	962741	1054074	1011697	836457	1088357
Trị giá xuất khẩu hàng hóa <i>Exports of goods</i>	Triệu USD <i>Mill. USD</i>	33821	39714	40251	40737	47598
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm <i>Annual average consumer price index</i>	%	103,05	103,84	102,78	102,36	102.73
Thu nhập bình quân đầu người một tháng <i>Monthly average income per capita</i>	Nghìn đồng <i>Thous. dongs</i>	6177	6758	6537	6.008	6.250
Sản lượng lương thực có hạt <i>Production of cereals</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	82,1	83,7	85,8	85,4	85,7
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Production of released pig for slaughter</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	95,1	80.1	80,9	69,6	...

328 Một số chỉ tiêu chủ yếu thành phố Hải Phòng

Some key indicators of Hai Phong City

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	2022
Dân số trung bình <i>Average population</i>	1000 người <i>Thous. pers.</i>	2016,4	2033,3	2053,5	2072,4	2088,0
Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc (ICLS 19) <i>Annual employed population at 15 years of age (ICSL 19)</i>	1000 người <i>Thous. pers.</i>	1103,2	1090,7	1054,8	1034,0	1015,6
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo <i>Percentage of trained labour force at 15 years</i>	%	31,08	31,44	34,70	35,30	36,45
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Theo giá hiện hành) <i>Gross regional domestic product (At current price)</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	210295	248955	276407	315710	365585
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Theo giá so sánh 2010) <i>Gross regional domestic product (At constant 2010 prices)</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	146224	171679	190247	213795	240111
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn <i>GDP growth rate</i>	%	16,19	17,41	10,82	12,38	12,31
Thu ngân sách nhà nước <i>State budget revenue</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	89056	107469	102161	119452	137136
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) - <i>Index of industrial production (IIP)</i>	%	125,26	124,29	114,58	118,15	114,41

328 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu thành phố Hải Phòng (Cont.) Some key indicators of Hai Phong City

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	2022
Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội (Giá hiện hành) <i>Investment outlay (At current price)</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	109219	150616	132670	156223	171374
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng <i>Retail sales of goods and services</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	114977	131965	143251	152998	174477
Trị giá xuất khẩu hàng hóa <i>Exports of goods</i>	Triệu USD <i>Mill. USD</i>
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm <i>Annual average consumer price index</i>	%	104,29	102,64	103,51	101,01	103,47
Thu nhập bình quân đầu người một tháng <i>Monthly average income per capita</i>	Nghìn đồng <i>Thous. dong</i>	5116	5576	5199	5090	5897
Sản lượng lương thực có hạt <i>Production of cereals</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	445,7	417,9	381,2	376,5	370,9
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Production of released pig for slaughter</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	70,8	33,4	23,4	24,9	30,3

329 Một số chỉ tiêu chủ yếu thành phố Đà Nẵng

Some key indicators of Da Nang City

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	2022
Dân số trung bình <i>Average population</i>	1000 người <i>Thous. pers.</i>	1114,4	1141,1	1169,5	1195,5	1220,2
Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc (ICLS 19) <i>Annual employed population at 15 years of age (ICSL 19)</i>	1000 người <i>Thous. pers.</i>	574,6	586,3	534,4	534,9	588,4
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo <i>Percentage of trained labour force at 15 years</i>	%	42,50	44,69	42,74	48,93	48,54
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Theo giá hiện hành) <i>Gross regional domestic product (At current price)</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	101405	111187	103907	107884	124436
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Theo giá so sánh 2010) <i>Gross regional domestic product (At constant 2010 prices)</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	64890	69456	64037	64780	73339
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn <i>GDP growth rate</i>	%	8,17	7,04	-7,80	1,16	13,21
Thu ngân sách nhà nước <i>State budget revenue</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	40566	46999	48614	50271	41485
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) - <i>Index of industrial production (IIP)</i>	%	106,63	104,25	89,60	97,68	106,79

329 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu thành phố Đà Nẵng (Cont.) Some key indicators of Da Nang City

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	2022
Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội (Giá hiện hành) <i>Investment outlay (At current price)</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	38616	39262	36069	33355	37213
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng <i>Retail sales of goods and services</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	97572	107847	79239	81539	104180
Trị giá xuất khẩu hàng hóa <i>Exports of goods</i>	Triệu USD <i>Mill. USD</i>	1596	1629	1569	1789	2109
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm <i>Annual average consumer price index</i>	%	103,22	102,79	103,34	102,26	104,32
Thu nhập bình quân đầu người một tháng <i>Monthly average income per capita</i>	Nghìn đồng <i>Thous. dong</i>	5505	6057	5284	5230	5807
Sản lượng lương thực có hạt <i>Production of cereals</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	33,8	31,9	31,5	32,8	29,0
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Production of released pig for slaughter</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	6,1	6,0	5,8	5,7	4,3

330 Một số chỉ tiêu chủ yếu thành phố Cần Thơ

Some key indicators of Can Tho City

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	2022
Dân số trung bình <i>Average population</i>	1000 người <i>Thous. pers.</i>	1227,7	1235,9	1240,7	1247,0	1252,0
Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc (ICLS 19) <i>Annual employed population at 15 years of age (ICSL 19)</i>	1000 người <i>Thous. pers.</i>	717,6	685,4	686,9	562,8	586,7
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo <i>Percentage of trained labour force at 15 years</i>	%	21,82	21,09	20,60	24,20	22,90
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Theo giá hiện hành) <i>Gross regional domestic product (At current price)</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	83221	89807	89853	91590	107781
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Theo giá so sánh 2010) <i>Gross regional domestic product (At constant 2010 prices)</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	50959	53700	53413	52518	59021
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn <i>GDP growth rate</i>	%	8,15	5,38	-0,53	-1,68	12,38
Thu ngân sách nhà nước <i>State budget revenue</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	22711	26113	29136	28750	30548
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) - <i>Index of industrial production (IIP)</i>	%	108,13	108,16	100,94	89,56	129,59

330 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu thành phố Cần Thơ (Cont.) Some key indicators of Can Tho City

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	2022
Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội (Giá hiện hành) <i>Investment outlay (At current price)</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	27929	23820	22001	20240	27352
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng <i>Retail sales of goods and services</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	97038	107662	92487	85940	112978
Trị giá xuất khẩu hàng hóa <i>Exports of goods</i>	Triệu USD <i>Mill. USD</i>
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm <i>Annual average consumer price index</i>	%	104,30	101,95	102,80	102,61	102,33
Thu nhập bình quân đầu người một tháng <i>Monthly average income per capita</i>	Nghìn đồng <i>Thous. dong</i>	4365	5236	5031	4793	5335
Sản lượng lương thực có hạt <i>Production of cereals</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	1432,2	1370,9	1398,7	1421,2	1372,9
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Production of released pig for slaughter</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	20,6	20,4	18,0	18,8	20,3

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ha Noi Statistical Yearbook 2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 320 cuốn, khổ 17 × 24 cm tại Công ty Cổ phần In Hồng Việt,
Địa chỉ: Km 12, quốc lộ 32, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
- Đăng ký xuất bản: 512- 2023/CXBIPH/01-03/TK do CXBIPH cấp ngày 23/02/2023.
- QĐXB số 36/QĐ-NXBTK ngày 06/7/2023 của Q. Giám đốc NXB Thống kê
- In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2023.
- ISBN: 978-604-75-2439-6